



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 63 - Số 10 - Tháng 10 năm 2021

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng

Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam

Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam

Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội

Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải

Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam

Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh

Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội

Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ

Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH

Nguyễn Thị Hương Giang

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TẬP CHÍ ĐIỆN TỬ

Vũ Văn Hưng

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology

Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering

Bui Chi Buu - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam

Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology

Tran Tho Dat - National Economics University

Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi

Vu Minh Giang - VNU, Hanoi

Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology

Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry

Pham Huy Khang - University of Transport and Communications

Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation

Ho Dac Loc - Ho Chi Minh City University of Technology

Nguyen Thi My Loc - University of Education, VNU, Hanoi

Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology

Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City

Mai Trong Nhuan - VNU, Hanoi

Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University

Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi

Pham Hung Viet - University of Science, VNU, Hanoi

EXECUTIVE DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Nguyen Thi Huong Giang

DEPUTY EDITOR

Nguyen Thi Hai Hang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF E-JOURNAL BOARD

Vu Van Hung

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Đinh Thị Luận

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794

Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn

Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi

Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794

Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn

E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 459/GP-BTTTT ngày 20/7/2021

Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No. 459/GP-BTTTT 20th July 2021

Hiệu quả sản xuất lúa gạo theo hướng VietGAP tại Đồng bằng sông Cửu Long

Vũ Anh Pháp^{1*}, Lê Thành Phiêu¹, Bùi Chúc Ly²

¹Trường Đại học Cần Thơ

²Trung tâm Khuyến nông tỉnh Sóc Trăng

Ngày nhận bài 14/6/2021; ngày chuyển phản biện 17/6/2021; ngày nhận phản biện 22/7/2021; ngày chấp nhận đăng 4/8/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện tại 3 tiểu vùng sinh thái (ngập lũ, phù sa ngọt, phèn) ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nhằm đánh giá hiệu quả sản xuất lúa theo hướng VietGAP về lợi nhuận, an toàn thực phẩm và môi trường. Nghiên cứu thực hiện tại 3 địa điểm, gồm: HTX Tân Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (vùng bị ảnh hưởng ngập lũ); HTX Khiết Tâm, huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ (vùng nước ngọt) và HTX Phước Trung, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (vùng bị ảnh hưởng phèn). Mỗi điểm thực hiện mô hình sản xuất theo hướng tiêu chuẩn VietGAP (1 ha) để so sánh với phương thức canh tác theo truyền thống của nông dân (1 ha), đồng thời thu thập thông tin từ sổ nhật ký đồng ruộng của mỗi điểm 30 hộ canh tác VietGAP và 30 hộ theo truyền thống. Kết quả phân tích, đánh giá hiệu quả kỹ thuật, tài chính và môi trường cho thấy, mô hình sản xuất theo hướng VietGAP mang lại hiệu quả kỹ thuật cao như: giảm lượng giống gieo sạ, giảm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) nhưng năng suất tăng 2%; lợi nhuận tăng 28%; số lần phun thuốc BVTV giảm và lượng thuốc BVTV tồn dư dưới ngưỡng cho phép trong hạt lúa cũng như không lưu tồn kim loại trong đất, nước cuối vụ. Như vậy, sản xuất lúa theo hướng VietGAP mang tính bền vững do bảo đảm tăng lợi nhuận, an toàn thực phẩm và môi trường.

Từ khóa: hiệu quả sản xuất, hướng VietGAP, truyền thống.

Chỉ số phân loại: 5.2

Đặt vấn đề

Hiện nay, nông nghiệp ngoài bảo đảm lương thực đủ số lượng, chất lượng còn phải chú trọng an toàn cho người tiêu dùng, người lao động và môi trường. Do đó từ năm 2003, Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) đã phát triển khái niệm và khung nguyên tắc “Thực hành nông nghiệp tốt” (Good Agricultural Practices - GAP), và tại Việt Nam từ năm 2010 đã hướng dẫn thực hiện quy trình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP [1]. Năm 2019, diện tích được chứng nhận VietGAP khoảng 50.000 ha, trong đó có 22.000 ha cây ăn quả, 6.000 ha rau, 5.000 ha lúa, 5.000 ha chè (trà)... [2].

Đối với cây lúa tại ĐBSCL, mặc dù xuất khẩu gạo trong những năm qua có chiều hướng gia tăng về số lượng nhưng chưa tăng đáng kể về giá trị của hạt gạo và thu nhập cho nông dân. Do đó, cần gia tăng chất lượng theo những yêu cầu của GAP, đồng thời vẫn đảm bảo được năng suất, sản lượng ổn định và giữ được sự bền vững về môi trường canh tác trong điều kiện thâm canh, do năng suất và chất lượng tỷ lệ nghịch với nhau [3]. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về sản lượng và chất lượng lúa gạo ở mức chấp nhận được thì sản xuất lúa tại ĐBSCL phải từng bước mở rộng theo quy trình GAP để tăng cường lợi thế cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, đồng thời rút ngắn khoảng cách về chênh lệch năng suất, chất lượng giữa các hộ nông dân canh tác lúa là điều cần thiết và cấp bách trong tình hình hiện nay.

Ngoài sản xuất theo hướng VietGAP, để nâng cao năng lực

cạnh tranh trên thị trường cần phải liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo theo chuỗi với doanh nghiệp nhằm nâng cao lợi nhuận và tiêu thụ ổn định cho các bên tham gia. Vì vậy, đánh giá hiệu quả sản xuất và tiêu thụ lúa gạo theo hướng VietGAP tại ĐBSCL cần được thực hiện để có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm phát triển mô hình nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững cho các địa phương sản xuất lúa gạo.

Phương pháp nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Mô hình thử nghiệm theo hướng VietGAP sử dụng giống lúa phù hợp với địa phương và đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp liên kết, giống đạt tiêu chuẩn cấp xác nhận so với ruộng nông dân sử dụng cùng tên giống nhưng không yêu cầu đạt tiêu chuẩn cấp xác nhận. Sử dụng công thức phân bón NPK: 100-60-30 (vụ đông xuân), NPK: 90-60-60 (vụ hè thu hoặc thu đông). Thuốc BVTV thuộc danh mục của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sử dụng.

Phương pháp nghiên cứu

Mô hình trình diễn theo hướng VietGAP [1], quy mô 1 ha/điểm, so với ruộng 1 ha canh tác theo tập quán của nông dân được thực hiện tại các tiểu vùng sinh thái ở ĐBSCL là HTX Tân Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (vùng bị ảnh hưởng ngập lũ); HTX Khiết Tâm, huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ (vùng nước ngọt); HTX Phước Trung, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang

*Tác giả liên hệ: Email: vaphap@ctu.edu.vn

Evaluation of rice production towards VietGAP standards in the Mekong delta

Anh Phap Vu^{1*}, Thanh Phieu Le¹, Chuc Ly Bui²

¹Can Tho University

²Soc Trang provincial Agricultural Extension Center

Received 14 June 2021; accepted 4 August 2021

Abstract:

The study, conducted in three ecological sub-regions (flood, alluvial, and acid sulphate zones) in the Mekong delta region, aims to evaluate the efficiency of VietGAP practice to benefit, safe food and environment in paddy production. The research was demonstrated in three cooperatives, including Tan Cuong cooperative, Tam Nong district, Dong Thap province (flood zone); Khiet Tam cooperative, Vinh Thanh district, Can Tho city (alluvial zone); and Phuoc Trung cooperative, Chau Thanh A district, Hau Giang province (acid sulphate zone). At each cooperative, the rice VietGAP model (1 ha) was compared with the rice traditional model (1 ha) and collected the field diary record of 30 rice VietGAP model households and 30 rice traditional model households. Data were collected, analysed for evaluating technical, financial, and environmental effects. The results showed that applying VietGAP standards in paddy production obtained many benefits such as decreasing seed rate, fertiliser application, and pesticide use, and increasing rice yield by 2%. The profit of farmers applying VietGAP standards was raised by 28% compared to farmers not following the VietGAP practices. Thanks to reducing the number of times spraying pesticides, it reduced pesticide residues in rice grain, soil, and water at the end of the crop. Thus, rice production in the direction of VietGAP can increase profit, safe food and environment.

Keywords: production efficiency, towards VietGAP standards, tradition.

Classification number: 5.2

(vùng phèn). Mô hình áp dụng kỹ thuật canh tác theo quy trình “1 phải 5 giảm” là phải sử dụng giống xác nhận; giảm lượng giống gieo sạ (80-120 kg/ha); giảm lượng phân bón dựa trên công thức (NPK:90-60-30) và bón theo nhu cầu cây lúa; giảm thuốc BVTV, áp dụng theo IPM, 40 ngày đầu sau gieo sạ và 15 ngày trước thu hoạch không phun thuốc BVTV, trong các thời gian khác chỉ phun khi dịch hại có mật số cao, nguy cơ gây giảm năng suất; giảm nước tưới bằng áp dụng tưới ướt khô xen kẽ và 10 ngày trước thu hoạch không cho nước vào ruộng; giảm thất thoát sau thu hoạch, áp dụng gieo sạ đồng loạt và thu hoạch bằng máy, phơi sấy và bảo quản tốt

ngay sau thu hoạch.

Mỗi điểm chọn 30 hộ canh tác theo VietGAP (có thành lập HTX) và 30 hộ canh tác theo truyền thống.

Thu thập và phân tích số liệu

Thu thập thông tin từ nhật ký đồng ruộng của 2 nhóm nông dân canh tác theo VietGAP và truyền thống.

Thu mẫu sâu bệnh: ghi nhận các dịch bệnh chính, đặc biệt là rầy nâu, đạo ôn theo định kỳ 10 ngày/lần, đo 10 khung (0,5x0,5 m)/ruộng, tính trung bình quy ra mật độ con/m² (sâu hại), tỷ lệ bệnh (%) (bệnh hại) và đánh giá mức độ hại theo thang đánh giá của Viện Nghiên cứu lúa quốc tế [4].

Thu mẫu năng suất thực tế: khi lúa chín 85-90%, mỗi ruộng thu 3 mẫu ngẫu nhiên, mỗi mẫu 5 m², tuốt hạt, làm sạch, phơi khô, cân trọng lượng hạt chắc (ký hiệu W), đo độ ẩm và quy trọng lượng về độ ẩm chuẩn 14% (kg). Năng suất thực tế được tính như sau: năng suất thực tế (tấn/ha) = $W_{14\%} \times 2$.

Thu mẫu hạt lúa khi thu hoạch (3 mẫu mỗi mẫu 200 g); thu mẫu đất (3 mẫu trên ruộng ở lớp đất mặt 20 cm, mỗi mẫu 0,5 kg); mẫu nước (lấy 3 mẫu/ruộng mỗi mẫu 0,5 lít trước khi lúa chín còn nước trên ruộng). Các mẫu được Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phân tích các kim loại nặng như chì (Pb), cadimi (Cd) trong đất, nước và dư lượng thuốc BVTV (gồm 3 nhóm Clo, lân và cúc tổng hợp) trong hạt lúa.

Hiệu quả tài chính:

Tổng chi (đ/ha) = tổng chi phí vật tư + tổng chi phí công lao động.

Tổng thu (đ/ha) = năng suất (kg/ha) x giá bán (đ/kg).

Lợi nhuận (đ/ha) = tổng thu (đ/ha) - tổng chi (đ/ha).

Giá thành sản xuất (đ/kg) = tổng chi (đ/ha)/năng suất lúa (kg/ha).

Kết quả và thảo luận

Hiệu quả sản xuất theo hướng VietGAP

Hiệu quả kỹ thuật: việc ghi sổ tay trong sản xuất lúa là một trong những giải pháp giúp nâng cao nhận thức của nông dân, cũng như góp phần vào việc truy xuất nguồn gốc, hạch toán chi phí và lợi nhuận của nông dân, đồng thời thông qua việc ghi chép sổ tay còn giúp cho nông dân thấy được những việc làm, sử dụng phân bón, thuốc BVTV chưa phù hợp trong từng vụ. Qua khảo sát việc ghi chép sổ tay sản xuất giữa nông dân tham gia mô hình VietGAP và nông dân sản xuất theo truyền thống cho thấy: có 96% nông dân tham gia mô hình ghi chép sổ tay đầy đủ, rõ ràng; trong khi chỉ có 9% hộ sản xuất theo truyền thống thực hiện việc ghi chép. Qua đó cho thấy việc sản xuất theo hướng VietGAP đã giúp nâng cao nhận thức của nông dân trong việc ghi chép sổ tay để quản lý, theo dõi và tính toán được lợi nhuận, chi phí, cũng như những biện pháp kỹ thuật đã áp dụng trong quá trình sản xuất.

Về yếu tố đầu vào, kết quả khảo sát cho thấy nông dân trong mô hình VietGAP đã chú trọng áp dụng những tiến bộ kỹ thuật nên

93% nông hộ sử dụng giống xác nhận và lượng giống sử dụng dưới 140 kg/ha, trong khi nông dân không tham gia mô hình chỉ có 42% sử dụng giống xác nhận và lượng giống sử dụng 180 kg/ha.

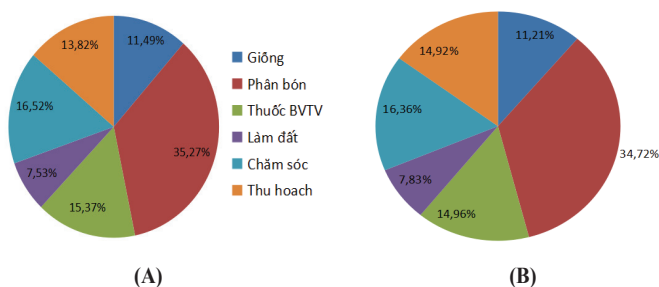
Về năng suất lúa, nông dân trong mô hình VietGAP có năng suất lúa cao hơn 2% so với nông dân ngoài mô hình và có giá bán cao hơn 200 đ/kg nên tổng hợp chi phí đầu vào và đầu ra, nông dân trong mô hình VietGAP có lợi nhuận cao hơn khoảng 28% so với nông dân ngoài mô hình. Nguyên nhân nông dân tham gia mô hình có năng suất cao hơn nông dân ngoài mô hình có thể do hiệu quả của quá trình áp dụng kỹ thuật canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP, cụ thể như sau:

- Giống: sử dụng giống lúa cấp xác nhận nên nảy mầm tốt, cây đồng đều, phát triển tốt ngay từ đầu vụ, dẫn đến ít phải sử dụng phân bón, thuốc BVTV.

- Phân bón: mô hình trình diễn áp dụng kỹ thuật bón lót sâu (bón vùi) phân DAP và kali vào đất nên tăng hiệu suất sử dụng phân bón cho cây lúa ngay từ giai đoạn mạ, kích thích bộ rễ phát triển mạnh ngay từ đầu vụ. Vì vậy, mô hình sử dụng lượng phân bón thấp hơn so với đối chứng.

- Quản lý nước: việc áp dụng quy trình tưới nước ướt khô xen kẽ là một biện pháp nhằm tiết kiệm nước trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt, giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa. Ngoài ra, tiến hành xiết nước từ 30 ngày sau khi sạ đến khi bón phân đón đồng cũng là biện pháp kỹ thuật kích thích bộ rễ lúa ăn sâu, hạn chế đổ ngã, giải phóng kali trong đất cung cấp cho cây lúa, diệt cỏ vô hiệu, tập trung nuôi đồng, giúp cỏ hữu hiệu phát triển.

- Dịch bệnh: mô hình áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM, cây lúa khỏe, chỉ phun thuốc trừ sâu sau giai đoạn lúa 45 ngày và cách ly thuốc BVTV trước thu hoạch 15-20 ngày. Do đó, duy trì được mật số thiên địch khống chế dịch hại nên chỉ phải phun thuốc BVTV 5 lần (giảm lần phun thứ 6 so với đối chứng). Hơn nữa, trong mô hình ít phối trộn nhiều loại thuốc trong 1 lần phun nên chi phí giảm.



Hình 1. Cơ cấu chi phí sản xuất của nông hộ: không áp dụng VietGAP (A) và áp dụng VietGAP (B).

Hiệu quả tài chính: chi phí sản xuất của các hộ sản xuất lúa theo truyền thống cao hơn các hộ sản xuất theo hướng VietGAP chủ yếu do chi phí giống, phân bón, thuốc BVTV và chi phí lao động cao hơn. Lợi nhuận trong một năm của nông dân trong mô

hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP là 41,2 triệu đồng/ha/năm, cao hơn 28% so với lợi nhuận của nông dân không sản xuất theo hướng VietGAP (bảng 1).

Bảng 1. Hiệu quả tài chính của mô hình canh tác theo hướng VietGAP.

Đvt: triệu đồng/ha

Mục chi/thu	Đông xuân		Hè thu		Thu đông	
	Không VietGAP	VietGAP	Không VietGAP	VietGAP	Không VietGAP	VietGAP
Chi phí vật tư	10,4	9,0	10,6	9,9	10,5	9,6
Giống	1,9	1,7	1,9	1,9	2,0	1,8
Phân bón	5,9	5,0	6,0	5,6	6,0	5,5
Thuốc BVTV	2,5	2,3	2,7	2,3	2,6	2,3
Chi phí lao động	6,4	5,9	6,6	6,0	6,4	6,1
Làm đất	1,3	1,2	1,3	1,2	1,3	1,2
Chăm sóc	2,8	2,3	3,0	2,5	2,6	2,8
Thu hoạch	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3
Tổng chi phí	16,7	14,9	17,3	15,7	16,9	15,7
Tổng thu	36,6	38,4	27,7	28,4	26,7	27,4
Năng suất (tấn/ha)	7,5	7,7	5,8	5,9	5,3	5,4
Lợi nhuận	17,4	21,5	7,8	10,4	7,1	9,3
Hiệu quả đồng vốn	1,2	1,6	0,6	0,8	0,6	0,8

Hiệu quả môi trường và an toàn thực phẩm: quy trình sản xuất lúa theo VietGAP được áp dụng nhằm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro từ các mối nguy cơ ô nhiễm hóa học làm ảnh hưởng đến sự an toàn hay chất lượng sản phẩm, môi trường, sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi xã hội của người lao động trong sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch của nhà sản xuất. Nông dân sản xuất theo VietGAP được tập huấn về sử dụng an toàn thuốc BVTV, tập huấn về đảm bảo an toàn thực phẩm, sơ cấp cứu khi bị tai nạn, tập huấn về phân tích hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài việc giảm được tần suất phun thuốc (bảng 2), việc sử dụng thuốc trong danh mục cho phép cũng góp phần giảm độc hại cho môi trường.

Bảng 2. Số lần phun thuốc BVTV của mô hình VietGAP và truyền thống trên lúa.

Số lần phun thuốc	Không VietGAP (%)	VietGAP (%)
3	58	45
4	23	39
5	13	16
6	6	0

Kết quả phân tích cho thấy, đất và nước trong mô hình canh tác theo hướng VietGAP sau khi thu hoạch, các kim loại nặng như chì (Pb), Cadimi (Cd) đều không phát hiện hoặc có chỉ số dưới mức cho phép nên bảo đảm môi trường an toàn. Phân tích dư lượng thuốc BVTV thuộc 3 nhóm chủ yếu là Clo, lân và cúc tổng hợp trong mẫu lúa sau khi thu hoạch từ mô hình thử nghiệm đều không phát hiện dư lượng hoặc dưới mức cho phép nên nông sản an toàn. Điều này chứng minh canh tác lúa theo hướng VietGAP không làm ô nhiễm môi trường đất, nước cũng như đảm bảo lúa gạo an toàn,

lượng thuốc BVTV thấp hơn ngưỡng ảnh hưởng đến sức khỏe người sử dụng và người lao động.

Đề xuất giải pháp phát triển sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Trong sản xuất lúa ở ĐBSCL, muốn đạt lợi nhuận, đảm bảo sản phẩm và môi trường an toàn nên áp dụng canh tác theo VietGAP đã được nhiều nước và tại ĐBSCL thử nghiệm nhiều năm và đạt hiệu quả cao.

Tuy nhiên, để sản xuất theo hướng VietGAP có thể phát triển nhanh hơn, mạnh hơn thì điều kiện cần là nỗ lực, quyết tâm của ngành nông nghiệp các cấp, HTX, doanh nghiệp và nông dân. Điều kiện đủ là nhu cầu của thị trường đầu ra và thương hiệu sản phẩm Việt. Từ đó, mới có đầu tư cho vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm lúa VietGAP từ nông dân. Như vậy, với nỗ lực phát triển quy hoạch vùng lúa gạo đặc sản chất lượng cao, xây dựng thương hiệu phục vụ cho xuất khẩu của các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, chắc chắn sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh cho hạt gạo Việt Nam trên thương trường quốc tế.

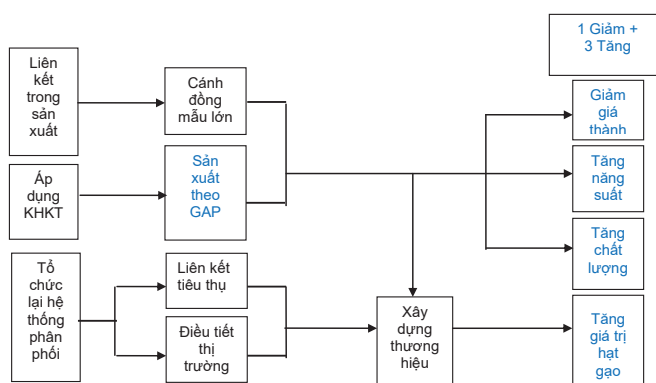
Qua thực tế cho thấy, để xây dựng mô hình thành công cần có sự tham gia của các bên liên quan: nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học và cán bộ khuyến nông, cơ quan quản lý nhà nước. Tiến trình thực hiện khó khăn, cần thời gian và kinh phí. Để duy trì và phát triển mô hình, vai trò của nông dân và doanh nghiệp là 2 thành phần nòng cốt, quyết định. Thực tiễn đã chứng minh, nếu không có liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nông dân thì mô hình sẽ tan rã [5]. Cơ sở của mỗi liên kết này được xây dựng trên nguyên tắc “cần và lợi” giữa 2 bên; nông dân và doanh nghiệp đều cần hợp tác và muốn có lợi nhuận cao và ổn định. Sự gắn kết từ trước tới nay chỉ mới dựa trên yếu tố “cần”, còn “lợi” thì mỗi bên tự giành lấy, không chia sẻ và có trách nhiệm với nhau. Nguyên nhân của vấn đề này một phần là do thiếu lực “kéo và đẩy” từ cơ chế, chính sách. Vì vậy, giải pháp duy trì và nhân rộng mô hình VietGAP cần theo tiến trình như hình 2. Đối tượng tham gia và nhiệm vụ bao gồm:

- **Nông dân:** liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo tổ chức nông dân như tổ hợp tác, HTX để sản xuất theo quy trình và thực hiện các tiêu chí đã được VietGAP công nhận, đảm bảo số lượng, chất lượng và thời điểm giao sản phẩm cho doanh nghiệp ký kết hợp đồng.

- **Doanh nghiệp:** liên kết đầu tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra, có ký kết hợp đồng cung ứng vật tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm bảo đảm nông dân có lãi hơn so với sản xuất thông thường từ 5-10% trở lên, đồng thời hỗ trợ nông dân chi phí tái chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP.

- **Nhà khoa học và cán bộ khuyến nông:** hỗ trợ khoa học, kỹ thuật giúp nông dân và doanh nghiệp thực hiện đúng quy trình sản xuất và chế biến bảo đảm sản lượng và chất lượng ổn định, giảm giá thành.

- **Nhà nước:** chính quyền địa phương các cấp hỗ trợ về chính sách và cơ chế để tạo môi trường thuận lợi khuyến khích doanh nghiệp và nông dân thực hiện tốt nhiệm vụ theo tiến trình. Ngoài ra, đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, cơ giới và thông tin để tạo điều kiện sản xuất, lưu thông hàng hóa và phát triển thị trường.



Hình 2. Tiến trình và các nội dung thực hiện mô hình VietGAP.

Kết luận và kiến nghị

Kết luận

Phát triển nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng theo hướng VietGAP là rất phù hợp với phát triển nền nông nghiệp hiện đại trong xu thế hội nhập. Tuy nhiên, hiện nay việc áp dụng VietGAP trong sản xuất lúa với quy mô diện tích còn rất nhỏ so với tổng diện tích sản xuất lúa gạo.

Sản xuất lúa theo hướng VietGAP ở một số địa phương tại ĐBSCL cho thấy tăng hiệu quả về kỹ thuật, tài chính, môi trường. Nếu cải tiến thị trường và giá trị đầu ra của sản phẩm thì lợi nhuận sẽ tăng nhiều hơn. Xây dựng và phát triển mô hình theo hướng VietGAP là tiền đề để bảo đảm sản xuất lúa gạo bền vững.

Áp dụng thành công VietGAP cần có sự liên kết của các bên tham gia, đặc biệt là liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi sản xuất từ đầu vào tới sản phẩm đầu ra cuối cùng trên cơ sở quyền lợi và trách nhiệm của hai bên.

Kiến nghị

Cần có chính sách để tạo môi trường thuận lợi và ràng buộc trách nhiệm của các bên liên quan trong chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo. Thành lập và nâng cao năng lực của các tổ chức kinh tế hợp tác (tổ hợp tác, HTX...) là điều kiện không thể thiếu trong liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo theo hướng VietGAP.

Hỗ trợ và giảm chi phí chứng nhận VietGAP để khuyến khích tăng quy mô sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), *Quyết định số 2988/QĐ-BNN-TT về việc hướng dẫn quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) cho lúa*.
- [2] Nguyễn Phúc (2020), “Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP”, *Báo Nhân dân*, 18/01/2020.
- [3] Phạm Văn Dư, Lê Thanh Tùng, Mai Thành Phụng (2010), *Báo cáo tình hình triển khai sản xuất lúa theo GAP ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- [4] IRRI (2002), *Standard Evaluation Systems*, P.O.Box 933.1099 Manila, Philippines.
- [5] Trần Văn Hiếu (2004), “Thực trạng và giải pháp cho sự liên kết 'bốn nhà' trong sản xuất và tiêu thụ nông sản ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 1, tr.183-188.

Đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các hợp tác xã nông nghiệp tại Thừa Thiên - Huế

Nguyễn Tiên Dũng*, Võ Trọng Thức, Lê Thị Hoa Sen, Lê Văn Nam, Nguyễn Văn Thành, Hoàng Gia Hùng

Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế

Ngày nhận bài 19/4/2021; ngày chuyển phản biện 23/4/2021; ngày nhận phản biện 27/5/2021; ngày chấp nhận đăng 2/6/2021

Tóm tắt:

Sản xuất và tiêu dùng sản phẩm hữu cơ là xu hướng toàn cầu và ngày càng phổ biến tại Việt Nam. Các hợp tác xã (HTX) nông nghiệp được xem là tác nhân giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, mở rộng sản xuất và thúc đẩy tiêu thụ lúa hữu cơ. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên việc áp dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP (Analytic Hierarchy Process) để đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của 33 HTX sản xuất lúa trọng điểm tại Thừa Thiên - Huế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 yếu tố chính quyết định đến tiềm năng HTX lúa hữu cơ xếp theo tầm quan trọng, gồm: (1) mối quan hệ với các đối tác bên ngoài, (2) nguồn lực của HTX, (3) năng lực của ban giám đốc, (4) tiếp cận thị trường, (5) uy tín với nông dân, (6) nhận thức của nông dân và (7) năng lực của nông dân. Trên cơ sở phân loại này, tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX tại Thừa Thiên - Huế được chia làm 5 cấp, trong đó có một HTX có tiềm năng rất cao, 8 HTX có tiềm năng cao, 12 HTX có tiềm năng trung bình, 12 HTX có tiềm năng thấp và không có HTX nào có tiềm năng rất thấp. Quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ các HTX thiết lập các mối liên kết hợp tác được xem là giải pháp cần thiết cho phát triển lúa hữu cơ tại Thừa Thiên - Huế.

Từ khóa: hợp tác xã lúa hữu cơ, sản xuất, Thừa Thiên - Huế, tiêu thụ, tiềm năng.

Chỉ số phân loại: 5.2

Đặt vấn đề

Sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp có nguồn gốc hữu cơ trở thành xu hướng toàn cầu, nhằm mang đến một kết quả tích cực trong việc sử dụng bền vững đất nông nghiệp, bảo vệ sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng. Đến năm 2019, tổng diện tích nông nghiệp hữu cơ trên thế giới chiếm gần 70 triệu ha và tiềm năng thị trường trị giá khoảng 97 tỷ USD [1]. Mặc dù là cây lương thực hàng đầu chiếm 35,9% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và giúp Việt Nam trở thành một trong những cường quốc xuất khẩu gạo của thế giới [2] nhưng phương thức canh tác lạm dụng phân bón hoá học và thuốc bảo vệ thực vật không chỉ làm giảm giá trị xuất khẩu của lúa gạo mà còn làm tổn hại đến sức khỏe người sản xuất, người tiêu dùng và đe dọa môi trường sinh thái nông nghiệp [3]. Điều này dẫn đến nông nghiệp hữu cơ đã được chú trọng nhiều hơn ở Việt Nam trong thời gian gần đây, điển hình là việc thành lập Hiệp hội nông nghiệp hữu cơ Việt Nam vào năm 2012 [4], cùng với đó là các tiêu chuẩn liên quan đến nông nghiệp hữu cơ được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành vào các năm 2015 và 2017 [5, 6]. Để thu hút các nhà sản xuất sản phẩm hữu cơ, Chính phủ đã ban hành Nghị định 109/2018/NĐ-CP về việc quy định các điều khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã (HTX), trang trại và nông hộ sản xuất hữu cơ [7]. Canh tác hữu cơ thông qua các HTX quy mô nhỏ đã được chứng minh có hiệu quả đối với sản xuất lúa nước ở một số nước châu Á [8, 9]. Các HTX nông nghiệp được xem là tác nhân giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức nông dân sản xuất theo quy trình hữu cơ, đồng thời cũng là

tác nhân chính hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm [10, 11]. Việc liên kết tiêu thụ các sản phẩm hữu cơ giữa HTX với các công ty đóng vai trò then chốt giúp nông dân yên tâm trong việc được hỗ trợ sản xuất và bao tiêu sản phẩm đầu ra [12].

Tuy nhiên, trong thực tế, hoạt động sản xuất tiêu thụ lúa hữu cơ còn mang tính đơn lẻ, xuất phát chủ yếu từ nhu cầu liên kết của một số doanh nghiệp hoặc từ số ít các HTX có ban giám đốc (BGD) có năng lực, nhiệt huyết. Điều này trái ngược với tiềm năng của hệ thống HTX nông nghiệp hiện nay khi các chính sách, pháp luật về kinh tế hợp tác cũng như hệ thống tổ chức HTX các cấp đều đã được hình thành để hỗ trợ cho các HTX. Cùng với đó, nhờ việc kế thừa thành quả của kinh tế hợp tác trong thời gian dài nên đa phần các HTX đều có nguồn lực nhất định về vốn, tài sản, đất đai lẫn bộ máy tổ chức nhân sự [10]. Mặc dù vậy, hoạt động của các HTX hầu như chỉ dừng lại ở việc cung cấp một số dịch vụ cơ bản cho nông dân và chưa khai thác hết tiềm năng, nội lực vốn có để cải tiến hoạt động sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm cho nông dân [13]. Chính vì vậy, để thúc đẩy hoạt động sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ đòi hỏi phải nâng cao nhận thức về vai trò của các HTX trong lĩnh vực này, đồng thời cần thiết phải xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá tiềm năng của các HTX hiện tại trên cơ sở phân tích các khía cạnh, từ con người đến cơ sở vật chất, hạ tầng trong việc thực hiện tổ chức sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ.

Lúa là cây trồng chủ lực tại Thừa Thiên - Huế, chiếm 75% diện tích đất nông nghiệp (tương đương 30000 ha đất trồng lúa) [14]. Sản xuất lúa hữu cơ được xem là hướng đi chính trong đề

*Tác giả liên hệ: Email: nguyentienandung@hualf.edu.vn

Organic rice production and commercialisation potential of agricultural cooperatives in Thua Thien - Hue province

Tien Dung Nguyen*, Trong Thuc Vo, Thi Hoa Sen Le, Van Nam Le, Van Thanh Nguyen, Gia Hung Hoang

University of Agriculture and Forestry, Hue University

Received 19 April 2021; accepted 2 June 2021

Abstract:

Production and consumption of organic products is a global trend and increasingly popular in Vietnam. Agricultural cooperatives are considered a key agent in the mass production and commercialisation of organic rice. This study applied the analytic hierarchy process (AHP) method to evaluate the organic rice production and commercialisation potential of 33 prominent rice cooperatives in Thua Thien - Hue province. The results found seven criteria of potential organic rice cooperatives, including (1) relationship with external partners, (2) resources of the cooperative, (3) capacity of the board of directors, (4) market accessibility, (5) reputation of the board of directors with farmers (6) farmers' perception, and (7) farmers' capacity. The research ranked five levels of cooperatives: one very high potential cooperative, eight high potential cooperatives, twelve moderate potential cooperatives; twelve low potential cooperatives, and no very low potential cooperative in the study region. Planning production areas and supporting cooperatives to establish linkages are critical policies for developing organic rice in Thua Thien - Hue province.

Keywords: commercialisation, organic rice cooperatives, potential, production, Thua Thien - Hue.

Classification number: 5.2

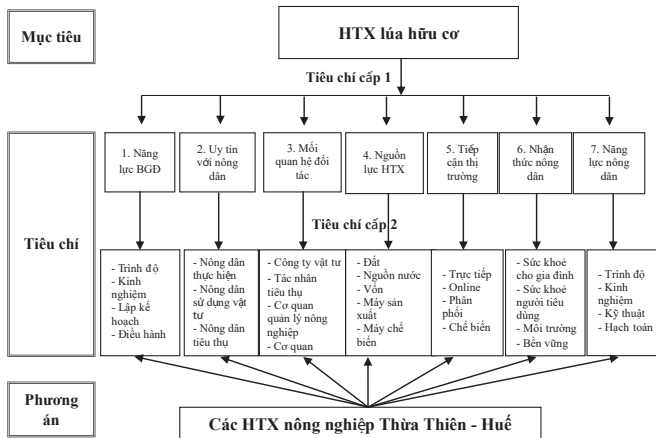
án nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp của tỉnh và đã xây dựng mô hình lúa hữu cơ thí điểm với 5 ha từ năm 2014. Tuy nhiên, quá trình mở rộng phát triển sản xuất lúa hữu cơ trên toàn tỉnh vẫn còn thấp, tính đến cuối năm 2019 mới có khoảng 350 ha (chiếm hơn 1% diện tích đất trồng lúa) được áp dụng sản xuất theo hướng hữu cơ [15]. Phát triển lúa hữu cơ tại Thừa Thiên - Huế chưa tương xứng với tiềm năng là kết quả của việc phụ thuộc quá lớn vào sự chủ động của số ít doanh nghiệp hữu cơ, trong khi chưa thúc đẩy được sự tham gia của hệ thống hơn 160 HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Điều này dẫn đến cần có các giải pháp trong việc quy hoạch và hỗ trợ các HTX trọng điểm tập trung năng lực vào sản xuất lúa hữu cơ. Mặc dù vậy, chưa có các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tiềm năng về cơ

sở vật chất, hạ tầng và con người của các HTX nông nghiệp tại Thừa Thiên - Huế theo tiêu chí “HTX lúa hữu cơ”. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện để trả lời hai câu hỏi chính: thứ nhất, để đánh giá một HTX lúa hữu cơ nên dựa trên những tiêu chí nào? và thứ hai, bằng cách nào để phân cấp tiềm năng sản xuất tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế?

Tổng quan nghiên cứu

Tiềm năng của các HTX lúa hữu cơ được thể hiện qua các yếu tố thuộc về nội lực của HTX có liên quan đến việc thực hiện, thúc đẩy và mở rộng hoạt động sản xuất và tổ chức tiêu thụ lúa hữu cơ. Mặc dù rất ít các nghiên cứu liên quan đến tiềm năng của các HTX lúa hữu cơ nhưng đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố nội sinh đến hiệu quả hoạt động của các HTX [13, 16, 17]. Trong các nghiên cứu này, các tác giả cho rằng yếu tố con người như năng lực quản trị lại có tác động lớn đến kết quả hoạt động của các HTX hơn là các yếu tố hữu hình như máy móc, trang thiết bị và vốn. Fulton (1999) [18] khi nghiên cứu các HTX nông nghiệp có quy mô nhỏ đến lớn tại Bắc Mỹ đã chứng minh độ lớn về vốn, tài sản của HTX chỉ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của HTX trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng đến dài hạn, thay vào đó kỹ năng quản lý HTX mới là yếu tố quan trọng hàng đầu tác động đến thành công của HTX. Năng lực của BGĐ HTX được thể hiện qua năng lực lãnh đạo, năng lực tổ chức, năng lực điều hành, năng lực kiểm soát [13]. Để thể hiện được năng lực, yếu tố trình độ và kinh nghiệm của BGĐ HTX giữ vai trò quyết định. Trong nền kinh tế thị trường, mối quan hệ của BGĐ và các cam kết với các đối tác bên ngoài sẽ nói lên tiềm năng hoạt động của HTX, đặc biệt là tiềm năng thị trường. Nguyễn Văn Thành và cộng sự (2020) [12] khi nghiên cứu vai trò của liên kết hợp tác trong sản xuất lúa hữu cơ đã chỉ ra liên kết với công ty, doanh nghiệp mang lại các hợp đồng nông sản giúp HTX tiêu thụ lúa hữu cơ tốt hơn so với các HTX không có liên kết. Sự cam kết của xã viên là một yếu tố nội sinh liên quan đến uy tín của BGĐ HTX. Fulton (1999) [18] đã đưa ra định nghĩa “Sự cam kết là sự ưu tiên của những thành viên về sử dụng dịch vụ được cung cấp bởi HTX chứ không phải là một tổ chức kinh tế nào khác”. Khả năng HTX tạo ra sự trung thành và cam kết của các thành viên phụ thuộc vào danh tiếng của HTX trong việc tăng cường các điều kiện kinh tế và chất lượng cuộc sống của xã viên. Năng lực của xã viên là một khái niệm đa tiêu chí, có thể bao gồm các năng lực về tổ chức sản xuất, về kinh doanh, các nguồn lực vật chất. Yếu tố quyết định đến năng lực của xã viên chủ yếu liên quan đến từ trình độ, kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất và kỹ năng hạch toán sản xuất [19]. Xã viên có năng lực sản xuất tốt sẽ đáp ứng được các quy định về sản xuất của HTX, đặc biệt đối với quy trình sản xuất lúa hữu cơ, từ đó đem lại kết quả hoạt động tốt cho HTX. Cam kết sản xuất hữu cơ của nông dân đối với HTX sẽ liên quan đến nhận thức của nông dân, yếu tố quyết định đến hành vi của họ. Nông dân tham gia các HTX lúa hữu cơ đòi hỏi nhận thức được những giá trị mang lại đối với sức khỏe bản thân, sức khỏe các thành viên gia đình,

sức khỏe người tiêu dùng và lợi ích về môi trường khi áp dụng quy trình lúa hữu cơ so với sản xuất lúa thường [20]. Từ tổng hợp các nghiên cứu liên quan và tham vấn chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ, nghiên cứu đưa ra 7 yếu tố nội lực quyết định đến tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của một HTX, bao gồm: năng lực của BGĐ; uy tín của BGĐ với nông dân; mối quan hệ của BGĐ với các đối tác bên ngoài; nguồn lực của HTX; khả năng tiếp cận thị trường; nhận thức của nông dân; năng lực của nông dân. Hình 1 mô tả các tiêu chí cấp 1 và cấp 2 trong đánh giá tiềm năng HTX lúa hữu cơ.



Hình 1. Phân cấp tiềm năng HTX lúa hữu cơ.

Phương pháp nghiên cứu

Chọn mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn có định hướng là các HTX sản xuất lúa có hiệu quả tại các khu vực sản xuất lúa trọng điểm của tỉnh Thừa Thiên - Huế. Theo đó, căn cứ vào Quyết định 138 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế về phân loại HTX [21], nghiên cứu đã lựa chọn 33 HTX được xếp loại HTX hoạt động hiệu quả trong tổng số 164 HTX của tỉnh Thừa Thiên - Huế. Các HTX này phân bố chủ yếu tại 3 vùng sản xuất lúa trọng điểm của tỉnh, gồm 11 HTX ở huyện Phú Vang, 14 HTX ở huyện Phong Điền và 8 HTX ở thị xã Hương Thủy.

Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp: thông tin thứ cấp được thu thập và tổng hợp từ các báo cáo kinh tế - xã hội năm 2017-2020 của các huyện, báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2017-2020 của các Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các kết quả nghiên cứu khoa học về lúa hữu cơ, các nghiên cứu về HTX đã được công bố.

Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp:

- Phỏng vấn người am hiểu: là cán bộ quản lý nông nghiệp các cấp tại tỉnh Thừa Thiên - Huế để nắm bắt tình hình sản xuất lúa hữu cơ, hoạt động của các HTX và định hướng phát triển lúa hữu cơ trên địa bàn.

- Chuyên gia: tham vấn 6 chuyên gia là giảng viên, cán bộ quản lý nông nghiệp, giám đốc HTX, cán bộ doanh nghiệp hữu cơ... về các tiêu chí liên quan đến tiềm năng HTX lúa hữu cơ và đánh giá của các chuyên gia về tầm quan trọng giữa các tiêu chí.

- Khảo sát HTX: khảo sát 33 HTX trên địa bàn, gồm 6 HTX đã sản xuất lúa hữu cơ và 27 HTX sản xuất lúa thường bằng bảng hỏi bán cấu trúc được chia làm 2 phần chính: phần I gồm những thông tin chung về HTX, phần II gồm những câu hỏi đóng được thiết kế theo thang đo Likert 5 điểm theo từng tiêu chí về HTX lúa hữu cơ để đánh giá tiềm năng các HTX tại Thừa Thiên - Huế.

Xử lý, phân tích dữ liệu

Phân tích thống kê mô tả: số liệu điều tra được mã hóa và xử lý thống kê mô tả (descriptive statistics) về một số hàm thống kê cơ bản như trung bình (average), tính tổng (sum), độ lệch chuẩn (standard deviation), tính phần trăm (%), lớn nhất (maximum), nhỏ nhất (minimum)...

Phân tích thứ bậc AHP (Analytic Hierarchy Process): được sử dụng nhằm kết hợp xử lý thông tin định tính và định lượng để tính toán trọng số và phân cấp tiềm năng HTX lúa hữu cơ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế.

AHP là một phương pháp ra quyết định đa tiêu chí được đề xuất bởi nhà toán học T.L. Saaty (1980) [22]. AHP được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực từ y tế và chăm sóc sức khỏe đến kỹ thuật, sản xuất, công nghiệp, nông nghiệp, giáo dục, ngân hàng, xã hội, chính trị... [23]. Dựa trên so sánh cặp, AHP có thể được mô tả với 3 nguyên tắc chính: phân tích, đánh giá và tổng hợp. Trước tiên, AHP phân tích một vấn đề phức tạp, đa tiêu chí theo cấu trúc thứ bậc bắt đầu với mục tiêu, được phân tích qua các tiêu chí lớn và các tiêu chí thành phần, cấp bậc cuối cùng thường bao gồm các phương án có thể lựa chọn. Trình tự áp dụng AHP trong nghiên cứu này được tóm tắt thành 4 bước cơ bản sau:

Bước 1: thông qua tổng quan tài liệu và tham vấn các chuyên gia để xác định các tiêu chí đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của HTX (hình 1).

Bước 2: xác định trọng số của các tiêu chí bằng cách thiết lập ma trận so sánh (bảng 1).

Bảng 1. Ma trận so sánh các tiêu chí.

	X1	X2	X3	...	Xj
X1	W11	W12	W13		W1j
X2	W21	W22	W23		W2j
X3	W31	W32	W33		W3j
...					
Xi	Wi1	Wi2	Wi3		Wij
Tổng	$\sum W_{i1}$	$\sum W_{i2}$	$\sum W_{i3}$		$\sum W_{ij}$

Ghi chú: Xi là nhóm tiêu chí cần đánh giá trọng số được xếp ở hàng; Xj là nhóm tiêu chí cần đánh giá trọng số được xếp ở cột; Wij là trọng số của Xi hàng so với Xj cột.

Tầm quan trọng tương đối của hai tiêu chí được đánh giá theo lý thuyết 9 điểm của T.L. Saaty (2008) [24] với $W_{ij}=1/W_{ji}$, và khi $i=j$ thì $W_{ij}=1$, cho tất cả giá trị i, j từ 1 đến n .

Chuyển hóa ma trận so sánh cặp đôi bằng cách chia mỗi giá trị cho tổng từng cột tương ứng. Sau đó, tính giá trị trung bình của mỗi hàng và giá trị này chính là trọng số của các tiêu chí đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của HTX.

Bước 3: tính tính nhất quán.

Trong thực tế, không phải lúc nào cũng có thể thiết lập quan hệ bắc cầu khi so sánh giữa các yếu tố. Đây gọi là sự không nhất quán của các bài toán. Tuy nhiên, sự không nhất quán này có thể chấp nhận được trong một khuôn khổ nhất định. Nếu tỷ số nhất quán CR (Consistency Ratio) bé hơn hoặc bằng 0,1 (10%) thì đánh giá tương đối nhất quán và ngược lại. Tỷ số nhất quán được tính theo công thức: $CR=CI/RI$ [24] trong đó, CI (Consistency Index) là chỉ số nhất quán, RI (Random Index) là chỉ số ngẫu nhiên (bảng 2).

$$CI = (\lambda_{\max} - n)/(n - 1)$$

với n là số nhân tố (tiêu chí); $\lambda_{\max}$ là giá trị riêng của ma trận so sánh.

Bảng 2. Mối quan hệ chỉ số RI và số lượng các nhân tố (n).

n	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
RI	0	0	0,52	0,89	1,11	1,25	1,35	1,4	1,45	1,49	1,52	1,54	1,56	1,58	1,59

Nguồn: [24].

Bước 4: phân cấp tiềm năng.

Theo quy trình AHP, tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của một HTX trong vùng nghiên cứu được dự báo theo chỉ số tích hợp của các yếu tố tác động (bảng 3), được tính theo công thức:

$$P = \sum_{i=1}^n P_i * W_i$$

trong đó: P là chỉ số tiềm năng, P_i là điểm tiềm năng của tiêu chí thứ i , W_i là trọng số của tiêu chí thứ i .

Bảng 3. Hệ thống phân cấp tiềm năng.

Mức tiềm năng	Chỉ số tiềm năng (P)	Điểm tiềm năng (Pi)
Rất cao (cấp 1)	$\geq 7,5$	9
Cao (cấp 2)	6,1-7,5	7
Trung bình (cấp 3)	4,6-6,0	5
Thấp (cấp 4)	3,0-4,5	3
Rất thấp (cấp 5)	≤ 3	1

Nguồn: [24].

Kết quả nghiên cứu

Đặc điểm các HTX sản xuất lúa trên địa bàn nghiên cứu

Để đánh giá các thông tin chung của các HTX trên địa bàn nghiên cứu, các chỉ tiêu được đưa vào khảo sát bao gồm: số lượng cán bộ, số thành viên, kinh nghiệm hoạt động, diện tích

đất quản lý, diện tích sản xuất lúa. Kết quả được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Thông tin chung của các HTX tại tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Tiêu chí	ĐVT	Huyện trọng điểm			Toàn tỉnh			
		Hương Thủy	Phú Vang	Phong Điền	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Số lượng cán bộ	Người	9,25	7,00	7,00	7,55	2,17	5,00	13,00
Số hộ thành viên	Người	807,88	674,82	506,57	635,70	302,38	154,00	1271,00
Kinh nghiệm hoạt động	Năm	42,00	37,82	30,79	35,85	9,62	5,00	43,00
Diện tích đất quản lý	ha	338,57	572,53	169,54	344,84	450,08	63,00	2706,00
Diện tích đất lúa	ha	282,14	416,05	136,89	265,16	206,20	44,00	1045,00

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn nhân lực của các HTX tại Thừa Thiên - Huế với khoảng 7,55 cán bộ quản lý và 635 thành viên. Các HTX hoạt động với kinh nghiệm lâu năm bình quân khoảng 35 năm, trong đó HTX trẻ nhất có 5 năm kinh nghiệm, HTX lâu năm nhất với 43 năm hoạt động. Về đất quản lý, bình quân mỗi HTX có khoảng 345 ha đất với khoảng 265 ha đất trồng lúa. Trong đó HTX có diện tích lúa thấp nhất là 44 ha và HTX có diện tích lúa cao nhất là 1045 ha. Về các địa phương, các HTX ở Hương Thủy có các chỉ số về số cán bộ quản lý, số thành viên và kinh nghiệm cao hơn các HTX ở các địa phương khác. Các HTX ở Phú Vang nổi trội về diện tích đất quản lý và diện tích đất trồng lúa, trong khi các HTX ở Phong Điền có các chỉ số đánh giá đều thấp hơn hai địa phương còn lại.

Tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX tại Thừa Thiên - Huế

Các tiêu chí đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ:

- Kiểm tra độ tin cậy của thang đo: theo cách tiếp cận nghiên cứu (hình 1), việc đo lường tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX được xem xét dựa trên các biến tiềm ẩn (latent variables), hay còn gọi là các biến cấp 1. Các biến này được định nghĩa theo các yếu tố thành phần phụ (items), hay còn gọi là các biến cấp 2. Để đảm bảo các biến phụ định nghĩa được các biến tiềm ẩn, nghiên cứu tiến hành kiểm tra độ tin cậy của thang đo này bằng hệ số Cronbach Alpha (bảng 6). Theo đó hệ số Cronbach alpha của 7 biến tiềm ẩn đảm bảo đều $>0,6$ và hệ số tương quan biến tổng của các biến thành phần đều $>0,3$. Kết quả này đảm bảo các thang đo đủ điều kiện để tiến hành nghiên cứu [25]. Các biến này được sử dụng để đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX nông nghiệp tại tỉnh Thừa Thiên - Huế.

- Trọng số của các tiêu chí: trên cơ sở xác định 7 tiêu chí đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX, việc xác định tầm quan trọng của các tiêu chí này có ý nghĩa quan trọng trong việc định lượng mức tiềm năng và đề

xuất các giải pháp sau này. Để xác định trọng số của các tiêu chí, nghiên cứu tiến hành tham vấn các chuyên gia trong lĩnh vực lúa hữu cơ thông qua ma trận so sánh 7 tiêu chí (như cách tiếp cận đã mô tả ở bảng 1), tính toán theo quy trình AHP đảm bảo ý kiến của từng chuyên gia có sự nhất quán $CR < 0,1$. Ma trận so sánh các ý kiến chuyên gia về trọng số của 7 tiêu chí và các thông số của AHP được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Ma trận so sánh và trọng số các tiêu chí đánh giá tiềm năng.

Tiêu chí	Năng lực BGD	Uy tín với nông dân	Mối quan hệ với đối tác	Nguồn lực HTX	Tiếp cận thị trường	Nhận thức nông dân	Năng lực nông dân	Trọng số
Năng lực BGD	1,00	2,33	0,58	0,83	1,58	3,50	3,83	0,17
Uy tín với nông dân	0,44	1,00	0,38	0,56	0,72	2,17	2,83	0,10
Mối quan hệ với đối tác	2,17	2,45	1,00	1,42	2,67	5,33	5,00	0,27
Nguồn lực HTX	1,53	2,83	0,67	1,00	1,92	3,83	4,00	0,21
Tiếp cận thị trường	0,89	1,70	0,49	0,86	1,00	3,00	3,17	0,14
Nhận thức nông dân	0,39	0,58	0,20	0,30	0,35	1,00	1,83	0,06
Năng lực nông dân	0,28	0,35	0,21	0,28	0,40	1,03	1,00	0,05
Tổng	6,69	11,25	3,53	5,25	8,64	19,87	21,67	1,00
Giá trị riêng của ma trận: $\lambda_{max}=7,69$				Số nhân tố: $n=7$				
Chỉ số nhất quán : $CI=0,12$				Chỉ số ngẫu nhiên: $RI=1,35$				
Tỷ số nhất quán: $CR=0,09$								

Trong nghiên cứu này, $CR=0,09 < 0,1$ chứng tỏ rằng sự đánh giá của các chuyên gia là nhất quán và các trọng số của các tiêu chí ở bảng 7 được chấp nhận. Từ kết quả này cho thấy khi đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của HTX, mối quan hệ của BGD với đối tác bên ngoài là tiêu chí chiếm trọng số cao nhất (27%), nguồn lực của HTX quan trọng thứ hai (21%). Ba tiêu chí quan trọng tiếp theo là năng lực của BGD, khả năng tiếp cận thị trường và uy tín của BGD với mức độ quan trọng lần lượt là 17, 14 và 10%. Hai tiêu chí thuộc về nhận thức và năng lực của nông dân đóng vai trò thấp nhất, tương ứng là 6 và 5%. Trên cơ sở trọng số của các tiêu chí, nghiên cứu tiếp tục đánh giá giá trị thực của các HTX tại Thừa Thiên - Huế, qua đó làm cơ sở phân cấp tiềm năng về sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX trên địa bàn nghiên cứu.

Giá trị thực các tiêu chí tiềm năng của các HTX tại tỉnh Thừa Thiên - Huế

Mức độ thể hiện tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của HTX được thực hiện thông qua khảo sát trực tiếp 33 HTX bằng bảng hỏi bán cấu trúc với thành phần các mục hỏi tương ứng với 7 tiêu chí cấp 1 và 28 tiêu chí cấp 2. Thang đo likert 5 điểm được áp dụng để đo lường mức độ thể hiện các tiêu chí này với mức đo lường từ rất thấp (1 điểm) đến rất cao (5 điểm). Kết quả được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Giá trị tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX tại tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Tiêu chí cấp 1 (Cronbach's Alpha)	Tiêu chí cấp 2 (Hệ số tương quan biến tổng)		Huơng Thủy (n=8)	Phú Vang (n=11)	Phong Điền (n=14)	Toàn tỉnh (n=33)
Năng lực BGD (0,716) ^a	Trình độ	(0,543) ^b	3,00	3,27	3,07	3,12
	Kinh nghiệm	(0,679)	3,00	2,91	3,00	2,97
	Lập kế hoạch	(0,471)	3,25	3,09	3,21	3,18
	Điều hành	(0,349)	4,25	3,36	3,21	3,52
	Chỉ số tiềm năng P_{BGD}^c		1,00	0,93	0,92	0,94
Uy tín với nông dân (0,823)	Nông dân thực hiện theo chỉ đạo	(0,703)	4,00	4,00	3,21	3,67
	Nông dân tin tưởng sử dụng vật tư	(0,709)	3,50	3,73	3,21	3,45
	Nông dân tiêu thụ lúa qua HTX	(0,628)	3,88	3,82	3,21	3,58
	Chỉ số tiềm năng P_{UT}		0,67	0,69	0,54	0,62
Mối quan hệ với đối tác (0,857)	Liên kết với công ty vật tư	(0,690)	4,38	3,45	3,29	3,61
	Liên kết tác nhân đầu ra	(0,645)	4,00	2,91	2,71	3,09
	Phối hợp cơ quan nhà nước	(0,785)	4,13	3,82	2,71	3,42
	Phối hợp với nhà khoa học	(0,720)	3,63	3,18	1,93	2,76
	Chỉ số tiềm năng P_{MOH}		2,11	1,61	1,13	1,52
Nguồn lực HTX (0,896)	Đất đai	(0,690)	3,63	3,73	2,71	3,27
	Nguồn nước	(0,830)	4,00	4,09	3,14	3,67
	Vốn	(0,825)	4,00	3,55	3,00	3,42
	Máy sản xuất	(0,853)	3,88	3,64	2,14	3,06
	Máy chế biến	(0,625)	2,50	2,45	1,29	1,97
	Chỉ số tiềm năng P_{GL}		1,36	1,23	0,69	1,03
Tiếp cận thị trường (0,816)	Thị trường online	(0,686)	2,38	2,00	2,00	2,09
	Thị trường trực tiếp	(0,607)	2,75	2,36	3,21	2,82
	Kênh phân phối	(0,717)	2,38	2,45	2,14	2,30
	Kênh chế biến	(0,607)	2,50	2,18	1,79	2,09
	Chỉ số tiềm năng P_{TT}		0,57	0,48	0,43	0,48
Nhận thức của nông dân (0,882)	Sức khỏe gia đình	(0,666)	3,75	3,91	3,29	3,61
	Sức khỏe người sử dụng	(0,877)	4,13	4,00	3,29	3,73
	Tốt cho môi trường	(0,867)	4,00	4,00	3,29	3,70
	Thu nhập bền vững	(0,589)	3,63	3,45	3,29	3,42
	Chỉ số tiềm năng P_{NT}		0,41	0,41	0,32	0,37
Năng lực của nông dân (0,862)	Trình độ của nông dân	(0,672)	3,25	3,18	2,86	3,06
	Kinh nghiệm của nông dân	(0,701)	3,25	2,82	3,07	3,03
	Kỹ thuật của nông dân	(0,767)	3,38	3,18	3,07	3,18
	Khả năng hạch toán thu chi	(0,710)	3,13	2,82	2,93	2,94
	Chỉ số tiềm năng P_{NL}		0,25	0,23	0,24	0,24

Ghi chú: ^aHệ số Cronbach's Alpha của biến tiềm ẩn; ^bHệ số tương quan của từng thang đo với biến tiềm ẩn; ^c P_{BGD} , P_{UT} , P_{MOH} , P_{GL} , P_{TT} , P_{NT} , P_{NL} : viết tắt của các chỉ số tiềm năng của HTX theo các tiêu chí năng lực BGD, uy tín, mối quan hệ đối tác, tiếp cận thị trường, nhận thức nông dân, năng lực nông dân.

Kết quả phân cấp tiềm năng các HTX tại tỉnh Thừa Thiên - Huế

Trên cơ sở tổng hợp giá trị các tiêu chí, chỉ số tiềm năng của từng tiêu chí ở mỗi HTX, nghiên cứu tiến hành tính toán chỉ số tiềm năng của từng HTX và đối chiếu với bảng phân cấp tiềm năng (bảng 3) để từ đó phân cấp tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các HTX tại Thừa Thiên - Huế theo thứ tự từ cao đến thấp. Kết quả được mô tả ở bảng 7.

Bảng 7. Phân cấp tiềm năng của các HTX tại tỉnh Thừa Thiên - Huế.

TT	HTX	Huyện*	BGD	UT	MQH	GL	TT	NT	NL	Chỉ số tiềm năng (P) ^b	Phân cấp tiềm năng
1	Thủy Thanh	HT	1,22	0,69	2,45	1,88	0,43	0,51	0,33	7,50	Rất cao
2	Thủy Dương	HT	1,22	0,69	2,45	1,46	1,00	0,40	0,24	7,45	Cao
3	Phù Lương 1	PV	1,57	0,89	1,90	1,46	0,43	0,51	0,33	7,09	Cao
4	Thủy Tân	HT	1,22	0,89	2,45	1,04	0,71	0,40	0,33	7,04	Cao
5	Phù Bài	HT	1,22	0,69	2,45	1,46	0,43	0,40	0,33	6,97	Cao
6	An Lỗ	PD	0,87	0,69	1,90	1,46	1,00	0,40	0,24	6,56	Cao
7	Thủy Phù 1	HT	0,87	0,69	2,45	1,46	0,43	0,40	0,24	6,53	Cao
8	Phù Dương	PV	0,87	0,89	1,90	1,46	0,43	0,51	0,24	6,30	Cao
9	Phù Mậu 1	PV	1,22	0,69	1,90	1,04	0,71	0,40	0,24	6,20	Cao
10	Vĩnh Hà	PV	1,22	0,69	1,36	1,46	0,43	0,40	0,24	5,79	Trung bình
11	Phù Hồ	PV	0,87	0,69	1,36	1,46	0,71	0,40	0,24	5,73	Trung bình
12	Vĩnh Thái	PV	0,87	0,49	1,90	1,04	0,71	0,40	0,24	5,66	Trung bình
13	Thủy Châu	HT	0,87	0,49	1,90	1,04	0,71	0,40	0,24	5,66	Trung bình
14	Thủy Phương	HT	0,52	0,69	1,90	1,46	0,43	0,40	0,14	5,55	Trung bình
15	Phù Mậu 2	PV	0,87	0,69	1,36	1,46	0,43	0,40	0,24	5,44	Trung bình
16	Phù Lương 3	PV	0,52	0,69	1,90	1,46	0,14	0,40	0,24	5,35	Trung bình
17	Phù Lương 2	PV	0,87	0,69	1,36	1,46	0,43	0,40	0,14	5,35	Trung bình
18	Phù Mỹ 1	PV	0,52	0,69	1,90	1,04	0,43	0,40	0,24	5,22	Trung bình
19	Điền Lộc	PD	1,22	0,69	1,36	1,04	0,14	0,40	0,33	5,18	Trung bình
20	Điền Hòa	PD	0,87	0,69	1,36	1,04	0,14	0,40	0,24	4,74	Trung bình
21	Vân Trinh	PD	1,22	0,49	1,36	0,63	0,43	0,29	0,24	4,65	Trung bình
22	Kế Môn	PD	0,87	0,49	1,36	0,63	0,43	0,29	0,24	4,30	Thấp
23	Trung Thanh	PD	0,87	0,49	1,36	0,63	0,43	0,29	0,24	4,30	Thấp
24	Thủy Lương	HT	0,87	0,49	0,82	1,04	0,43	0,40	0,14	4,19	Thấp
25	Phò Trạch	PD	1,22	0,49	0,82	0,63	0,43	0,29	0,24	4,10	Thấp
26	Đại Phú	PD	0,52	0,49	1,36	0,63	0,43	0,29	0,24	3,95	Thấp
27	Mỹ Xuyên	PD	0,87	0,49	0,82	0,63	0,43	0,40	0,24	3,87	Thấp
28	Trạch Phổ	PD	0,87	0,49	0,82	0,63	0,43	0,29	0,24	3,75	Thấp
29	Lương Mai	PD	0,87	0,49	0,82	0,63	0,43	0,29	0,24	3,75	Thấp
30	Vĩnh Xương	PD	0,87	0,49	0,82	0,63	0,43	0,29	0,24	3,75	Thấp
31	Hiền Lương	PD	0,87	0,49	0,82	0,21	0,43	0,29	0,24	3,34	Thấp
32	Sơn Tùng	PD	0,87	0,49	0,82	0,21	0,43	0,29	0,24	3,34	Thấp
33	Phù Thượng	PV	0,87	0,49	0,82	0,21	0,43	0,29	0,14	3,24	Thấp

Ghi chú: *Tên huyện: HT - Hương Thủy; PV - Phú Vang; PD - Phong Điền;

^bChỉ số tiềm năng $P = P_{BGD} + P_{UT} + P_{MQH} + P_{GL} + P_{TT} + P_{NT} + P_{NL}$.

Kết quả phân cấp tiềm năng các HTX cho thấy, trong số 33 HTX được đánh giá chỉ có 1 HTX có tiềm năng rất cao, 8 HTX có tiềm năng cao, 12 HTX có tiềm năng trung bình và 12 HTX có tiềm năng thấp về sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ.

Về các địa phương, trong số 8 HTX tại Hương Thủy có đến 5 HTX ở mức tiềm năng cao và rất cao, 2 HTX ở mức trung bình và chỉ 1 HTX ở mức thấp. Phú Vang có 3 HTX ở mức cao, 7 HTX ở mức trung bình và cũng chỉ 1 HTX ở mức thấp. Các HTX ở Phong Điền có mức tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ hạn chế, khi có tới 10 HTX có tiềm năng thấp, 3 HTX có tiềm năng trung bình và chỉ 1 HTX có tiềm năng cao.

Đáng chú ý, trong số 6 HTX hiện tại đang sản xuất lúa hữu cơ, có tới 3 HTX đang ở nhóm HTX có tiềm năng trung bình, bao gồm HTX Điền Hoà và Điền Lộc ở Phong Điền và HTX Phú Mỹ 1 ở Phú Vang. 3 HTX sản xuất hữu cơ còn lại ở mức tiềm năng cao gồm có HTX Phú Bài ở Hương Thủy, HTX Phú Lương 2 ở Phú Vang và HTX An Lỗ ở Phong Điền. Không có HTX nào trong số 6 HTX sản xuất hữu cơ này có chỉ số tiềm năng cao nhất. Lần lượt xếp thứ nhất và thứ hai về chỉ số tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ thuộc về 2 HTX ở Hương Thủy, gồm HTX Thủy Thanh (7,50) và HTX Thủy Dương (7,45) là những HTX chưa sản xuất lúa hữu cơ. Nhìn chung việc phân cấp tiềm năng của các HTX chịu tác động nhiều bởi các tiêu chí có trọng số lớn như mối quan hệ (0,27), nguồn lực (0,21), năng lực BGĐ (0,17) và tiếp cận thị trường (0,14). Các HTX tích lũy chỉ số tiềm năng thành phần tập trung vào các tiêu chí trên sẽ có tiềm năng tổng thể cao, trong khi các HTX ở mức thấp và trung bình có xu hướng ngược lại. Kết quả phân loại này là những cơ sở quan trọng cho việc quy hoạch khu vực sản xuất và nâng cấp tiềm năng của các HTX sản xuất lúa theo hướng hữu cơ.

Kết luận và kiến nghị

Tiềm năng HTX lúa hữu cơ được đánh giá qua 7 tiêu chí xếp theo mức độ quan trọng gồm: (1) mối quan hệ với các đối tác, (2) nguồn lực của HTX, (3) năng lực của BGĐ, (4) tiếp cận thị trường, (5) uy tín của BGĐ với nông dân, (6) nhận thức của nông dân và (7) năng lực của nông dân. Dựa vào trọng số của các tiêu chí và giá trị thực của 33 HTX sản xuất lúa trọng điểm của tỉnh Thừa Thiên - Huế, nghiên cứu đã phân cấp tiềm năng HTX lúa hữu cơ theo 5 mức với kết quả: 1 HTX có tiềm năng rất cao, 8 HTX có tiềm năng cao, 12 HTX có tiềm năng trung bình và 12 HTX có tiềm năng thấp và không có HTX nào có tiềm năng rất thấp.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, để nâng cao tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ, các HTX cần trọng tâm vào mở rộng các mối liên kết hợp tác với các công ty giống - vật tư, các tác nhân tiêu thụ, các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học. Thông qua các hội thảo, diễn đàn, hoặc các chương trình, hội chợ giới thiệu sản phẩm với các đối tác này HTX có thể chủ động thực hiện các biên bản ghi nhớ hợp tác hay các hợp đồng nông sản. Để đạt tiêu chí HTX lúa hữu cơ, các HTX cần tham vấn các

đơn vị tư vấn trong việc nâng cấp, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng như quy hoạch được vùng sản xuất về đất, nước đảm bảo tiêu chuẩn hữu cơ, đầu tư vốn, nâng cấp máy móc, trang thiết bị. Kết hợp hỗ trợ từ chính sách và nguồn lực tự có, các HTX cần chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho BGD, đặc biệt tham gia các đào tạo nâng cao kỹ năng về thị trường, từ đó xây dựng và phát triển đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm như cửa hàng trực tiếp, online, kênh phân phối, chế biến. Đối với tỉnh Thừa Thiên - Huế cần có quy hoạch tổng thể trên cơ sở đánh giá thị trường tiêu thụ. Việc nắm được nhu cầu tiêu thụ lúa hữu cơ trong tỉnh, ngoài tỉnh và xuất khẩu là cơ sở để tỉnh phát triển lúa hữu cơ bền vững, tránh tình trạng phát triển manh mún hoặc tràn lan. Tỉnh cần tập trung vào các vùng sản xuất lúa có các HTX có tiềm năng cao và rất cao như ở Phú Vang và Hương Thủy, từ đó phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa hữu cơ mang thương hiệu của tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] <https://www.ifoam.bio/en/system/files/fibl-press-release-world-2019-02-13-english.pdf>.
- [2] Nguyen Thi Thu Thuong (2018), "The effect of sanitary and phytosanitary measures on Vietnam's rice exports", *Economia*, **19(2)**, pp.251-265.
- [3] Lê Thanh Phong, Trần Anh Thông (2020), *Tổng quan về thuốc bảo vệ thực vật độc hại ở Việt Nam*, https://ipen.org/sites/default/files/documents/ipen_vn_situation_report_vietnamese_final_09-2020-1.pdf.
- [4] Bộ Nội vụ (2012), *Quyết định số 1303/QĐ-BNV ngày 6/12/2012 phê duyệt điều lệ Hiệp hội nông nghiệp hữu cơ Việt Nam*.
- [5] Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *TCVN 11041:2015 Hướng dẫn sản xuất, chế biến, ghi nhãn và tiếp thị thực phẩm được sản xuất theo phương pháp hữu cơ*.
- [6] Bộ Khoa học và Công nghệ (2017), *TCVN 11041-1:2017: Nông nghiệp hữu cơ*.
- [7] Chính phủ (2018), *Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về nông nghiệp hữu cơ*.
- [8] Anura R. Rajaratne (2007), "Roles and effectiveness of agricultural cooperatives in Japan, with special emphasis on organized farm activities", *Journal of Developments in Sustainable Agriculture*, **2**, pp.192-198.
- [9] Jungho Suh (2015), "Communitarian cooperative organic rice farming in Hongdong district, South Korea", *Journal of Rural Studies*, **37**, pp.29-37.
- [10] Trần Quốc Nhân, Lê Duy, Đỗ Văn Hoàng, Nguyễn Duy Cẩn (2012), "Phân tích lợi ích do HTX nông nghiệp kiểu mới mang lại cho người dân: trường hợp nghiên cứu HTX Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **22b**, tr.283-293.
- [11] R.Á. Ramirez (2014), *The Role of Cooperatives to Sustain Small Farms in Organic Agriculture: the Cropp Case*, <http://repositori.uji.es/xmlui/handle/10234/98023>.
- [12] Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Viết Tuấn, Lê Văn Nam, Phan Thiện Phước, Nguyễn Thị Ái Vân, Lê Việt Linh, Mai Thu Giang (2020), "Thực trạng hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ ở xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên - Huế", *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, **129(3A)**, tr.43-55.
- [13] Mai Anh Bảo (2015), *Đánh giá tác động của các yếu tố nội sinh đến kết quả hoạt động của HTX trong lĩnh vực nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [14] Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế (2019), *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế 2019*, Nhà xuất bản Thống kê.
- [15] Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên - Huế (2019), *Báo cáo tổng kết sản xuất trồng trọt và bảo vệ thực vật năm 2019*.
- [16] Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn, Hà Thị Thu Hà (2018), "Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động HTX nông nghiệp tại tỉnh An Giang", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **54(4D)**, tr.212-219.
- [17] Le Truc Linh, Pai Po Lee, Ke Chung Peng and Rebecca H. Chung (2017), "Factors influencing technical efficiency of agricultural cooperatives in Dong Thap province of Vietnam: an application of three-stage DEA", *American-Eurasian J. Agric. & Environ. Sci.*, **17(4)**, pp.343-348.
- [18] M. Fulton (1999), "Cooperatives and member commitment", *The Finnish Journal of Business Economics*, **4**, pp.418-437.
- [19] Lê Cảnh Dũng, Nguyễn Công Toàn, Nguyễn Hồng Tin, Nguyễn Văn Nhiều Em, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt (2011), "Ảnh hưởng của năng lực quản lý đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp cấp nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **18a**, tr.277-286.
- [20] Nguyễn Tiến Dũng, Lê Thị Hoa Sen, Lê Văn Nam, Lê Việt Linh, Phan Thị Thanh Nhân, Ngô Thị Thuỳ Trang, Lê Thị Thuỳ, Lưu Trọng Nghĩa (2020), "Ứng dụng mô hình EFA trong phân tích yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sản xuất lúa hữu cơ của nông dân: trường hợp tại tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế", *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, **16**, tr.117-125.
- [21] UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế (2019), *Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 19/1/2019 về việc phê duyệt đề án đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX nông nghiệp theo kiểu mới giai đoạn 2018-2020*.
- [22] T.L. Saaty (1980), *The Analytic Hierarchy Process: Planning, Priority Setting, Resource Allocation*, McGraw-Hill International Book Company, 287pp.
- [23] O.S. Vaidya and S. Kumar (2006), "Analytic hierarchy process: an overview of applications", *European Journal of Operational Research*, **169**, pp.1-29.
- [24] T.L. Saaty (2008), "Decision making with the analytic hierarchy process", *Int. J. Services Sciences*, **1(1)**, pp.83-98.
- [25] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - Tập 2*, Nhà xuất bản Hồng Đức.

Hệ thống rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản của thị trường Nhật Bản - Các giải pháp ứng phó của Việt Nam

Phạm Thị Thùy Linh*, Nguyễn Mạnh Cường

Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản

Ngày nhận bài 20/8/2021; ngày chuyển phản biện 25/8/2021; ngày nhận phản biện 22/9/2021; ngày chấp nhận đăng 27/9/2021

Tóm tắt:

Việt Nam và Nhật Bản đang cùng tham gia 3 hiệp định thương mại tự do là: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản khi các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của nước ta được hưởng thuế suất 0%. Tuy nhiên, để được hưởng những ưu đãi này, ngành thủy sản Việt Nam phải vượt qua các rào cản phi thuế quan (NTBs) của Nhật Bản như: tiêu chuẩn về dư lượng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, mức độ nhiễm khuẩn, nhãn mác bao bì... Bài báo phân tích thực trạng một số rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản nói chung và thủy sản Việt Nam nói riêng khi tiếp cận thị trường này, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp để thủy sản nước ta đáp ứng được các rào cản thương mại do Nhật Bản quy định.

Từ khóa: hiệp định, Nhật Bản, rào cản, thủy sản, xuất khẩu.

Chỉ số phân loại: 5.2

System of trade barriers Japanese market for fishery products - Measures response of Vietnam

Thi Thuy Linh Pham*, Manh Cuong Nguyen

Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning

Received 20 August 2021; accepted 27 September 2021

Abstract:

Vietnam and Japan are participating in three free trade agreements: the ASEAN - Japan Comprehensive Economic Partnership Agreement (AJCEP), the Vietnam - Japan Economic Partnership Agreement (VJEPA), and the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans - Pacific Partnership (CPTPP). This is also an opportunity for Vietnamese seafood exporters to take advantage of boosting exports to the Japanese market when exported seafood products of Vietnam enjoys a 0% tax rate. However, in order to enjoy these incentives, Vietnam's seafood industry has to face challenges to overcome non-tariff barriers (NTBs) of Japan, such as standards on residues of veterinary drugs, drugs plant protection, antibiotics, infection levels, and packaging label. This article analyses the current situation of some technical barriers in seafood trade in general and Vietnamese seafood in particular when accessing this market. On that basis, some solutions are proposed for Vietnamese seafood to overcome through trade barriers imposed by Japan.

Keywords: agreement, barriers, export, Japan, seafood.

Classification number: 5.2

Đặt vấn đề

Nhật Bản là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 3 thế giới (với giá trị 13,2 tỷ USD, tương đương 1,9 triệu tấn trong năm 2020) và là quốc gia có mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người cao nhất trên thế giới (67 kg/người/năm). Tuy nhiên, thị trường này luôn đòi hỏi các tiêu chuẩn chất lượng rất cao và hệ

thống các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT), các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) nghiêm ngặt, gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong việc đáp ứng yêu cầu này. Các hiệp định thương mại tự do tạo ra những cơ hội và thách thức lớn đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản. Trong đó, thách thức lớn

*Tác giả liên hệ: Email: thuylinhvifep@yahoo.com

nhất là vấn đề bảo đảm các yêu cầu, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm như tồn dư hoá chất kháng sinh cấm hoặc do tình trạng nhiễm khuẩn. Nghiên cứu này đề cập đến các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) và phi kỹ thuật (hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu, đầu mối nhập khẩu...) trong NTBs của Nhật Bản đối với các sản phẩm thủy sản như là một công cụ nhằm hạn chế hàng hoá nhập khẩu vào thị trường này. Đồng thời, phân tích, đánh giá khả năng đáp ứng các rào cản kỹ thuật trong thương mại của ngành thủy sản Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản trong quá trình mở rộng giao thương với các đối tác Nhật Bản.

Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện chủ yếu thông qua phương pháp nghiên cứu tổng quan các tài liệu liên quan. Các nguồn tài liệu chính bao gồm: số liệu xuất khẩu thủy sản của Tổng cục Hải quan Việt Nam; Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) và một số công trình nghiên cứu có liên quan của các nhà khoa học ở trong và ngoài nước; các báo cáo và bài báo liên quan về thủ tục hải quan, TBT, SPS, quy định về bảo vệ môi trường... và các chính sách, quy định của ngành thủy sản có liên quan.

Kết quả nghiên cứu

Rào cản thuế quan và phi thuế quan trong thương mại quốc tế

Trong thương mại quốc tế, mỗi nước được tự ý áp đặt các loại rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hoá; tiến trình đầu tư của nước ngoài vào nước mình và ngược lại. Tuy nhiên, sau khi là thành viên của các tổ chức thương mại như AFTA, APEC hoặc Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thì những rào cản mang tính áp đặt hoặc cản trở cạnh tranh bình đẳng đều bị loại bỏ (bảng 1) [1].

Bảng 1. Rào cản thương mại được sử dụng trong quan hệ thương mại quốc tế.

Rào cản	Phân loại biện pháp	Các loại rào cản	Sau khi hội nhập
NTBs	Các biện pháp kỹ thuật	TBT	Là nội dung hoặc phụ lục của hiệp định thương mại
		SPS	
		Thuế	Bị dỡ bỏ
		Hạn ngạch	Bị dỡ bỏ
	Các biện pháp phi kỹ thuật	Các loại rào cản khác	- Các biện pháp quản lý về giá (giá nhập khẩu tối đa, thuế quan...) - Đầu mối xuất khẩu, nhập khẩu - Các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời (chống bán phá giá, trợ cấp...) - Thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, mua sắm Chính phủ...

Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Ngoài ra, nhóm biện pháp kỹ thuật là những rào cản dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ rất có khả năng vô hiệu hóa lợi ích từ việc giảm thuế quan đối với hàng thủy sản. Nguyên nhân là do, dù thuế nhập khẩu vào các nước được xóa bỏ nhưng việc kiểm dịch, dư lượng kháng sinh, các đòi hỏi về bao bì... của các nước vẫn ngăn chặn khả năng xuất khẩu của mặt hàng thủy sản, thậm chí còn rủi ro hơn nhiều so với rào cản thuế quan.

Nội dung của rào cản kỹ thuật TBT, SPS được quy định trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GAT) của WTO; thể hiện trong các tiêu chuẩn quốc tế (CODEX) của Tổ chức Y tế thế giới và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) cũng như trong luật thực phẩm của các tổ chức và quốc gia trên thế giới. Nói cách khác, TBT, SPS chính là ngôn ngữ chung, là chuẩn mực để các quốc gia thảo luận, thống nhất mỗi khi đề cập đến hiệp định thương mại song phương, đa phương hoặc toàn cầu [2, 3].

Tại Việt Nam, nhiều cơ quan, tổ chức và các nhà nghiên cứu đã đưa ra các định nghĩa riêng về NTBs, trong đó định nghĩa của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) được xem là tổng quát nhất và thường được các nhà kinh tế sử dụng trong quá trình nghiên cứu. Theo đó, NTBs là tất cả các biện pháp khác, ngoài thuế quan ra, dù theo quy định pháp lý hay tồn tại trên thực tế, ảnh hưởng đến mức độ và phương hướng nhập khẩu [4]. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), NTBs là những biện pháp nằm ngoài thuế quan, có liên quan hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến sự luân chuyển hàng hóa giữa các nước, với mục tiêu cản trở đối với hàng hóa nhập khẩu mà không dựa trên cơ sở pháp lý khoa học hay bình đẳng [3].

Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản tăng dần qua các năm cả về sản lượng và giá trị, nhưng xét về tỷ trọng các chỉ số này so với các thị trường khác thì xuất khẩu thủy sản của nước ta sang Nhật Bản đang giảm dần. Năm 2020, Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 vào Nhật Bản, chiếm 9,68% về khối lượng (184.201,8 tấn) và 8,46% về giá trị (1,121 tỷ USD), tuy nhiên so với năm 2019 đã giảm 5,2 và 23,2% về khối lượng và giá trị (bảng 2 và 3).

Bảng 2. Cơ cấu xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2010-2020 theo khối lượng (đơn vị tính: tấn).

Nhóm sản phẩm chủ lực	2010	2012	2014	2015	2017	2019	2020
Tổng sản lượng xuất khẩu	135.177,8	137.490,0	141.943,9	145.492,4	169.754,0	194.280,6	184.201,8
<i>Tôm</i>	<i>60.663,9</i>	<i>58.884,6</i>	<i>59.902,5</i>	<i>58.225,3</i>	<i>68.169,8</i>	<i>68.433,7</i>	<i>65.292,3</i>
Tôm sú	33.605,6	27.432,6	20.868,4	16.359,7	16.939,5	14.406,2	11.413,8
Tôm chân trắng	10.410,3	18.615,0	36.506,1	32.516,6	40.296,3	38.642,5	33.554,5
Tôm khác (tôm hùm, tôm biển...)	16.648	12.837	2.528	9.349	10.934	15.385	20.324
<i>Cá ngừ</i>	<i>4.803,0</i>	<i>7.823,2</i>	<i>3.070,8</i>	<i>3.768,5</i>	<i>4.587,1</i>	<i>5.466,0</i>	<i>5.027,1</i>
Cá ngừ mã HS 03	773,7	2.700,0	926,3	704,0	547,5	704,4	667,4
Cá ngừ chế biến mã HS 16	1.014,6	852,7	1.233,0	1.621,8	2.468,9	2.896,3	2.747,2
....							
<i>Cá tra</i>	<i>779,8</i>	<i>821,4</i>	<i>2.863,2</i>	<i>2.596,9</i>	<i>6.804,6</i>	<i>8.849,1</i>	<i>6.884,1</i>
<i>Nhuận thể hai mảnh vỏ</i>	<i>5.516,8</i>	<i>3.021,6</i>	<i>3.353,0</i>	<i>2.757,4</i>	<i>2.808,0</i>	<i>3.876,3</i>	<i>3.072,1</i>
<i>Mực và bạch tuộc</i>	<i>16.235,6</i>	<i>16.628,6</i>	<i>15.111,4</i>	<i>14.935,2</i>	<i>18.269,9</i>	<i>15.242,2</i>	<i>13.871,4</i>
Mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03)	9.843,8	8.774,9	7.191,9	5.997,6	7.106,0	6.156,3	6.003,6
Bạch tuộc chế biến (mã HS 16)	2.662,6	3.620,3	3.201,5	3.665,6	4.078,0	3.833,2	3.871,2
Bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03)	3.542,7	4.021,7	4.482,1	5.008,4	6.731,7	4.990,1	3.796,7
...							
<i>Sản phẩm khác</i>	<i>47.178,7</i>	<i>50.310,6</i>	<i>57.643,0</i>	<i>63.209,1</i>	<i>69.114,6</i>	<i>92.413,3</i>	<i>90.054,8</i>

Nguồn: VASEP và Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (tổng hợp theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam).

Bảng 3. Cơ cấu xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2010-2020 theo kim ngạch (đơn vị tính: triệu USD).

Nhóm sản phẩm chủ lực	2010	2012	2014	2015	2017	2019	2020
Tổng kim ngạch xuất khẩu tới Nhật Bản	894,0	1.097,2	1.211,0	1.042,8	1.309,4	1.460,0	1.121,0
<i>Tôm</i>	<i>576,8</i>	<i>616,1</i>	<i>733,8</i>	<i>579,7</i>	<i>704,1</i>	<i>613,9</i>	<i>607,1</i>
Tôm sú	393,6	328,0	254,5	186,2	198,2	153,5	147,5
Tôm chân trắng	103,7	189,2	378,4	314,6	400,7	349,9	368,5
Tôm khác (tôm hùm, tôm biển...)	79,5	98,9	100,9	78,9	105,2	110,5	91,1
<i>Cá ngừ</i>	<i>22,1</i>	<i>54,0</i>	<i>22,6</i>	<i>20,4</i>	<i>24,4</i>	<i>28,3</i>	<i>27,8</i>
Cá ngừ mã HS 03	13,7	38,8	13,0	10,5	9,6	11,6	10,9
Cá ngừ chế biến mã HS 16	5,1	6,0	6,5	7,5	12,5	15,0	15,2
...							
<i>Cá tra</i>	<i>2,6</i>	<i>2,9</i>	<i>9,2</i>	<i>8,4</i>	<i>21,7</i>	<i>31,2</i>	<i>21,5</i>
<i>Nhuận thể hai mảnh vỏ</i>	<i>13,8</i>	<i>7,7</i>	<i>8,6</i>	<i>9,7</i>	<i>7,7</i>	<i>10,9</i>	<i>8,0</i>
<i>Mực và bạch tuộc</i>	<i>99,9</i>	<i>143,9</i>	<i>112,0</i>	<i>101,4</i>	<i>148,7</i>	<i>140,5</i>	<i>120,9</i>
Mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03)	59,1	73,4	55,0	41,7	50,4	48,2	47,3
Bạch tuộc chế biến (mã HS 16)	16,0	30,3	24,5	25,5	28,9	30,0	30,5
Bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03)	12,9	21,7	22,7	25,0	66,6	59,7	41,3
...							
<i>Sản phẩm khác</i>	<i>178,8</i>	<i>272,6</i>	<i>324,8</i>	<i>323,2</i>	<i>402,8</i>	<i>635,2</i>	<i>335,7</i>

Nguồn: VASEP và Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (tổng hợp theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam).

Tôm: Nhật Bản luôn là thị trường tiêu thụ tôm lớn thứ hai thế giới sau Mỹ, chiếm khoảng 12% tổng khối lượng nhập khẩu tôm của thế giới. Theo số liệu thống kê từ FAO, nhập khẩu tôm của Nhật Bản năm 2020 đạt 210.000 tấn, với giá trị 2,145 tỷ USD (giảm 5,1% khối lượng và 5,7% về giá trị so với năm 2019). Năm 2020, thị phần tôm của Việt Nam chiếm 28,3% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu tôm của Nhật Bản.

Về khối lượng xuất khẩu: năm 2010, tổng khối lượng tôm các loại xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 60.663,9 tấn, trong đó tôm sú chiếm 55,4%, tôm thẻ chân trắng 17,16% và tôm khác 27,44%. Năm 2020, khối lượng xuất khẩu đạt 65.292,3 tấn, với cơ cấu các nhóm sản phẩm đã thay đổi: tôm sú chiếm 17,48%, tôm thẻ chân trắng 51,39% và tôm khác 31,13%.

Về kim ngạch xuất khẩu: năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu tôm sang Nhật Bản đạt 576,8 triệu USD, trong đó tôm sú có giá trị cao nhất (393,6 triệu USD, tương đương 68,24%), tiếp đến là tôm thẻ chân trắng (đạt 103,7 triệu USD, tương đương 17,98%). Tôm sú trở thành sản phẩm chủ lực của xuất khẩu Việt Nam tới Nhật Bản, chiếm 44% giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản (năm 2010 giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 894,0 triệu USD). Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu tôm sang Nhật Bản đạt 607,1 triệu USD, trong đó tôm thẻ chân trắng chiếm tỷ lệ lớn nhất (60,7%), tiếp đến là tôm sú (24,3%).

Trong giai đoạn 2010-2020, Nhật Bản là nước nhập khẩu tôm hàng đầu của Việt Nam. Thị phần theo giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng từ 23,47% năm 2010 lên 28,3% năm 2020. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật Bản tăng trưởng liên tục từ 2015 đến 2017, chững lại trong giai đoạn 2018-2020, giá xuất khẩu trung bình đạt 10,2 USD/kg (trong giai đoạn 2010-2020).

Dự báo nhập khẩu tôm vào Nhật Bản sẽ ổn định trong giai đoạn 2021-2030, ước đạt 4,15 tỷ USD vào năm 2030, trong đó tổng kim ngạch xuất khẩu tôm các loại của Việt Nam sang thị trường nước này dự kiến đạt 1,73 tỷ USD (chiếm hơn 41%).

Cá ngừ: theo báo cáo của FAO, năm 2010 tổng lượng cá ngừ nhập khẩu của Nhật Bản là 345.461 tấn, giá trị đạt 1,72 tỷ USD. Năm 2020 tổng lượng nhập cá ngừ các loại của Nhật Bản đạt 353.272,8 tấn, giá trị đạt 1,872 tỷ USD. Thị phần cá ngừ Việt Nam tại thị trường Nhật Bản chỉ chiếm 1,49% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu cá ngừ của quốc gia này trong năm 2020. Các sản phẩm cá ngừ nhập khẩu của Nhật Bản chủ yếu thuộc mã HS 03 (cá ngừ vằn, sọc dưa phile đông lạnh; cá ngừ vây xanh đông lạnh; cá ngừ vằn, sọc dưa nguyên con đông lạnh; cá ngừ Albocore đông lạnh) và HS 16 (cá ngừ vằn, sọc dưa phile chế biến).

Về khối lượng xuất khẩu: năm 2010, tổng khối lượng cá ngừ các loại xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 4.803 tấn, trong đó cá ngừ mã HS 03 đạt 773,7 tấn (chiếm 16,11%), HS 16 đạt 1.014,6 tấn (chiếm 21,12%), các loại cá ngừ chế biến khác đạt 3.014,7 tấn (chiếm 62,77%). Năm 2020, tổng khối

lượng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt 5.027,1 tấn. Cơ cấu các nhóm sản phẩm đã thay đổi: cá ngừ mã HS 03 đạt 667,4 tấn (chiếm 13,28%), HS 16 đạt 2.747,2 tấn (chiếm 54,65%) và các loại cá ngừ chế biến khác đạt 1.612,5 tấn (chiếm 32,07%) tổng khối lượng xuất khẩu cá ngừ Việt Nam sang Nhật Bản.

Về kim ngạch xuất khẩu: năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ các loại sang Nhật Bản đạt 22,1 triệu USD, trong đó cá ngừ mã HS 03 đạt 13,7 triệu USD (chiếm 62%), HS 16 đạt 5,1 triệu USD (chiếm 23,1%). Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ các loại của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 27,8 triệu USD, trong đó cá ngừ mã HS 03 đạt 10,9 triệu USD (chiếm 39,2%), HS 16 đạt 15,2 triệu USD (chiếm 54,68%).

Nhìn chung, nhu cầu cá ngừ tại Nhật Bản ngày càng giảm do xu hướng tăng ăn thịt của những người trẻ tuổi trong môi trường mới. Sự phổ biến ngày càng tăng của bánh mì kẹp thịt và bít tết làm giảm tiêu thụ cá ngừ sashimi và sushi Nhật Bản.

Dự kiến, tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ các loại của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 40 triệu USD vào năm 2030, tăng hơn 43% so với năm 2020.

Mực và bạch tuộc: hầu hết mực và bạch tuộc được nhập khẩu vào Nhật Bản ở dạng đông lạnh, rất ít được nhập khẩu sống, tươi, ướp lạnh hoặc chế biến. Về chủng loại sản phẩm nhập khẩu, mực đông lạnh (HS 030749) trước kia thường chiếm tỷ lệ lớn trong tổng nhập khẩu nhuyễn thể chân đầu của Nhật Bản.

Về khối lượng xuất khẩu: năm 2010, tổng khối lượng mực và bạch tuộc các loại xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 16.235,6 tấn, trong đó mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 9.843,8 tấn (chiếm 60,63%), bạch tuộc chế biến (mã HS 16) đạt 2.662,6 tấn (chiếm 16,4%), bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 3.542,7 tấn (chiếm 21,82%). Năm 2020, tổng khối lượng xuất khẩu đạt 13.871,4 tấn, trong đó mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 6.003,6 tấn (chiếm 43,28%), bạch tuộc chế biến (mã HS 16) đạt 3.871,2 tấn (chiếm 27,91%), bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 3.796,7 tấn (chiếm 23,37%).

Về kim ngạch xuất khẩu: năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu mực và bạch tuộc các loại sang Nhật Bản đạt 99,9 triệu USD, trong đó mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 59,1 triệu USD (chiếm 59,16%), bạch tuộc chế biến (mã HS 16) đạt 16 triệu USD (chiếm 16,02%), bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 12,9 triệu USD (chiếm 12,9%). Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu mực và bạch tuộc các loại sang Nhật Bản đạt 120,9 triệu USD, trong đó mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 47,3 triệu USD (chiếm 39,12%), bạch tuộc chế biến (mã HS 16) đạt 30,5 triệu USD (chiếm 25,23%), bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 41,3 triệu USD (chiếm 34,16%).

Dự kiến, tổng kim ngạch xuất khẩu mực và bạch tuộc các loại của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 160 triệu USD vào năm 2030, tăng khoảng 40 triệu USD (trên 32%) so với năm 2020.

Nhuận thể hai mảnh vỏ: Nhật Bản hiện là thị trường nhập khẩu số 1 nghêu tươi, sống (mã HS 030771), chiếm 26,8% tổng khối lượng nhập khẩu của thể giới trong năm 2016. Trong giai đoạn 2012-2015, nhập khẩu nghêu tươi, sống của Nhật Bản đạt 96,5-125,7 triệu USD/năm. Nhật Bản cũng là thị trường nhập khẩu số 1 nghêu chế biến (mã HS 160556), chiếm 31,7% tổng kim ngạch mặt hàng này của thể giới năm 2016. Tuy nhiên, nhập khẩu mặt hàng này của Nhật Bản đang có xu hướng sụt giảm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2020, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nhuyễn thể hai mảnh vỏ của Việt Nam vào Nhật Bản đạt 8,0 triệu USD, giá trung bình là 2,6 USD/kg.

Luật và các quy định rào cản kỹ thuật của Nhật Bản đối với nhập khẩu thủy sản

Luật Ngoại hối và Ngoại thương: việc nhập khẩu hàng thủy sản vào Nhật Bản phải tuân theo các quy định về hạn chế nhập khẩu sau đây: hạn ngạch nhập khẩu; phê duyệt nhập khẩu; xác nhận nhập khẩu (trước hoặc tại thời điểm thông quan). Cụ thể:

Về hạn ngạch thuế quan (TRQs): Nhật Bản duy trì hệ thống hạn ngạch thuế quan tính thuế suất thấp hơn (thuế suất chính) đối với hàng hóa nhập khẩu với số lượng nhất định, nhưng thuế suất cao hơn (thuế suất thứ cấp) đối với số lượng vượt quá khối lượng. Hệ thống này bảo vệ các nhà sản xuất trong nước sản xuất hàng hóa tương tự nhưng cũng mang lại lợi ích cho người tiêu dùng với mức thuế quan thấp nhất có thể. Khối lượng hạn ngạch thuế quan cho mỗi lần phân bổ có thể được áp dụng theo một trong hai cách (theo thứ tự nhận được yêu cầu hoặc theo các lần phân bổ trước). Nhật Bản thường sử dụng phương pháp phân bổ trước. Hệ thống hạn ngạch thuế quan không hạn chế nhập khẩu trực tiếp, vì hàng nhập khẩu có thể được thực hiện mà không cần giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan, miễn là phải trả mức thuế cao.

Theo quy định của Luật Ngoại hối và Ngoại thương, những loại thủy sản: cá trích (nishin), cá tuyết (tara), cá đuôi vàng, cá thu, cá mòi, cá thu ngựa, sò điệp, mắt sò, mực... (sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, phile hoặc sấy khô) bị coi là sản phẩm áp dụng hạn ngạch nhập khẩu, đồng thời các đơn vị nhập khẩu phải được cấp phép và phê duyệt nhập khẩu từ Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) [5].

Về phê duyệt nhập khẩu: đơn đăng ký xin xác nhận nhập khẩu của các đơn vị, tổ chức nộp cho METI (thông qua Cục Hợp tác kinh tế và thương mại và Vụ Kiểm soát thương mại). Sau khi nhận lại đơn đăng ký được đóng dấu chính thức, nhà nhập khẩu có thể bắt đầu quy trình làm thủ tục nhập khẩu [5].

Về xác nhận nhập khẩu trước: để được nhập khẩu cá ngừ (không bao gồm Albacore, vây xanh, vây xanh phương Nam và mắt to), một số tài liệu cần thiết phải được nộp để đăng ký xin xác nhận nhập khẩu. Sau khi nhận được thông báo xác nhận do METI cấp, đơn vị nhập khẩu có thể tiến hành các thủ tục nhập khẩu theo quy định. Đối với nhập khẩu cá ngừ vây xanh, cá kiểng tươi sống hoặc ướp lạnh (không bao gồm các loại đã nêu ở trên), giấy chứng nhận phê duyệt nhập khẩu phải được nộp

cho cơ quan hải quan để có thể nhận xác nhận nhập khẩu [6].

Về xác nhận nhập khẩu tại thời điểm thông quan: theo quy định của Luật Kinh doanh hải quan, tờ khai nhập khẩu phải được thực hiện bởi chính đơn vị nhập khẩu hoặc ủy quyền cho các cá nhân có chuyên môn về hải quan đã đăng ký hành nghề (bao gồm môi giới hải quan). Để một lô hàng từ nước ngoài có thể nhập khẩu vào Nhật Bản, tờ khai hải quan phải được nộp cho cơ quan hải quan phụ trách khu vực dỡ hàng. Hàng hóa muốn được thông quan trước tiên phải trải qua các quy trình kiểm tra, kiểm dịch, sau đó đơn vị nhập khẩu phải nộp đủ lệ phí hải quan cũng như các loại thuế tiêu dùng nội địa để được nhận giấy phép nhập khẩu [6].

Một số quy định về nhập khẩu thủy sản theo Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm: theo quy định của Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm, cơ quan chuyên ngành của Nhật Bản sẽ lấy mẫu kiểm tra (theo kế hoạch hàng năm) đối với tất cả các sản phẩm thực phẩm của các nước nhập khẩu vào quốc gia này. Ngay khi lô hàng đầu tiên bị phát hiện có dư lượng hóa chất kháng sinh cấm, tất cả các lô hàng của mặt hàng này sẽ bị kiểm tra với tỷ lệ 50% (trước đây chỉ kiểm tra một số lần nhất định trong năm). Hơn nữa, nếu phát hiện thêm một lần vi phạm tương tự thì phía Nhật Bản sẽ áp dụng ngay lệnh kiểm tra 100% các lô hàng khi nhập khẩu vào nước này. Nếu tỷ lệ vi phạm ở mức độ 5% (3 trong tổng số 60 lô liên tục được kiểm tra), Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản có thể xem xét, ban hành lệnh cấm nhập khẩu toàn bộ nhóm hàng bị nhiễm kháng sinh của nước xuất khẩu. Trong thời gian gần đây, hai vấn đề nổi trội về chất lượng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản là nhiễm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Trifluraline và kháng sinh nhóm Quinolone.

Các rào cản kỹ thuật của Nhật Bản: TBT, SPS của Nhật Bản được đặt ra rất nghiêm ngặt, cao hơn tất cả các nước khác trên thế giới, các hóa chất và kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng thường xuyên được bổ sung. Trong thời gian qua, Nhật Bản đã bổ sung thêm 100 chất cấm và hạn chế sử dụng cho các sản phẩm thủy sản, làm doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn [6].

Tiêu chuẩn tự nguyện: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) là tập hợp các tiêu chuẩn quốc gia quy định các tiêu chí cho các sản phẩm, dữ liệu và dịch vụ khoáng sản hoặc công nghiệp, bao gồm chất lượng, hiệu suất và phương pháp thử nghiệm. METI đã và đang sửa đổi cũng như thiết lập mới các tiêu chuẩn này để đáp ứng với những thay đổi của xã hội và công nghệ. Đây là hàng rào quy định về hệ thống quản trị chất lượng, môi trường, đạo đức kinh doanh, điểm kiểm soát tới hạn... đối với các doanh nghiệp khi thâm nhập vào thị trường như: hệ thống quản trị chất lượng ISO 9001:2000; hệ thống quản trị môi trường ISO 14001:2004; hệ thống thực hành sản xuất tốt GMP; tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội SA 8000; tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản; quy định tiêu chuẩn môi trường Ecomark...

Tình hình tuân thủ, ứng phó của Việt Nam đối với các rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản của Nhật Bản

Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP): các doanh nghiệp chế biến thủy sản đã tăng cường kiểm tra tại khâu tiếp nhận nguyên liệu; điều chỉnh chương trình quản lý chất lượng theo HACCP có bổ sung nhận diện mối nguy và phân tích mối nguy dư lượng hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, đồng thời đề ra các biện pháp phòng ngừa phù hợp như: kiểm soát điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm với các đại lý cung cấp nguyên liệu, lấy mẫu nguyên liệu để kiểm tra dư lượng kháng sinh trước chế biến, tăng cường quản lý chặt chẽ hoá chất, phụ gia sử dụng trong chế biến; kiểm soát việc sử dụng hoá chất bảo quản, tẩy rửa, khử trùng (kem bôi tay, thuốc bôi ngoài da cho công nhân chế biến...) có chứa chloramphenicol. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp chế biến thủy sản ngày càng quan tâm đến việc quản lý hệ thống và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng vào doanh nghiệp mình để nâng tầm cạnh tranh trên thị trường.

Kiểm soát dư lượng kháng sinh, các hóa chất độc hại: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2419/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 phê duyệt Đề án kiểm soát ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh sản phẩm tôm có tạp chất; đồng thời Bộ cũng đã ban hành Quyết định 2625/QĐ-BNN-TY ngày 21/6/2017 về Kế hoạch hành động quốc gia quản lý sử dụng kháng sinh và phòng chống kháng sinh trong sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 3609/QĐ-BNN-TY ngày 23/8/2021 về Kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống kháng sinh trong lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; Quyết định 134/QĐ-BNN-QLCL ngày 8/1/2020 về Kế hoạch hành động bảo đảm an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2020; Quyết định 2654/QĐ-BNN-QLCL ngày 31/10/2011 về Biện pháp kiểm tra tăng cường chất lượng, an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản xuất khẩu vào Canada và Nhật Bản. Nội dung của các văn bản này là kiểm soát dư lượng các hoá chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi của Việt Nam. Đến nay, đã thực hiện kiểm soát đối với hầu hết các loài thủy sản nuôi tập trung (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá tra, basa...) và các đối tượng liên quan khác như đại lý thuốc thú y thủy sản, thức ăn thủy sản... Phương pháp luận và biện pháp tổ chức, triển khai của kế hoạch được thiết lập phù hợp với quy định của quốc tế. Kế hoạch thực hiện cũng thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sản xuất, dịch bệnh và biến động của các yếu tố môi trường. Hiệu quả kiểm soát của kế hoạch đã được các thị trường có yêu cầu kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi công nhận (EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...).

Một số doanh nghiệp còn kết hợp với thực hiện BAP/ACC (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất/hội đồng cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản) để đảm bảo an toàn thực phẩm, trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc vùng nuôi theo Quyết định 2949/QĐ-BNN-TCTS ngày 27/7/2015

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành tạm thời danh sách các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản được hưởng quy chế ưu đãi như VietGAP trong kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu. Kết quả thống kê của ACC tại Việt Nam cho thấy, năm 2011 có 37 nhà máy chế biến, trại nuôi, trại giống tôm được cấp chứng nhận BAP. Đến tháng 12/2015, Việt Nam có tổng số 132 cơ sở được chứng nhận BAP, trong đó có 51 chứng nhận 4 sao, 28 chứng nhận 3 sao... Đặc biệt, Việt Nam có 19 công ty tôm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn BAP 4 sao trong tổng số 51 công ty được cấp chứng nhận này trên thế giới [7].

Ghi nhận thực phẩm: nhìn chung, các doanh nghiệp đã nắm bắt được những nguyên tắc cơ bản về 107 nhãn mác, xuất xứ hàng hóa đáp ứng được những yêu cầu của rào cản này. Từ năm 2010 đến nay, rất ít lô hàng thủy sản bị trả về do ghi nhãn sai. Đó là thành công của các doanh nghiệp trong giai đoạn này, vì trước đây Việt Nam còn rất nhiều bờ ngõ về vấn đề tem mác, xuất xứ... của hàng hóa [6]. Như vậy, nhờ các biện pháp tăng cường kiểm soát và quản lý chặt chẽ quy trình từ khâu sản xuất giống, nuôi thương phẩm, thu hoạch, chế biến, đến bảo quản sản phẩm... của các cơ quan quản lý, vai trò tích cực, chủ động của các doanh nghiệp trong công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên khả năng đáp ứng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã được nâng lên rõ rệt.

Bên cạnh đó, Việt Nam cam kết có các biện pháp chống đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU) như hỗ trợ các hệ thống giám sát, kiểm soát tuân thủ, bao gồm việc thực hiện các biện pháp để ngăn cản các tàu cá mang cờ của Việt Nam tham gia vào các hoạt động đánh cá IUU và xử lý việc chuyển giao hải sản trên biển đã bị đánh bắt IUU. Vấn đề chống đánh cá IUU của Việt Nam đang được thực thi thông qua 3 công cụ chính là: (1) Thiết bị, thông tin quan sát tàu cá; (2) Lực lượng kiểm ngư, thanh tra chuyên ngành thủy sản, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng, hải quân; (3) Quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão. Ngoài ra, đối với tàu cá nước ngoài hoạt động tại vùng biển của Việt Nam thì còn có thể bị kiểm soát bởi giám sát viên do cơ quan nhà nước Việt Nam cử trên tàu.

Một số giải pháp nhằm đáp ứng quy định, vượt qua rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi đưa ra một số đề xuất nhằm đáp ứng quy định, vượt qua rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản như sau:

Thứ nhất, trong bối cảnh tự do hoá thương mại, để tránh vi phạm các nghĩa vụ cam kết trong các hiệp định thương mại tự do đã được ký kết, nâng cao năng lực cạnh tranh, giải quyết các rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản của Nhật Bản, các cơ quan chức năng cần tập trung vào một số vấn đề sau:

i) Chú trọng và tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế giữa Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản nhằm đạt được các thoả thuận song phương về công nhận/thừa nhận lẫn nhau các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng thủy sản xuất nhập khẩu giữa hai nước, tạo sự tin cậy lẫn nhau; xử lý kịp thời các tình huống đột xuất về vi phạm tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nhập khẩu...

ii) Rà soát, xây dựng thể chế đáp ứng yêu cầu và phù hợp với các định chế quốc tế. Tuân thủ các điều khoản, cam kết của các tổ chức thương mại cũng như những hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia, ký kết nhằm tận dụng tối đa lợi thế về thuế đối với các sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

iii) Tập trung tháo gỡ rào cản kỹ thuật để mở rộng thị trường, thúc đẩy các sản phẩm có tiềm năng còn dư địa xuất khẩu. Xây dựng, quảng bá thương hiệu và chỉ dẫn địa lý thủy sản Việt Nam ra các nước; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập kinh tế quốc tế.

iv) Vận động để Việt Nam sớm được công nhận là nền kinh tế thị trường nhằm chủ động xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại thích hợp để đối phó với tranh chấp thương mại, rào cản kỹ thuật (chất lượng, thuế bảo hộ sản phẩm chế biến...), giúp sản phẩm chủ lực của nước ta, nhất là các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng thâm nhập sâu vào thị trường quốc tế.

Thứ hai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần chỉ đạo, hướng dẫn vấn đề kiểm soát ao nuôi và việc đăng ký mã số vùng nuôi trồng thủy sản; ứng dụng công nghệ thông tin, GIS - viễn thám trong công tác quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản như: xây dựng các app cho điện thoại thông minh (Android, IOS) hỗ trợ trực tiếp công tác thực địa, nhập số liệu và đồng bộ số liệu trực tiếp từ hiện trường, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản; ứng dụng viễn thám near-realtime (thời gian gần thực) cho phép nắm bắt ngay lập tức những thay đổi và diễn biến của vùng nuôi; tích hợp hệ thống quan trắc môi trường phục vụ công tác giám sát và quản lý môi trường dịch bệnh vùng nuôi; ứng dụng công nghệ blockchain để quản lý và giám sát các vùng nuôi trọng điểm những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế, có tính chất bổ sung với sản phẩm của Nhật Bản.

Thứ ba, thực hiện chương trình kiểm soát quốc gia về việc thực hiện khảo nghiệm thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, danh mục các đối tượng thuộc diện kiểm dịch thủy sản, danh mục cấm xuất nhập khẩu, hoặc hạn chế xuất nhập khẩu đối với các loại giống, thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Thứ tư, Chính phủ cần có thêm những chính sách, cơ chế tài chính ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp... Các doanh nghiệp phải phát huy nội lực bản thân, nỗ lực đổi mới không ngừng, nâng cao hiệu quả nguồn vốn/chi phí đầu tư vào cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhà xưởng; tăng cường khả năng tiếp cận thông tin thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất sang

thị trường Nhật Bản, đáp ứng tiêu chuẩn về vệ sinh và kiểm dịch thực vật, các quy định mới về bảo vệ môi trường của Nhật Bản.

Thứ năm, tổ chức đối thoại thủy sản thường niên cấp Lãnh đạo Bộ với Nhật Bản để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, đánh giá việc thực hiện những việc cam kết theo thỏa thuận; thực hiện các quy định quốc tế về bảo vệ môi trường, nguồn lợi, an sinh xã hội nghề; các giải pháp hỗ trợ sản xuất, chế biến, kiểm tra chất lượng, giải quyết rào cản thương mại tạo thuận lợi hóa thương mại cho các bên.

Thứ sáu, đối với các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất, chế biến tôm xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản cần: i) Xây dựng vùng nuôi trồng áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và an toàn dịch bệnh để chủ động nguồn tôm nguyên liệu đảm bảo an toàn thực phẩm. Tăng cường đầu tư công nghệ chế biến, gia tăng giá trị, đáp ứng nhu cầu của các nước nhập khẩu; ii) Chủ động nghiên cứu, nắm bắt rõ các thủ tục, cập nhật các quy định của thị trường để giảm thiểu rủi ro trong quá trình xuất khẩu. Thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng an toàn thực phẩm theo HACCP; hệ thống truy xuất nguồn gốc; quy định IUU và khai báo xuất xứ tôm xuất khẩu theo quy định; iii) Chủ động, tích cực kiểm soát tạp chất trong tôm theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3556/VPCP-NN ngày 2/5/2019; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 4119/BNN-QLCL ngày 13/6/2019 về việc tiếp tục triển khai kiểm soát ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh sản phẩm tôm có tạp chất và quy định tại Thông tư 07/2018/TT-BNNPTNT ngày 10/7/2018.

Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập khu vực sâu sắc như hiện nay, việc cắt giảm và dỡ bỏ các hàng rào thuế quan truyền thống, thay vào đó là sự phát triển của NTBs là một xu thế tất yếu khách quan. NTBs của thị trường Nhật Bản đối với

hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cũng phát triển và ngày càng trở nên phức tạp, tinh vi hơn để bảo hộ ngành sản xuất nội địa. Điều này đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho cả Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong việc ứng phó với NTBs của thị trường Nhật Bản. Nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm tuân thủ và ứng phó để vượt qua rào cản thương mại của thị trường Nhật Bản. Bên cạnh việc tuân thủ và ứng phó với các rào cản kỹ thuật thì Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, đấu tranh với những quy định, rào cản không phù hợp với thông lệ quốc tế và có dấu hiệu phân biệt đối xử, vi phạm các cam kết trong các tổ chức, hiệp định mà Việt Nam và Nhật Bản cùng là thành viên nhằm tăng cường sự bình đẳng và đẩy mạnh xuất khẩu hàng thủy sản vào thị trường này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] United Nations Development Programme (2013), *Non-tariff Measures to Trade: Economic and Policy Issues for Developing Countries*, United Nations Publication.
- [2] Đào Thu Giang (2008), *Các biện pháp vượt rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại thương.
- [3] VCCI (2010), *Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại*, <https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/9-Hiep%20dinh%20ve%20hang%20rao%20ky%20thuat%20doi%20voi%20thuong%20%20mai.pdf>.
- [4] Nguyễn Hữu Khải (2005), *Hàng rào phi thuế quan trong chính sách thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
- [5] Japan External Trade Organization (2011), *Guidebook for Export to Japan*.
- [6] Bộ Công Thương (2021), *Sổ tay quy định nhập khẩu thủy sản vào Nhật Bản*.
- [7] Trần Tuấn Anh (2018), *Luận cứ khoa học phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp quốc gia.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z Việt Nam

Ao Thu Hoài*, Nguyễn Thị Bích Hiền, Lê Minh Quốc, Tiêu Đình Tú, Thạch Hoàng Liên Sơn

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Ngày nhận bài 18/8/2021; ngày chuyển phản biện 23/8/2021; ngày nhận phản biện 20/9/2021; ngày chấp nhận đăng 27/9/2021

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu này là khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z. Các tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với 338 mẫu khảo sát tại 3 địa phương: Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh. Kết quả đã chỉ ra 5 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng của thế hệ Z bao gồm: nhận thức về môi trường, đặc tính sản phẩm xanh, giá sản phẩm xanh, tính sẵn có của sản phẩm, ảnh hưởng xã hội. Trên cơ sở đó, một số hàm ý quản trị đã được đề xuất cho các nhà quản lý để có các chính sách và chiến lược kinh doanh phù hợp, giúp thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng (NTD) thế hệ Z.

Từ khóa: các yếu tố ảnh hưởng, hành vi tiêu dùng xanh, thế hệ Z.

Chỉ số phân loại: 5.2

Factors affecting the green consumption behaviour of generation Z in Vietnam

Thu Hoài Ao*, Thi Bích Hiền Nguyen, Minh Quốc Lê, Đình Tú Tiêu, Hoàng Liên Sơn Thạch

University of Finance - Marketing

Received 18 August 2021; accepted 27 September 2021

Abstract:

The research aims to discover the factors that influence the green consumption behaviour of generation Z consumers. Qualitative and quantitative methods were used with a survey size of 338 samples of generation Z in Hanoi, Danang, and Ho Chi Minh cities. The results exhibited five factors affecting green consumption behaviour, including environmental awareness, green product characteristics, green product prices, product availability, and social influences. Governance implications are suggested for managers to have appropriate policies and business strategies that promote the green consumption behaviour of generation Z consumers.

Keywords: factors affecting, generation Z, green consumption behaviour.

Classification number: 5.2

Đặt vấn đề

Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, GDP của Việt Nam liên tục tăng mạnh trong 10 năm trở lại đây. Kết quả này khẳng định hướng đi đúng đắn của các chiến lược phát triển quốc gia [1]. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh của kinh tế thường đi kèm với các vấn đề môi trường. Hiện nay, nhân loại đang phải đối mặt với vấn đề chất thải xâm lấn, nhiều loại chất thải nhựa tồn tại hàng trăm năm không thể phân hủy, tác động xấu đến cấu trúc và dinh dưỡng của đất, nước và gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của động vật, thực vật cũng như chính con người.

Chính vì vậy, tiêu dùng xanh đang là xu hướng trên thế giới hiện nay, khi môi trường trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia [2]. Tại Việt Nam, trong “Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”, 4 mục tiêu được hướng tới đó là: (1) Xanh hóa sản xuất; (2) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP; (3) Tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo; (4) Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững [3]. Mặc dù đã có những bước chuyển đổi tích cực về phong cách tiêu dùng, tuy nhiên từ nhận thức đến hành động của NTD còn phụ thuộc nhiều vào cả yếu tố chủ quan và khách quan.

Ngày nay, NTD đã bắt đầu nhận ra rằng hành vi tiêu dùng của họ có thể gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tự nhiên. Theo một nghiên cứu mới đây, khoảng 80% NTD Việt Nam sẵn sàng chi nhiều hơn để mua sản phẩm có nguồn gốc thân thiện với môi trường, 79% đồng ý trả thêm để có các sản phẩm an toàn, không chứa nguyên liệu không mong muốn [4]. Hành vi tiêu dùng này ngày càng phổ biến ở Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế thường đi kèm với ô nhiễm môi trường gia tăng và giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường mua sắm và tiêu dùng xanh cùng với bảo vệ môi trường có thể cải thiện tốt hiệu ứng tiêu cực này. Để thực hiện tốt điều này, cần có sự định hướng và chỉ đạo của Chính phủ, quyết tâm của doanh nghiệp và NTD. Nhằm xác định những yếu tố tác động thực sự đến hành vi tiêu

*Tác giả liên hệ: Email: aothuhoai@gmail.com

dùng xanh của người Việt Nam nói chung, NTD thể hệ Z nói riêng, một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2019 tại 3 địa phương lớn là TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội.

Tiêu dùng xanh là một vấn đề đã được nhiều nhà quản lý, học giả nhắc đến, khẳng định vai trò quan trọng đối với môi trường và xã hội, tiến bộ và tiết kiệm. Trong vài thập kỷ qua, nhiều công trình nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh đã được công bố. Một số lượng lớn người được hỏi trên toàn thế giới trả lời rằng họ quan tâm hoặc rất quan tâm đến các vấn đề môi trường [5, 6]. Khách hàng nhận thức rõ hơn về mức độ nghiêm trọng của suy thoái môi trường, dẫn đến ý thức sinh thái và mong muốn mua các sản phẩm thân thiện với môi trường, ưu tiên các doanh nghiệp thích thực hành môi trường [7-9].

Các nghiên cứu học thuật trong lĩnh vực này tập trung vào việc xác định động lực của NTD dựa trên các hành vi ủng hộ môi trường [10, 11] và giải thích mối quan hệ giữa các yếu tố nhận thức hoặc động lực và hành vi có ý thức môi trường [12-15]. Các nhà khoa học trên thế giới đã thực hiện nhiều nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh như “Tiếp thị xanh và tác động của nó đến hành vi của NTD” nhằm cung cấp thông tin về ảnh hưởng của tiếp thị xanh đối với hành vi tiêu dùng của khách hàng [16] hay “Nghiên cứu về hành vi tiêu dùng các sản phẩm xanh” [17]. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Vũ Thị Bích Viên (2013) [18] đã chỉ ra 4 yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm xanh của NTD tại TP Hồ Chí Minh gồm: thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức, hiệu quả hành vi nhận thức. Hà Nam Khánh Giao và cs (2018) [19] đã nghiên cứu và xác định 6 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của NTD ở TP Hồ Chí Minh gồm: nhận thức về môi trường, đặc tính sản phẩm xanh, nguồn thông tin, giá sản phẩm, chiều thị và ý thức tiết kiệm.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z với 3 nhóm sản phẩm xanh: (1) Sản phẩm thực phẩm; (2) Sản phẩm chăm sóc sức khỏe - làm đẹp; (3) Sản phẩm thay thế sản phẩm làm từ nguyên liệu có hại (nhựa PET, PE, PVC, PC).

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Người tiêu dùng là người mua, sử dụng hàng hoá, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng sinh hoạt của cá nhân, gia đình và tổ chức [20]. Hành vi tiêu dùng là toàn bộ những hoạt động liên quan trực tiếp đến quá trình tìm kiếm, thu thập, mua sắm, sử dụng sản phẩm, bao gồm cả trước, trong và sau khi mua sắm [21]. Doanh nghiệp nghiên cứu hành vi NTD với mục đích hiểu rõ nhu cầu, sở thích, thói quen của họ [22].

NTD xanh (green consumer) là các cá nhân có hành vi tiêu dùng quan tâm đến môi trường [23], cụ thể là những người “tránh những sản phẩm gây nguy hại đến sức khỏe của họ hay người khác; tránh những sản phẩm gây nguy hiểm cho môi trường trong quá trình sản xuất, cũng như những sản phẩm lãng phí năng lượng, sử dụng nguyên vật liệu đe dọa sự bền vững của môi trường” [24]. Một số nguyên tắc được đề xuất cho NTD xanh: (1) Giảm đi: tránh mua những gì bạn không cần; (2) Tái sử dụng: tận dụng hết tính năng của sản phẩm; (3) Lựa chọn phương thức di chuyển phù hợp để giảm chi phí đi lại và giảm khí thải do sử dụng phương tiện; (4) Hạn chế sử dụng động cơ gây ô nhiễm môi trường; (5) Ủng hộ những cách làm sáng tạo thân thiện với môi trường; (6) Xác định thứ tự ưu tiên: chỉ mua khi thực sự cần thiết [25].

Hành vi tiêu dùng xanh là sự tiêu thụ các sản phẩm tốt mang lại

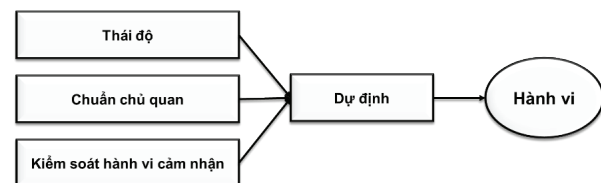
lợi ích cho môi trường [26], là một hành vi của cá nhân hoặc tổ chức đối với tài nguyên thiên nhiên [27]. Nói cách khác, tiêu dùng xanh là giảm tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Hiện nay, có rất nhiều khái niệm về “thế hệ Z”, phổ biến nhất là quan điểm dùng cho những người sinh từ giữa thập niên 90 cho đến những năm 2000, ra đời cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại thế kỷ XXI, điển hình là internet và điện thoại di động. Thế hệ Z chiếm khoảng 1/7 dân số (15 triệu) ở Việt Nam. Năm 2015, Epinion Global đã có nghiên cứu chuyên sâu về thế hệ Z ở Việt Nam với 710 phản hồi và phát hiện ra những đặc trưng như: thế hệ Z không thích ra ngoài, có xu hướng không thể tách rời điện thoại di động, trở nên hoài nghi nhiều hơn đối với internet, khá quan tâm đến các vấn đề xã hội, có thể mắc hội chứng “không trưởng thành được”... [28].

Mỗi năm, thế hệ Z trên toàn cầu có thể tiêu dùng khoảng 200 tỷ USD và ảnh hưởng đến khoảng 600 tỷ USD tiêu dùng của gia đình. Do đang ở độ tuổi có nhiều nhu cầu về mua sắm và giải trí nên hành vi tiêu dùng của thế hệ này có tác động mạnh mẽ đến thị trường. Hầu hết các quyết định mua sắm thực phẩm cho gia đình đều do họ quyết định [29]. Ngoài ra, thế hệ Z còn quyết định lựa chọn các hoạt động giải trí bên ngoài của bản thân và gia đình, các sản phẩm công nghệ hiện đại [30].

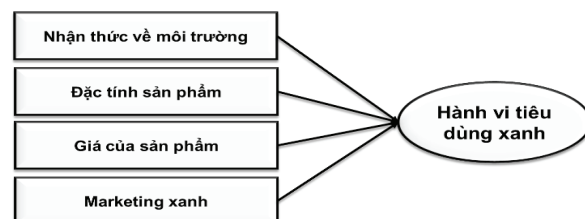
Việc xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh có ý nghĩa hết sức quan trọng với nghiên cứu này, vì đây sẽ là cơ sở để xây dựng các yếu tố chính tác động đến hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z.

Mô hình lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) [31] chỉ ra rằng, dự định dẫn đến hành vi của con người chịu ảnh hưởng của: thái độ; chuẩn chủ quan; kiểm soát hành vi nhận thức (hình 1).



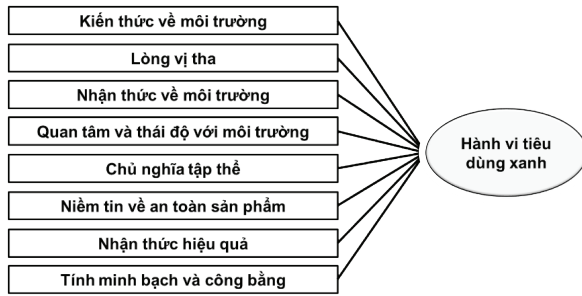
Hình 1. Mô hình thuyết hành vi dự định của Ajzen [31].

Nghiên cứu của Boztepe (2012) [16] cho thấy, 4 yếu tố ảnh hưởng đến tiêu dùng xanh gồm: nhận thức về môi trường, đặc tính sản phẩm xanh, giá sản phẩm, hoạt động tiếp thị (hình 2). Kết quả cho thấy, khi ý thức về môi trường, các tính năng sản phẩm xanh, khuyến mãi và giá sản phẩm xanh tăng, hành vi tiêu dùng xanh cũng tăng theo.



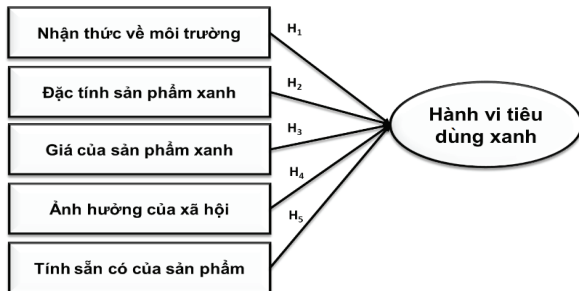
Hình 2. Mô hình nghiên cứu của Boztepe [16].

Kaufmann và cs (2012) [32] đã chứng minh các chỉ số bền vững mới được tạo ra cho hành vi tiêu dùng xanh (bao gồm các biện pháp cụ thể về hành vi tiêu dùng xanh) dựa trên 8 giả thuyết (hình 3).



Hình 3. Mô hình nghiên cứu của Kaufmann và cs (2012) [32].

Sau khi tham khảo và xem xét các mô hình nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 nhân tố chính: (1) Nhận thức về môi trường; (2) Đặc tính sản phẩm xanh; (3) Giá sản phẩm xanh; (4) Ảnh hưởng xã hội; (5) Tính sẵn có của sản phẩm (hình 4).



Hình 4. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

Một số giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau: (1) Giả thuyết H1: có mối quan hệ đồng biến giữa nhận thức về môi trường và hành vi tiêu dùng của khách hàng; (2) Giả thuyết H2: có mối quan hệ đồng biến giữa đặc tính sản phẩm và hành vi tiêu dùng của khách hàng; (3) Giả thuyết H3: giá sản phẩm xanh tác động tiêu cực đến hành vi tiêu dùng xanh; (4) Giả thuyết H4: ảnh hưởng xã hội có tác động đến hành vi tiêu dùng xanh; (5) Giả thuyết H5: tính sẵn có của sản phẩm có ảnh hưởng tích cực đến NTD.

Phương pháp nghiên cứu

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: tổng hợp, phân tích dữ liệu thứ cấp kết hợp với tham vấn chuyên gia, một bộ thang đo hoàn chỉnh đáp ứng các yêu cầu về mặt thống kê toán học và dựa cơ bản vào nghiên cứu của 3 nhóm tác giả đã giới thiệu ở trên. Việc kiểm định mô hình và giả thuyết được thực hiện bằng nghiên cứu định lượng dựa vào số liệu khảo sát trực tuyến. Đây là các bảng câu hỏi tự cho điểm. Mỗi câu trả lời được đánh giá bằng thang đo Likert 5 điểm [33]. Các câu hỏi được xây dựng dựa vào bảng hỏi của các học giả đi trước, có gọn lọc cũng như bổ sung thêm để phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS qua các bước: đánh giá sơ bộ các thang đo; phân tích nhân tố khám phá EFA; phân tích tương quan; phân tích hồi quy; phân tích phương sai. Trong quá trình phân tích, đánh giá và kiểm định thang đo sẽ tiếp tục loại bỏ, gộp hoặc phân nhóm các biến thành phần theo các nhóm đặc trưng và được đặt tên gọi phù hợp.

Việc kiểm định thang đo nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến

hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z tại TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội. Nghiên cứu định lượng được tiến hành như sau: i) Giai đoạn I: nghiên cứu định lượng sơ bộ; ii) Giai đoạn II: nghiên cứu định lượng chính thức. Trước khi hình thành thang đo chính thức, tác giả thực hiện nghiên cứu sơ bộ với các chuyên gia bằng phỏng vấn trực tiếp (n=5) và thực hiện khảo sát định lượng sơ bộ (n=50) để làm rõ các khái niệm.

Từ 39 biến quan sát của thang đo nháp, sau khi phỏng vấn chuyên sâu các chuyên gia, các tác giả đã loại bỏ 15 biến vì ý nghĩa không rõ ràng, trái chiều với các biến quan sát khác, gây tương phản trong thang đo và dễ gây nhầm lẫn cho đối tượng khảo sát, đồng thời bổ sung 12 biến mới có nội dung rõ ràng và chi tiết hơn. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng sửa lại từ ngữ, tách ý của 8 biến quan sát mà các chuyên gia đã góp ý và yêu cầu chỉnh sửa. Sau khi điều chỉnh, thang đo sơ bộ còn lại 36 biến quan sát, gồm 30 biến quan sát thuộc 5 nhóm nhân tố (biến độc lập) và 6 biến quan sát thuộc nhân tố "Hành vi tiêu dùng xanh" (biến phụ thuộc).

5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc được mã hóa như sau: (1) NT - Nhận thức về môi trường với các biến quan sát từ NT₁ đến NT₆; (2) DT - Đặc tính sản phẩm xanh với các biến quan sát DT₁-DT₇; (3) GI - Giá sản phẩm xanh với các biến quan sát GI₁-GI₃; (4) PP - Ảnh hưởng xã hội với các biến quan sát PP₁-PP₇; (5) PA - Tính sẵn có của sản phẩm với các biến quan sát PA₁-PA₃; (6) Biến phụ thuộc HV - hành vi tiêu dùng xanh với các biến quan sát HV₁-HV₆.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng bằng cách khảo sát trực tuyến thông qua biểu mẫu google.doc. Với 36 câu hỏi, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt được là 180 [34]. Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp phân tầng có chọn lọc. Đối tượng nghiên cứu hướng đến là những người đã và đang sử dụng sản phẩm xanh trong độ tuổi 10-23, không phân biệt giới tính. Các bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến các trường trung học phổ thông, cao đẳng, đại học tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Sau khi khảo sát trực tuyến, 480 phiếu trả lời đã được trả về, tiếp tục gạn lọc những bảng trả lời không đạt yêu cầu (trả lời không đầy đủ, đáp viên không thuộc đối tượng khảo sát), còn lại 338 kết quả hợp lệ (chỉ tính các đối tượng sinh từ năm 1996 đến 2006 và đã từng sử dụng sản phẩm xanh).

Thực hiện đánh giá sơ bộ mẫu khảo sát thông qua các thuộc tính: giới tính; độ tuổi; thu nhập; trình độ học vấn; tình trạng hôn nhân và nghề nghiệp. Thống kê mẫu đối với các biến nhân khẩu học cho thấy, sự không đồng đều về giới tính, tuổi, trình độ học vấn, thu nhập và tình trạng hôn nhân. Phần lớn là nữ giới, trình độ đại học, thu nhập ở mức dưới 5 triệu và độc thân.

Kết quả phân tích cho thấy, đa số các biến quan sát đều đạt yêu cầu (hệ số Cronbach's alpha $\geq 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$). Trong đó, một số biến quan sát không đạt đã bị loại bỏ. Cuối cùng, còn tổng cộng 29 biến quan sát trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA. Sau khi kiểm định Cronbach's alpha, các biến đạt yêu cầu sẽ tiếp tục được đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Nhóm nghiên cứu tiến hành đưa các biến quan sát của các thang đo hành vi của NTD thế hệ Z đối với tiêu dùng xanh vào phân tích nhân tố EFA.

Sau một lần phân tích EFA với 29 biến quan sát của 5 biến độc lập được nhóm thành 5 nhân tố. Hệ số KMO $> 0,5$, hệ số tải nhân tố $> 0,5$,

khác biệt hệ số tải nhân tố của một biến quan sát giữa các nhân tố $>0,3$. Với phân tích EFA lần thứ 2, hệ số KMO=0,883 $>0,5$ nên phù hợp với dữ liệu (bảng 1). Thống kê Chi bình phương của kiểm định Bartlett's đạt giá trị 2415,426 với mức ý nghĩa Sig.=0,000, do đó các biến quan sát có tương quan với nhau. Tổng phương sai trích đạt 66,622% thể hiện các nhân tố giải thích hơn 50% biến thiên của dữ liệu. Do vậy, các thang đo rút ra là chấp nhận được. Eigenvalue=1,052, hệ số tải nhân tố đều $>0,5$.

Bảng 1. Kết quả loại biến qua các lần phân tích EFA.

Các tiêu chí	EFA lần 1	EFA lần 2
Hệ số KMO	0,866	0,883
Kiểm định Bartlett's	0,000	0,000
Biến quan sát bị loại	NT6	0

Theo mô hình lý thuyết ban đầu, các yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng xanh bao gồm 5 thành phần. Khi phân tích nhân tố, kết quả vẫn nhóm thành 5 nhóm nhân tố tương đương. Từ kết quả phân tích Cronbach's alpha, 5 biến độc lập vẫn được giữ lại và tiếp tục phân tích nhân tố khám phá. Kết quả cho thấy, biến phụ thuộc cho hệ số KMO=0,827, kiểm định Bartlett's có mức ý nghĩa Sig.<0,05, phương sai trích là 66,276% và các biến đều có hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$. Như vậy, "hành vi tiêu dùng xanh" gồm 5 biến quan sát là HV₂, HV₃, HV₄, HV₅ và HV₆ (29 biến loại HV₁ còn 28 biến quan sát).

Tiếp theo, các nhân tố được đưa vào để kiểm định tương quan và hồi quy. Kết quả phân tích cho thấy, tương quan giữa đa số các biến độc lập và biến phụ thuộc không cao, chứng tỏ mối quan hệ chưa chặt chẽ. Tuy nhiên, biến NT có r (Pearson Correlation)=0,785 và biến DT có r=0,705, điều này có nghĩa là biến NT và DT có quan hệ rất chặt với biến HV. Bên cạnh đó, các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê (Sig.<0,05).

Phân tích hồi quy tiến hành với 5 biến độc lập gồm: nhận thức về môi trường, đặc tính sản phẩm xanh, giá sản phẩm xanh, tính sẵn có của sản phẩm và ảnh hưởng xã hội (bảng 2).

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến phân tích hồi quy.

Nhân tố	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhận thức về môi trường (NT)	3,6535	0,85688
Đặc tính sản phẩm xanh (DT)	3,9760	0,81887
Giá sản phẩm xanh (GI)	4,1423	0,68919
Ảnh hưởng xã hội (PP)	3,7772	0,79180
Tính sẵn có của sản phẩm (PA)	3,8944	0,80206
Hành vi tiêu dùng xanh (HV)	3,6812	0,89116

Kết quả bảng 2 cho thấy, giá trị trung bình của các nhân tố đều trên 3, trong đó biến GI cao nhất với mức đánh giá đạt 4,1423.

$$\text{Mô hình hồi quy có dạng: } Y = \beta_0 + \beta_i X_i + \varepsilon \quad (*)$$

trong đó: Y là biến phụ thuộc, β_0 là hằng số, β_i là tham số đi với biến độc lập x (i=1:n), ε là phần dư.

Phương trình (*) trở thành:

Hành vi tiêu dùng xanh = β_1 x Nhận thức về môi trường + β_2 x Đặc tính sản phẩm xanh + β_3 x Giá sản phẩm xanh + β_4 x Ảnh hưởng xã hội + β_5 x Tính sẵn có của sản phẩm + ε .

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Kiểm định t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn			Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
Hằng số	9,32E-14	0,041		0,000	1,000	
DT	0,602	0,040	0,605	14,630	0,000	1,000
PP	0,081	0,042	0,085	2,050	0,042	1,000
NT	0,508	0,043	0,511	12,350	0,000	1,000
GI	0,089	0,043	0,098	2,365	0,019	1,000
PA	0,143	0,041	0,147	3,550	0,000	1,000

Kết quả bảng 3 cho thấy, tất cả các biến đều có ý nghĩa (Sig.<0,05). Như vậy, đối chiếu phân tích hồi quy lần 1 với các giả thuyết, tất cả đều được chấp nhận.

Hệ số VIF nhỏ (VIF<10) cho thấy, các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra, do đó mối quan hệ giữa các biến độc lập không có ảnh hưởng đến kết quả mô hình.

Hệ số R² hiệu chỉnh là 0,469. Điều này có nghĩa độ phù hợp của mô hình là 45,7% hay các biến độc lập giải thích được 46,9% biến phụ thuộc hành vi tiêu dùng xanh. Durbin-Watson đạt được là 2,005 (trong khoảng 1-3), giả thuyết không có sự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình.

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình, giá trị F ở bảng ANOVA được xem xét. Kết quả kiểm định cho thấy, mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy có kiểm định F=77,796, Sig.<0,05 cho thấy, sự phù hợp với tập dữ liệu và có thể suy rộng ra cho tổng thể.

Như vậy, mô hình hồi quy thỏa mãn các điều kiện và biểu diễn như sau:

$$\text{Hành vi tiêu dùng xanh} = 0,511 \times \text{NT} + 0,605 \times \text{DT} + 0,098 \times \text{GI} + 0,085 \times \text{PP} + 0,147 \times \text{PA}$$

Kết quả của nghiên cứu chỉ ra 5 yếu tố và mức độ ảnh hưởng của chúng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là: đặc tính sản phẩm ($\beta=0,605$), nhận thức về môi trường ($\beta=0,511$), tính sẵn có ($\beta=0,147$), giá sản phẩm ($\beta=0,098$) và xã hội ($\beta=0,085$).

Kết luận và hàm ý quản trị

Về thang đo: một số thang đo mà các nghiên cứu trước đã áp dụng thành công nhưng trong nghiên cứu này bị loại bỏ qua phân tích định tính và định lượng. Một số thang đo không phù hợp với văn hoá NTĐ Việt Nam, một số thang đo rất hay nhưng chỉ phù hợp với nền kinh tế phát triển, còn với môi trường và cách thức tiêu dùng chưa phát triển ở Việt Nam hiện nay thì chưa phù hợp về mẫu.

Về giả thuyết: nghiên cứu này đã phát triển thành công mô hình tiêu dùng xanh và tác động của nó đến hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z dựa trên mô hình của các tác giả đi trước [16, 31, 32]. Trong điều kiện nghiên cứu tại thị trường Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh, mô hình ban đầu với 39 biến quan sát, sau khi kiểm định còn 36 biến quan sát. Các biến độc lập ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của NTĐ thế hệ Z bao gồm: nhận thức môi trường, đặc tính sản phẩm xanh, giá sản phẩm, ảnh hưởng xã hội, tính sẵn có của sản phẩm, hành

vi tiêu dùng xanh.

Về các nhân tố nhân khẩu học: xét ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng, kết quả kiểm định 6 yếu tố nhân khẩu học cho thấy, hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z không có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, địa lý. Tuy nhiên, có sự khác biệt ở yếu tố tình trạng hôn nhân. Điều này chứng tỏ, việc có gia đình tác động tích cực đến hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z.

Về mẫu: nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng có chọn lọc, vì thế phạm vi tiếp cận khảo sát còn hạn chế và kết quả chưa mang tính khái quát rộng.

Từ những kết quả trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị như sau:

Thứ nhất, nhận thức về môi trường. Yếu tố này có $\beta=0,511$ (đứng thứ hai về mức độ ảnh hưởng) cho thấy, sự quan tâm đến môi trường là yếu tố tương quan lớn với thang đo biến phụ thuộc “hành vi tiêu dùng xanh”. Các nhà quản trị cần cung cấp kiến thức cho NTD về lợi ích mang lại từ 3 nhóm sản phẩm: thực phẩm, chăm sóc sức khỏe - làm đẹp, sản phẩm thay thế sản phẩm làm từ nguyên liệu có hại (nhựa PET, PE, PVC, PC). Đồng thời, có thể kết hợp thêm các chương trình tư vấn dinh dưỡng, làm đẹp vào kế hoạch bán hàng, nhằm nâng cao hiểu biết của NTD về ảnh hưởng tích cực với sức khỏe và môi trường của các sản phẩm xanh.

Thứ hai, đặc tính sản phẩm xanh. Đây là yếu tố có mức độ ảnh hưởng cao nhất trong 5 yếu tố với $\beta=0,605$. Các nhà quản trị cần lưu ý tập trung vào sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có thể tái chế, loại bỏ dần các mặt hàng nhựa và giấy dùng một lần; giảm thiểu các sản phẩm chế biến từ động vật và tăng cường phát triển các sản phẩm hữu cơ.

Thứ ba, giá sản phẩm. Trong quá trình mua sắm của thế hệ Z, giá là yếu tố ảnh hưởng không nhiều đến quyết định của thế hệ này ($\beta=0,098$). Mặc dù vậy, các nhà quản trị nên chú trọng phát triển các giải pháp để có mức giá phù hợp nhất với khách hàng, như vậy sẽ thu hút được lượng khách hàng lớn hơn.

Thứ tư, ảnh hưởng của xã hội. Yếu tố này ảnh hưởng rất ít đến thế hệ Z với $\beta=0,085$, điều này thể hiện đúng tính cách của thế hệ Z, độc lập khi ra quyết định và ít chịu ảnh hưởng bởi cộng đồng. Chính vì vậy, dùng ảnh hưởng từ xã hội như từ người nổi tiếng có thể sẽ không phải là cách thức phù hợp với thế hệ Z khi đưa ra lời khuyên tiêu dùng sản phẩm xanh.

Thứ năm, tính sẵn có của sản phẩm. Nhận thức về sự sẵn có của sản phẩm cũng là một yếu tố thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z (tuy không có nhiều ảnh hưởng, $\beta=0,147$). Các nhà quản trị nên đưa các sản phẩm xanh dễ dàng tiếp cận tới NTD thế hệ Z bằng việc mở rộng kênh phân phối tới hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ và đặc biệt là phát triển hệ thống các cửa hàng thực phẩm hữu cơ.

Tóm lại, nghiên cứu đã khám phá thành công 5 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của NTD thế hệ Z, đồng thời đề xuất một số chính sách quản trị để phát triển thói quen tiêu dùng xanh của NTD. Trong thời gian tới, nhóm sẽ mở rộng mẫu nghiên cứu tới các tỉnh, thành phố khác trong cả nước và tới các quốc gia trong khu vực châu Á. Với mỗi vùng miền khác nhau, kinh tế, văn hoá, lối sống của NTD sẽ khác nhau, nhờ đó, nhóm có thể đưa ra nhiều kết luận về hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z và đề xuất những giải pháp hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>.
- [2] Hồ Thanh Thủy (2018), *Xu hướng tiêu dùng xanh: Vượt thách thức, đón cơ hội*, <https://tinhanhchungkhoan.vn/xu-huong-tieu-dung-xanh-vuot-thach-thuc-don-co-hoi-post178000.html>.
- [3] Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh*.
- [4] <https://www.nielsen.com/apac/en/insights/video/2018/explore-generation-z-in-vietnam-consumer-of-tomorrow/>.
- [5] R.E. Dunlap, A.G. Mertig (1995), “Global concern for the environment: is affluence a prerequisite?”, *Journal of Social Issues*, **51**(4), pp.121-137.
- [6] A. Diekmann, A. Franzen (1999), “The wealth of nations and environmental concern”, *Environment and Behavior*, **31**(4), pp.540-549.
- [7] S.P. Kalafatis, et al. (1999), “Green marketing and Ajzen’s theory of planned behaviour: a cross-market examination”, *Journal of Consumer Marketing*, **16**(5), pp.441-460.
- [8] M. Laroche, et al. (2001), “Targeting consumers who are willing to pay more for environmentally friendly products”, *Journal of Consumer Marketing*, **18**(6), pp.503-520.
- [9] J.A. Roberts (1996), “Green consumers in the 1990s: profile and implications for advertising”, *Journal of Business Research*, **36**(3), pp.217-231.
- [10] R.P. Bagozzi, P.A. Dabholkar (1994), “Consumer recycling goals and their effect on decisions to recycle: a means-end chain analysis”, *Psychology & Marketing*, **11**(4), pp.313-340.
- [11] J.A. Lee, S.J.S. Holden (1999), “Understanding the determinants of environmentally conscious behavior”, *Psychology & Marketing*, **16**(5), pp.373-392.
- [12] T. Dietz, P.C. Stern, G.A. Guagnano (1998), “Social structural and social psychological bases of environmental concern”, *Environment and Behaviour*, **30**(4), pp.450-471.
- [13] D.G. Karp (1996), “Values and their effect on pro-environmental behavior”, *Environment and Behavior*, **28**(1), pp.111-133.
- [14] J.A. McCarty, L.J. Shrum (1993), “A structural equation analysis of the relationships of personal values, attitudes and beliefs about recycling, and the recycling of solid waste products”, *Advances in Consumer Research*, **20**(1), pp.641-646.
- [15] J.A. McCarty, L.J. Shrum (1994), “The recycling of solid wastes: personal and cultural values and attitudes about recycling as antecedents of recycling behavior”, *Journal of Business Research*, **30**(1), pp.53-62.
- [16] A. Boztepe (2012), “Green marketing and its impact on consumer buying behavior”, *European Journal of Economic and Political Studies*, **5**(1), 21pp.
- [17] R. Reshmi, B. Johnson (2014), “A study on the buying behaviour of green products”, *International Journal of Research in Commerce and Management*, **5**(12), pp.39-45.
- [18] Vũ Thị Bích Viên (2013), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại TP Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- [19] Hà Nam Khánh Giao, Đinh Thị Kiều Nhung (2018), “Một số yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh tại TP Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Đồng Tháp*, **30**, DOI: 10.31219/osf.io/sh7mf.
- [20] Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1999), *Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 13/1999/PL-UBTVQH10*.
- [21] R.D. Blackwell, P.W. Miniard, J.F. Engel (2005), *Consumer Behavior*, Cengage Learning Publisher.
- [22] P. Kotler (2001), *Marketing Management*, 718pp, Prentice Hall Publisher.
- [23] L.J. Shrum, J.A. McCarty, T.M. Lowrey (2013), “Buyer characteristics of the green consumer and their implications for advertising strategy”, *Journal of Advertising*, **24**(2), pp.71-82.
- [24] T.B. Strong (1996), “Political theory”, *Sage Journals*, **24**(1), DOI: 10.1177/0090591796024001001.
- [25] <https://changevn.org/nguoi-tieu-dung-xanh/>.
- [26] M.M. Mostafa (2006), “Gender differences in Egyptian consumers’ green purchase behaviour: the effects of environmental knowledge, concern and attitude”, *International Journal of Consumer Studies*, **31**(3), pp.220-229.
- [27] E.A. Halpenny (2016), *Environmental Behaviour, Place Attachment and Park Visitation: a Case Study of Visitors to Point Pelee National Park*, UWSpace.
- [28] <https://www.campaignasia.com/gallery/the-behaviours-of-gen-z-in-vietnam/402214>.
- [29] Phương Quỳnh, Thanh Hằng (2018), *Thế hệ Z: Tương lai của kinh tế toàn cầu*, <https://nhiecaudautu.vn/chuyen-de/the-he-z-tuong-lai-cua-kinh-te-toan-cau-3324816/>.
- [30] Nielsen (2017), *Vietnam Consumer Confidence Ended 2017 on a High Note*.
- [31] I. Ajzen (1991), “The theory of planned behavior”, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, **50**(2), pp.179-211.
- [32] H.R. Kaufmann, M.F.A.K. Panni, Y. Orphanidou (2012), “Factors affecting consumers’ green purchasing behavior: an integrated conceptual framework”, *The Amfiteatru Economy Journal*, **14**(31), pp.50-69.
- [33] R. Likert (1961), *New Patterns of Management*, 279pp, McGraw-Hill Book.
- [34] J.F. Hair, et al. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 761pp, Prentice Hall Publisher.

Tác động của công nghệ blockchain đến hệ thống thông tin kế toán

Bùi Văn Dương^{1*}, Nguyễn Hữu Quý², Võ Thị Trúc Đào³

¹Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Thái Bình Dương

³Trường Đại học Tài chính - Marketing

Ngày nhận bài 16/8/2021; ngày chuyển phản biện 20/8/2021; ngày nhận phản biện 22/9/2021; ngày chấp nhận đăng 29/9/2021

Tóm tắt:

Bài viết xem xét công nghệ blockchain và việc ứng dụng công nghệ này trong hệ thống thông tin kế toán (AIS), đồng thời xác định các tác động quan trọng của công nghệ blockchain với AIS. Các tác giả sử dụng phương pháp mô tả nhằm thảo luận nền tảng công nghệ blockchain và những hàm ý kế toán quan trọng. Nghiên cứu cho thấy, việc ứng dụng công nghệ blockchain vào lĩnh vực kế toán cần phải phân tích các tác động liên quan đến phát triển AIS cùng với cách thức triển khai các phần hành nghiệp vụ và thiết kế AIS sử dụng công nghệ blockchain.

Từ khóa: blockchain, hệ thống thông tin kế toán, tác động.

Chỉ số phân loại: 5.2

The impact of blockchain on accounting information system

Van Duong Bui^{1*}, Huu Quy Nguyen², Thi Truc Dao Vo³

¹University of Economics, Ho Chi Minh city

²Thai Binh Duong University

³University of Finance - Marketing

Received 16 August 2021; accepted 29 September 2021

Abstract:

This paper aims to examine blockchain technology, the use of blockchain technology in accounting information systems (AIS) and to identify the important impacts of blockchain technology on accounting information systems. The authors used a descriptive method to discuss blockchain technology platforms and important accounting implications. This study concludes that the use of blockchain technology for accounting system needs to analyse the impacts related to the development of accounting information systems along with the way in which the business parts are implemented, the system design is accounting information system using blockchain technology.

Keywords: accounting information system, blockchain, impact.

Classification number: 5.2

Tổng quan nghiên cứu

AIS là hệ thống được thiết lập nhằm mục đích thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tài chính cho các đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp [1]. Hệ thống này ảnh hưởng qua lại trong môi trường mà nó hoạt động, do đó cần có AIS hoạt động liên tục nhằm tận dụng mọi sự phát triển trong các lĩnh vực liên quan đến tính chất công việc nói chung và môi trường kinh doanh nói riêng.

Công nghệ thông tin (CNTT) không ngừng phát triển, mở rộng lĩnh vực sử dụng và được tận dụng vào môi trường kinh doanh. Từ đó, tác động đến hệ thống dữ liệu kế toán và cần thiết tiến hành kiểm tra cơ hội sử dụng các công nghệ tiên tiến vào chức năng của hệ thống dữ liệu ngân hàng, là cơ sở đầu tiên trong công việc kế toán trong các lĩnh vực khác nhau. Trong số những phát triển gần đây trong lĩnh vực CNTT, công nghệ mới nổi đáng chú ý nhất là blockchain [2, 3]. Công nghệ này liên quan đến dữ liệu tài chính về lưu trữ, điều khiển và xử lý theo nhiều cách khác nhau so với phương pháp điện tử thông thường. Công nghệ blockchain đã trở thành cuộc cách mạng lớn về xử lý dữ liệu tài chính trong môi trường kinh doanh. Việc nghiên cứu về khả năng tác động và lợi ích từ AIS trong môi trường CNTT hiện đại đã trở nên cần thiết và tiên quyết hiện nay.

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu công nghệ blockchain và tác động của nó đến AIS. Nội dung chính của bài viết sẽ luận giải phương pháp nghiên cứu và trả lời câu hỏi liên quan đến tác động của blockchain đối với AIS. Đồng thời, bàn luận về khả năng ứng dụng công nghệ này trong AIS tại doanh nghiệp Việt Nam.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Nguồn gốc và sự phát triển của blockchain

Một số nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, công nghệ blockchain đã được triển khai vào những năm 1990, nhằm sử dụng các chuỗi khối được bảo mật để lưu trữ các loại tệp âm thanh, hình ảnh và văn

*Tác giả liên hệ: Email: bvduong@ueh.edu.vn

bản được đánh dấu thời gian. Giải pháp này cho phép theo dõi, tạo mới và sửa đổi nội dung. Tuy nhiên, đến năm 2008 công nghệ blockchain mới được sử dụng thực tế bởi Nakamoto [4] khi giới thiệu hệ thống tiền điện tử đầu tiên được gọi là bitcoin. Bitcoin sử dụng blockchain như một phương pháp cơ bản để theo dõi và kiểm tra chuyển tiền kỹ thuật số. Định nghĩa về tiền điện tử (crypto) và bitcoin đã được trình bày trong bài báo về bitcoin của Satoshi Nakamoto có tên là “Bitcoin: a peer-to-peer electronic cash system”.

Blockchain ban đầu là công nghệ nền tảng cho tiền kỹ thuật số bitcoin, nhưng giờ đây đã có các phiên bản công nghệ blockchain thế hệ tiếp theo có khả năng ứng dụng rộng hơn nhiều so với tiền kỹ thuật số. Blockchain được ví như là một cuốn sổ cái kỹ thuật số ghi lại các giao dịch (tức là cơ sở dữ liệu) với các đặc điểm độc đáo đảm bảo các bản ghi an toàn, đáng tin cậy, minh bạch và có thể truy cập. Các phiên bản mới thay thế của blockchain đang nổi lên không chỉ là cơ sở dữ liệu, hiện nay chúng bao gồm khả năng mã hóa và thực hiện bất kỳ logic kinh doanh nào trong blockchain [2].

Cho đến nay blockchain đã phát triển qua 3 thế hệ:

Blockchain 1.0 (tiền tệ và thanh toán): ứng dụng chính của phiên bản này là tiền mã hoá, hỗ trợ mọi giao dịch chuyển đổi tiền tệ, kiều hối và hệ thống thanh toán kỹ thuật số trong “lãnh thổ” tiền điện tử. Khi đề cập đến công nghệ blockchain 1.0 người ta sẽ nghĩ ngay đến bitcoin, thậm chí còn hiểu nhầm 2 khái niệm này là một. Bitcoin có những lợi thế, chẳng hạn như kết nối với tiền hoặc hàng hóa, nhưng bản chất vẫn là cùng một loại được sử dụng trong giao dịch và chuyển nhượng tài sản kỹ thuật số [5].

Blockchain 2.0 (tài chính và thị trường): ứng dụng xử lý tài chính và ngân hàng, mở rộng quy mô của blockchain, dùng công nghệ blockchain làm hợp đồng thông minh (smart contract) trong các ứng dụng kinh tế, tài chính sử dụng blockchain, chứng khoán, trái phiếu, kỳ hạn, thế chấp, quyền sở hữu trí tuệ, không chỉ liên quan đến tiền. Hợp đồng thông minh sẽ đại diện cho cổ phiếu, trái phiếu, hợp đồng tương lai, thế chấp và tài sản thông minh. Nếu chúng ta xem xét thế hệ thứ nhất đại diện cho khái niệm phân tán tiền tệ, thì định nghĩa thế hệ thứ hai là sự phân tán kinh doanh. Khái niệm này áp dụng cho tất cả hệ thống nhằm phi tập trung hóa tương tác giữa các bên khác nhau, chẳng hạn như nhà thanh toán bù trừ, ngân hàng và công ty. Ví dụ, dịch vụ cho vay ngang hàng, nền tảng gây quỹ cộng đồng và thị trường dự báo bitcoin như một hệ thống kế toán blockchain tiềm năng, khái niệm thế hệ thứ hai là một hệ thống hợp đồng thông minh, nơi các giao dịch và hóa đơn thanh toán được tự động thực hiện và được ghi lại [5].

Blockchain 3.0 (thiết kế và giám sát hoạt động): ngoài lĩnh vực tài chính, blockchain còn được ứng dụng vào các lĩnh vực như giáo dục, chính phủ, y tế và nghệ thuật. Ví dụ, hệ thống bỏ phiếu dựa trên blockchain và hệ thống tên thế phi tập trung. Ngoài ra, còn có nhiều ứng dụng khác sử dụng các tính năng minh bạch của blockchain để thúc đẩy tự do, dân chủ và phân bổ tài sản hợp lý [5].

Hệ thống blockchain trên thế giới hướng vào thị trường tài chính hiệu quả và mang lại lợi ích đáng kể bằng cách giảm rủi ro và phân bổ nguồn lực hiệu quả. Theo Công ty Kiểm toán PwC, chỉ trong 9 tháng năm 2016, doanh nghiệp này đã chi 1,4 tỷ USD cho blockchain [5].

Tháng 12/2015, Sàn giao dịch chứng khoán NASDAQ của Mỹ cho biết, các nhà phát hành có thể thực hiện các giao dịch tài chính thông qua mạng blockchain của mình. Bên cạnh đó, Sở Giao dịch chứng khoán Sydney ra mắt bản thử nghiệm sử dụng công nghệ blockchain làm nền tảng xử lý các giao dịch tức thì phục vụ thanh toán và chuyển nhượng vào tháng 5/2016 [6]. Theo Potekhina và cs (2017) [5], công nghệ blockchain là một trong các yếu tố chính về ý tưởng và giải pháp sáng tạo cho lĩnh vực tài chính. Nhưng khuôn khổ lý thuyết của blockchain, ngay cả trong lĩnh vực tài chính, vẫn xuất hiện một số lỗ hổng.

Có thể nói, blockchain sẽ trở thành một nhu cầu và yêu cầu (trong tương lai rất gần) khi làm việc trong môi trường CNTT với những sự kiện liên quan đến các vấn đề tài chính và kế toán của các tổ chức tài chính và kinh doanh khác nhau.

Định nghĩa blockchain

Một số định nghĩa về blockchain dựa trên mức độ hiểu biết và quan điểm khoa học của các nhà nghiên cứu về cách sử dụng công nghệ này trong các chuyên ngành khoa học và kỹ thuật khác nhau. Tuy nhiên, khái niệm blockchain có thể được làm rõ thông qua các đặc điểm sau đây:

- Blockchain thường được định nghĩa là một cơ sở dữ liệu trực tuyến mở, cho phép chia sẻ, theo dõi các giao dịch và bảo vệ dữ liệu khỏi bị giả mạo [6]. Theo Potekhina và cs (2017) [5], đây là nơi đăng ký tài liệu tập trung hoặc thư mục chung cho tất cả giao dịch hoặc hoạt động kỹ thuật số đã được các tổ chức tham gia thực hiện và trao đổi với nhau. Mỗi giao dịch trong thư mục chung này được kiểm tra bởi phần lớn người tham gia. Blockchain là một bảng tính không lỗi theo dõi tất cả tài sản trong một hệ thống kế toán để giao dịch trên quy mô toàn cầu.

- Blockchain là một sổ cái phân tán (distributed ledger) có tính năng lưu trữ theo thời gian và hoàn toàn minh bạch. Kết hợp với các cơ chế đồng thuận phân tán, blockchain có thể cho thấy sự ổn định của thông tin được lưu trữ trên sổ cái [7].

- Một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, blockchain là một hệ thống dựa trên sổ sách kế toán phân tán nhiều nút trên mạng. Mỗi nút đồng thời là một máy khách (client) và cũng là một máy chủ (server), do đó mỗi người dùng có thể sao chép một bản riêng cho mình. Dữ liệu được lưu trữ vào mỗi khối (block), khi có khối mới hình thành sẽ tạo một bản sao được mã hóa của khối trước. Các khối sau được gắn vào chữ ký xác thực để tạo ra một chuỗi các hành động hoặc giao dịch, phân phối và chống giả mạo. Do đó, blockchain tạo ra một hệ thống thông tin thực sự, gần như không thể làm sai lệch hoặc phá hủy các hồ sơ nhằm che giấu các hoạt động nhất định. Vì vậy, đối với hoạt động kế toán, đây có thể là một công cụ hiệu quả để đảm bảo tính minh bạch và mức độ tin cậy cao về thông tin kế toán và báo cáo dữ liệu [3].

- Một số tác giả phát hiện ra rằng, blockchain là một hệ thống mật mã để lưu trữ dữ liệu theo cách thức rất khó sao chép và có thể được sử dụng cho mọi cách của dữ liệu có giá trị [8].

- Wunsche (2016) [2] cho thấy, blockchain về cơ bản là một cơ sở dữ liệu giao dịch điện tử với các tính năng độc đáo nhằm đảm bảo các bản ghi an toàn, chính xác, mở và khả dụng. Các hoạt động

liên quan đến blockchain có thể ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh quản lý thông tin từ cách thức xử lý giao dịch cho đến hệ thống kế toán, lập báo cáo và xác nhận dữ liệu. Công nghệ blockchain tạo điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi các loại tài sản khác nhau mà không cần đến trung gian bên thứ ba. Do đó, thị trường vốn và ngành dịch vụ tài chính sẽ triển khai blockchain bình thường. Ngoài ra, theo xu hướng phát triển, hiệu quả của blockchain sẽ vượt ra ngoài lĩnh vực dịch vụ tài chính do công nghệ này cũng có thể cung cấp trách nhiệm giải trình và quyền truy cập thông tin, điều này ảnh hưởng đến hoạt động lưu trữ hồ sơ, kế toán và xác minh dữ liệu.

- Blockchain là nền tảng mới làm thay đổi cách thức tạo, lưu giữ và cập nhật hồ sơ tài chính. Thay vì có một chủ sở hữu duy nhất, các bản ghi blockchain được phân phối giữa tất cả người dùng. Với đặc điểm độc đáo của blockchain là sử dụng hệ thống đồng thuận và xác minh phức tạp nhằm đảm bảo rằng không có chủ sở hữu trung tâm duy nhất và không có thời gian trễ giữa tất cả người dùng. Điều này tạo ra một loại sổ sách kế toán toàn diện, trong đó một bút toán duy nhất được chia sẻ giống hệt và vĩnh viễn với mọi người tham gia [9].

Những định nghĩa khác nhau được đề cập ở trên có điểm chung là đều xem xét blockchain như một kỹ thuật hiện đại trong CNTT tiên tiến và có thể sử dụng trong nhiều lĩnh vực liên quan đến giao dịch tài chính và thương mại, đặc biệt là khả năng ứng dụng trong lĩnh vực kế toán hay AIS.

Phương pháp nghiên cứu

Bài viết dựa trên phân tích tổng hợp, một phương pháp thống kê kết hợp kết quả từ các nghiên cứu khác nhau để cân nhắc, so sánh và xác định sự bất đồng hoặc mối quan hệ xuất hiện trong bối cảnh của nhiều nghiên cứu về cùng một chủ đề [10]. Lúc này, mỗi nghiên cứu chính trong hệ thống tài liệu được trừu tượng bằng cách mã hóa, sau đó được chuyển thành một số liệu chung để biện luận tổng thể [11]. Đây là sự kết hợp giữa tổng quan tài liệu có hệ thống và phân tích tổng hợp. Phương pháp tiếp cận này còn được gọi là tổng quan hệ thống định tính [12].

Bài viết bắt nguồn từ một câu hỏi: tác động của blockchain đến AIS là gì và khả năng ứng dụng công nghệ này vào AIS tại các doanh nghiệp Việt Nam?

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Tác động của công nghệ blockchain với AIS

Theo kế toán blockchain, tất cả các giao dịch được ghi lại trong một khối ảo, sau một thời gian, một khối mới được tạo ra, liên kết với tất cả các khối trước đó trong chuỗi. Các khối trong chuỗi được hiển thị cho cả 2 bên tham gia giao dịch và tạo thành một hệ thống phù hợp để lưu trữ và chia sẻ tài khoản.

Công nghệ blockchain còn mới và chưa được phát triển rộng rãi. Tuy nhiên, với những ứng dụng đã được thực hiện và dự kiến sự phát triển của kỹ thuật thông tin trong môi trường kinh doanh hiện đại dựa trên CNTT, có thể xác định một số tác động của việc sử dụng công nghệ blockchain trong AIS dựa trên việc sử dụng các phương tiện điện tử như sau:

Tác động tiềm năng đến công việc kế toán: hệ thống tài chính có thể dịch chuyển sang công nghệ blockchain, tác động tích cực đến lĩnh vực kế toán. Trong tương lai, blockchain sẽ được triển khai và sử dụng để phát triển các công nghệ và dịch vụ trên nền tảng blockchain. Nếu blockchain trở thành một phần không thể thiếu của hệ thống tài chính thì blockchain sẽ cần được phát triển, chuẩn hóa và mạnh mẽ. Từ thời điểm bitcoin được công bố vào năm 2008 đến nay, có rất nhiều dự án triển khai blockchain và thực tế đã và đang được thực hiện, nhưng có rất ít hướng dẫn (ngoại trừ một số hướng dẫn về thiết kế hoặc giai đoạn nghiên cứu thử nghiệm).

Do đó, kế toán viên cần quan tâm, nghiên cứu nhiều hơn, đặc biệt là dưới sự tác động của blockchain thì công việc của kế toán sẽ liên quan đến rất nhiều ngành nghề khác nhau. Việc đặt ra các quy định và chuẩn mực lập báo cáo trên nền tảng blockchain trở thành thách thức rất lớn, vì vậy các hãng kế toán hàng đầu nên cung cấp đào tạo kỹ năng cho công việc này. Ngoài ra, kế toán viên có thể làm việc như cố vấn doanh nghiệp trong việc xem xét tham gia các nhóm lớn và tư vấn về đánh giá chi phí/lợi ích cho các hệ thống mới này. Chuyên môn của kế toán với sự kết hợp giữa kinh doanh và tài chính sẽ khiến họ trở thành cố vấn quan trọng cho các doanh nghiệp đang theo đuổi các công nghệ mới và tìm kiếm cơ hội mở rộng.

Trong tương lai, kiểm toán viên độc lập có thể được chính phủ cung cấp các “khóa” blockchain điện tử có quyền truy cập vào tất cả giao dịch để đóng dấu thời gian chính xác. Việc tiếp cận thông tin như vậy có thể có tác động đáng kể đến các chính sách kiểm toán của kiểm toán viên. Các tổ chức sử dụng blockchain có thể kiểm toán nội bộ liên tục. Công nghệ này sẽ cung cấp báo cáo kiểm toán và gửi phân tích tài khoản chỉ bằng thao tác rất đơn giản [2]. Ngoài ra, tác động tiềm năng đối với kế toán là các công ty dựa trên blockchain sẽ có một bộ công cụ báo cáo hiệu quả mới, cùng sự minh bạch trong thanh toán, giúp theo dõi và truyền đạt tình trạng cũng như kết quả tài chính của họ [2].

Công nghệ blockchain cũng cung cấp khả năng hiển thị và truy cập vào dữ liệu tài chính và phi tài chính, do vậy có thể tác động đáng kể đến các quy trình lưu trữ, kế toán, giám sát và quản trị hiện tại. Các hệ thống và quy trình như kiểm soát, sẽ có hình thức khác nhưng sẽ vẫn quan trọng và cần thiết [2].

Ứng dụng blockchain thiết kế AIS: blockchain có thể tạo ra một hệ thống sổ cái phân tán, có độ tin cậy cao với chi phí sử dụng tối thiểu. Do đó, việc sử dụng blockchain cho mục đích kế toán sẽ rất hứa hẹn. Từ đơn giản hóa việc tuân thủ các yêu cầu quy định đến tăng cường ghi sổ kế toán kép, mọi thứ đều có thể thực hiện được [13]. Khi sử dụng sổ cái blockchain không có nghĩa là blockchain sẽ thay thế cho sổ kế toán hiện tại, mà đây sẽ là một công cụ nâng cao cho hồ sơ kinh doanh và kế toán. Ưu điểm của công cụ này là an toàn hơn nhiều so với kế toán truyền thống [14].

Đối với hệ thống thanh toán, blockchain có thể hỗ trợ bằng các hợp đồng thông minh, ví dụ: phương pháp phân tích tuổi nợ có thể được lập trình thành hợp đồng thông minh cho các khoản nợ khó đòi [4].

Khi thiết kế AIS dựa trên blockchain, hệ thống kế toán ghi ba có thể được thực hiện thành công (triple-entry accounting). Khái niệm về “hệ thống kế toán ghi ba” được sử dụng bởi các chuyên gia kế toán [15]. Một số học giả mô tả “kế toán ghi ba” như là một

bản nâng cấp của kế toán kép thông thường [5]. Từ quan điểm kế toán, blockchain là một hệ thống bút toán đơn theo dõi cơ sở dữ liệu hoạt động trao đổi tài sản. Hệ thống kế toán blockchain không chông chéo như hệ thống kế toán kép thông thường, điều này đảm bảo nó có thể được thể hiện đầy đủ trong quy trình “kế toán ghi ba”.

Mô hình “kế toán ghi ba” dựa trên blockchain là một sự mở rộng của hệ thống kế toán kép, trong đó tất cả các giao dịch kế toán được đăng ký bởi một bút toán thứ ba trong blockchain. So với kế toán thông thường, các đối tác thương mại truy cập các báo cáo ghi nợ và ghi có riêng biệt trên tài khoản của họ, blockchain kết hợp các hồ sơ giao dịch được chia sẻ với các bút toán nhật ký của nhóm giao dịch, cung cấp bảo vệ kiểm toán bổ sung [4].

Bút toán thứ ba (blockchain) mã hóa hồ sơ tài chính của các bên liên quan. Đơn vị bán hàng phải báo cáo khoản giảm giá trên tổng tiền đã thực hiện bằng tiền mặt và người mua sẽ ghi lại tín dụng cho số tiền đã chi tiêu, nhưng các hồ sơ kế toán này không xuất hiện trong các sổ riêng biệt, mà là chuyển khoản giữa các tài khoản trong chính thư mục chung, phát triển một bộ tập hợp hồ sơ kế toán gắn kết. Vì blockchain minh bạch trong bất kỳ thay đổi phần mềm nào, nên rất khó để làm sai lệch hoặc xóa các bút toán đã ghi nhận [5].

Wunsche (2016) [2] chỉ ra rằng, blockchain có thể cung cấp phương tiện mới để theo dõi và truyền thông tin tài chính. Ví dụ, công ty có thể duy trì các hệ thống kế toán kép. Ngoài ra, các bên tham gia giao dịch có thể đăng ký bút toán vào sổ cái chung (blockchain) sẽ là “bút toán thứ ba”. Bằng cách này, các đối tác thanh toán xác nhận tính hợp lệ của các giao dịch trong tệp được chia sẻ. Điều này có thể mang lại giá trị cho các nhà cung cấp bảo hành.

Khả năng ứng dụng công nghệ blockchain vào AIS tại các doanh nghiệp Việt Nam

Kế toán không thể tách rời khỏi hệ thống quan hệ kinh tế quốc gia, cũng như các thành tựu khoa học và công nghệ hiện tại [16], vì thế cơ sở hạ tầng kỹ thuật blockchain liên quan đến kế toán sẽ thúc đẩy sự thay đổi các tiêu chuẩn, phương pháp hoạt động kiểm soát và kế toán [3]. Điều này có nghĩa, các tổ chức kế toán nên tiến hành phát triển các phương pháp và quy trình phù hợp để triển khai ứng dụng blockchain. Sau đó, các nhà hoạch định chính sách nên hướng đến việc thiết lập và ban hành các chuẩn mực kế toán và kiểm toán phù hợp nhằm hướng dẫn kế toán viên và kiểm toán viên trong môi trường kế toán áp dụng blockchain.

Potekhina và cs (2017) [5] cho biết, việc sử dụng các phần mềm blockchain cho mục đích kế toán xuất phát từ bản chất của công nghệ blockchain là một sổ cái giao dịch bitcoin, có nghĩa là một hệ thống kế toán nội bộ có thể đọc, ghi và báo cáo dữ liệu giao dịch. Blockchain ban đầu là nền tảng cho bitcoin nhưng gần đây đã nổi lên trong các lĩnh vực tiền điện tử, hợp đồng thông minh và được xem như một hình thức thay thế cho sổ cái điện toán. Với ứng dụng tiềm năng của kỹ thuật sổ cái kế toán, nhiều người đã bày tỏ kỳ vọng rằng, blockchain sẽ là tương lai của việc lưu giữ hồ sơ kế toán an toàn và chống lại sự thao túng [14].

Việc ứng dụng công nghệ blockchain vào AIS có thể đem lại một số lợi ích cho các doanh nghiệp Việt Nam như sau:

Về kiểm soát và phát hiện gian lận: bằng cách áp dụng phương

pháp bằng chứng không kiến thức (zero-knowledge proof), Wang và cs (2018) [6] đã đề xuất tạo ra AIS dựa trên blockchain và phát triển mô hình minh họa vai trò của AIS dựa trên blockchain theo kế toán thời gian thực, giúp giám sát và kiểm toán liên tục, phát hiện gian lận tài chính, từ đó duy trì tính bảo mật của kế toán.

Báo cáo kế toán theo thời gian thực: ứng dụng hợp đồng thông minh có thể chuyển đổi các mục tiêu và ngân sách thành hợp đồng để theo dõi thành quả thông minh so với kết quả thực tế. Hệ thống quản trị thành quả blockchain mới có thể liên quan đến hợp đồng thành quả, đánh giá hiệu quả và thưởng thành quả. Lập báo cáo phi tài chính, như báo cáo môi trường cũng có thể được khuyến khích áp dụng. Ví dụ, các bên tham gia có thể truy cập và giám sát thông tin chuỗi cung ứng blockchain từ nguyên vật liệu cho đến thành phẩm. Sổ sách blockchain dễ dàng biên dịch và tổ chức báo cáo tài chính theo thời gian thực, từ đó rút ngắn khoảng cách kế toán vào cuối mỗi tháng. Việc giải quyết nhanh chóng các khoản thanh toán sẽ giảm thời gian cần thiết để thanh lý tài sản giữa các bên thứ ba. Số dư các khoản phải thu và phải trả có thể được đưa vào một hình thức hợp đồng thông minh mới có thể được thiết kế để tự động chuyển tiền sau khi đã đáp ứng một số điều kiện nhất định (ví dụ trên cơ sở biên nhận phân phối và lịch thanh toán). Hàng tồn kho có thể được cập nhật dựa trên chuyển nhượng tài sản của các hợp đồng thông minh, có thể đáp ứng với một thông điệp mua hàng trực tuyến, từ hệ thống quản lý hàng tồn kho [2].

Quản lý các khoản mục trên báo cáo tài chính: tài sản vô hình đại diện cho quyền sở hữu trí tuệ có thể được hiển thị dưới dạng “hợp đồng tài sản kỹ thuật số” có thể được thiết kế để tự động chuyển tiền. Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản có thể được giải quyết thông qua chức năng đóng dấu thời gian blockchain. Tài sản vốn có thể được ghi lại trên một blockchain. Quyền sở hữu có thể dễ dàng được chuyển giao theo cách tương tự như chuyển tiền kỹ thuật số đã thảo luận ở trên. Các khoản vay của công ty có thể được số hóa thể hiện dưới dạng các “hợp đồng cho vay thông minh” và được triển khai trên blockchain. Khi được thể hiện dưới dạng hợp đồng thông minh blockchain, các nghĩa vụ nợ này có thể dễ dàng chuyển nhượng và lịch sử của chúng tự động được theo dõi đến ngày đáo hạn.

Mặc dù kỹ thuật blockchain có nhiều lợi thế trong các AIS, nhưng lại đi kèm với một số bất lợi. Coyne và cs (2017) [14] đã xác định một số hạn chế có thể cản trở việc áp dụng blockchain trong kế toán như sau:

Quyền riêng tư: nhu cầu về quyền riêng tư làm cho người sử dụng không muốn blockchain công khai. Trong doanh nghiệp, danh sách nhà cung cấp, khách hàng, giá thành đơn vị và giao dịch chiến thuật được theo dõi trong sổ cái sẽ trở thành bí mật thương mại mang lại lợi ích cho doanh nghiệp.

Khả năng blockchain hạn chế xác minh giao dịch: ngay cả khi kế toán viên và khách hàng chia sẻ trách nhiệm xác thực giao dịch theo cách mà họ không có khả năng viết lại, việc xác thực giao dịch sẽ vẫn không thành công. Các kỹ thuật xác thực chuỗi khối không đủ để xác minh thanh toán theo quan điểm kế toán.

Ngoài ra, Coyne và cs (2017) [14] cho rằng, kế toán vẫn biết rằng kiểm tra là cần thiết để ngăn ngừa gian lận, xử lý các lỗi về doanh thu và chi phí, việc triển khai blockchain sẽ không loại bỏ nhu cầu này. Ví dụ, blockchain sẽ không tránh được việc biến thủ tài sản, cũng như sẽ không ngăn chặn việc tính toán các ước tính không chính xác các giao dịch hợp pháp.

Kết luận

Nghiên cứu đề cập đến ý nghĩa quan trọng nhất của việc ứng dụng blockchain nói chung và ứng dụng vào AIS nói riêng. Blockchain được xem là một cuốn sổ cái phân tán ghi lại các giao dịch với các đặc điểm độc đáo đảm bảo các bản ghi an toàn, đáng tin cậy, minh bạch và có thể truy cập. Qua phân tích cho thấy, blockchain có thể ứng dụng vào AIS và đem lại nhiều tính năng ưu việt hơn so với các kỹ thuật CNTT hiện tại.

Blockchain được sử dụng trong các thị trường tài chính vì đây là kỹ thuật cơ bản để giao dịch tiền tệ bitcoin, sau đó mở rộng sử dụng trong thế giới thương mại ở diện rộng. Đồng thời, áp dụng kỹ thuật blockchain trên cơ sở không có trung gian (bên thứ ba) khi có giao dịch tài chính giữa hai bên, cũng như không cần chủ sở hữu trung tâm kiểm soát. Do mối quan hệ chặt chẽ giữa kế toán và thể giới tài chính (trên thị trường tài chính), kế toán đã bị ảnh hưởng bởi tất cả các giao dịch tài chính thực hiện giữa hai bên, và do đó kỹ thuật blockchain đã được ứng dụng trong công việc kế toán tại nhiều công ty (phần lớn là các công ty Hoa Kỳ đã đăng ký trên thị trường tài chính). Đặc biệt, việc ứng dụng công nghệ blockchain trong công việc kế toán đòi hỏi phải tính đến các tác động liên quan tới sự phát triển các phân hệ của AIS, với sự cần thiết phải chuyển đổi hoàn toàn trong thiết kế AIS, các chương trình và ứng dụng kỹ thuật số được xây dựng và kỹ thuật tiên tiến.

Như đã đề cập ở trên, chúng tôi nhấn mạnh sự cần thiết phải trang bị kiến thức kỹ thuật cho kế toán viên để làm việc trong môi trường công nghệ hiện đại, đặc biệt là liên quan đến kỹ thuật blockchain sử dụng cho kế toán hiện tại và tiềm năng trong sự phát triển nhanh chóng và liên tiếp của môi trường CNTT.

Các nghiên cứu trước đây đều tập trung vào các khía cạnh liên quan đến blockchain và sự ảnh hưởng của nó đến nghề kế toán, kiểm toán. Ngoài ra, một số tác giả còn tập trung vào khả năng ngăn chặn gian lận khi ứng dụng blockchain vào kế toán. Nghiên cứu này đã phân tích khả năng ứng dụng blockchain vào AIS. Đồng thời, chỉ rõ những khía cạnh cần lưu ý khi thiết kế AIS bởi ứng dụng blockchain, trong đó phải sử dụng “kế toán ghi ba” và bút toán thứ ba là bút toán của blockchain.

Tầm quan trọng và đóng góp của nghiên cứu này nằm ở phân tích ảnh hưởng toàn diện và thu hẹp khoảng trống kiến thức về khả năng ứng dụng blockchain vào AIS, đồng thời có những dự đoán về hệ thống kế toán trên nền tảng blockchain sẽ tác động đến kế toán viên về kiến thức công nghệ, cũng như các nhà thiết lập chuẩn mực kế toán nên phát triển các chuẩn mực hướng dẫn quy trình xử lý dựa trên blockchain.

Nghiên cứu này có những giới hạn là không tiến hành kiểm tra thực nghiệm hoặc ứng dụng bằng cách sử dụng dữ liệu thực tế, đồng thời không thực hiện nghiên cứu tình huống hoặc khảo sát sử

dụng bảng câu hỏi. Đây sẽ là định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm giải quyết những hạn chế bằng cách sử dụng các công cụ thực nghiệm và ứng dụng để kiểm tra tầm quan trọng hoặc các nhân tố ảnh hưởng và những yêu cầu blockchain trong công việc kế toán, kiểm toán.

Các nghiên cứu tiếp theo nên tiếp tục tiến hành xác định các lĩnh vực sử dụng kỹ thuật blockchain trong công việc kế toán và kiểm toán, đặc biệt trong môi trường của các nước đang phát triển như Việt Nam bằng cách lý thuyết hóa hoặc áp dụng trong môi trường đó (như các công ty hoặc như tài chính thị trường). Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Bộ Tài chính cũng nên xem xét ban hành dự thảo chuẩn mực kế toán và kiểm toán, hướng dẫn kế toán viên và kiểm toán viên bắt kịp những phát triển mới nhất trong môi trường CNTT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] A.A. Abdulqawi (2012), *Accounting Information Systems and its Application in Petroleum Companies in Yemen*, PhD Thesis, University of Pune.
- [2] A. Wunsche (2016), *Technological Disruption of Capital Markets and Reporting? An Introduction to Blockchain*, Chartered Professional Accountants of Canada (CPA Canada).
- [3] N. Shyshkova (2018), “Prospects for the implementation of blockchain in accounting”, *Accounting and Finance*, 2, pp.61-68.
- [4] S. Nakamoto (2008), *Bitcoin: a Peer-to-Peer Electronic Cash System*, 9pp.
- [5] A. Potekhina, I. Riumkin (2017), *Blockchain - A New Accounting Paradigm: Implications for Credit Risk Management*, Master Degree Thesis, Umeå School of Business and Economics.
- [6] Y. Wang, A. Kogan (2018), “Designing confidentiality-preserving blockchain-based transaction processing systems”, *International Journal of Accounting Information Systems*, 30, pp.1-18.
- [7] N. Rückeshäuser (2017), *Distributed Ledgers for the Prevention of Accounting Fraud: Blockchains between Expectations and Reality*, PhD Dissertation, Universität Freiburg.
- [8] M. Orcutt (2018), “Blockchain”, *MIT Technology Review*, 121(3), pp.18-23.
- [9] <https://www.icaew.com/technical/technology/blockchain/blockchain-articles/blockchain-and-the-accounting-perspective>.
- [10] J. Davis, et al. (2014), “Viewing systematic reviews and meta-analysis in social research through different lenses”, *SpringerPlus*, 3(1), pp.1-9.
- [11] G.V. Glass (1976), “Primary, secondary, and meta - analysis of research”, *Educational Researcher*, 5(10), pp.2-8.
- [12] M. Grant, A. Booth (2009), “A typology of reviews: an analysis of 14 review types and associated methodologies”, *Health Information and Libraries Journal*, 26(2), pp.91-108.
- [13] N. Andersen (2016), “Blockchain technology: a game-changer in accounting?”, *Deloitte & Touche GmbH*, 3, pp.1-4.
- [14] J.G. Coyne, P. McMickle (2017), “Can blockchains serve an accounting purpose?”, *Journal of Emerging Technologies in Accounting*, 14(2), pp.101-111.
- [15] Y. Ijiri (1986), “A framework for triple-entry bookkeeping”, *The Accounting Review*, 61(4), pp.745-759.
- [16] S.S. Hussein, et al. (2006), “The effect of the electronic commerce on accounting information high quality”, *Tikrit Journal of Administrative and Economic Sciences*, 2(3), pp.130-151.

Hiệu quả tiềm năng của chương trình đào tạo nâng cao khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm trên đường cho người điều khiển mô tô, xe gắn máy

Vũ Anh Tuấn, Nguyễn Đình Vinh Mẫn*

Trung tâm Nghiên cứu Giao thông Vận tải Việt Đức, Trường Đại học Việt Đức

Ngày nhận bài 16/7/2021; ngày chuyển phản biện 20/7/2021; ngày nhận phản biện 18/8/2021; ngày chấp nhận đăng 24/8/2021

Tóm tắt:

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra tính hiệu quả giảm thiểu va chạm và thương vong do tai nạn giao thông của việc đào tạo nâng cao khả năng nhận thức và xử lý các tình huống nguy hiểm trên đường. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay chưa có nội dung đào tạo này. Vì vậy, Trung tâm Nghiên cứu Giao thông Vận tải Việt Đức đã thực hiện đề tài "Nghiên cứu chương trình đào tạo nâng cao khả năng nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm cho người đi xe máy trẻ tuổi và ít kinh nghiệm ở Việt Nam". Bài báo này sẽ tập trung: (1) Đánh giá hiệu quả tiềm năng của chương trình đào tạo đề xuất; (2) Khuyến nghị điều chỉnh cải thiện chương trình đào tạo sát hạch người lái xe máy trong tương lai. Nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá "trước" và "sau" khi đào tạo để so sánh hiệu quả tác động giữa nhóm đào tạo và nhóm đối chứng. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh được hiệu quả của chương trình đào tạo và kiến nghị đưa nội dung đào tạo này vào chương trình đào tạo sát hạch cấp phép lái xe máy.

Từ khóa: đào tạo lái xe; kỹ năng nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm; người đi mô tô, xe gắn máy; phương pháp đánh giá "trước" và "sau" sự kiện; tai nạn giao thông.

Chỉ số phân loại: 5.3

Đặt vấn đề

Trong khoảng vài thập niên gần đây, với sự tăng trưởng nhanh về kinh tế và mức thu nhập của người dân Việt Nam đã làm gia tăng tỷ lệ sở hữu và sử dụng phương tiện cơ giới cá nhân, đặc biệt là mô tô, xe gắn máy. Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia có tỷ lệ sở hữu mô tô, xe gắn máy trên đầu người cao nhất thế giới (khoảng 460 xe/1000 dân) [1]. Nhóm những người trẻ tuổi (đối tượng có độ tuổi 17-25) có nhu cầu sở hữu xe máy cao nhằm phục vụ các hoạt động như học tập, vui chơi giải trí, kinh doanh buôn bán... Tuy nhiên, những người trẻ tuổi và những người ít kinh nghiệm lái xe thường mới được cấp bằng lái xe khoảng 1-3 năm [2]. Nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng, những người này thường có nguy cơ gây ra tai nạn giao thông (TNGT) cao hơn so với những người ở độ tuổi trung niên và người có kinh nghiệm lái xe [3]. Phân tích số liệu TNGT tại TP Hà Nội cho thấy, tỷ lệ những người đi xe máy trẻ tuổi và ít kinh nghiệm gây ra TNGT chiếm đến 41%, trong khi đó nhóm từ 26 đến 34 tuổi chỉ chiếm khoảng 25%, nhóm 35 đến 44 tuổi chiếm khoảng 14%, nhóm từ 45 đến 54 tuổi chiếm khoảng 10% [4]. Do đó, cần phải có các nghiên cứu chuyên sâu để đánh giá được thực trạng, làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao kỹ năng tham gia giao thông cho nhóm này, nhất là nâng cao khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm trên đường, nhằm hỗ trợ cắt giảm các vụ TNGT.

Các kết quả nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng, có

ba nhóm yếu tố chính liên quan đến khả năng xảy ra các vụ TNGT liên quan đến người đi mô tô, xe máy trẻ tuổi và ít kinh nghiệm: yếu tố về độ tuổi (tìm kiếm cảm giác, áp lực bạn bè) [5], yếu tố về kinh nghiệm lái xe (khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm trên đường) [5], và yếu tố về hành vi (có xu hướng thực hiện các hành vi nguy hiểm) [6]. Những người đi mô tô, xe máy trẻ tuổi và ít kinh nghiệm thường đánh giá thấp nguy cơ tai nạn trong nhiều tình huống giao thông khác nhau và họ cũng đánh giá quá cao kỹ năng lái xe của mình [7]. Để giải quyết vấn đề trên, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã triển khai các nghiên cứu thực nghiệm, tạo cơ sở khoa học xây dựng chương trình đào tạo nâng cao khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm cho người điều khiển mô tô và xe gắn máy, nhất là những người trẻ tuổi và ít kinh nghiệm. Kết quả từ các nghiên cứu đã chứng minh được một số hiệu quả cơ bản có thể mang lại cho người tham gia chương trình đào tạo [3].

Theo quy định hiện hành, chương trình đào tạo cho người đi xe máy (hạng A1) của Việt Nam hiện tại chưa có nội dung đào tạo nâng cao khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm trên đường cho người đi mô tô, xe gắn máy. Chương trình đào tạo hiện tại chỉ tập trung chính vào đào tạo nội dung lý thuyết về pháp luật giao thông đường bộ và kỹ thuật lái xe; đào tạo thực hành về pháp luật giao thông đường bộ và thực hành lái xe trong hình và trong sân tập. Vì vậy cần thiết phải có sự điều chỉnh chương trình đào tạo này trong tương lai.

*Tác giả liên hệ: Email: man.ndv@vgu.edu.vn

Potential impacts of hazard perception training for novice motorcycle riders

Anh Tuan Vu, Dinh Vinh Man Nguyen*

Vietnamese-German Transport Research Centre,
Vietnamese-German University

Received 16 July 2021; accepted 24 August 2021

Abstract:

Worldwide studies show that hazard perception training programs help improve the hazard perception capacity and reduce road crashes and fatalities. In Vietnam, however, the existing rider training and licensing program do not include such skills. Therefore, the Vietnamese-German Transport Research Centre conducted a research project on a hazard perception training program for novice motorcycle riders in Vietnam. As part of the project, this study component aims to (1) evaluate the effect of the proposed hazard perception training program for young novice motorcycle riders; (2) propose recommendations for improving motorcycle rider training and testing programs in the future. The assessment applies the pre-test and post-test control design to compare the effects between a trained group and a control group. It reveals that the proposed program could enhance the hazard perception capacity and safety for novice riders and recommend including the hazard perception training into the existing motorcycle rider training program.

Keywords: hazard perception training, motorcycle rider, pre-test post-test control group design, rider training, road crash.

Classification number: 5.3

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Số lượng mẫu

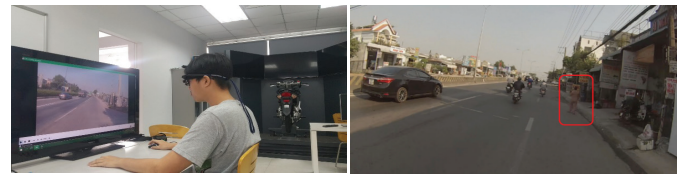
Số lượng mẫu cần thiết cho nghiên cứu được tính toán bằng phần mềm G*Power. Số mẫu tối thiểu để đảm bảo độ tin cậy cho các kết quả phân tích là 40 mẫu (người tham gia). Để tăng độ chính xác, cũng như để hạn chế các trường hợp mẫu bị loại ra do không phù hợp trong quá trình làm thực nghiệm, tổng số mẫu được lựa chọn cho nghiên cứu là 50 người.

Những người tham gia nghiên cứu thực nghiệm là những người từ 18 đến 20 tuổi, có bằng lái xe gắn máy (hạng A1)

dưới 12 tháng. Người tham gia nghiên cứu được lựa chọn ngẫu nhiên và phân thành 2 nhóm. Nhóm thứ nhất là nhóm đào tạo, được đào tạo các kiến thức và kỹ năng để nâng cao khả năng nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm theo chương trình đã đề xuất. Nhóm thứ hai là nhóm đối chứng, được nhận các bài kiểm tra về mức độ hiểu biết các quy định hiện hành của Luật Giao thông đường bộ. Nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện tại Trường Đại học Việt Đức.

Trang thiết bị thực nghiệm

Trang thiết bị sử dụng trong nghiên cứu thực nghiệm được thể hiện ở hình 1 và hình 2. Khả năng nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm của người tham gia nghiên cứu thực nghiệm được thu thập và đánh giá dựa trên các tình huống nguy hiểm thu thập được trên thực tế, các tình huống này được thể hiện trên máy tính (màn hình 40 inch) (hình 1). Phản ứng của người tham gia thực nghiệm được thu thập bằng phần mềm Camtasia Video.



Hình 1. Các tình huống nguy hiểm thực tế thể hiện trên máy tính.

Ngoài ra, chuyển động mắt của người tham gia thực nghiệm được thu thập và phân tích thông qua thiết bị theo dõi chuyển động mắt của người dùng (ETVision) (hình 2).

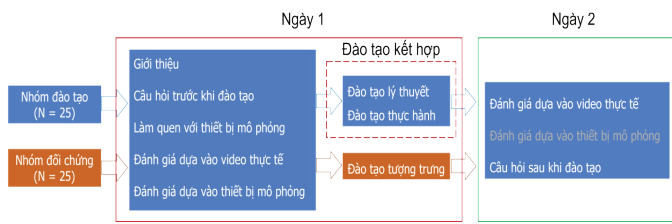


Hình 2. Thiết bị theo dõi chuyển động mắt của người dùng.

Thiết bị theo dõi chuyển động mắt (ETVision) của người dùng có tần số đo ánh nhìn là 180 Hz và độ chính xác của góc nhìn là 0,50. Tần số ghi của trình theo dõi mắt là 30 khung hình/giây. Thiết bị được kết nối với máy tính để bản tốc độ cao để ghi lại, trích xuất dữ liệu thí nghiệm và phân tích kết quả từ những người tham gia.

Quy trình thực nghiệm

Nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện trong 2 ngày cho mỗi thành viên của cả hai nhóm được trình bày trong hình 3. Trong ngày đầu, từng thành viên của hai nhóm sẽ được giới thiệu về nội dung và mục đích của nghiên cứu. Tiếp theo, người tham gia sẽ hoàn thành các câu hỏi về thông tin cá nhân, quá khứ TNGT, các câu hỏi tự đánh giá về mức độ hiểu biết Luật Giao thông đường bộ, tự đánh giá về khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm



Hình 3. Quy trình nghiên cứu thực nghiệm.

trên đường. Sau phần trả lời các câu hỏi, người tham gia sẽ làm quen với thiết bị mô phỏng, thiết bị theo dõi chuyển động mắt; tiếp theo sẽ tham gia vào phần đánh giá khả năng nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm trên máy tính và trên thiết bị mô phỏng. Các thông số về chuyển động mắt, hành vi lái xe, kỹ năng lái xe của những người tham gia thực nghiệm được thu thập trong nghiên cứu.

Sau khi kết thúc phần đánh giá, sẽ chuyển sang phần đào tạo. Thành viên của nhóm đào tạo sẽ được đào tạo các kiến thức và kỹ năng để nâng cao khả năng nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm theo chương trình đã đề xuất. Thành viên của nhóm đối chứng sẽ được nhận các bài kiểm tra về mức độ hiểu biết các quy định hiện hành của Luật Giao thông đường bộ.

Hiệu quả của chương trình đào tạo được đánh giá sau khoảng thời gian một tuần kể từ khi người tham gia nghiên cứu được đào tạo. Trong ngày thứ hai, người tham gia nghiên cứu được đánh giá khả năng nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm sau khi tham gia chương trình đào tạo dựa vào các tình huống thực tế trên máy tính và các tình huống được thiết kế trên thiết bị mô phỏng. Sau khi hoàn thành các nội dung đánh giá, người tham gia sẽ trả lời các câu hỏi để tự đánh giá về khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm trên đường sau khi đã tham gia chương trình đào tạo.

Kết quả

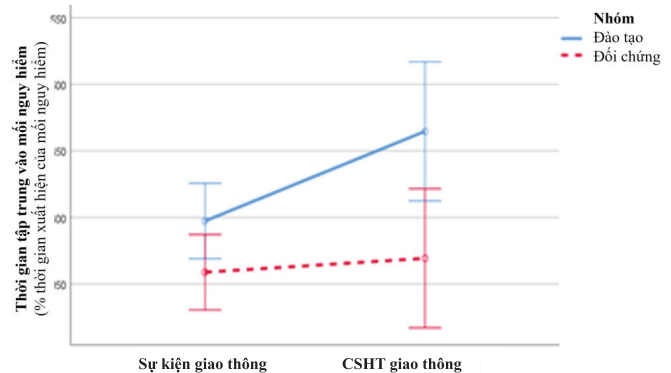
Do giới hạn của bài báo, trong nghiên cứu này, các tác giả tập trung trình bày các kết quả chính trong nghiên cứu thực nghiệm dựa trên các tình huống nguy hiểm thực tế trên máy tính và thiết bị theo dõi mắt người dùng.

Khả năng nhận biết và xử lý các mối nguy hiểm “đã hình thành và thấy được”

Sau khi được đào tạo về khả năng nhận biết và xử lý các mối nguy hiểm, khả năng phát hiện nhanh mối nguy hiểm của nhóm được đào tạo [event hazard (mean=0,330, SD=0,056), infrastructure hazard (mean=0,390, SD=0,109)] tốt hơn nhóm đối chứng [event hazard (mean=0,392, SD=0,075), infrastructure hazard (mean=0,479, SD=0,109)]. Bên cạnh đó, thời gian phản ứng của người tham gia thực nghiệm của hai nhóm trước khi được đào tạo khá tương đồng: nhóm đào tạo: [event hazard (mean=0,997, SD=0,051), infrastructure hazard (mean=0,978, SD=0,433)]; nhóm đối chứng [event hazard (mean=1,045, SD=0,045), infrastructure

hazard (mean=0,991, SD=0,433)]. Sau khi được đào tạo, thời gian phản ứng của nhóm được đào tạo đối với các mối nguy hiểm [event hazard (mean=0,908, SD=0,053), infrastructure hazard (mean=0,702, SD=0,170)] nhanh hơn nhóm đối chứng [event hazard (mean=1,039, SD=0,056), infrastructure hazard (mean=0,968, SD=0,157)].

Thời gian tập trung vào mối nguy hiểm của những người tham gia thực nghiệm được thể hiện ở hình 4.



Hình 4. Thời gian tập trung vào mối nguy hiểm “đã hình thành và thấy được” để xử lý của 2 nhóm sau khi tham gia chương trình đào tạo.

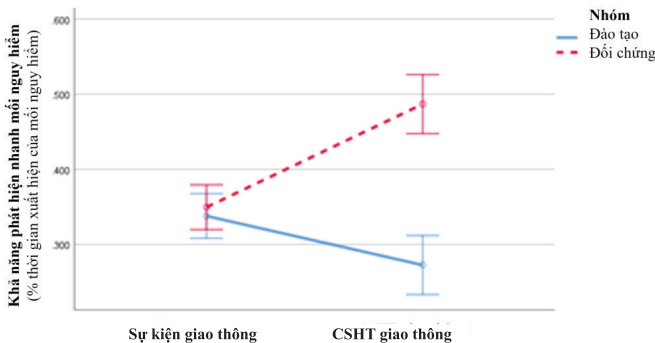
Kết quả phân tích cũng cho thấy, thời gian tập trung vào mối nguy hiểm của những người tham gia thực nghiệm không có sự khác biệt đáng kể trước khi được đào tạo: nhóm đào tạo [event hazard (mean=0,364, SD=0,066), infrastructure hazard (mean=0,226, SD=0,057)]; nhóm đối chứng [event hazard (mean=0,363, SD=0,066), infrastructure hazard (mean=0,326, SD=0,056)]. Tuy nhiên, sau khi được đào tạo, thời gian tập trung vào mối nguy hiểm của những người được đào tạo [event hazard (mean=0,397, SD=0,065), infrastructure hazard (mean=0,465, SD=0,122)] đã cải thiện đáng kể so với nhóm đối chứng [event hazard (mean=0,359, SD=0,076), infrastructure hazard (mean=0,369, SD=0,138)].

Khả năng nhận biết và xử lý các mối nguy hiểm “đã hình thành và diễn biến từ chưa thấy được đến thấy được”

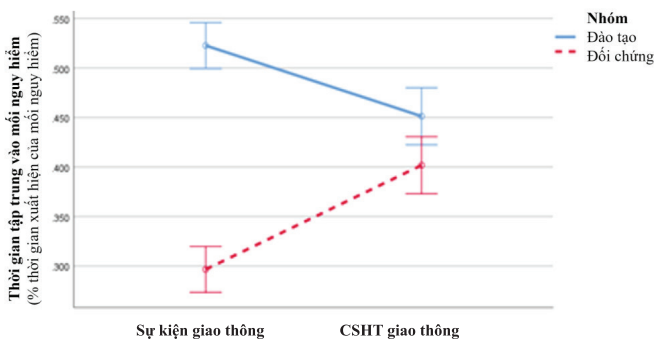
Trong phần đánh giá so sánh về khả năng nhận biết và xử lý các mối nguy hiểm “đã hình thành và diễn biến từ chưa thấy được đến thấy được” giữa nhóm đào tạo và nhóm đối chứng trước khi tham gia đào tạo cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về khả năng phát hiện nhanh mối nguy hiểm: nhóm đào tạo [event hazard (mean=0,419, SD=0,054), infrastructure hazard (mean=0,463, SD=0,124)]; nhóm đối chứng [event hazard (mean=0,420, SD=0,056), infrastructure hazard (mean=0,451, SD=0,140)], thời gian phản ứng của người tham gia thực nghiệm (reaction time): nhóm đào tạo [event hazard (mean=1,069, SD=0,261), infrastructure hazard (mean=0,836, SD=0,185)]; nhóm đối chứng [(mean=1,070, SD=0,259), infrastructure hazard

(mean=0,832, SD=0,188)], thời gian tập trung vào mỗi nguy hiểm của những người tham gia thực nghiệm (fixation duration): nhóm đào tạo [event hazard (mean=0,255, SD=0,037), infrastructure hazard (mean=0,405, SD=0,076)]; nhóm đối chứng [event hazard (mean=0,259, SD=0,039), infrastructure hazard (mean=0,400, SD=0,077)].

Hình 5 và hình 6 trình bày khả năng phát hiện nhanh mỗi nguy hiểm (quickly fixation) và thời gian tập trung vào mỗi nguy hiểm (fixation duration) của nhóm đào tạo và nhóm đối chứng. Sau khi tham gia chương trình đào tạo, khả năng nhận biết và xử lý các mối nguy hiểm “đã hình thành và diễn biến từ chưa thấy được đến thấy được” của nhóm được đào tạo cải thiện đáng kể so với nhóm đối chứng. Cụ thể, khả năng phát hiện nhanh mỗi nguy hiểm của nhóm được đào tạo [event hazard (mean=0,338, SD=0,054), infrastructure hazard (mean=0,272, SD=0,098)] nhanh hơn nhóm đối chứng [event hazard (mean=0,350, SD=0,090), infrastructure hazard (mean=0,487, SD=0,098)]. Thời gian tập trung vào mỗi nguy hiểm của nhóm đào tạo [event (mean=0,523, SD=0,055), infrastructure (mean=0,451, SD=0,072)] tốt hơn so với nhóm đối chứng [event hazard (mean=0,297, SD=0,060), infrastructure hazard (mean=0,402, SD=0,071)].



Hình 5. Khả năng phát hiện nhanh mỗi nguy hiểm “đã hình thành và diễn biến từ chưa thấy được đến thấy được” của 2 nhóm sau khi tham gia chương trình đào tạo.



Hình 6. Thời gian tập trung vào mỗi nguy hiểm “đã hình thành và diễn biến từ chưa thấy được đến thấy được” để xử lý của 2 nhóm sau đào tạo.

Nhìn chung, khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm trên đường của nhóm được đào tạo tốt hơn so với nhóm đối chứng, cụ thể là về khả năng phát hiện mỗi nguy hiểm (quickly fixation) được nhanh hơn và thời gian tập trung vào mỗi nguy hiểm (fixation duration) để xử lý của nhóm được đào tạo lâu hơn so với nhóm đối chứng.

Thảo luận

Kết quả phân tích số liệu thực nghiệm đã cho thấy hiệu quả của chương trình đào tạo nâng cao khả năng nhận biết và xử lý các mối nguy hiểm trên đường cho người đi mô tô, xe máy trẻ tuổi và ít kinh nghiệm tại Việt Nam.

Phân tích kết quả đào tạo thông qua các video tình huống giao thông thực tế cho thấy, những người trong nhóm được đào tạo có kỹ năng xác định tốt hơn và phản ứng nhanh hơn với nhiều loại mối nguy hiểm khác nhau so với những người trong nhóm đối chứng. Kết quả này phù hợp với các kết luận trong các nghiên cứu trước đây trên thế giới, những người nhận được chương trình đào tạo để nâng cao khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm sẽ có khả năng xác định tốt hơn các mối nguy hiểm, do đó sẽ phản ứng nhanh hơn với các mối nguy hiểm [8]. Việc phản ứng nhanh của người điều khiển phương tiện đối với các mối nguy hiểm sẽ góp phần cắt giảm đáng kể các vụ TNGT [9].

Thời gian tập trung để quan sát các mối nguy hiểm sau khi phát hiện được của nhóm được đào tạo nhiều hơn so với nhóm đối chứng. Nhiều hơn ở đây không phải là thời gian nhìn vào mỗi nguy hiểm một lần, mà là tổng thời gian quan sát mỗi nguy hiểm. Những người ở nhóm được đào tạo có số lần quan sát các mối nguy hiểm nhiều hơn, để theo dõi các diễn biến của mỗi nguy hiểm, nên tổng thời gian quan sát mỗi nguy hiểm lâu hơn. Việc dành đủ thời gian quan sát các mối nguy hiểm sau khi phát hiện được là một kỹ năng rất quan trọng để người điều khiển phương tiện có thể xác định được các diễn biến tiếp theo của các mối nguy hiểm, từ đó có thể lựa chọn phương án phòng tránh mỗi nguy hiểm phù hợp nhất. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây trên thế giới, chứng minh được tầm quan trọng của việc dành đủ thời gian để quan sát các mối nguy hiểm, để có thể tìm ra giải pháp xử lý phù hợp nhất, nhằm tránh bị TNGT hoặc để cắt giảm mức độ thương vong nếu TNGT xảy ra [8].

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh được tầm quan trọng của việc nâng cao khả năng nhận biết, phản ứng và xử lý các tình huống nguy hiểm cho người điều khiển phương tiện, đặc biệt là người điều khiển mô tô, xe gắn máy, nhằm cắt giảm nguy cơ va chạm và giảm mức độ thương vong khi TNGT xảy ra [10]. Do đó, các chương trình giáo dục, đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe cho người đi mô tô và xe gắn máy trong tương lai cần nghiên cứu bổ sung nội dung đào tạo kỹ năng này. Đây sẽ là một trong những chìa khóa tiến tới mục tiêu cắt giảm số vụ TNGT và mức độ thương vong, để nâng cao an toàn cho người tham gia giao thông.

Chương trình đào tạo nâng cao đề xuất mang tính thực tiễn cao. Các nội dung trong chương trình không yêu cầu các cơ sở đào tạo, sát hạch người điều khiển mô tô, xe gắn máy phải trang bị thêm cơ sở vật chất để phục vụ cho công tác đào tạo. Các học viên sẽ được đào tạo thông qua các bài giảng lý thuyết và thực hành trực tiếp trên máy tính. Ngoài ra, nội dung đào tạo đã đề xuất bám sát thực tế và dễ hiểu, do đó, đội ngũ cán bộ giảng viên ở các cơ sở đào tạo sẽ nhanh chóng nắm bắt được nội dung của chương trình đào tạo, để từ đó có thể dễ dàng truyền đạt toàn bộ các kiến thức của chương trình đã đề xuất cho các học viên.

Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đã chứng minh được hiệu quả tiềm năng của chương trình đào tạo thử nghiệm tại Trường Đại học Việt Đức. Chương trình sẽ cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho người đi mô tô, xe gắn máy, đặc biệt là đối với những người trẻ tuổi và ít kinh nghiệm. Đồng thời, chương trình giúp nâng cao các kỹ năng để người đi mô tô, xe gắn máy phát hiện kịp thời, nhận biết chính xác mỗi nguy hiểm và các kỹ năng để phòng tránh các mối nguy hiểm khác nhau.

Từ kết quả đã đạt được, nhóm nghiên cứu kiến nghị các cơ quan chức năng cần sớm đưa chương trình đào tạo nâng cao khả năng nhận biết và xử lý tình huống nguy hiểm cho người đi mô tô, xe gắn máy vào chương trình đào tạo hiện hành, để giúp người đi mô tô, xe gắn máy, đặc biệt là đối tượng những người trẻ tuổi, ít kinh nghiệm tránh bị TNGT và được an toàn hơn khi tham gia giao thông. Các kiến thức và nội dung trong chương trình đào tạo đề xuất sẽ góp phần tạo ra thế hệ những người điều khiển mô tô, xe gắn máy an toàn và có trách nhiệm trong tương lai. Họ có đầy đủ kiến thức về ATGT, nhất là sự nhận thức về các rủi ro và chạm giao thông trên đường, có đầy đủ kỹ năng phòng tránh các mối nguy hiểm trên đường.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ nghiên cứu tài trợ cho các nhà nghiên cứu trẻ của Trường Đại học Việt Đức và Quỹ tài trợ nghiên cứu đặc biệt (BOF) của Trường Đại học Hasselt (Vương quốc Bỉ). Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] A. Vu, M. Nguyen, T. Hoang (2018), *Vai trò của xe máy trong hiện tại và tương lai ở Việt Nam*, Trường Đại học Việt Đức.
- [2] V. Ross, et al. (2014), "Investigating the influence of working memory capacity when driving behavior is combined with cognitive load: an LCT study of young novice drivers", *Accident Analysis & Prevention*, **62**, pp.377-387, DOI: 10.1016/j.aap.2013.06.032.
- [3] G. Vidotto, A. Bastianelli, A. Spoto, F. Sergeys (2011), "Enhancing hazard avoidance in teen-novice riders", *Accident Analysis & Prevention*, **43(1)**, pp.247-252, DOI: 10.1016/j.aap.2010.08.017.
- [4] D.V.M. Nguyen, et al. (2021), "Modeling the injury severity of small-displacement motorcycle crashes in Hanoi city, Vietnam", *Safety Science*, **142**, DOI: 10.1016/j.ssci.2021.105371.
- [5] L.J. Bates, J. Davey, B. Watson, M.J. King, K. Armstrong (2014), "Factors contributing to crashes among young drivers", *Sultan Qaboos Univ. Med. J.*, **14(3)**, pp.e297-e305.
- [6] S. Laapotti, et al. (2006), "Driving circumstances and accidents among novice drivers", *Traffic Injury Prevention*, **7(3)**, pp.232-237, DOI: 10.1080/15389580600668537.
- [7] S. De Craen, D.M. Twisk, M.P. Hagenzieker, H. Elffers, K.A. Brookhuis (2011), "Do young novice drivers overestimate their driving skills more than experienced drivers? Different methods lead to different conclusions", *Accid. Anal. Prev.*, **43(5)**, pp.1660-1665, DOI: 10.1016/j.aap.2011.03.024.
- [8] N. Kahana-Levy, S. Shavitzky-Golkin, A. Borowsky, E. Vakil (2018), "The effects of repetitive presentation of specific hazards on eye movements in hazard perception training, of experienced and young-inexperienced drivers", *Accident Analysis Prevention*, **122**, pp.255-267, DOI: 10.1016/j.aap.2018.09.033.
- [9] P. Drożdziel, S. Tarkowski, I. Rybicka, R. Wrona (2020), "Drivers' reaction time research in the conditions in the real traffic", *Open Engineering*, **10(1)**, pp.35-47.
- [10] G. Vidotto, M. Tagliabue, M.D. Tira (2015), "Long-lasting virtual motorcycle-riding trainer effectiveness", *Front. Psychol.*, **6**, DOI: 10.3389/fpsyg.2015.01653.

Hoàn thiện pháp luật khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay

Bùi Tuấn Thành^{1*}, Vũ Đức Đàm Quang²

¹Bộ Khoa học và Công nghệ

²Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận bài 6/9/2021; ngày gửi phản biện 8/9/2021; ngày nhận phản biện 27/9/2021; ngày chấp nhận đăng 30/9/2021

Tóm tắt:

Hoàn thiện pháp luật về khoa học và công nghệ (KH&CN) ở Việt Nam hiện nay là vấn đề mang tính cấp thiết, nhất là trong bối cảnh nước ta đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu. Bên cạnh vai trò, đặc điểm của pháp luật về KH&CN, nghiên cứu này còn chỉ ra những nội dung, tiêu chí và điều kiện cơ bản đảm bảo công tác hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Dựa trên các nội dung đó, bài viết đánh giá những ưu, nhược điểm của hệ thống pháp luật về KH&CN của Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất những giải pháp hỗ trợ công tác hoàn thiện pháp luật về KH&CN, góp phần đưa hoạt động KH&CN của nước ta phát triển bền vững, đạt được mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Từ khóa: hoàn thiện pháp luật, khoa học và công nghệ, pháp luật về khoa học và công nghệ, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.5

Mở đầu

KH&CN nói chung và pháp luật về KH&CN nói riêng đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nền kinh tế quốc gia phát triển theo hướng bền vững, nhất là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu như hiện nay. Ở Việt Nam, pháp luật về KH&CN đã được nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nhau nhưng các nghiên cứu này còn hạn chế cả về số lượng và nội dung chuyên sâu, do vậy phần nào ảnh hưởng đến quá trình hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này. Chính vì thế, trong thời gian gần đây, pháp luật về KH&CN đang được tiếp tục hoàn thiện nhằm kịp thời giải quyết những bất cập, bao gồm: (1) Hệ thống pháp luật còn chồng chéo, phức tạp; (2) Các quy định hiện hành thiếu sự đồng bộ; (3) Một số nội dung thiếu thống nhất, chưa sát thực tế; (4) Các quy định liên quan đến thanh toán, phê duyệt, triển khai và nghiệm thu dự án trong hoạt động KH&CN còn rườm rà, cơ chế phân bổ ngân sách cho hoạt động này còn nhiều bất cập; (5) Công tác phối hợp nhằm triển khai thực thi các văn bản pháp luật về KH&CN ở các bộ ban ngành, địa phương còn thiếu đồng bộ. Bên cạnh đó, pháp luật về KH&CN cần được sửa đổi, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu hội nhập, tạo cơ sở pháp lý cho môi trường đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực KH&CN được cải thiện theo hướng thông thoáng, nâng cao quyền tự do, bình đẳng trong kinh doanh giữa các tổ chức, doanh nghiệp.

Xuất phát từ các lý do nêu trên, nhóm tác giả đã chọn chủ đề: “Hoàn thiện pháp luật về KH&CN ở Việt Nam hiện nay” nhằm đánh giá thực trạng pháp luật về KH&CN của Việt Nam giai đoạn 2010-2020, qua đó xây dựng các quan điểm và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về KH&CN ở Việt Nam hiện nay. Kết

quả nghiên cứu góp phần đưa pháp luật về KH&CN trở thành bộ phận cho các hoạt động thuộc lĩnh vực này trong tương lai tại Việt Nam.

Cơ sở lý luận hoàn thiện pháp luật về KH&CN

Theo Luật KH&CN năm 2013, “Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Hoạt động KH&CN là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ KH&CN, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển KH&CN” (Khoản 1, 2, 3, Điều 3) [1]. Pháp luật về KH&CN là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực KH&CN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về KH&CN, đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực KH&CN [2, 3].

Pháp luật về KH&CN có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, pháp luật về KH&CN điều chỉnh nhiều quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực KH&CN, bao gồm mối quan hệ giữa các cá nhân và tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức, nhằm duy trì, phát triển mối quan hệ xã hội giữa các đối tượng trên theo hướng trật tự, tuân thủ luật pháp, đảm bảo sự công bằng. *Thứ hai*, pháp luật về KH&CN có phạm vi điều chỉnh rộng, từ tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý KH&CN; công tác tổ chức thực hiện các hoạt động KH&CN (nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phát triển

*Tác giả liên hệ: Email: btthanh@most.gov.vn

Completing laws on science and technology in Vietnam today

Tuan Thanh Bui^{1*}, Duc Dam Quang Vu²

¹Ministry of Science and Technology

²Ministry of Natural Resources and Environment

Received 6 September 2021; accepted 30 September 2021

Abstract:

Completing laws on science and technology in Vietnam is an urgent issue, especially in the context that our country is integrating deeply with the world economy and the 4.0 revolution is taking place strongly globally. In addition to the role and characteristics of the law on science and technology, this article points out its basic contents, criteria, and conditions to ensure the improvement of the law on science and technology. Based on those contents, the article evaluates the advantages and disadvantages of Vietnam's current legal system on science and technology, thereby offering practical solutions to improve the law on science and technology effectively, bringing Vietnam's science and technology activities to sustainable development, achieving the goals set by the Party and State.

Keywords: completing laws, law on science and technology, science and technology, Vietnam.

Classification number: 5.5

công nghệ, các dịch vụ KH&CN...); biện pháp bảo đảm duy trì và phát triển KH&CN và thực hiện quản lý nhà nước về KH&CN. *Thứ ba*, chủ thể của quan hệ pháp luật về KH&CN rất đa dạng và phong phú, bao gồm các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN hoặc có liên quan đến hoạt động KH&CN tại Việt Nam. *Thứ tư*, pháp luật về KH&CN mới được hình thành và phát triển trong những năm gần đây, cụ thể là Luật KH&CN mới ra đời năm 2000. *Thứ năm*, pháp luật về KH&CN gồm nhiều quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Các văn bản này bao gồm các luật về KH&CN (Luật KH&CN, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Công nghệ cao...), nghị định, thông tư... liên quan đến lĩnh vực KH&CN.

Pháp luật về KH&CN đóng vai trò quan trọng trong chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước [2-5]. *Thứ nhất*, pháp luật về KH&CN có vai trò thể chế hóa đường lối chủ trương của Đảng về phát triển KH&CN. *Thứ hai*, pháp luật về KH&CN là công cụ pháp lý để Nhà nước quản lý mọi hoạt động KH&CN. *Thứ ba*, pháp luật về KH&CN có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực KH&CN. *Thứ*

tư, pháp luật về KH&CN là nền tảng hỗ trợ vững chắc cho quá trình mở rộng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. *Thứ năm*, pháp luật về KH&CN có vai trò cải thiện chất lượng đời sống con người và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động KH&CN.

Pháp luật về KH&CN có những nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, các quy định pháp luật về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN nằm ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, cơ bản dựa trên những quy định của Luật KH&CN năm 2013 và Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 1/3/2021 của Bộ KH&CN [1, 6]. *Thứ hai*, các quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN được quy định tại mục 1, Chương II của Luật KH&CN năm 2013 [1]. *Thứ ba*, các quy định của pháp luật về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN được quy định trong Luật KH&CN và Nghị định số 08/2014/NĐ-CP [7] quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN. *Thứ tư*, các quy định của pháp luật về bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong lĩnh vực KH&CN được quy định trong Luật KH&CN năm 2013, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP và các nội dung trong Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ [1, 7-9]... *Thứ năm*, các quy định của pháp luật về ngân sách tài chính trong lĩnh vực KH&CN được đề cập trong nhiều luật, nghị định, thông tư... thuộc hệ thống pháp luật về KH&CN. *Thứ sáu*, các quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN được quy định tại Luật KH&CN và một số nghị định của Chính phủ như Nghị định số 51/2019/NĐ-CP ngày 13/6/2019. *Thứ bảy*, các quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN được quy định rõ trong Luật KH&CN cũng như một số nghị định, thông tư, bao gồm Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, Thông tư 18/2015/TT-BKHCN ngày 12/10/2015 của Bộ KH&CN. *Thứ tám*, các quy định của pháp luật về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN được quy định rõ ràng trong Luật KH&CN, Luật Công nghệ cao, hay một số thông tư có liên quan như Thông tư số 12/2018/TT-BKHCN ngày 31/8/2018 của Bộ KH&CN [10, 11].

Hoàn thiện pháp luật về KH&CN bao gồm các hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền, tiến hành sửa đổi bổ sung, điều chỉnh và ban hành mới các quy phạm pháp luật về KH&CN làm cho pháp luật về KH&CN tương đối đầy đủ, đồng bộ, có tính khả thi để điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực KH&CN.

Để đánh giá mức độ hoàn thiện pháp luật về KH&CN cần sử dụng 5 tiêu chí cơ bản, gồm: (1) Tính đồng bộ, thống nhất, trong đó các nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế trong các văn bản pháp luật về KH&CN có sự liên kết chặt chẽ với nhau, không mâu thuẫn, triệt tiêu nhau; việc hoàn thiện pháp luật về KH&CN phải phù hợp với các văn bản pháp luật khác trong hệ thống pháp luật nói chung; (2) Tính toàn diện và tính phù hợp, tức là nội dung hoàn thiện luật phải có logic, tuân theo sự thống nhất,

đồng bộ mà hệ thống văn bản pháp luật đã quy định trước đó, thể hiện mối quan hệ hài hòa giữa những quy phạm pháp luật; (3) Tính khả thi, tức là nội dung hoàn thiện phải phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam, phù hợp với thực tế xã hội, tình hình hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong lĩnh vực KH&CN; (4) Tính tương thích với pháp luật của các nước phát triển trên thế giới. Đó là sự tiếp thu, kế thừa và chọn lọc những nội dung pháp luật quốc tế, nhất là pháp luật của các quốc gia phát triển trên thế giới vào nội dung pháp luật hiện hành trong nước; (5) Tính khoa học trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật về KH&CN, đó là việc hoàn thiện các nội dung pháp luật về KH&CN đều dựa trên và phản ánh nhu cầu phát triển khách quan của xã hội và mục tiêu phát triển hoạt động KH&CN của Nhà nước.

Ngoài ra, để hoàn thiện pháp luật về KH&CN, cần phải đảm bảo các điều kiện cơ bản: *về chính trị*, bao gồm môi trường chính trị, các chuẩn mực chính trị, quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; *về con người*, cụ thể, cần có đội ngũ nhân sự đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng được những tiêu chí đã đề ra; *về pháp luật*, luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động KH&CN cần có những nội dung cho phép sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật hiện hành theo hướng tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN, đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay; *về cơ sở vật chất trang thiết bị và nguồn lực tài chính*, cần trang bị đủ cơ sở vật chất, máy móc, công cụ, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quá trình làm việc của các cán bộ công nhân viên trong quá trình phân tích, nghiên cứu và đề xuất các nội dung hoàn thiện pháp luật về KH&CN [4, 5, 12].

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê và sử dụng nguồn tài liệu thứ cấp, cụ thể:

- Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp được sử dụng trên cơ sở thu thập các văn bản pháp luật về KH&CN ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu đã công bố, từ đó chọn lọc theo từng chủ đề, từng văn bản luật theo các năm để so sánh, tổng hợp đánh giá các văn bản hiện hành.

- Phương pháp thống kê, phân loại và phân tích nguồn tài liệu thứ cấp là các luật, văn bản luật về KH&CN từ trước năm 2000 đến nay để biết được thực trạng pháp luật về KH&CN ở Việt Nam. Từ đó chỉ ra những thành tựu cũng như hạn chế, bất cập của pháp luật về KH&CN cũng như những nguyên nhân của những hạn chế này.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp thông tin từ những nghiên cứu trước đó và những hạn chế, bất cập còn tồn tại trong thực tiễn nhằm đưa ra quan điểm và các giải pháp hoàn thiện pháp luật về KH&CN.

Quá trình hình thành, phát triển và thực trạng pháp luật về KH&CN ở Việt Nam

Quá trình hình thành, phát triển của pháp luật về KH&CN ở Việt Nam

Trước khi có Luật KH&CN năm 2000, đã có hơn 400 văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành. Tuy nhiên, hầu hết các văn bản này đều ở cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cấp Bộ, ngành, và chỉ giới hạn là những văn bản cá biệt, hoặc có liên quan đến một số nội dung KH&CN, hiệu lực pháp lý còn hạn chế, chưa đầy đủ, đồng bộ và mang tính hệ thống [13].

Giai đoạn từ năm 2000-2013, với sự ra đời của Luật KH&CN năm 2000, các văn bản pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện rất căn bản. Pháp luật về KH&CN giai đoạn này kế thừa và nâng tầm hiệu lực của những quy định trước đó về KH&CN. Đặc biệt, Luật KH&CN được thông qua đã tạo cơ sở quan trọng, thống nhất trong việc xây dựng pháp luật về KH&CN, hạn chế và khắc phục tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, không đồng bộ [14, 15]. Ngoài ra, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật KH&CN ngày càng được hoàn thiện đã cụ thể hóa được nhiều cơ chế, chính sách, biện pháp thiết thực để thực hiện các quy định của Luật KH&CN nhằm đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và phát triển KH&CN. Tuy nhiên, Luật KH&CN năm 2000 được ban hành trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007, ở giai đoạn này, Việt Nam vẫn là một nước kém phát triển, mức độ hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực còn hạn chế. Do đó, pháp luật về KH&CN còn thiếu tính đồng bộ, nhiều bất cập, quy định không còn phù hợp với thực tiễn đã bộc lộ trong thời gian qua [13].

Giai đoạn từ 2013 đến nay, pháp luật về KH&CN đã có bước phát triển lớn với 7 luật, bao gồm Luật KH&CN năm 2013, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Năng lượng nguyên tử và Luật Công nghệ cao. Bên cạnh việc ban hành các văn bản trong lĩnh vực KH&CN, Bộ KH&CN cũng tích cực phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng các văn bản có nội dung liên quan đến KH&CN như Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch... Nhờ có các văn bản được ban hành tương đối đầy đủ, hoạt động KH&CN đã có bước phát triển tích cực; nhu cầu trao đổi, chuyển giao, mua bán công nghệ ngày càng gia tăng, mạng lưới các tổ chức trung gian tư vấn, đánh giá, môi giới hoạt động công nghệ được tăng cường [16, 17].

Thực trạng pháp luật về KH&CN ở Việt Nam hiện nay

Về cơ cấu tổ chức, chức năng, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN: pháp luật về KH&CN đã quy định rõ ràng trách nhiệm quản lý nhà nước về KH&CN; cơ cấu tổ chức, chức năng, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN được xây dựng theo nguyên tắc đồng bộ và khoa học. Những nội dung này đều liên tục được chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với các luật khác như Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch, Luật Bảo vệ môi trường..., nhằm đáp ứng nhu

cầu thực tiễn của đời sống, xã hội. Đồng thời, các luật cùng văn bản hướng dẫn thi hành đã thiết lập được nhiều cơ chế phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội.

Tuy nhiên, qua quá trình tổng hợp các luật, văn bản luật về KH&CN có thể nhận ra một số quy định chưa đảm bảo tính khoa học. Chẳng hạn, trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật [18], lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa làm rõ những đối tượng tham gia vào việc xây dựng quy chuẩn Việt Nam nên gây khó khăn cho công tác phân loại vai trò, quyền và trách nhiệm của các Bộ, ban, ngành khi quản lý xây dựng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm hàng hóa. Ngoài ra, khi phân tích các văn bản luật về KH&CN cho thấy, nội dung liên quan đến cơ cấu tổ chức, chức năng và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN trong các văn bản luật về lĩnh vực này ở một số đạo luật còn thiếu. Cụ thể, Luật Chuyển giao công nghệ [9] hiện nay còn hạn chế trong một số quy định về vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thẩm định công nghệ đối với các dự án đầu tư có chuyển giao công nghệ từ các nước khác vào Việt Nam, hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài, cũng như chuyển giao nội bộ trong các tỉnh của nước ta. Điều này vô hình trung tạo ra những cơ sở, kẽ hở pháp luật cho các dòng công nghệ bị cấm hoặc hạn chế đầu tư tràn vào Việt Nam.

Về tổ chức, hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN: các nội dung quy định trong hệ thống văn bản pháp luật đều bám sát vào chính sách và đường lối của Đảng và Nhà nước, có sự liên kết chặt chẽ với nhau, tạo thuận lợi để Nhà nước quản lý tốt các hoạt động KH&CN. Ngoài ra, những nội dung này hoàn toàn dựa trên thực trạng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, từ đó đề ra những quy định, hướng dẫn để các tổ chức hoạt động hiệu quả, tự do, sáng tạo trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Ngôn ngữ trong các văn bản luật quy định nội dung tổ chức và hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN cũng đã đảm bảo được tính ngắn gọn, cô đọng, súc tích và rõ ràng. Nhìn chung, những quy định về tổ chức và hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN được áp dụng một cách công bằng, hợp lý trong thực tế, đẩy mạnh sự phát triển của các hoạt động KH&CN theo hướng bền vững, đạt được những mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Tuy nhiên, khi tổng hợp và phân loại các luật, văn bản luật về KH&CN, một số quy định về tổ chức, hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực KH&CN chưa đáp ứng được tiêu chí về tính đồng bộ, thống nhất. Chẳng hạn, nội dung liên quan đến sử dụng đất để góp vốn, huy động vốn, vay vốn, các hoạt động liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN được quy định trong nhiều văn bản (như Luật KH&CN năm 2013, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016...) với những quy định khác nhau khiến các bên thi hành luật gặp lúng túng khi triển khai [1, 19]. Bên cạnh đó, phân tích những nghiên cứu trước đó và thực tiễn cho thấy, pháp luật về KH&CN ở Việt Nam chưa xây dựng được các quy định và tiêu chí để đánh giá, định giá công nghệ, hiệu quả triển khai các đề tài, dự án, chương trình KH&CN, cũng như hiệu quả hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp

thuộc lĩnh vực KH&CN. Chính vì thế, việc đánh giá các kết quả nghiên cứu chưa phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN: Luật KH&CN đã quy định những nội dung về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN một cách rõ ràng về chức danh; quyền và nghĩa vụ của cá nhân hoạt động KH&CN; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; ưu đãi, thu hút sử dụng nhân tài KH&CN. Đối với các Nghị định, Thông tư... hướng dẫn thi hành, những nội dung về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN cũng không mâu thuẫn, chồng chéo với các nội dung còn lại và với các nội dung đã được ban hành trước đó. Những nội dung này đều được xây dựng và ban hành dựa trên nhu cầu và mục tiêu phát triển KH&CN của Nhà nước.

Mặc dù vậy, qua phân tích và tổng hợp thông tin từ các văn bản luật về hoạt động của các cá nhân trong lĩnh vực KH&CN, bao gồm Luật KH&CN năm 2013, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 [1, 20] quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN, có thể thấy những chính sách đãi ngộ dành cho cá nhân được đánh giá là vẫn chưa tương xứng với chất xám mà các nhà khoa học bỏ ra để thực hiện các công trình nghiên cứu về KH&CN. Tiêu biểu là việc các nhà khoa học đang hưởng lương theo hệ số hành chính, điều này là chưa hợp lý, chưa tạo được động lực khuyến khích các cá nhân hoạt động tích cực trong các nhiệm vụ, dự án KH&CN. Ngoài ra, trong quá trình thống kê các văn bản luật, nhóm tác giả nhận thấy, trong hệ thống pháp luật về KH&CN còn thiếu các quy định liên quan đến hoạt động quy hoạch đội ngũ các chuyên gia KH&CN, bao gồm những chuyên gia KH&CN trong nước, chuyên gia Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài và chuyên gia người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Trong khi đó, đội ngũ chuyên gia này, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia KH&CN trong nước chính là lực lượng nòng cốt thực hiện các nhiệm vụ, dự án KH&CN.

Về bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong lĩnh vực KH&CN: các nội dung về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN được quy định chặt chẽ, đồng bộ và thống nhất, tạo điều kiện cho Nhà nước quản lý hoạt động KH&CN, đồng thời khuyến khích các chủ thể tham gia và cống hiến tích cực cho hoạt động KH&CN. Ngoài ra, pháp luật về KH&CN đã có nhiều quy định về ứng dụng và thực thi hiệu quả kết quả nghiên cứu, phổ biến kiến thức KH&CN trong đời sống xã hội, phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, phù hợp với nhu cầu và thực tiễn xã hội cũng như nghĩa vụ và trách nhiệm của các đối tượng khi hoạt động trong lĩnh vực này. Với những quy định như trên, hệ thống pháp luật về KH&CN đã đảm bảo được tính khoa học, nội dung dễ dàng được hiểu và áp dụng trong thực tiễn với độ chính xác cao, góp phần đẩy mạnh sự phát triển của các hoạt động KH&CN theo hướng tích cực, hiệu quả.

Tuy nhiên, khi tổng hợp và phân tích nội dung của các văn bản luật về KH&CN, nhóm tác giả nhận thấy, một số quy định về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong lĩnh vực KH&CN còn thiếu. Cụ thể, thiếu quy chế xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp đối với những cá nhân giữ ngạch viên chức KH&CN. Sự thiếu sót này đã ảnh hưởng tới quyền lợi của cá nhân viên chức chuyên ngành KH&CN. Ngoài ra, chế độ tiền lương, chương trình đãi ngộ, chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia trong và ngoài nước (mặc dù đã được đề cập trong Điều 22 của Luật KH&CN năm 2013) chưa đủ mạnh và hấp dẫn để khuyến khích các nhà khoa học, trí thức Việt Nam ở nước ngoài về nước làm việc. Một số quyền thuộc Luật Sở hữu trí tuệ như quyền đăng ký sáng chế, sở hữu sáng chế chưa thúc đẩy được việc khai thác, thương mại hóa khiến giá trị đầu tư của Nhà nước trở nên kém hiệu quả, chưa thúc đẩy được nguồn lực đổi mới sáng tạo của cả nền kinh tế [3, 8].

Về ngân sách tài chính trong lĩnh vực KH&CN: các nội dung về ngân sách tài chính được quy định chặt chẽ và chi tiết, có sự liên kết chặt chẽ với nhau, hướng đến sự thuận lợi, chính xác, và công bằng cho Nhà nước và cơ quan có thẩm quyền. Nội dung về ngân sách tài chính trong lĩnh vực KH&CN rất chú trọng đến tính khả thi khi áp dụng trong thực tế đời sống, vừa đảm bảo vai trò quản lý của Nhà nước, vừa hỗ trợ cho các chủ thể về tài chính, vốn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN [12]. Nhờ thế, cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN được cải thiện, các tổ chức KH&CN đang dần được tự chủ về tài chính và quy trình cấp kinh phí cho các nhà khoa học được rút ngắn về thời gian và thủ tục. Hoạt động của các quỹ hỗ trợ, đầu tư cũng được quy định chặt chẽ, logic, rõ ràng, đảm bảo tính khoa học, giúp hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN được tiến hành dễ dàng, nhanh chóng, chính xác và hiệu quả hơn.

Qua phân tích nội dung của các văn bản luật về KH&CN, quy định về tài chính trong pháp luật về KH&CN hiện nay đòi hỏi chi tiết về tài chính trong quá trình triển khai dự án so với kế hoạch ban đầu đề ra. Tuy nhiên, không giống như các dự án đầu tư khác, rất khó có thể lên kế hoạch cụ thể đối với một công trình nghiên cứu khoa học, nhất là trong lĩnh vực sáng tạo công nghệ. Điều này đã tạo nhiều rủi ro và áp lực cho người thực hiện bởi tình hình kinh tế, xã hội luôn có những biến động khó lường. Ngoài ra, một số quy định trong hệ thống pháp luật về KH&CN trong hoạt động quản lý tài chính quốc gia về KH&CN còn bộc lộ tính chưa phù hợp khi phần lớn kinh phí cho hoạt động KH&CN đến từ các doanh nghiệp, còn ngân sách nhà nước chỉ chiếm khoảng 20-30%, mà chủ yếu chỉ cho các đề án, công trình nghiên cứu mang tầm chiến lược quốc gia nên không huy động được nhiều nguồn lực cho hoạt động này. Không chỉ vậy, cơ chế mở rộng thị trường và khuyến khích sáng tạo vẫn còn nhiều bất cập. Hiện nay, quy định về điều kiện tỷ lệ doanh thu không được áp dụng cho các doanh nghiệp KH&CN mới thành lập, chưa có doanh thu từ sản phẩm KH&CN. Trong khi đó, số lượng các doanh nghiệp như vậy ở Việt Nam khá nhiều, một phần do mới thành lập hoặc chuyển đổi từ hình thức công lập sang tư nhân, phần khác do gặp nhiều khó khăn về vốn và điều kiện tiếp cận thị trường [2].

Về thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN: pháp luật về KH&CN đã quy định rõ những hành vi vi phạm, hình thức kỷ luật và trách nhiệm trong công tác kiểm

tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN theo hướng phù hợp với thực tiễn phát triển KH&CN quốc gia, cũng như tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực này. Điều đó đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với hệ thống văn bản pháp luật về KH&CN, đồng thời có thể áp dụng hiệu quả và công bằng trong thực tiễn cuộc sống. Nhờ thế, công tác kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN được tiến hành một cách nhanh chóng, chính xác, minh bạch và công bằng, được các đối tượng tham gia hoạt động KH&CN hưởng ứng và ủng hộ.

Mặc dù vậy, vẫn còn những bất cập xung quanh các nội dung này. Khi tổng hợp, phân tích các văn bản pháp luật liên quan đến xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN nhận thấy, các nội dung liên quan đến xử phạt các vi phạm trong lĩnh vực KH&CN chủ yếu theo hình thức xử phạt hành chính. Hình thức xử phạt này chưa có tác động mạnh mẽ trong việc răn đe các đối tượng làm trái pháp luật, tạo nhiều kẽ hở trong hoạt động KH&CN, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Một số văn bản luật (như Nghị định số 107/2013/NĐ-CP ngày 20/9/2013 [21]) mới chỉ quy định những hình thức xử phạt hành chính đối với các vi phạm, chứ chưa đưa ra hình thức phạt bổ sung cũng như chưa có biện pháp khắc phục hậu quả. Ngoài ra, quá trình so sánh và tổng hợp các văn bản luật cho thấy các quy định về xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN hiện nay còn thiếu tính khoa học, đồng bộ khi hệ thống các đơn vị có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với các vi phạm hiện nay có quá nhiều đầu mối. Chẳng hạn như các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (Điều 12, 13 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013) và những hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong sở hữu công nghiệp (Điều 14 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP) đều thuộc thẩm quyền xử phạt của các cơ quan như thanh tra KH&CN, quản lý thị trường, hải quan... [22].

Về thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN: các nội dung về thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN được quy định tại luật và các văn bản dưới luật đều thống nhất và đồng bộ với nhau, không gây sự chồng chéo, mâu thuẫn và triệt tiêu nhau. Chúng được quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn, hồ sơ xét tặng khen thưởng và những tiêu chí này hoàn toàn khả thi khi áp dụng vào thực tiễn. Ngoài ra, quyền và trách nhiệm của tập thể, cá nhân nhận khen thưởng cũng được quy định nhằm đảm bảo các tổ chức, cá nhân đều là những đối tượng xứng đáng. Điều này đã cơ bản loại trừ được những lỗ hổng của luật pháp về thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN, tạo cơ hội công bằng, lành mạnh cho tất cả các đối tượng tham gia xét duyệt.

Tuy nhiên, khi thống kê và phân tích các văn bản luật liên quan đến hoạt động thi đua khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN có thể thấy, quy định về nguồn kinh phí dành cho hoạt động này là thiếu tính khả thi, toàn diện và phù hợp khi chủ yếu đến từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN nên còn hạn chế. Trong khi đó, để phát triển sự nghiệp KH&CN của quốc gia cần rất nhiều hoạt động khuyến khích bằng hình thức thi đua khen thưởng như vậy. Bên cạnh đó, một

số nội dung cũng chưa phù hợp. Chẳng hạn, nguyên tắc xét tặng giải thưởng tại khoản 3, Điều 5 của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 [23] có quy định: (1) Mỗi công trình chỉ được đề nghị xét tặng một giải thưởng trong một đợt xét tặng giải thưởng; (2) Mỗi công trình chỉ được tặng một giải thưởng về KH&CN đã làm hạn chế các giải thưởng và công trình, dự án có giá trị tham gia xét giải thưởng. Nguyên tắc này sẽ bỏ sót nhiều công trình có giá trị, mang tính thực tiễn cao cũng như chưa mang tính khuyến khích đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nghiên cứu về KH&CN.

Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN: những nội dung về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN đã bao hàm đủ các chế định và quy phạm pháp luật cần thiết. Đó là 4 nguyên tắc trong hội nhập quốc tế, bao gồm: tích cực, chủ động và đảm bảo độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia; đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực KH&CN; phát triển KH&CN theo chuẩn mực quốc tế; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến. Ngoài ra, những hoạt động hội nhập quốc tế cũng được quy định rất cụ thể. Đây đều là những nội dung hoạt động thiết thực trong khuôn khổ các chương trình hợp tác quốc tế về KH&CN, mang tính khả thi cao khi triển khai thực hiện trong thực tế. Nhờ vậy, hoạt động hợp tác KH&CN giữa các tổ chức, cá nhân của Việt Nam với các tổ chức, cá nhân của nước ngoài được thực hiện theo hướng tích cực, đạt được những thành tựu và mục tiêu đề ra.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại những vấn đề như: một số quy định về hợp tác quốc tế mới chỉ đề cập đến quyền của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực KH&CN chứ chưa đề cập đến nội dung về nghĩa vụ của các bên khi tham gia hợp tác quốc tế để các chủ thể có liên quan nắm được, từ đó điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp. Bên cạnh đó, chưa có các văn bản hướng dẫn thi hành các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN, khiến các nội dung này thiếu tính khoa học và khả thi. Do đây là lĩnh vực liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau nên những cá nhân, tổ chức muốn tham gia hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN cần tham khảo, đối chiếu nhiều văn bản luật thuộc các đạo luật khác nhau ở nhiều cấp độ từ Trung ương đến địa phương.

Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về KH&CN ở Việt Nam

Từ thực trạng và những tồn tại nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về KH&CN ở nước ta như sau:

Thứ nhất, cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Trong đó, cần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy Đảng và chính quyền về vai trò của KH&CN trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay. Đặc biệt, mỗi đảng viên cần không ngừng nâng cao trình độ và hiểu biết của mình về pháp luật KH&CN nói chung, hoàn thiện pháp luật về KH&CN nói riêng.

Thứ hai, rà soát chỉnh sửa một số văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN hiện hành. Cụ thể, rà soát nội dung liên quan đến sử

dụng đất để góp vốn, huy động vốn, vay vốn, các hoạt động liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN trong Luật KH&CN, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP để thống nhất các quy định; rà soát lại những đối tượng tham gia vào việc xây dựng quy chuẩn Việt Nam trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật để phân loại vai trò, quyền và trách nhiệm của các Bộ, ban, ngành khi quản lý xây dựng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm hàng hóa; rà soát lại hệ thống các đơn vị có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với các vi phạm trong lĩnh vực KH&CN để tránh sự chồng chéo, thiếu đồng bộ khi xử phạt [18, 19].

Thứ ba, ban hành một số văn bản/nội dung pháp luật về KH&CN bao gồm: quy chế xét thăng hạng đối với chức danh viên chức KH&CN; quy định liên quan đến hoạt động quy hoạch đội ngũ các chuyên gia KH&CN, bao gồm những chuyên gia KH&CN trong nước, các chuyên gia Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài và các chuyên gia người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam; quy định vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thẩm định, thẩm tra công nghệ đối với các công nghệ được chuyển giao trong nước hay từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài. Ngoài ra, cần ban hành văn bản hướng dẫn thi hành các quy định về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN, cũng như nội dung về nghĩa vụ của các bên khi tham gia hợp tác quốc tế để các chủ thể có liên quan nắm được, từ đó điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp, nhằm đạt kết quả hợp tác cao nhất.

Thứ tư, sửa đổi bổ sung một số chế định, quy định pháp luật về KH&CN. Cụ thể, cần sửa đổi nguyên tắc xét tặng giải thưởng tại Khoản 3, Điều 5 của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP [20] để mỗi công trình có thể được xét tặng một hoặc nhiều giải thưởng khác nhau trong nhiều đợt. Có như thế mới không hạn chế các giải thưởng cho các công trình xứng đáng và tạo động lực to lớn cho các nhà khoa học, tổ chức nghiên cứu có thêm nhiều công trình có ý nghĩa. Nghị định số 107/2013/NĐ-CP cần thêm hình thức phạt bổ sung cũng như biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KH&CN [21]. Sửa đổi bổ sung các chương trình đãi ngộ, chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia trong và ngoài nước theo Luật KH&CN năm 2013, kết hợp với tình hình thực tế quyền lợi của các đối tượng này hiện nay để tạo động lực cho họ chuyên tâm hơn với lĩnh vực này.

Thứ năm, nâng cao trình độ, năng lực của các đại biểu quốc hội và đội ngũ cán bộ công chức trong việc hoạch định chính sách và hoàn thiện pháp luật về KH&CN thông qua việc tăng cường các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng, hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Ngoài ra, cần có chính sách thu hút nhân tài cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về KH&CN thông qua chế độ lương thưởng, hình thức vinh danh... Đồng thời, cần trang bị đầy đủ các công cụ hỗ trợ, môi trường làm việc thuận lợi cho đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng, hoàn thiện pháp luật về KH&CN để họ yên tâm cống hiến.

Thứ sáu, tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Trước hết, cần tăng cường vai trò và

quản triệt nhiệm vụ của các văn phòng đại diện KH&CN ở nước ngoài trong việc cập nhật thông tin và tham mưu cho các nhà lập pháp trong nước xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị chuyên đề, sự kiện quốc tế về pháp luật nói chung, pháp luật về KH&CN nói riêng. Đặc biệt, cần hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin kết nối với nước ngoài để có thể giữ liên lạc và thường xuyên trao đổi giữa các cán bộ lập pháp trong và ngoài nước. Đồng thời, tăng cường các mối quan hệ hợp tác với các quốc gia có nền KH&CN phát triển trên thế giới, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài tham gia các chương trình, tham mưu cho hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KH&CN Việt Nam.

Kết luận

Hoàn thiện pháp luật về KH&CN là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết nhằm đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ KH&CN được tiến hành một cách thuận lợi, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế cũng như cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Bài viết này không chỉ nêu ra khái niệm, đặc điểm, vai trò và nội dung của pháp luật về KH&CN mà còn đưa ra các tiêu chí và điều kiện đảm bảo hoàn thiện pháp luật. Bên cạnh đó, quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về KH&CN cũng được khái quát hóa để làm nổi bật tính cấp thiết của công tác hoàn thiện pháp luật về KH&CN. Đặc biệt, với mỗi nội dung hoàn thiện pháp luật về KH&CN, đã chỉ ra những ưu điểm, thành tựu cũng như những hạn chế, bất cập của pháp luật về KH&CN ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, 6 giải pháp thiết thực đã được đề xuất. Đáng chú ý, cần ban hành và sửa đổi một số quy phạm pháp luật để tạo điều kiện cho phát triển KH&CN trong thời gian sớm nhất, các biện pháp mang tính lâu dài hơn chính là nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự thực hiện nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện pháp luật về KH&CN và mở rộng các mối quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới.

Những đánh giá và giải pháp trên đây là những đóng góp mang tính sáng kiến pháp luật để giải quyết những hạn chế, tồn tại, giúp hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về KH&CN nói riêng hoàn thiện theo hướng hiệu quả hơn, đáp ứng được nhu cầu thực tế trong phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc hội (2013), *Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 (Luật số: 29/2013/QH13)*.
- [2] Phạm Chí Trung (2015), “Hoàn thiện quy định của pháp luật về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **21(301)**, 7tr.
- [3] Phan Xuân Dũng (2016), “Đẩy mạnh hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/37307/day-manh-hoat-dong-khoa-hoc-va-cong-nghe-phuc-vu-su-nghiep-cong-nghiep-hoa%2C-hien-dai-hoa-dat-nuoc.aspx>.
- [4] European Commission (2006), *Scenarios for Future Scientific and*

Technological Developments in Developing Countries 2005-2015, Information and Communication UnitB-1049 Brussels.

- [5] Maria de Icaza (2007), *Inventions and patents*, WIPO.
- [6] Bộ Khoa học và Công nghệ (2021), *Thông tư số 01/2021/TT-BKHHCN ngày 1/3/2021 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện*.
- [7] Chính phủ (2014a), *Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/1/2014 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ*.
- [8] Quốc hội (2005, 2009, 2019), *Luật Sở hữu trí tuệ 2005, sửa đổi năm 2009 và 2019*.
- [9] Quốc hội (2017), *Luật Chuyển giao công nghệ*.
- [10] Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *Thông tư số 18/2015/TT-BKHHCN ngày 12/10/2015 Quy định thi đua, khen thưởng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ*.
- [11] Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), *Thông tư số 12/2018/TT-BKHHCN Quy định về xây dựng, ký kết và quản lý các chương trình hợp tác quốc tế của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia trong tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia*.
- [12] Nguyễn Quang Thành, Lương Thị Huyền (2020), “Cơ chế quản lý tài chính đối với các quỹ khoa học và công nghệ cấp quốc gia”, *Tạp chí Tài chính*, **12(2)**, 12tr.
- [13] Đoàn Năng (2009), “Hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ Việt Nam - 50 năm hình thành và phát triển”, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, **9**, tr.15-20.
- [14] Nguyễn Như Phát (2015), *Xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, minh bạch và hiệu quả trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [15] Trần Văn Hải (2012), “Xây dựng Luật Khoa học và Công nghệ - Từ tiếp cận so sánh”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, **21**, tr.29-35.
- [16] Minh Đường (2008), “Khoa học và công nghệ đang thực sự trở thành lực lượng phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Cộng sản*, **789**, <https://www.tapchicongsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/1522/khoa-hoc-va-cong-nghe-dang-thuc-su-tro-thanh-dong-luc-phat-trien-kinh-te---xa-hoi.aspx>.
- [17] Nguyễn Chí Hải, Phạm Mỹ Duyên (2020), *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ - Khâu yếu của 4.0 tại Việt Nam*, <http://baochinhphu.vn/Khoa-hoc-Cong-nghe/Phat-trien-thi-truong-KHCN-khau-yeu-cua-40-tai-Viet-Nam/387722.vgp>.
- [18] Quốc hội (2006), *Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*.
- [19] Chính phủ (2016), *Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 Quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập*.
- [20] Chính phủ (2014b), *Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 Quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ*.
- [21] Chính phủ (2013a), *Nghị định số 107/2013/NĐ-CP ngày 20/9/2013 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử*.
- [22] Chính phủ (2013b), *Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp*.
- [23] Chính phủ (2014c), *Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ*.

Thế chấp tài sản trí tuệ - Những khía cạnh pháp lý và thực tiễn thi hành

Hoàng Lan Phương*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 27/8/2021; ngày chuyển phản biện 1/9/2021; ngày nhận phản biện 4/10/2021; ngày chấp nhận đăng 11/10/2021

Tóm tắt:

Việc sử dụng tài sản trí tuệ (TSTT) như một tài sản đảm bảo cho quá trình thế chấp đã được phát triển rộng khắp trên thế giới, nhưng tại Việt Nam đây là một vấn đề còn tương đối mới. Pháp luật hiện hành cũng đã có những quy định về việc chấp nhận tài sản đảm bảo khi vay vốn là TSTT. Đây được coi là một cơ hội mở cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp hiện thực hoá việc vay vốn kinh doanh bằng TSTT. Tuy nhiên, để có thể vay vốn bằng việc thế chấp TSTT tại các ngân hàng ở Việt Nam là điều không dễ dàng. Những khó khăn có thể xuất phát từ việc chưa có những hướng dẫn chi tiết, từ phía pháp luật hoặc từ chính bản chất “vô hình” của TSTT, dẫn tới khó khăn trong định giá TSTT khi thế chấp, xử lý TSTT sau khi bên thế chấp không có khả năng thực hiện nghĩa vụ... Bài viết phân tích những khía cạnh pháp lý, từ đó chỉ ra những khó khăn trong thực hiện các giao dịch thế chấp TSTT tại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: tài sản đảm bảo, tài sản trí tuệ, thế chấp, thế chấp tài sản trí tuệ.

Chỉ số phân loại: 5.5

Intellectual property mortgage - Legal aspects and practice

Lan Phuong Hoang*

*University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University, Hanoi*

Received 27 August 2021; accepted 11 October 2021

Abstract:

Using intellectual property as collateral for loans is widely accepted around the world, but this is new in Vietnam despite the allowance of contemporary legal regulations. This is an opportunity for individuals and enterprises in Vietnam. However, in practice, accessing loans by mortgaging intellectual property at banks in Vietnam is challenging. The difficulties may come from the lack of detailed regulations, the challenge of valuating “intangible” intellectual property, or potential conflict resolutions. This paper examines the issue from a legal perspective and shows difficulties when mortgaging intellectual property in Vietnam.

Keywords: collateral, intellectual property, mortgage, mortgage intellectual property.

Classification number: 5.5

Đặt vấn đề

Thế chấp tài sản là việc bên thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận thế chấp mà không cần chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp. Như vậy, thế chấp là cách thức để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ thông qua một tài sản và giá trị của tài sản có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị của nghĩa vụ được đảm bảo. Là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự phổ biến hiện nay, thế chấp tài sản có các đặc trưng sau:

Thứ nhất, tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ. Các bên có thể thỏa thuận giao cho người thứ ba giữ tài sản thế chấp.

Thứ hai, trong thời gian thế chấp tài sản, bên thế chấp vẫn có quyền sử dụng tài sản. Bên thế chấp không được thực hiện quyền định đoạt đối với các tài sản thế chấp như bán, thay thế, trao đổi, tặng cho trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc được bên nhận thế chấp đồng ý.

Thứ ba, tài sản thế chấp có thể là tài sản được hình thành trong tương lai.

Để trở thành một tài sản đảm bảo nghĩa vụ dân sự thì tài sản được thế chấp phải: (1) Thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp; (2) Là tài sản có thể chuyển giao được; (3) Không bị tranh chấp; (4) Không bị kê biên tài sản. Tài sản thế chấp có thể là vật, quyền tài sản, giấy tờ có giá trị, tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai. Việc bên nhận thế chấp có giữ giấy tờ gốc chứng nhận quyền sở hữu của bên thế chấp và các giấy tờ khác liên quan đến tài sản thế chấp hay không sẽ do thỏa thuận của hai bên và pháp luật cũng không bắt buộc bên nhận thế chấp phải giữ các giấy tờ này [1]. Tuy nhiên, để phát sinh

*Email: hoanglanphuong86@gmail.com

hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì việc thế chấp tài sản cần phải được đăng ký [2].

Theo quy định tại Điều 115 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015, các TSTT được xếp vào “quyền tài sản”, do vậy TSTT cũng có thể trở thành một đối tượng để thế chấp, nên việc thế chấp TSTT cũng mang đầy đủ các đặc điểm chung của thế chấp tài sản nói chung. Trong bài viết này, thuật ngữ “TSTT” được hiểu là các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) theo quy định của Luật SHTT 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2009 và 2019), bao gồm các đối tượng của quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng. Đối với các TSTT không nhất thiết phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật như quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả do được bảo hộ theo nguyên tắc bảo hộ tự động thì khi thực hiện các giao dịch thế chấp, chủ sở hữu phải có các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp các TSTT này. Còn đối với những TSTT phải đăng ký bảo hộ mới trở thành chủ sở hữu hợp pháp như sáng chế, nhãn hiệu... thì văn bằng bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT chính là tài liệu để chứng minh quyền sở hữu hợp pháp TSTT khi thế chấp.

Thế chấp TSTT ngày càng trở nên có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận nguồn vốn vay, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như các doanh nghiệp khởi nghiệp. Do có ít tài sản cố định có giá trị nên các doanh nghiệp này rất khó để tiếp cận nguồn vốn vay truyền thống từ phía các ngân hàng và thường phải chấp nhận vay với giá cao, nên nếu TSTT được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng sẽ là một giải pháp tìm vốn thay thế. Do vậy, việc có các quy định về thế chấp TSTT sẽ tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi cho các bên tham gia giao dịch thế chấp TSTT. Tuy nhiên, trong thực tiễn việc thế chấp TSTT còn có những khó khăn. Dưới đây phân tích những quy định pháp lý của Việt Nam và so sánh với quy định của một số quốc gia trên thế giới về thế chấp TSTT, từ đó chỉ ra những khó khăn trong thế chấp TSTT ở Việt Nam hiện nay.

Thế chấp TSTT theo quy định của pháp luật Việt Nam

Quá trình hình thành và phát triển của pháp luật Việt Nam về thế chấp TSTT

Các quy định pháp lý của Việt Nam về việc thế chấp TSTT bắt đầu được quy định từ khi ra đời BLDS năm 1995. Điều 328 của BLDS 1995 quy định về việc dùng “quyền tài sản” làm tài sản trong giao dịch đảm bảo đồng thời quy định quyền tài sản bao gồm quyền SHTT. Năm 2005, khi BLDS mới ra đời thay thế cho BLDS 1995 đã có bước phát triển hơn khi quy định một cách cụ thể về “quyền tài sản” được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, trong đó có thế chấp tại Điều 322 của BLDS 2005 như sau: “*Các quyền tài sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm bao gồm quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với vật bảo đảm, quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và các quyền tài sản khác thuộc sở hữu của bên bảo đảm đều được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự*”.

Tuy nhiên, đến BLDS 2015 lại bỏ quy định này về việc thừa nhận “quyền tài sản” là một đối tượng có thể thế chấp (trong đó có các TSTT được liệt kê tại Điều 322 của BLDS 2005) và chỉ nêu một quy định chung về tài sản đảm bảo tại Điều 295 như sau: 1) Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, trừ trường hợp cầm

giữ tài sản, bảo lưu quyền sở hữu; 2) Tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được; 3) Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai; 4) Giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

Ngoài ra, Điều 318 về tài sản thế chấp trong BLDS 2015 cũng chỉ quy định tài sản thế chấp là động sản, bất động sản và đã lược bỏ quy định về “quyền tài sản” dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự (trong đó có thế chấp) để phù hợp với quy định tại Điều 105 về tài sản: “tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”. Như vậy, theo quy định tại Điều 105, việc dùng thuật ngữ chung là “tài sản” đã bao gồm nội hàm “quyền tài sản”, việc tách ra quy định một điều riêng về quyền tài sản làm tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự là không cần thiết.

Rõ ràng, trong BLDS 2015 hiện nay không có quy định riêng về việc dùng quyền tài sản nói chung và TSTT nói riêng là tài sản thế chấp. Việc sử dụng TSTT làm tài sản thế chấp sẽ tuân thủ theo các nguyên tắc chung, được quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ từ Điều 292 đến Điều 308 và toàn bộ quy định về thế chấp tài sản từ Điều 317 đến Điều 327 của BLDS 2015. Điều này theo góc nhìn từ phía pháp luật dân sự là hợp lý, bởi theo đúng quy định thì TSTT là một loại quyền tài sản và là một loại tài sản. Do các giao dịch dân sự luôn mang tính chất tự do ý chí, tôn trọng sự thỏa thuận của các bên nên việc quy định các nguyên tắc chung là một điều cần thiết. Tuy nhiên, đứng từ góc độ pháp luật chuyên ngành về SHTT thì điều này lại thực sự chưa phù hợp, bởi TSTT là một tài sản vô hình và mang nhiều đặc trưng riêng. Do là một loại tài sản đặc biệt nên việc đưa các nguyên tắc chung của BLDS trong thế chấp TSTT là chưa thực sự hợp lý và không thể dự báo trước được các hậu quả pháp lý khi thế chấp loại tài sản này để điều chỉnh. Do đó, đến Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ Quy định thi hành BLDS về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đã đề cập đến quyền tài sản phát sinh từ quyền SHTT và các quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ quyền SHTT là một loại tài sản được dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ [3]. Tuy nhiên, Nghị định này cũng không có các quy định cụ thể về thế chấp TSTT mà chỉ đề cập tới thế chấp tài sản nói chung. Tương tự, các quy định của pháp luật chuyên ngành về SHTT như Luật SHTT và các Nghị định hướng dẫn thi hành cũng chưa có quy định chi tiết, cụ thể về thế chấp TSTT.

Bên cạnh đó, TSTT có thể trở thành tài sản bảo đảm cũng được ghi nhận tại Điều 11 của Nghị định 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. Theo đó, các đối tượng được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch vay vốn để thực hiện các dự án khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển sản xuất, kinh doanh từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là: quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng SHTT theo quy định của pháp luật SHTT có thể xác định được giá trị quyền tài sản và các quyền khác phát sinh từ đối tượng SHTT theo quy định của pháp luật có thể xác định được giá trị quyền tài sản. Điều kiện, thủ tục sử dụng quyền tài sản này làm tài sản bảo đảm cho các giao dịch vay vốn đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và quy định quản lý, quy chế hoạt động của tổ chức cho vay vốn.

Như vậy, có thể nhận thấy pháp luật Việt Nam hiện nay đã có những quy định về việc thế chấp TSTT trong BLDS 2015, Nghị định

21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ Quy định thi hành BLDS về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và Nghị định 76/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, các quy định còn đang dừng lại ở việc hướng dẫn chung cho việc thế chấp tài sản. Còn pháp luật chuyên ngành về SHTT lại chưa có các hướng dẫn chi tiết về việc thế chấp TSTT.

Các loại TSTT không thể là đối tượng được thế chấp

Xuất phát từ bản chất của biện pháp thế chấp nhằm đảm bảo thực hiện cho nghĩa vụ của bên thế chấp hoặc của một bên thứ ba đối với bên nhận thế chấp; khi có căn cứ xử lý thế chấp, BLDS cho phép bên nhận thế chấp được xử lý tài sản thế chấp thông qua các phương thức chính là bán tài sản thế chấp để thanh toán cho nghĩa vụ được bảo đảm (bán đấu giá hoặc tự bán tài sản); nhận chính tài sản thế chấp để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm hoặc các phương thức khác nếu các bên thoả thuận. Để có thể áp dụng các phương thức xử lý này, TSTT là đối tượng của hợp đồng thế chấp cũng giống như các loại tài sản khác là phải có khả năng chuyển giao được. Do đó, các TSTT mà pháp luật cấm hoặc hạn chế chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định của Luật SHTT sẽ không thể là đối tượng có thể thế chấp. Điều 17 Nghị định 21/2021/NĐ-CP chỉ quy định các quyền tài sản phát sinh từ quyền SHTT có thể trở thành tài sản bảo đảm là hoàn toàn phù hợp với việc thế chấp TSTT, bởi theo quy định của pháp luật SHTT thì các quyền nhân thân phát sinh từ quyền SHTT không phải là đối tượng có thể chuyển giao được (trừ quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm, được quy định tại Điều 19 Khoản 3 Luật SHTT là quyền nhân thân có thể chuyển giao được). Tuy nhiên, quy định này còn chưa đầy đủ bởi trong thế chấp TSTT thì còn có các TSTT khác cũng thuộc đối tượng loại trừ không thể trở thành đối tượng để thế chấp.

Chỉ dẫn địa lý: là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể. Theo quy định tại Điều 139 Luật SHTT, quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng vì chủ sở hữu của chỉ dẫn địa lý là Nhà nước. Do đó, chỉ dẫn địa lý không thể là đối tượng có thể thế chấp vì không thể chuyển giao trong các giao dịch dân sự.

Nhãn hiệu tập thể: là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó. Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó. Vì vậy, nhãn hiệu tập thể cũng không thể trở thành đối tượng để thế chấp.

Nhãn hiệu chứng nhận: theo Điều 4 Khoản 18 Luật SHTT, nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu. Một trong các đặc trưng khác biệt của nhãn hiệu chứng nhận là chủ sở hữu không sử dụng nhãn hiệu của mình trong quá trình thương mại mà cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trên hàng hoá dịch vụ nhằm chứng nhận các đặc tính của sản phẩm. Nếu nhãn hiệu chứng nhận được đem thế chấp thì sẽ không đảm bảo quyền của các bên sử dụng nhãn hiệu chứng nhận khi nhãn hiệu này bị thu hồi nếu bên chủ sở hữu nhãn hiệu là bên thế chấp

không thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Các loại TSTT là đối tượng được thế chấp kèm theo điều kiện

Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa đưa ra được quy định các loại TSTT có thể là đối tượng được thế chấp nhưng phải kèm theo những điều kiện nhất định do xuất phát từ chính đặc điểm của các loại TSTT này, đó là: bí mật kinh doanh (BMKD) và tên thương mại.

BMKD: là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh [4]. Một trong các điều kiện để bảo hộ BMKD là được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để BMKD đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được. Đây là đặc trưng khiến cho việc bảo hộ BMKD trở nên khác biệt hoàn toàn với việc bảo hộ của các đối tượng khác thuộc quyền SHTT. BMKD chỉ được bảo hộ khi được chủ sở hữu giữ bí mật và không bộc lộ công khai, điều này có nghĩa là khi một chủ thể khác biết được hoặc độc lập tìm ra được BMKD đó thì nó sẽ không được pháp luật bảo vệ độc quyền nữa và mất đi lợi thế về kinh tế. Trong thế chấp tài sản, tài sản thế chấp dù tồn tại dưới dạng hữu hình hay vô hình thì vẫn cần phải được xác định thông qua hệ thống giấy chứng nhận, tài liệu... chứng minh quyền sở hữu. Vì vậy, nếu chủ sở hữu chứng minh được mình là chủ sở hữu hợp pháp của BMKD thì BMKD vẫn có thể trở thành tài sản bảo đảm để thế chấp. Tuy nhiên, để bảo vệ sự độc quyền cũng như việc bảo mật BMKD thì khi giao kết hợp đồng thế chấp BMKD, các bên phải có thêm những thoả thuận về việc bảo mật BMKD như: nghĩa vụ bảo mật BMKD của bên nhận thế chấp, quyền được kiểm tra, giám sát việc bảo mật BMKD, quyền ngăn chặn bên thứ ba tiếp cận và bộc lộ BMKD, các chế tài khi bên nhận thế chấp bộc lộ BMKD...

Tên thương mại: là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Tên thương mại không thể trở thành tài sản độc lập để thế chấp tài sản bởi quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó. Điều này sẽ không đảm bảo quyền của bên nhận thế chấp khi thu hồi tài sản thế chấp nếu bên thế chấp không thực hiện nghĩa vụ dân sự. Tuy nhiên, trong trường hợp tên thương mại là tài sản thế chấp gắn việc thế chấp toàn bộ cơ sở kinh doanh và các hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó thì tên thương mại về nguyên tắc chung vẫn có thể thế chấp. Song, đây là vấn đề hết sức phức tạp trên cả phương diện pháp lý và phương diện kinh tế.

Thế chấp TSTT theo quy định của một số quốc gia trên thế giới

Pháp luật của Hoa Kỳ về thế chấp TSTT

Trong Luật Quyền tác giả Hoa Kỳ (Copyright Law) có các quy định liên quan đến thế chấp quyền tác giả. Cụ thể, tại Điều 101 khi giải thích về khái niệm “chuyển giao quyền sở hữu quyền tác giả” (transfer of copyright ownership) [5] thì việc chuyển giao quyền sở hữu quyền tác giả bao gồm chuyển nhượng, thế chấp, li-xăng độc quyền hoặc bất cứ hình thức chuyển nhượng khác hay sự cầm cố quyền tác giả hoặc bất kỳ sự độc quyền nào về quyền tác giả cho dù nó bị giới hạn bởi thời gian hay địa điểm (trừ việc li-xăng không độc quyền). Như vậy, theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ, thế chấp quyền tác giả phải gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu quyền tác giả đó.

Sáng chế cũng được coi là một đối tượng của việc thế chấp. Theo

quy định tại Chương 26, Điều 261 của Luật Sáng chế Hoa Kỳ [6], việc thể chấp sáng chế phải được đăng ký tại Cơ quan Sáng chế và Nhân hiệu Hoa Kỳ (USPTO) trong vòng 3 tháng kể từ ngày thể chấp hoặc trước ngày thực hiện việc thể chấp tiếp theo thì mới có giá trị pháp lý. Tức là trong khoảng thời gian này, hai bên tham gia thể chấp sáng chế phải đăng ký một thỏa thuận bảo mật quyền SHTT (IP security agreement) với USPTO [7].

Điều 9 Bộ luật Thương mại thống nhất Hoa Kỳ (Uniform Commercial Code - UCC) về giao dịch bảo đảm [8] đã quy định về các tài sản bảo đảm từ động sản và tài sản gắn liền với bất động sản tại Điều 9-109(a)(1). Mặc dù, UCC không quy định trực tiếp các TSTT là tài sản vô hình chung [9]. Theo Điều 9-102(42) của UCC, tài sản vô hình chung nghĩa là động sản, bao gồm cả quyền khởi kiện và phần mềm. Tuy nhiên, UCC cũng áp đặt các yêu cầu khác nhau đối với việc tạo ra quyền bảo đảm đối với các TSTT khi thực hiện các giao dịch bảo đảm. Ví dụ, để hoàn thành các giao dịch đối với tài sản bảo đảm là quyền tác giả đã được đăng ký bảo hộ hoặc quyền tác giả đang chờ được cấp văn bằng bảo hộ thì hợp đồng bảo đảm TSTT phải nộp cho Cơ quan Bản quyền Hoa Kỳ (U.S Copyright Office - USCO). Đối với sáng chế, hợp đồng bảo đảm cũng phải được đăng ký với USPTO để xác lập hiệu lực đối kháng với bên mua hoặc những người nhận thể chấp “ngay tình” [7]. Như vậy, tại Hoa Kỳ yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền tác giả hoặc sáng chế tại cơ quan SHTT tương ứng nhằm để xác lập hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.

Pháp luật của Trung Quốc về thể chấp TSTT

BLDS đầu tiên của Trung Quốc được ban hành vào năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 đã có những quy định về việc thể chấp tài sản. Tuy nhiên, BLDS này không quy định giao dịch bảo đảm bằng TSTT ở Chương 17 về thể chấp mà quy định ở Chương 18 về cầm cố. Theo đó, tại Chương 17, Điều 395 quy định về những tài sản có thể được thể chấp và Điều 399 quy định về các tài sản không thể thể chấp nhưng không nêu rõ các TSTT có thể là đối tượng của thể chấp tài sản hay không. Tuy nhiên, pháp luật cũng đã có quy định chung về tài sản thể chấp, trong đó không loại trừ các TSTT và có thể hiểu các TSTT sẽ là “tài sản khác có thể thể chấp theo quy định của pháp luật và quy tắc hành chính” theo quy định tại Điều 395 Khoản 7 của Bộ luật này [10]. Tại Chương 18 quy định về cầm cố, Điều 440(5) và 444 đã quy định những quyền có thể chuyển giao độc quyền trong lĩnh vực SHTT như: quyền sử dụng độc quyền nhãn hiệu đã được đăng ký, quyền đối với sáng chế và quyền tác giả. Việc cầm cố những quyền độc quyền này được tạo ra dựa trên việc đăng ký và sau khi được cầm cố, bên cầm cố sẽ không được chuyển giao hoặc li-xăng các quyền nêu trên cho người khác (trừ trường hợp có sự đồng ý giữa bên cầm cố và bên nhận cầm cố thông qua việc thỏa thuận).

Hợp đồng thể chấp TSTT được khuyến khích đăng ký tại Văn phòng SHTT của Trung Quốc (SIPO) để có thể sử dụng hợp đồng thể chấp TSTT đã được đăng ký này chống lại bên thứ ba [11].

Như vậy, có thể nhận thấy pháp luật Việt Nam cũng giống như pháp luật của Hoa Kỳ và Trung Quốc là đều có quy định về việc thể chấp TSTT và mọi đối tượng của quyền SHTT có giá trị, có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự đều có thể được sử dụng làm tài sản bảo đảm. Sự khác biệt giữa quy định pháp luật Việt Nam với Hoa Kỳ và Trung Quốc được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Sự khác nhau giữa các quy định về thể chấp TSTT của Việt Nam, Hoa Kỳ và Trung Quốc.

Tiêu chí	Việt Nam	Hoa Kỳ	Trung Quốc
Văn bản pháp luật điều chỉnh	Bộ luật Dân sự và Nghị định 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành BLDS về đảm bảo thực hiện nghĩa vụ; Nghị định 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ	Luật Quyền tác giả, Luật Sáng chế, Điều 9 UCC	Bộ luật Dân sự
Các TSTT được phép thể chấp	Các quyền tài sản phát sinh từ quyền SHTT và các quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ quyền SHTT	Tất cả các TSTT	Tất cả các TSTT
Đăng ký thể chấp TSTT	Chưa có quy định cụ thể nên việc đăng ký hợp đồng thể chấp TSTT sẽ thực hiện như thể chấp tài sản là đăng ký tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp	Để xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba của giao dịch bảo đảm bằng quyền SHTT ở Hoa Kỳ, bên nhận bảo đảm phải đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ở mỗi bang, riêng đối với quyền tác giả thì phải đăng ký tại USCO. Ngoài ra, đối với sáng chế và nhãn hiệu, không bắt buộc đăng ký tại USPTO, nhưng trên thực tế các luật sư vẫn khuyến khích đăng ký để cho chắc chắn.	SIPO

Nguồn: tác giả tổng hợp.

Những vấn đề khó khăn trong thực tiễn thể chấp TSTT tại Việt Nam

Tuy thể chấp TSTT là một việc có ý nghĩa thiết thực, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hay những doanh nghiệp khởi nghiệp để có thể vay vốn được ngân hàng, song thể chấp TSTT còn gặp rất nhiều khó khăn, do đây là một giao dịch mang tính rủi ro nhiều hơn so với việc thể chấp các loại tài sản khác. Tại Việt Nam, việc thể chấp TSTT đã diễn ra song còn tiềm ẩn nhiều rủi ro cho bên nhận thể chấp (ngân hàng) do không xác định rõ quyền sở hữu TSTT trước khi nhận thể chấp. Ví dụ, trường hợp thể chấp quyền sử dụng 6 nhãn hiệu của Công ty Lifepro với bên nhận thể chấp là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) với trị giá khoản vay là 70 triệu USD vào năm 2012 [12]. Khi Công ty Lifepro không thể thanh toán được khoản vay trước đó, Agribank cũng không thể xử lý quyền sử dụng 6 nhãn hiệu với tư cách là tài sản thể chấp vì 6 nhãn hiệu này được Công ty Lifepro nhận li-xăng từ FGF Industrial Spa (Italia). Do đó, Công ty Lifepro không là chủ sở hữu của 6 nhãn hiệu trên mà chỉ có quyền sử dụng các nhãn hiệu này. Hiện nay, hoạt động này đang được hạn chế thực hiện do có những khó khăn trong việc thực thi hoạt động thể chấp TSTT vì tiềm ẩn những rủi ro, xuất phát từ những lý do sau:

Thứ nhất, thiếu những quy định pháp lý về thể chấp TSTT. Mặc dù thể chấp TSTT là một giao dịch dân sự dựa trên sự tự do thỏa thuận, tôn trọng ý chí của các bên, pháp luật chỉ đóng vai trò đưa ra các quy định khung để các bên dựa vào đó tham khảo và đưa ra những điều khoản phù hợp với các bên trong hợp đồng thể chấp, song các quy định rõ ràng về việc thể chấp TSTT vẫn đóng vai trò quan trọng mang tính chất định hướng cho các bên khi tham gia giao dịch này. Như đã phân tích ở trên thì các quy định về thể chấp TSTT tại Việt Nam hiện nay chưa được quy định rõ ràng và phù hợp với đặc trưng của loại tài sản đặc biệt này nên các bên không tránh khỏi những lúng túng khi tham gia giao dịch thể chấp TSTT. Hơn thế nữa, khi có những tranh chấp hay hậu quả pháp lý xảy ra trong quá trình thể chấp TSTT

thì việc thiếu vắng các quy định pháp luật cũng đem lại những rủi ro cho các bên tham gia thế chấp. Do đó, trong thời gian tới, pháp luật về thế chấp TSTT cần phải có những quy định chi tiết hơn nữa về: (i) Các TSTT được thế chấp hoặc các TSTT có thể thế chấp kèm theo những điều kiện nhất định; (ii) Vấn đề đăng ký và bảo mật thông tin trong quá trình thế chấp TSTT; (iii) Các biện pháp để bảo vệ bên nhận thế chấp trong quá trình thế chấp; (iv) Xử lý TSTT sau khi bên thế chấp không thực hiện được nghĩa vụ...

Thứ hai, định giá TSTT khi thế chấp thường gặp khó khăn và giá trị của TSTT thường không ổn định. Căn cứ để xác định giới hạn mức cho vay tối đa dựa trên giá trị của tài sản đảm bảo. Do đó, việc định giá được giá trị của tài sản đảm bảo như TSTT là vô cùng quan trọng trong thế chấp TSTT. Mặc dù việc định giá TSTT là do hai bên tham gia giao dịch thế chấp TSTT tự do thỏa thuận dựa trên ý chí của các bên, song do đặc tính “vô hình” của các TSTT nên việc định giá các tài sản này không phải là dễ. Nếu định giá quá cao thì sẽ gây thiệt hại cho bên nhận thế chấp, nhưng nếu định giá quá thấp thì cũng sẽ gây ra sự thua thiệt cho bên thế chấp. Trên thực tế, thông thường các tài sản thế chấp (trong đó có TSTT) đều được bên nhận thế chấp định giá.

Hiện nay, có ba cách tiếp cận (theo chi phí, thu nhập và thị trường) để định giá một tài sản vô hình theo quy định của Tiêu chuẩn thẩm định giá số 13 được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BTC ngày 7/1/2014 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, TSTT thường là tài sản đứng một mình, không có tài sản tương đương trên thị trường, do vậy cũng rất khó xác định được tỷ lệ chiết khấu đối với loại tài sản này [13], do đó việc sử dụng cách tiếp cận thị trường hay cách tiếp cận chi phí cũng khó có thể xác định chính xác giá trị của TSTT. Bên cạnh đó, giá trị của các TSTT có thể bị giảm sút hoặc bị mất do phụ thuộc vào sự thay đổi của thị trường, công nghệ, thời hạn bảo hộ cũng như các yếu tố liên quan đến thị hiếu, niềm tin của người tiêu dùng đối với TSTT đó. Ngoài ra, đối thủ cạnh tranh thực hiện các hành vi cạnh tranh không lành mạnh hoặc xâm phạm quyền SHTT như làm hàng giả, hàng nhái cũng có thể làm giảm sút uy tín cũng như giá trị của TSTT đang được thế chấp. Do đó, sự không ổn định về giá trị của TSTT bởi những yếu tố như trên sẽ gây ảnh hưởng đến việc định giá TSTT khi thế chấp cũng như có thể gây rủi ro cho bên nhận thế chấp khi xử lý TSTT để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ.

Thứ ba, xử lý TSTT được thế chấp để thực hiện nghĩa vụ. Nếu đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì tài sản thế chấp được xử lý để thực hiện nghĩa vụ. Theo quy định tại Điều 303 Khoản 1 của BLDS 2015, việc xử lý tài sản thế chấp do các bên tham gia thế chấp tự thỏa thuận lựa chọn một trong các phương thức sau: (i) Bán đấu giá tài sản; (ii) Bên nhận bảo đảm tự bán tài sản; (iii) Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm; (iv) Phương thức khác. Trường hợp các bên không thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm theo 4 phương thức nêu trên thì tài sản sẽ được bán đấu giá (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác). Nếu các bên đã thỏa thuận trước hoặc khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ các bên tự thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản thì tài sản thế chấp được xử lý theo thỏa thuận của các bên.

Bên nhận thế chấp được ưu tiên thanh toán từ số tiền bán tài sản thế chấp sau khi trừ chi phí bảo quản và các chi phí liên quan khác. Để đảm bảo được quyền lợi của bên nhận thế chấp cần đòi hỏi giá trị thương mại của tài sản được đảm bảo phải duy trì ở mức ổn định so với khi giao kết hợp đồng thế chấp. Tuy nhiên, khi sử dụng TSTT để

xử lý thực hiện nghĩa vụ sẽ gặp phải một số rủi ro xuất phát từ bản chất “vô hình” của loại tài sản này cũng như do giá trị của TSTT có thể không ổn định. Chẳng hạn, trong trường hợp sáng chế là tài sản thế chấp song công nghệ của sáng chế đó đã lạc hậu (do có một sản phẩm mới với công nghệ mới được đưa vào thị trường) nên khi bán sáng chế để thực hiện nghĩa vụ có thể bị trả giá thấp hơn so với giá trị mà các bên định giá khi thực hiện giao kết hợp đồng thế chấp hoặc thậm chí không ai mua sáng chế do công nghệ đã lỗi thời. Tương tự, đối với việc thế chấp nhãn hiệu, khi thanh lý nhãn hiệu để thực hiện nghĩa vụ mà giá trị của nhãn hiệu đã bị giảm sút do chất lượng sản phẩm không được người tiêu dùng tin tưởng nữa hoặc do sự xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu dẫn đến sự sụt giảm uy tín của nhãn hiệu hoặc không có nhu cầu từ phía thị trường thì giá trị của nhãn hiệu cũng sẽ giảm đi so với thời điểm định giá để thế chấp. Ngoài ra, việc xử lý TSTT cũng sẽ rất khó vì không có thị trường ổn định cho việc mua bán các TSTT.

Kết luận và khuyến nghị

Mặc dù có nhiều ý nghĩa, song trong thực tiễn hiện nay việc sử dụng TSTT như một tài sản đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Việt Nam vẫn còn được cân nhắc và sử dụng một cách thận trọng bởi việc thế chấp TSTT sẽ đem lại một số bất lợi cho các ngân hàng nói riêng, bên nhận thế chấp nói chung. Hy vọng trong thời gian tới, vấn đề thế chấp TSTT sẽ được điều chỉnh trong các quy định pháp lý để các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có thể tận dụng được các ưu thế của TSTT để vay vốn được từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Để khắc phục được những rủi ro và khó khăn trong quá trình thế chấp một loại tài sản vô hình như TSTT thì pháp luật sẽ cần tập trung quy định rõ những vấn đề như: i) Các TSTT được phép thế chấp và TSTT có thể thế chấp kèm theo điều kiện; ii) Đăng ký thế chấp TSTT và bảo mật thông tin trong quá trình thế chấp TSTT; iii) Các biện pháp để bảo vệ bên nhận thế chấp trong quá trình thế chấp; iv) Xử lý TSTT sau khi bên thế chấp không thực hiện được nghĩa vụ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc hội (2015a), *Bộ luật Dân sự*.
- [2] Quốc hội (2015b), *Bộ luật Dân sự*, Điều 319 Khoản 2.
- [3] Chính phủ (2021), *Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 Quy định thi hành Bộ luật Dân sự về đảm bảo thực hiện nghĩa vụ*.
- [4] Quốc hội (2005, 2009, 2019), *Luật Sở hữu trí tuệ*.
- [5] Copyright Law of the United States (1976, 2020), *Title 17 U.S.Code, Article 101*.
- [6] Consolidated Patent Laws (1952, 2013), *35 U.S.C. Article 261 Ownership*.
- [7] Dashpungsag Erdenechimeg (2016), *Using Intellectual Property as Collateral: International Experience and a Mongolian Perspective*, University of Turin.
- [8] UCC (2012), *Article 9 (Amendments Enacted in 26 States, Uniform Law Commission)*.
- [9] Alica Griffin Mills (2008), “Perfecting security interests in IP: avoiding the traps”, *The Banking Law Journal*, pp.746-747.
- [10] Civil Code of the People’s Republic of China (2020), *Article 395 and Article 399*.
- [11] Francois Painchaud, Jason Moscovici (2010), “Intellectual property and secured transactions: going the wrong way in the right direction”, <https://www.robic.ca/en/publications/intellectual-property-and-secured-transactions-going-the-wrong-way-in-the-right-direction/>.
- [12] <https://phapluatquanly.vietnamhoinhap.vn/z/the-chap-quyen-so-huu-cong-nghiep-nhin-tu-vu-viec-agribank-va-life-pro-viet-nam---n-32570>.
- [13] Trần Thị Thu Hương (2016), “Cho vay dựa trên tài sản bảo đảm là tài sản trí tuệ: Cơ hội và thách thức cho các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Quản trị Ngân hàng và Doanh nghiệp*, 170, tr.46-52.

Xung đột giữa quyền tiếp cận thông tin KH&CN với bảo hộ quyền tác giả tiếp cận dưới góc độ pháp luật

Lê Tùng Sơn^{1*}, Trần Văn Tiên²

¹Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

²Học viện Hành chính Quốc gia

Ngày nhận bài 26/7/2021; ngày chuyển phản biện 30/7/2021; ngày nhận phản biện 30/8/2021; ngày chấp nhận đăng 7/9/2021

Tóm tắt:

Quyền tiếp cận thông tin (TCTT) khoa học và công nghệ (KH&CN) và quyền tác giả (QTG) là hai chế định pháp luật có vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tạo nền tảng để thực hiện các quyền con người, quyền công dân khác như: học tập, nghiên cứu khoa học, tiếp cận và thụ hưởng các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa tinh thần. Đồng thời, tạo động lực thúc đẩy phát triển xã hội học tập và nền kinh tế tri thức. Tuy vậy, trên thực tế, qua nghiên cứu về thực trạng pháp luật hiện hành, hai chế định pháp luật này đang có những xung đột nhất định. Trên cơ sở phân tích thực trạng pháp luật và nhận diện những xung đột hiện hữu giữa quyền TCTT KH&CN với bảo hộ QTG, bài viết đề xuất giải pháp chính sách nhằm khắc phục những xung đột trên.

Từ khóa: bảo hộ quyền tác giả, quyền tiếp cận thông tin, sở hữu trí tuệ, thông tin KH&CN.

Chỉ số phân loại: 5.5

Mở đầu

Chúng ta đang sống trong kỷ nguyên thông tin và tri thức với sự biến đổi không ngừng của KH&CN, đặc biệt dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế chuyển đổi số. Thông tin, tri thức đã và đang phát huy vai trò như một động lực trong việc hỗ trợ học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Quyền TCTT nói chung, TCTT KH&CN nói riêng đã trở thành một chế định quan trọng có sự ảnh hưởng, tác động đến các quyền học tập, nghiên cứu khoa học, hưởng thụ các giá trị văn hóa, sáng tạo và các quyền con người, quyền công dân khác. Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc thực thi quyền TCTT của công dân có sự đa dạng, trong đó, tiếp cận thông qua môi trường số được dự báo tương lai sẽ là phương thức chủ yếu. Để đáp ứng yêu cầu này, việc tạo dựng khung pháp lý trong TCTT, trong đó giải quyết thấu đáo những vấn đề liên quan đến bảo hộ QTG được đặt ra.

QTG là một chế định có tác động đến sự sáng tạo và tôn vinh những đóng góp về văn học, nghệ thuật, khoa học và các lĩnh vực khác thuộc sự bảo hộ của QTG đối với cá nhân. Tiếp cận từ tổng thể hệ thống pháp luật, quyền TCTT và QTG có sự thống nhất, giao thoa và xung đột với nhau. Sự xung đột này được nhận diện do triết lý của hai chế định pháp luật này hướng đến, nếu như quyền TCTT nhấn mạnh việc bảo đảm cho mọi công dân được tiếp cận với thông tin, tri thức ở một phổ rộng, thì bảo hộ QTG nhấn mạnh vai trò và những lợi ích về mặt vật chất và tinh thần mang lại cho từng cá nhân trong hoạt động sáng tạo, đặc biệt là việc tạo ra tri thức cho cộng đồng. Khi đó, trong nhiều trường hợp, đặc biệt trong môi trường số sẽ gặp phải xung đột về lợi ích của chủ thể sáng tạo với nhu cầu được tiếp cận và sử dụng những tri thức này của cộng đồng. Điều đó đòi hỏi cần có sự điều chỉnh của pháp luật, để vừa bảo đảm những quyền lợi cho người sáng tạo, vừa bảo đảm quyền TCTT của cộng đồng.

*Tác giả liên hệ: Email: tungson.ussh@gmail.com

Trên cơ sở khái quát thực trạng pháp luật về quyền TCTT KH&CN và QTG, bài viết nhận diện xung đột của hai chế định này, đồng thời đưa ra những quan điểm tiếp cận và giải pháp để giải quyết những xung đột. Do đó, những câu hỏi nghiên cứu sau cần được trả lời: *xung đột về quyền TCTT KH&CN với bảo hộ QTG có biểu hiện như thế nào và tác động của nó? Cần có những tiếp cận và điều chỉnh trong hệ thống pháp luật về QTG và quyền TCTT KH&CN như thế nào để khắc phục những xung đột này?*

Pháp luật về quyền TCTT KH&CN và bảo hộ QTG ở Việt Nam

Quyền TCTT KH&CN

Thông tin KH&CN giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển KH&CN và đổi mới của mỗi quốc gia. Thông tin KH&CN được hiểu là *những dữ liệu, dữ kiện, số liệu, tin tức được tạo ra trong các hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo được chất lọc, tổng hợp thành tri thức khoa học, được thể hiện dưới các phương thức khác nhau như ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh và các phương thức khác tác động đến giác quan của con người nhằm phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân và các nhu cầu khác liên quan đến việc trau dồi tri thức của người sử dụng.*

Thông tin KH&CN được thể hiện ở nhiều dạng vật mang tin khác nhau, trong nghiên cứu này xem xét thông tin KH&CN được thể hiện dưới dạng sách, báo, tạp chí khoa học và các dạng ấn phẩm khoa học (sau đây gọi chung là tác phẩm khoa học) với các hình thức thể hiện dưới dạng in, số và những dạng khác. Trong bối cảnh công nghệ thông tin và chuyển đổi số, việc TCTT KH&CN dạng số thông qua các công cụ hỗ trợ như máy tính, internet... được xem là phương thức tiếp cận chủ đạo và được nhận diện cụ thể trong nghiên cứu.

Nghiên cứu về quyền TCTT KH&CN không thể không nhắc tới quyền TCTT với vai trò là một thành tố quan trọng trong quyền cơ bản

The conflict between the right to access S&T information and copyright protection from a legal perspective

Tung Son Le^{1*}, Van Tien Tran²

¹Ministry of Culture, Sports and Tourism

²National Academy of Public Administration

Received 26 July 2021; accepted 7 September 2021

Abstract:

The right to access scientific and technological (S&T) information and copyright are two important legal institutions that play an important role in promoting creative activities, creating a foundation for the realisation of human and civil rights (such as the right to study and research; the right to access and enjoy cultural values, and the right to participate in spiritual and cultural life), and creating a driving force to promote the development of a learning society and a knowledge economy. However, in fact, through research on the current legal situation, these two legal institutions are having certain conflicts. On the basis of analysing the legal situation and identifying existing conflicts between the right to access science and technology information and copyright, the article proposes policy solutions to overcome these conflicts.

Keywords: copyright protection, intellectual property, right to access information, S&T information.

Classification number: 5.5

của con người. Trong nghiên cứu của Adrian Vasile Cornescu (2009) [1] đã xác định 4 quyền con người, trong đó quyền TCTT được xếp trong nhóm quyền dân sự và chính trị. Mặt khác, quyền này cũng được Luật Nhân quyền quốc tế thừa nhận và xác định trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948¹. Tại Việt Nam, Điều 69 Hiến pháp năm 1992 gọi đó là “quyền được thông tin”, Hiến pháp năm 2013 gọi là “quyền TCTT” và đã có những quy định thừa nhận quyền này như một quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo đảm thực thi.

Quyền TCTT KH&CN là một bộ phận trong quyền TCTT của công dân, được xác định là *quyền công dân được tìm kiếm, tiếp nhận, thu thập, sử dụng và trao đổi thông tin KH&CN; quyền được sử dụng các sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN từ các thiết chế cung ứng thông tin KH&CN trên nguyên tắc tự do, bình đẳng trong tiếp cận* [2].

Tại Việt Nam, quyền TCTT được thể chế hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, với những nội dung hướng đến 2 vấn

đề: thừa nhận và bảo đảm quyền TCTT KH&CN của công dân.

Việc thừa nhận quyền TCTT KH&CN (nói chung) được quy định tại Điều 25 của Hiến pháp²; Luật TCTT 2016 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã cụ thể hóa các quyền này. Theo đó: (i) Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền TCTT; (ii) Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền TCTT. Điều 8 của Luật này cũng quy định, công dân có quyền được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về TCTT.

Ngoại lệ của việc thực hiện quyền TCTT cũng được quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 3 của Luật TCTT. Theo đó: (i) Việc hạn chế quyền TCTT phải do luật định trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; (ii) Việc thực hiện quyền TCTT của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác.

Việc bảo đảm quyền TCTT được cụ thể hóa bằng các quy định của Hiến pháp và Luật TCTT, được thể hiện trong các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan đến các thiết chế đảm bảo quyền TCTT KH&CN như: Nghị định 11/2014/NĐ-CP ngày 18/2/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN, trong đó Điều 32 quy định về quyền của tổ chức và cá nhân khai thác thông tin KH&CN: được cung cấp thông tin KH&CN nhằm phục vụ nhu cầu hợp pháp của mình; được TCTT KH&CN tạo ra bằng ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật; Luật Thư viện 2019, tại Điều 24 quy định: lấy người sử dụng thư viện làm trung tâm; tạo lập môi trường thân thiện, bình đẳng; bảo đảm quyền tiếp cận và sử dụng thư viện của tổ chức cá nhân; bảo đảm thực hiện quyền TCTT và sử dụng thư viện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan và quy chế, nội quy của thư viện... Trong quy định về việc tiếp cận tài nguyên thông tin của thư viện, Luật Thư viện cũng nhắc đến các yêu cầu của pháp luật về sở hữu trí tuệ (SHTT), bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Ngoài ra, việc cụ thể hóa và bảo đảm quyền TCTT còn được nhắc đến tại khoản 4 Điều 10 Luật Báo chí 2016 với việc quy định TCTT báo chí là một trong các nội dung của quyền tự do báo chí. Tuy vậy, trong phạm vi của nghiên cứu, tác giả tập trung đánh giá việc bảo đảm quyền TCTT KH&CN, được hình thành thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, thuộc nhóm đối tượng: tác phẩm khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và các tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác, bài giảng, công trình khoa học được bảo hộ QTG.

Bảo hộ QTG

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật SHTT, QTG là *quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu*. Cũng có thể hiểu QTG là quyền của các chủ thể trực tiếp sáng tạo hoặc là chủ sở hữu sản phẩm trí tuệ trong lĩnh vực văn học, nghệ

¹Tại Điều 19 của Tuyên ngôn khẳng định: mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; quyền này bao gồm quyền tự do giữ quan điểm không có sự can thiệp, tự do tìm kiếm, tiếp nhận và chia sẻ các ý tưởng và thông tin.

²Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, TCTT, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

thuật, khoa học, được thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào (sau đây gọi chung là tác phẩm) [3-5]. Trong đó: (1) Chủ thể của QTG bao gồm cá nhân, các cá nhân trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm; tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tác phẩm³; (2) Khách thể của QTG là các tác phẩm do cá nhân hoặc các cá nhân trực tiếp sáng tạo; (3) Nội dung các QTG bao gồm: (i) Quyền nhân thân gồm các quyền: đặt tên cho tác phẩm, đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, trong đó quyền công bố tác phẩm được xem là quyền gắn với quyền tài sản và có thể chuyển giao; (ii) Quyền tài sản gồm các quyền: làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng, sao chép tác phẩm, phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, truyền đạt tác phẩm đến công chúng, cho thuê bản gốc hoặc bản sao đối với tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Nền tảng pháp lý cơ bản của bảo hộ QTG được nhấn mạnh trong các Điều 40, 41 và 62 của Hiến pháp 2013. Trong đó, QTG gắn với các quyền nghiên cứu KH&CN, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ những hoạt động này (đối với chủ thể sáng tạo), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (đối với chủ thể thụ hưởng). Đồng thời để bảo đảm thực thi, Nhà nước ưu tiên đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu KH&CN; bảo đảm quyền nghiên cứu KH&CN, bảo hộ quyền.

Bảo hộ QTG được cụ thể hóa trong các quy định tại Phần II Luật SHTT năm 2005, sửa đổi và bổ sung năm 2009; Nghị định 22/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2009 về QTG, quyền liên quan (Nghị định 22) và một số các quy định khác. Trong đó, tập trung quy định việc xác lập QTG (chủ thể, khách thể, nội dung QTG, chứng nhận, đăng ký QTG và quyền liên quan), chuyển nhượng, chuyển giao QTG, các hành vi xâm phạm QTG và các chế tài xử lý...

Mối quan hệ giữa quyền TCTT KH&CN với bảo hộ QTG

Tại Hội thảo “Quyền SHTT và quyền con người” do Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) phối hợp với Văn phòng Cao ủy về nhân quyền của Liên hợp quốc (OHCHR) tổ chức năm 1998 đã thảo luận xoay quanh các vấn đề về nguồn gốc và sự phát triển, quyền SHTT với quyền văn hóa, quyền SHTT với sức khỏe con người, quyền SHTT với các tri thức truyền thống và những quan điểm về nhân quyền trong SHTT, tiến bộ khoa học và tiếp cận các lợi ích từ khoa học [6], từ đây có thể khẳng định mối quan hệ thống nhất giữa 2 chế định này trong hệ thống pháp luật.

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa 2 quyền này, Laurence R. Helfer (2003) [7] đã đề cập cả 2 khía cạnh sự xung đột và giao thoa giữa quyền con người và SHTT nói chung theo 2 hướng tiếp cận cơ bản: (i) Tiếp cận từ sự xung đột: cách tiếp cận này cho rằng, việc bảo hộ quyền SHTT sẽ khiến giảm đi mức độ hưởng thụ của các quyền con người trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa; (ii) Tiếp cận từ sự hòa hợp giữa 2 quyền này: tiếp cận này được hình thành trên cơ sở xác định phạm vi thích hợp và hài hòa giữa quyền của cá nhân tạo

cho họ một động lực cho việc sáng tạo và đổi mới, đồng thời bảo đảm cho công chúng có thể tiếp cận thành công thành quả và nỗ lực của họ.

Trong các công trình nghiên cứu năm 2016 và 2019 của mình, Peter K. Yu [8, 9] đã nêu bật những ràng buộc, tương tác phức tạp giữa các sản phẩm khoa học, SHTT và nhân quyền. Đồng thời đưa ra quan điểm lấy việc thiết lập quyền con người đối với SHTT làm điểm khởi đầu, đi kèm với nó là 4 lớp cấu trúc trong khuôn khổ quyền con người gồm: sản xuất, lợi nhuận, sự bảo hộ và những giới hạn. Gabriele Spina Ali (2020) [10] đã nghiên cứu, phân loại những tương tác giữa quyền SHTT và quyền con người, trong đó tác giả đã đưa ra phương pháp phân loại tổ chức các mối quan hệ tương tác giữa quyền con người và SHTT, với 3 mô hình tương tác chính là: “công nhận” diễn ra khi luật nâng quyền SHTT lên thứ hạng của quyền con người; “xung đột” khi quyền SHTT và quyền con người giao thoa với nhau; “hợp tác” khi chúng hiệp đồng vận hành.

Xét về nội hàm của quyền TCTT bao gồm các quyền: tìm kiếm, tiếp nhận, thu thập, sử dụng và trao đổi thông tin (tri thức), quyền được sử dụng các sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN; các quyền này đều liên quan trực tiếp đến khách thể của QTG đó là những sản phẩm trí tuệ được cá nhân hoặc các cá nhân trực tiếp sáng tạo trong các lĩnh vực khoa học. Trong xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức, việc tiếp cận với các tác phẩm khoa học có vai trò quan trọng đối với việc học tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới, sản xuất..., góp phần tạo ra những tri thức mới, tạo động lực trong phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy, có thể thấy, mối quan hệ giữa quyền TCTT KH&CN và QTG được nhận diện ở những khía cạnh đa chiều, bao gồm cả thống nhất và xung đột.

Nhận diện xung đột giữa quyền TCTT với bảo hộ QTG

Quyền sao chép tác phẩm, phân phối bản sao tác phẩm tạo ra rào cản trong việc phát triển tài nguyên thông tin, đặc biệt là tài nguyên thông tin dạng số của các thư viện phục vụ quyền tiếp nhận, sử dụng thông tin của người sử dụng

Xét trên khía cạnh bảo đảm quyền TCTT KH&CN: sự phát triển của công nghệ thông tin cùng xu thế chuyển đổi số đã và đang làm thay đổi phương thức TCTT của người sử dụng, xu thế sử dụng các nguồn tin KH&CN dạng số đã và đang trở thành một xu thế căn hướng đến. Trong đó, các tổ chức thông tin KH&CN như thư viện, trung tâm thông tin thư viện (sau đây gọi chung là thư viện) là một trong những đối tượng hỗ trợ đắc lực trong việc bảo đảm phục vụ quyền tiếp nhận, sử dụng thông tin của người sử dụng. Tuy vậy, theo quy định về quyền sao chép tác phẩm, phân phối bản sao tác phẩm tại điểm c và d khoản 1 Điều 20 Luật SHTT và khoản 2 Điều 22 Nghị định 22 thì sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu là việc sao chép không quá một bản. Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng, kể cả bản sao kỹ thuật số. Đây là một trong những rào cản đối với hoạt động phát triển tài nguyên thông tin dạng số của các thư viện.

Tiếp cận từ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thư viện, việc tạo ra bản sao kỹ thuật số tác phẩm để lưu trữ trong thư viện không mang ý nghĩa trong việc phân phối, truyền bá tác phẩm để phục vụ quyền tiếp nhận, sử dụng thông tin của người sử dụng. Nội dung này xung đột với khoản 3 Điều 31 Luật Thư viện về phát triển thư viện số, khi quy định tại Điều 31 hướng đến việc xây dựng thư viện số nhằm khai thác

³Tác giả sử dụng thuật ngữ “chủ sở hữu tác phẩm” thay cho “chủ sở hữu QTG” như trong Luật SHTT hiện nay, do thuật ngữ “chủ sở hữu QTG” chỉ nắm quyền tài sản chứ không hề nắm quyền nhân thân.

tài nguyên thông tin số cho người sử dụng thư viện.

Với quy định này, việc phát triển tài nguyên thông tin dạng số hướng đến xây dựng thư viện số nhằm đa dạng hóa phương thức phục vụ hướng đến chuyển đổi số của ngành thư viện gặp nhiều vướng mắc liên quan đến các quy định về QTG. Kết quả nghiên cứu trường hợp của thư viện công cộng (đối tượng phục vụ là toàn thể cộng đồng) về tình hình phát triển tài nguyên thông tin số trong giai đoạn 2016-2019 được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. So sánh tỷ lệ tài nguyên thông tin dạng số so với dạng in trong giai đoạn 2016-2019.

	2016	2017	2018	2019
Tài nguyên thông tin số (đầu tài liệu)	906.303	1.002.141	2.809.698	3.028.344
Tài nguyên thông tin dạng in (đầu tài liệu)	39.389.712	40.716.048	42.302.974	43.968.664
So sánh tỷ lệ %	2,3	2,4	6,6	6,9

Nguồn: các tác giả tổng hợp từ Số liệu hoạt động thư viện công cộng qua các năm 2016-2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Kết quả bảng 1 cho thấy, số tài nguyên thông tin dạng số của thư viện trong giai đoạn 2016-2019 có bước phát triển đáng kể, tuy vậy so với tài nguyên thông tin dạng in còn chiếm một tỷ trọng khiêm tốn. Trong xu thế chuyển đổi số, vấn đề tiếp nhận và sử dụng thông tin của người dân ngày càng phong phú đa dạng, không gian mạng và chuyển đổi số đã và đang trở thành phương thức chủ yếu. Xung đột này dẫn đến những hệ quả: (i) Khả năng TCTT (tri thức) thông qua thư viện sẽ ngày càng giảm sút, thư viện hay các tổ chức thông tin KH&CN khác sẽ không còn là lựa chọn, sự ưu tiên số 1 của người sử dụng thông tin; (ii) Khả năng hiện đại hóa thư viện, hướng đến chuyển đổi số của thư viện ở mức độ thấp, thư viện truyền thống và phương thức truyền thống vẫn giữ vai trò chính.

Xét trên khía cạnh bảo hộ QTG: vấn đề bảo hộ QTG trong trường hợp tiếp cận thông tin KH&CN tại các thư viện cũng cần được nhắc đến, bởi lẽ ngay cả khi thư viện hay chủ sở hữu tác phẩm cài đặt phần mềm chống sao chép thì cũng không thể loại bỏ trường hợp có nhiều hơn 1 người tạo ra bản sao tác phẩm thông qua hình thức chụp. Bởi lẽ, theo quy định của Luật SHTT, “bản chụp” cũng được xem là bản sao tác phẩm⁴, ví dụ người sử dụng khi truy cập internet không thể copy tác phẩm nhưng vẫn có thể sử dụng thiết bị chụp ảnh để chụp lại màn hình máy tính và từ đó có thể nhân lên thành nhiều bản (hiện tại chưa ghi nhận có bất kỳ công nghệ nào có thể chống lại “chụp” màn hình máy tính). Việc tự sao chép 1 bản nhằm mục đích khoa học, giảng dạy của cá nhân là hoàn toàn hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật SHTT.

Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng xung đột với quyền được tiếp nhận, sử dụng và trao đổi thông tin

Xuất phát từ đặc tính của thông tin KH&CN là tính luân chuyển, theo đó, thông tin tri thức khoa học phải được phổ biến, lưu thông trong cộng đồng để phát huy giá trị của nó. Do vậy, khâu truyền đạt các tác phẩm khoa học đến với công chúng được xem là một trong

những nội dung quan trọng, ảnh hưởng không chỉ đối với quyền TCTT KH&CN của tổ chức, cá nhân mà quan trọng hơn nó còn ảnh hưởng đến hoạt động KH&CN và đổi mới.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 và 2 Điều 20 Luật SHTT, việc thực hiện quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng do chủ sở hữu tác phẩm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện. Trong khi đó, việc tiếp nhận, sử dụng, trao đổi thông tin được người dân thực hiện thông qua các nền tảng cơ bản như các thiết chế cung cấp thông tin hoặc thông qua không gian mạng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Thư viện, thư viện thực hiện việc truyền thông về tài nguyên thông tin, hay nói cách khác thông qua các hoạt động chuyên môn của mình, thư viện thực hiện truyền đạt nội dung tác phẩm đến với công chúng thông qua không gian mạng, hoặc thông qua các hoạt động văn hóa tổ chức tại thư viện để người dân có thể tiếp nhận, sử dụng và trao đổi thông tin.

Trên thực tế, để thực hiện hoạt động này, các thư viện đưa thông tin thư mục, hoặc thông tin toàn văn của tác phẩm lên không gian mạng, để người sử dụng nắm được thông tin, tiếp nhận, sử dụng, trao đổi thông tin và xem đó như một hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của thư viện. Như vậy, đặt trong mối quan hệ tương quan giữa việc thực thi pháp luật về QTG và pháp luật về quyền TCTT đã có sự xung đột. Thậm chí, hoạt động này của thư viện (trong trường hợp thư viện hoặc cơ quan chủ quản của thư viện không phải là chủ sở hữu tác phẩm) được xem là xâm phạm quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng, bởi lẽ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20, quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng thuộc về chủ sở hữu tác phẩm.

Ở một khía cạnh khác, đối với những tác phẩm khoa học, được tạo ra từ ngân sách nhà nước (các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học) và được lưu giữ trong các tổ chức thông tin KH&CN của các bộ ngành, địa phương, việc truyền đạt các tác phẩm đến công chúng chủ yếu chỉ dừng lại ở mức độ thông tin thư mục (là thông tin được tạo lập và sử dụng nhằm thông báo, giới thiệu, tuyên truyền về tài liệu)⁵ thay vì tiếp cận toàn văn, tại các thư viện, việc khai thác các nguồn tài nguyên nội sinh (luận văn, luận án, các đề tài khoa học) chủ yếu phục vụ cho đối tượng trong nhà trường, chưa có cơ chế mở rộng, phục vụ các đối tượng bên ngoài để tiếp cận, để tri thức KH&CN có thể hướng đến cộng đồng và phục vụ cuộc sống, từ đó chưa tạo ra sự gắn kết giữa khu vực nghiên cứu với khu vực sản xuất. Từ đây, đặt ra vấn đề về việc khai thác QTG trong việc công bố và truyền đạt các tác phẩm khoa học đến với công chúng trong trường hợp chủ sở hữu tác phẩm khoa học là Nhà nước.

Quyền làm tác phẩm phái sinh xung đột với quyền được tiếp cận đối với các sản phẩm thông tin KH&CN trong các thiết chế cung cấp thông tin

Quyền làm tác phẩm phái sinh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật SHTT, theo đó chủ sở hữu tác phẩm được độc quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện theo quy định đối với các hoạt động: dịch thuật từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn⁶... Quyền làm tác phẩm phái sinh thuộc nhóm quyền tài sản đối với tác phẩm. Tác phẩm phái

⁴Khoản 10 Điều 4 Luật SHTT quy định sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

⁵Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư 10/2017/TT-BKHCN ngày 28/6/2017 quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN.

⁶Khoản 8 Điều 4 Luật SHTT.

sinh được phân thành 2 nhóm: có tác động đến tác phẩm gốc như: dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể; không tác động đến tác phẩm gốc như tuyển chọn... [11].

Trong khi đó, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của thư viện, hoạt động thông tin KH&CN, ngoài việc cung ứng thông tin, còn có cung ứng sản phẩm và dịch vụ thông tin cho người sử dụng. Trong bối cảnh hiện nay, với nhu cầu thông tin ngày càng đa dạng, cung ứng sản phẩm thông tin phù hợp với từng nhóm đối tượng chuyên biệt đã và đang trở thành một xu thế tất yếu. Việc tạo lập sản phẩm thông tin gắn với quá trình xử lý thông tin (bao gồm: nội dung và hình thức thể hiện), trong đó nhiều sản phẩm được tạo ra tác động vào nội dung thông tin như: biên soạn, chú giải, tuyển chọn, tổng luận, đánh giá thông tin... nhằm tạo ra các cơ sở dữ liệu thư mục, cơ sở dữ liệu, dữ kiện và cơ sở dữ liệu toàn văn cùng các thông tin chuyên đề phục vụ người sử dụng, các nội dung này đã được thể chế hóa tại khoản 2 Điều 28 Luật Thư viện.

Có thể thấy, thông qua hoạt động phát triển sản phẩm thông tin của các thư viện, một số sản phẩm thông tin được tạo ra là đối tượng điều chỉnh của pháp luật về QTG. Như vậy, tiếp cận từ hệ thống pháp luật, có thể thấy, có sự xung đột trong chủ thể có quyền tạo ra một số loại hình tác phẩm phái sinh giữa pháp luật về QTG và quyền TCTT. Sự xung đột này dẫn đến hệ quả là sự phát triển những sản phẩm thông tin chuyên biệt, sản phẩm thông tin mang hàm lượng chất xám và tri thức còn hạn chế trong các tổ chức thông tin KH&CN do rào cản về QTG, từ đó hạn chế quyền tiếp cận và sử dụng các sản phẩm thông tin KH&CN của tổ chức, cá nhân.

Đề xuất hướng tiếp cận và điều chỉnh hệ thống pháp luật nhằm khắc phục những xung đột về quyền TCTT với bảo hộ QTG

Hướng tiếp cận

Mối quan hệ giữa quyền TCTT và quyền tác giả được xem là một mối quan hệ đa chiều, phức tạp, trong nhiều trường hợp, đó là sự tương hỗ lẫn nhau, khi hầu hết các quy định về quyền TCTT và hoạt động bảo đảm quyền TCTT luôn ghi nhận một rào cản nhất định về bảo đảm thực thi QTG. Tuy vậy, đặt trong bối cảnh phát triển của KH&CN và xu thế chuyển đổi số, với nhu cầu TCTT, tri thức ngày càng đa dạng của người dân, sự xung đột giữa quyền TCTT và QTG cần có những nhận diện cơ bản và giải quyết thấu đáo để vừa bảo đảm quyền lợi của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm nhằm khuyến khích sự sáng tạo, vừa bảo đảm cộng đồng có thể TCTT tri thức, phục vụ việc học tập suốt đời, hỗ trợ hoạt động KH&CN và đổi mới.

Tiếp cận quyền TCTT và QTG là một trong những nội dung nằm trong hệ thống quyền con người và quyền SHTT. Nghiên cứu của Peter K. Yu (2007, 2012) [12, 13] đã đề cập và nhận diện xung đột giữa quyền con người và quyền SHTT ở hai góc độ xung đột ngoại lai và nội bộ, tác giả vận dụng mô hình như trong nghiên cứu của [3] để giải quyết hai xung đột này. Cụ thể: (i) Mô hình giải quyết xung đột ngoại lai, với cơ chế giải quyết xem xét các giới hạn hay ngoại lệ trong hệ thống SHTT từ góc độ hậu kiểm lẫn tiền kiểm. Theo đó, xác lập những giới hạn và ngoại lệ đối với cơ chế xác lập, bảo hộ, khai thác quyền SHTT; (ii) Mô hình giải quyết xung đột nội bộ, với giải pháp trả phí công bằng, theo cách tiếp cận này, chủ sở hữu tác phẩm chỉ nắm quyền hưởng lợi ích, trong khi đó, cộng đồng có thể tiếp cận đến tác phẩm nhưng phải trả phí (trong trường hợp chủ sở hữu tác phẩm không phải là Nhà nước).

Liên quan đến vấn đề tiếp cận và sử dụng khai thác thông tin

KH&CN ở khu vực công với chủ sở hữu tác phẩm là Nhà nước cần có những cơ chế đặc thù theo hướng truy cập tự do và miễn phí cho người sử dụng.

Năm 2011, UNESCO đã đề xuất các hướng dẫn để phát triển các chính sách về TCTT khu vực công, sau đó OECD đã kiểm tra những tác động xã hội và đề xuất một bản khuyến nghị để cải thiện việc tiếp cận và sử dụng thông tin ở khu vực công có tính đến các yêu cầu và hạn chế pháp lý, trong đó vấn đề bản quyền được xác định là một rào cản trong việc TCTT. Năm 2011, tại Hội nghị về vấn đề sử dụng bản quyền để thúc đẩy TCTT và nội dung sáng tạo, WIPO đã đưa ra 5 đề xuất cơ bản cho vấn đề này. Cụ thể: (i) Không nên áp dụng luật tự do thông tin nghiêm ngặt đối với bất kỳ mô hình thúc đẩy tiếp cận và sử dụng thông tin của Chính phủ; (ii) Khuyến khích xóa bỏ tình trạng bản quyền thông tin của khu vực công và các quyền SHTT khác có thể hạn chế công chúng tiếp cận và sử dụng lại thông tin của khu vực công; (iii) Các chính phủ có thể lựa chọn 1 trong số 3 mô hình: đặt tất cả các thông tin của khu vực công trong phạm vi công cộng; sử dụng bản quyền kết hợp các giấy phép mở; bảo vệ tất cả thông tin khu vực công nhưng cho phép sử dụng lại thông tin qua giấy phép mở, từ bỏ bản quyền; (iv) Khuyến nghị thành lập các công thông tin quốc gia để tạo điều kiện cho việc tiếp cận, phổ biến và tái sử dụng thông tin của khu vực công; (v) Ở những quốc gia nơi thông tin khu vực công được bảo vệ (toàn bộ hoặc một phần) bằng bản quyền, thông tin này phải được phát hành theo giấy phép mở (thông qua giấy phép Creative Commons tiêu chuẩn)⁷ [14].

Đề xuất điều chỉnh hệ thống pháp luật nhằm khắc phục những xung đột về quyền TCTT và QTG

Điều chỉnh pháp luật về QTG liên quan đến TCTT: khoản 2 Điều 22 Nghị định 22 cần có sự điều chỉnh nhằm tháo gỡ quy định về tạo ra bản sao tác phẩm (bao gồm cả bản kỹ thuật số) và phân phối bản sao này trong thư viện. Đề thư viện có thể phát huy tối đa các hoạt động cần có sự điều chỉnh với 2 hướng:

Thứ nhất, có ngoại lệ nhất định trong việc tạo ra bản sao kỹ thuật số tác phẩm trong thư viện. Theo đó, thư viện được số hóa phục vụ người sử dụng với các trường hợp: (1) Tác phẩm là tài nguyên thông tin nội sinh của cơ quan, tổ chức chủ quản của thư viện, việc số hóa và đưa ra phục vụ tuân theo quy tắc, chính sách của cơ quan chủ quản, đơn cử như các nguồn tin KH&CN là tài liệu nội sinh trong các trường đại học (khóa luận, luận văn, luận án, giáo trình, bài giảng được tạo ra trong quá trình nghiên cứu của các trường đại học...). Trong trường hợp này, các chủ sở hữu tác phẩm cũng cần hướng đến việc cung ứng rộng rãi phục vụ cộng đồng (thay vì chỉ phục vụ cho đối tượng thuộc cơ quan chủ quản) theo nguyên tắc trả phí sử dụng hoặc phát triển tài nguyên giáo dục mở (OER) cho cả cộng đồng tiếp cận [15]; (2) Tác phẩm đã được cấp phép mở theo giấy phép được chủ sở hữu tác phẩm cấp thông qua giấy phép mở của Creative Commons (ở đây muốn nhấn mạnh đến tác phẩm có chủ sở hữu là Nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân cho phép sử dụng tác phẩm của mình). Thư viện thực hiện các quyền đối với tác phẩm theo giấy phép mà chủ sở hữu tác phẩm cấp; (3) Tác phẩm thuộc về công chúng theo quy định tại Điều 43 Luật SHTT; (4) Tác phẩm trong thời hạn bảo hộ QTG, việc số hóa tài liệu phải được sự đồng ý của chủ sở hữu tác phẩm. Thư viện thỏa thuận về mức phí chi trả cho chủ sở hữu tác phẩm trong trường hợp người sử

⁷Creative Commons là một tổ chức phi lợi nhuận, được thành lập từ năm 2001, hoạt động với mục tiêu mở rộng thông tin về quyền tác giả hợp lý, linh hoạt.

dụng bản sao kỹ thuật số tác phẩm khi khai thác tài nguyên thông tin của thư viện (áp dụng theo hướng thứ 2).

Thứ hai, trả phí công bằng đối với việc sử dụng bản sao tác phẩm (là bản sao kỹ thuật số) đối với những tác phẩm đang còn thời hạn bảo hộ QTG do thư viện cung cấp. Trong mô hình này, thư viện giữ vai trò là trung gian, cầu nối giữa chủ sở hữu tác phẩm với người sử dụng. Việc chi trả các khoản phí thông qua việc tải các tác phẩm của người sử dụng sẽ được chuyển đến chủ sở hữu tác phẩm. Để thực hiện được nội dung này, ngoài việc hoàn thiện khung pháp lý còn cần đến các giải pháp về công nghệ.

Hoàn thiện hệ thống chính sách bảo đảm quyền TCTT: đi cùng với việc sửa đổi và điều chỉnh các quy định của pháp luật về QTG liên quan đến TCTT, đặt ra vấn đề cần thiết lập hệ thống chính sách trong việc bảo đảm quyền TCTT nhằm khắc phục những xung đột giữa QTG và quyền TCTT. Hệ thống chính sách này dựa trên những nền tảng cơ bản như sau:

Thứ nhất, thiết lập khung pháp lý trong việc phát triển tài nguyên thông tin số trong các tổ chức thông tin KH&CN. Trên thực tế hiện nay, ngoài quy định tại Điều 25 Luật Thư viện đề cập những nội dung cơ bản trong xây dựng tài nguyên thông tin, cho đến nay chưa có một quy định cụ thể, chi tiết nào về hoạt động này. Việc thiết lập khung pháp lý đối với phát triển tài nguyên thông tin số được xây dựng theo hướng: trong quá trình phát triển tài nguyên thông tin số (bao gồm số hóa tài liệu và mua quyền truy cập đối với các cơ sở dữ liệu số), các tổ chức thông tin KH&CN, các thư viện cần phân loại và xác định rõ tình trạng pháp lý của các nguồn tin liên quan đến bảo hộ QTG để thực hiện bổ sung và có các biện pháp cung ứng phù hợp đối với từng loại tài nguyên thông tin cho người sử dụng.

Thứ hai, xây dựng khung pháp lý đối với việc thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu và khai thác các tài nguyên thông tin được sử dụng ngân sách nhà nước, nhằm thúc đẩy việc TCTT đối với khu vực công nói chung và phát huy tối đa giá trị của các thông tin KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động KH&CN và đổi mới, nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, các nguồn tin KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (ngoài những thông tin mật thuộc nhóm không được tiếp cận theo quy định) phải được khai thác toàn văn, cấp phép mở theo giấy phép của Creative Commons tiêu chuẩn, đồng thời phải được liên thông, chia sẻ giữa các tổ chức thông tin KH&CN, các thư viện, tạo điều kiện thuận lợi để người dân và doanh nghiệp thuận tiện trong tiếp cận, phát huy giá trị hàm lượng thông tin tri thức, hướng đến xây dựng hệ thống học liệu mở phục vụ nhu cầu học tập suốt đời và phát triển thông tin tri thức của mỗi quốc gia.

Thứ ba, trong bối cảnh phát triển KH&CN và xu thế chuyển đổi số, tác giả đề xuất xây dựng thư viện số quốc gia, đây được xem là giải pháp về kỹ thuật. Thư viện này được xây dựng trên nền tảng tích hợp các tài nguyên thông tin, tri thức KH&CN của các bộ, ngành, lĩnh vực, các tỉnh/thành phố trong cả nước nhằm tạo thuận lợi cho người dân khai thác sử dụng. Trên nền tảng thư viện số này, các tài nguyên thông tin cung cấp cho người dân cần được làm rõ tình trạng pháp lý về QTG để có những ứng xử cho phù hợp, đồng thời thiết lập hệ thống hỗ trợ thanh toán chi phí tiếp cận các tài nguyên thông tin số đối với các tác phẩm trong thời hạn bảo hộ; khoản chi phí này sẽ được chuyển cho chủ sở hữu tác phẩm nhằm bảo đảm việc cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu tác phẩm và người sử dụng.

Kết luận

Quyền TCTT KH&CN và QTG là hai chế định pháp luật quan trọng thúc đẩy hoạt động sáng tạo của mỗi cá nhân, cũng như thúc đẩy việc thực thi các quyền con người khác như nghiên cứu KH&CN, sáng tạo văn học, nghệ thuật, tiếp cận các giá trị văn hóa. Nhận diện thấu đáo sự xung đột giữa quyền TCTT KH&CN với bảo hộ QTG mang ý nghĩa quan trọng, không chỉ nhằm giải quyết những vấn đề đặt ra đối với việc bảo đảm quyền TCTT trong xu thế chuyển đổi số, thúc đẩy hiện đại hóa các thiết chế cung ứng thông tin KH&CN mà còn góp phần giải quyết hài hòa những lợi ích cá nhân, thúc đẩy sự sáng tạo với lợi ích của cộng đồng trong việc TCTT KH&CN thúc đẩy hoạt động học tập, nghiên cứu, sáng tạo.

Do hạn chế về dung lượng và tính phức tạp của nghiên cứu nên một số nội dung chưa được phân tích, nhận diện thấu đáo, cần có các nghiên cứu tiếp theo như: hệ thống giấy phép mở của Creative Commons trong việc cấp phép mở đối với thông tin KH&CN có chủ sở hữu là Nhà nước; quá trình liên thông, chia sẻ nguồn tin KH&CN hướng đến xây dựng nguồn học liệu mở phục vụ nhu cầu học tập của người dân cùng những chính sách phụ trợ đi kèm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Adrian Vasile Cornescu (2009), *The Generation of Human Rights, Day of Law*, https://www.law.muni.cz/sborniky/dny_prava_2009/files/prispevky/tvorba_prava/Cornescu_Adrian_Vasile.pdf (truy cập ngày 9/8/2021).
- [2] Lê Tùng Sơn, Thạch Thị Hoàng Yến, Trần Văn Hồng (2021), “Quyền tiếp cận thông tin khoa học và công nghệ trong hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, **63(4)**, tr.50-55.
- [3] Trần Kiên (2020), *Sự xung đột giữa quyền con người và quyền sở hữu trí tuệ tiếp cận từ triết lý pháp luật và thực tiễn pháp lý*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa và Nhà xuất bản Tư pháp.
- [5] Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
- [6] WIPO (1998), *Intellectual Property and Human Rights*, 50th Anniversary of the Universal Declaration of Human Rights (1998), https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_762.pdf (truy cập ngày 4/8/2021).
- [7] Laurence R. Helfer (2003), “Human rights and intellectual property: conflict or coexistence?”, *Minnesota Intellectual Property Review*, **5(1)**, pp.47-61.
- [8] Peter K. Yu (2016), “The anatomy of the human rights framework for intellectual property”, *SUM Law Review*, **69(1)**, pp.38-95.
- [9] Peter K. Yu (2019), “Intellectual property and human rights 2.0”, *University of Richmond Law Review*, **53**, pp.1377-1452.
- [10] Gabriele Spina Ali (2020), “Intellectual property and human rights: a taxonomy of their interactions”, *IIC - International Review of Intellectual Property and Competition Law*, **51**, pp.411-445.
- [11] Trần Văn Hải (2012), “Bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm phái sinh”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý*, **4**, tr.18-23.
- [12] Peter K. Yu (2007), “Reconceptualizing intellectual property interests in a human rights framework”, *U.C. Davis Law Review*, **40**, pp.1039-1149.
- [13] Peter K. Yu (2012), “Intellectual property and human rights in the nonmultilateral era”, *Florida Law Review*, **64**, pp.1045-1100.
- [14] WIPO (2011), *Workshop on Using Copyright to Promote Access to Information and Creative Content*, https://www.wipo.int/edocs/mdocs/copyright/en/wipo_cr_wk_ge_11/wipo_cr_wk_ge_11_4.pdf (truy cập ngày 8/5/2021).
- [15] Trần Văn Hải (2017), “Bảo hộ quyền tác giả trong việc xây dựng ‘tài nguyên giáo dục mở’”, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, **4**, tr.32-44.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ

Lâm Thị Kho*

Học viện Chính trị khu vực IV

Ngày nhận bài 16/8/2021; ngày chuyển phản biện 20/8/2021; ngày nhận phản biện 19/9/2021; ngày chấp nhận đăng 23/9/2021

Tóm tắt:

Bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã và đang đặt ra những thời cơ và thách thức mới đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (NNL), trong đó có NNL các dân tộc thiểu số (DTTS). Nâng cao chất lượng NNL các DTTS ở Tây Nam Bộ không chỉ nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ nói riêng, cả nước nói chung mà còn có ý nghĩa quan trọng trong thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc và bảo vệ an ninh quốc gia.

Từ khóa: dân tộc thiểu số, nguồn nhân lực, Tây Nam Bộ.

Chỉ số phân loại: 5.6

Enhancing the quality of human resources of ethnic minorities to meet the need for the sustainable development of the Southwest region

Thi Kho Lam*

Academy of Politics Region IV

Received 16 August 2021; accepted 23 September 2021

Abstract:

The context of increasingly deepening international integration has been posing new challenges for the improvement of the quality of human resources, including human resources of ethnic minorities. Enhancing the quality of human resources of ethnic minorities in the Southwest region aims at obtaining the sustainable development goal in the Southwest region in particular and the whole country in general. Moreover, it plays a vital role in performing the strategy for great national unity and national security protection.

Keywords: ethnic minority, human resources, the Southwest region.

Classification number: 5.6

Mở đầu

Tây Nam Bộ hay còn gọi là Đồng bằng sông Cửu Long có tổng dân số hơn 17,7 triệu người, trong đó người DTTS là hơn 1,4 triệu (chiếm tỷ lệ 7,9%). Trong số 23 DTTS, 3 dân tộc: Khmer, Hoa và Chăm có dân số đông nhất. Tây Nam Bộ cũng là nơi có người Khmer sinh sống nhiều nhất so với cả nước, chủ yếu tập trung ở hai tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh. Cùng với người Kinh, cộng đồng DTTS đã có những đóng góp nhất định đối với quá trình xây dựng, phát triển vùng đất Tây Nam Bộ. NNL các DTTS vừa là lực lượng lao động đại diện cho trí tuệ của cộng đồng DTTS, góp phần nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy sản xuất phát triển, vừa là lực lượng nòng cốt của khối đại đoàn kết dân tộc.

Nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ nói riêng, cả nước nói chung, việc nâng cao chất lượng NNL, trong đó có bộ phận nhân lực các DTTS là yêu cầu khách quan trong tình hình hiện nay. Bởi vì, ngày nay sự phát triển của mỗi quốc gia không còn chủ yếu dựa vào những nguồn lực sẵn có (như tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn hay các yếu tố khác) mà là yếu tố chất lượng của NNL. NNL có chất lượng thật sự là nguồn tài nguyên của mọi tài nguyên, yếu tố thúc đẩy khai thác các nguồn lực khác hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định một trong ba đột phá chiến lược nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển bền vững đó là: “Phát triển NNL, nhất là NNL chất lượng cao, ưu tiên NNL cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ người tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ” [1].

Không chỉ là vùng kinh tế trọng điểm, Tây Nam Bộ còn có

*Email: lamthikho2013@gmail.com

vị trí chiến lược quan trọng trong bảo vệ an ninh - quốc phòng, cho nên cũng tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn về chính trị. Đây cũng là khu vực có đường biên giới giáp với đất nước Campuchia, nơi có nhiều DTTS sinh sống, nhiều tôn giáo cùng hoạt động, đặc biệt là điều kiện kinh tế ở khu vực này còn rất khó khăn. Do đó, các thế lực phản động cũng lợi dụng vấn đề dân tộc gây chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc. Trong quá khứ, đã từng xảy ra nhiều sự việc liên quan đến cộng đồng DTTS, trong đó sự yếu kém về kinh tế, lạc hậu về khoa học đã tạo điều kiện cho các thế lực phản động lợi dụng đồng bào để chống phá đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

Nâng cao chất lượng NNL các DTTS không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh sản xuất, cải thiện chất lượng cuộc sống đồng bào DTTS mà còn có ý nghĩa chính trị đặc biệt, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, đảm bảo cho sự phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ nói riêng, cả nước nói chung. Với những ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu, trên cơ sở kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu lý thuyết với thực tiễn; giữa phương pháp phân tích dự báo với đề xuất chính sách, bài viết tập trung phân tích thực trạng chất lượng NNL các DTTS, đồng thời đề xuất các giải pháp đặc thù góp phần nâng cao chất lượng NNL này ở Tây Nam Bộ.

Thực trạng chất lượng NNL các DTTS vùng Tây Nam Bộ

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về phát triển vùng Tây Nam Bộ nói chung, NNL nói riêng như: Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu... Quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã đạt được những thành tựu nhất định về nâng cao chất lượng NNL vùng Tây Nam Bộ nói chung, chất lượng NNL các DTTS nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, chất lượng NNL vẫn còn những bất cập. Trong đó, việc nâng cao chất lượng NNL các DTTS ở Tây Nam Bộ đang đứng trước những khó khăn, thách thức lớn. Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ở Tây Nam Bộ (chiếm 14,9%) có tỷ lệ thấp nhất so với cả nước. Nếu so sánh với các vùng kinh tế trọng điểm khác như Đồng bằng sông Hồng (32,6%), Bắc Trung Bộ (22,7%) và Đông Nam Bộ (29,5%) thì tỷ lệ này có sự chênh lệch lớn. Tỷ lệ thất nghiệp của người lao động trong độ tuổi lao động ở Tây Nam Bộ là 2,82%, trong đó người lao động thất nghiệp là nữ giới cao hơn nam giới, lần lượt là 4,03 và 1,98% [2]. Trong bối cảnh chung đó, lao động người DTTS chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao, gây khó khăn trong giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng DTTS. Theo thống kê, tỷ lệ thất nghiệp người DTTS của cả nước là 1,40%, trong đó Tây Nam Bộ có tỷ lệ người DTTS thất nghiệp là 2,22% (cao nhất nước) [3].

NNL các DTTS ở Tây Nam Bộ phân bố không đều giữa các

ngành nghề, chủ yếu tập trung ở các ngành nông, lâm, thủy sản (chiếm 73,3%); các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ thấp, lần lượt là 14,8 và 11,9%). Lao động trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy hải sản chủ yếu gồm hai dân tộc người Khmer (42,7%) và Chăm (49,7%) [3]. Nhu cầu phát triển vùng Tây Nam Bộ hiện nay rất cần NNL có chuyên ngành đào tạo thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật - công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ... Với một số vị trí việc làm rất cần người DTTS nhưng thực tế nhiều địa phương không tuyển dụng được do chuyên môn được đào tạo không phù hợp hoặc có trường hợp người lao động có chuyên môn đúng theo yêu cầu thì không phải là người DTTS. Sự bất cập trong cơ cấu ngành nghề đã dẫn đến tình trạng có nơi thừa, có nơi thiếu nguồn lao động ở Tây Nam Bộ hiện nay. Bên cạnh đó, công tác dự báo nhu cầu NNL chưa phù hợp, hệ quả là có trường hợp người lao động đã qua đào tạo vẫn không bố trí được việc làm. Nhu cầu bố trí việc làm đối với sinh viên người DTTS sau khi ra trường không được đáp ứng.

Chất lượng NNL nói chung bị quy định bởi nhiều yếu tố: thể lực, trí lực, trình độ chuyên môn tay nghề, phẩm chất, năng lực sáng tạo, năng suất lao động, khả năng phối hợp, các kỹ năng khác... Trong đó, yếu tố quyết định đến chất lượng của NNL chính là trình độ tri thức, chuyên môn nghiệp vụ và khả năng sáng tạo.

Trên thực tế, trình độ học vấn của NNL các DTTS ở Tây Nam Bộ còn khá thấp so với mặt bằng chung, chưa đáp ứng được yêu cầu của các địa phương trong thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2019, số giáo viên có trình độ đại học đang làm việc tại các trường vùng DTTS Tây Nam Bộ đạt 76,8%. Tuy nhiên, nguồn lực giáo viên có trình độ trên đại học đang làm việc ở các trường vùng DTTS Tây Nam Bộ có tỷ lệ thấp (1,5%). So với các vùng khác, tỷ lệ tương ứng là: Tây Nguyên 2,1%; Đông Nam Bộ 2,5%; Đồng bằng sông Hồng 3,2%; Trung du và miền núi phía Bắc 1,9 [3]. Tây Nam Bộ có 9 tỉnh/thành phố có trường phổ thông dân tộc nội trú, với 34 trường và 9.634 học sinh DTTS, số giáo viên DTTS trong toàn vùng có 9.640 người, trong đó số giáo viên ở cấp trung học phổ thông chiếm 10,6% [4]. Học sinh DTTS được cử đi học dự bị đại học mỗi năm khoảng 1.000 người. Đây là nguồn lực lao động được đào tạo sẽ bổ sung cho NNL các DTTS trong thời gian tới. Tuy nhiên, so với tổng số dân người DTTS trên địa bàn thì nguồn lao động người DTTS đã qua đào tạo là chưa tương xứng, chưa đáp ứng yêu cầu của các địa phương.

Về trình độ chuyên môn, NNL các DTTS có trình độ chuyên môn cao chưa tương xứng với số dân người DTTS trên địa bàn. Đến nay, toàn vùng có 7 tiến sỹ người DTTS (chủ yếu là người Khmer, trong đó: Cần Thơ 4, An Giang 1 và Sóc Trăng 2); 336 thạc sỹ; hơn 6.150 người có trình độ đại học [4]. Phần lớn các tiến sỹ người DTTS đều có chuyên môn thuộc lĩnh vực tôn giáo và giáo dục. Trong khi đó, để có thể phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS ở Tây Nam Bộ hiện nay rất cần xây dựng được đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao thuộc các ngành khoa học, công nghệ, kinh tế, dịch vụ...

Về công tác đào tạo, hiện nay, toàn vùng có hơn 45 trường cao đẳng, đại học, hơn 30 trường trung cấp chuyên nghiệp được xây dựng nhằm thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nâng cao chất lượng NNL cho vùng. Có thể thấy, vùng Tây Nam Bộ không thiếu các cơ sở đào tạo NNL nhưng thực trạng thiếu NNL chất lượng cao, kể cả nhân lực đã qua đào tạo đang trở nên phổ biến. Điều này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan, song cơ bản có thể dẫn giải một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Một trong những vấn đề hiện nay đó là nhận thức của một bộ phận người dân và chính cộng đồng DTTS về vị trí, vai trò của việc nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương còn hạn chế. Những rào cản về nhận thức của đồng bào DTTS vẫn đang ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao chất lượng NNL. Trong xã hội vẫn còn tư tưởng “trọng nam, khinh nữ”, chưa coi trọng sự học. Ngoài ra, trong xã hội vẫn còn tồn tại tâm lý tiểu nông, lấy kinh tế nông nghiệp làm thước đo, lấy các quan hệ họ hàng, làng xóm làm chuẩn mực ứng xử, dẫn đến nhiều trẻ em DTTS không được khuyến khích học tập, nâng cao trình độ.

Những ảnh hưởng của văn hóa, tín ngưỡng của đồng bào DTTS ở đây cũng tạo rào cản nhất định đối với việc nâng cao chất lượng NNL. Cụ thể, đối với người Khmer Tây Nam Bộ, nam giới khi còn nhỏ sẽ được gửi vào chùa để học tập và tu cho nên khi tiếp xúc với môi trường bên ngoài thiếu sự năng động hơn so với các bạn cùng trang lứa; với cộng đồng người Hoa, vẫn còn tồn tại tâm lý mong muốn con cái của họ làm kinh tế theo nghề truyền thống của gia đình, chưa chú trọng việc học.

Ngoài ra, giữa đào tạo và sử dụng hiệu quả NNL các DTTS ở Tây Nam Bộ còn thiếu sự gắn kết. Chương trình đào tạo, phát triển NNL ở các cơ sở giáo dục đào tạo còn chưa bám sát nhu cầu của đơn vị sử dụng nhân lực. Khái niệm “đào tạo theo nhu cầu thực tế” chưa sát và chưa đủ chi tiết ở các cơ sở đào tạo. Hiện nay, việc bố trí, sử dụng NNL các DTTS có trình độ chuyên môn không đúng ngành, nghề được đào tạo gây lãng phí cho bản thân người lao động, gia đình của họ và xã hội. Đây là một trong những vấn đề cấp bách cần được nghiên cứu, tháo gỡ. Bởi vì, sử dụng hiệu quả NNL cũng là cách để người lao động tự nâng mình, tự nâng cao trình độ, tự vượt lên để trở thành người lao động tiên tiến, đáp ứng yêu cầu của xã hội và thời đại.

Việc ban hành và thực thi các chính sách về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các DTTS ở từng địa phương vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Chính sách của Đảng, Nhà nước đối với việc nâng cao chất lượng NNL là đúng đắn, khoa học nhưng đi vào thực hiện các chính sách thì có nơi chưa thật phù hợp, việc triển khai chậm các chính sách cũng ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện, hoặc có chính sách đưa vào thực hiện đã biểu hiện sự không phù hợp. Nguyên nhân là do chính sách được ban hành ở một thời điểm nhất định nhưng khi thực hiện thì thực tiễn đã có sự thay đổi. Mặt khác, chế độ tiền lương, chế độ ưu tiên, đãi ngộ đối với người DTTS vẫn chưa tạo được động lực để họ phấn đấu học tập, nâng cao trình độ. Ở chừng mực nhất định, một bộ phận người DTTS vẫn còn tâm lý tự ti, ngại đổi mới, ngại

thay đổi, dẫn đến những hạn chế trong việc nâng cao năng lực và phát huy những tiềm năng của cá nhân.

Giải pháp phát triển NNL các DTTS

Trước yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ, với mong muốn góp phần nâng cao chất lượng NNL các DTTS, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị về sự cần thiết nâng cao chất lượng NNL các DTTS trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nam Bộ. Cấp ủy, chính quyền các cấp vùng Tây Nam Bộ tiếp tục quán triệt trong toàn hệ thống chính trị, trước hết là cán bộ chủ chốt các cấp về ý nghĩa của việc nâng cao chất lượng NNL đối với sự phát triển vùng DTTS. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác đào tạo, nâng cao chất lượng NNL trong đồng bào DTTS. Nâng cao nhận thức cho đồng bào về vai trò của học vấn đối với việc tiếp cận công nghệ mới, khả năng tiếp cận các dịch vụ, nâng cao sức sản xuất, cải thiện đời sống nhằm giảm nghèo bền vững.

Khuyến khích và khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân người DTTS có các sáng kiến, sáng chế đóng góp cho sự phát triển của địa phương. Những việc làm này không chỉ động viên những người làm công tác khoa học có thêm động lực để phấn đấu mà còn có sức lan tỏa tích cực trong cộng đồng DTTS. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của mỗi người dân về sự cần thiết nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn. Mỗi người cần chuẩn bị một số yếu tố tâm lý bao gồm: năng lực tự giáo dục (mỗi người cần làm tất cả những gì có thể để nâng cao trình độ tri thức, kỹ năng); năng lực về sự linh hoạt (mỗi người phải nắm bắt và thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của thời đại); năng lực về sự tự chủ (mỗi người cần tự chịu trách nhiệm cá nhân đối với hiệu quả, kết quả sản xuất).

Hai là, quy hoạch tạo nguồn, đào tạo đi đôi với sử dụng hiệu quả NNL các DTTS. Tạo nguồn cho phát triển NNL chất lượng cao, trước hết đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dạy và học ở các trường dân tộc nội trú; hỗ trợ điều kiện kinh tế cho học sinh DTTS ở vùng sâu, vùng xa, giúp hạn chế tình trạng nghỉ học sớm. Mục tiêu đào tạo phải gắn kết với yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nam Bộ. Có như vậy mới hạn chế tình trạng đào tạo lại đối với một bộ phận lao động sau khi được tuyển dụng, giúp tiết kiệm thời gian, công sức, tiền của.

Đặc biệt, cần chú trọng công tác hướng nghiệp, nhất là hướng nghiệp trong các trường phổ thông dân tộc nội trú, khuyến khích các hoạt động hướng nghiệp của các trường đại học lớn đến với các trường phổ thông dân tộc nội trú. Làm tốt công tác tư vấn tuyển sinh sẽ giúp các học sinh DTTS lựa chọn đúng ngành nghề theo yêu cầu của xã hội và phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân, giúp phát huy hiệu quả của giáo dục, khắc phục tình trạng mất cân đối về ngành nghề như hiện nay.

Xã hội hóa các dự án cho phát triển NNL vùng DTTS. Tăng mức đầu tư từ ngân sách cho đào tạo nghề; từng bước mở rộng

mô hình gắn cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động, đào tạo lao động theo địa chỉ, đơn đặt hàng của nhà tuyển dụng lao động; tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn. Phát triển các loại hình dịch vụ du lịch trên cơ sở khai thác các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng trong cộng đồng DTTS; đầu tư mở rộng các làng nghề truyền thống như: dệt vải, dệt chiếu của người Chăm, làm bánh của người Hoa...

Đối với các cấp chính quyền ở địa phương, cần chú trọng việc bố trí, sắp xếp nhân lực người DTTS sao cho vị trí việc làm phù hợp với năng lực cá nhân nhằm phát huy tối đa sở trường của người lao động, có cơ chế đột phá trong bố trí và sử dụng NNL trẻ người DTTS, xây dựng môi trường làm việc năng động, dân chủ nhằm phát huy những ưu điểm của người lao động DTTS.

Ba là, tiếp tục đổi mới, bổ sung và hoàn thiện chính sách đặc thù đối với công tác đào tạo, nâng cao chất lượng NNL các DTTS. Cần có sự điều chỉnh và bổ sung chính sách ưu tiên trong cử tuyển đối với học sinh người DTTS. Từng bước chuyển hình thức cử tuyển sang hình thức thi tuyển bình đẳng giữa học sinh DTTS và dân tộc đa số. Bởi vì hình thức cử tuyển đối với học sinh DTTS ở vùng sâu, vùng xa là hợp lý, nhưng áp dụng chung sẽ vô tình tạo ra một bộ phận người lao động có bằng cấp nhưng chất lượng thấp, không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Mặt khác, khi áp dụng những chính sách ưu tiên trong cử tuyển ở đại học trở lên đối với học sinh DTTS, vô tình chúng ta đã tạo khoảng cách về trình độ, khả năng tiếp cận tri thức mới, dẫn đến tình trạng không đồng đều về năng lực giữa các học sinh trong cùng một ngành, một lớp học, gây khó khăn đối với các sinh viên người DTTS. Đồng thời, từng bước thu hẹp dần các trường phổ thông dân tộc nội trú, nâng cấp về cơ sở vật chất và chất lượng đào tạo của các trường này theo hướng dần chuyển sang các trường phổ thông chất lượng cao.

Bốn là, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững trong các hộ gia đình DTTS, đồng thời có biện pháp nâng cao thể lực, kỹ năng cho người lao động DTTS. Trên cơ sở định hướng mục tiêu phát triển sản xuất, hướng đến nâng cao chất lượng nông sản, tạo giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng nông sản là thế mạnh của vùng Tây Nam Bộ. Tuyên truyền giúp đồng bào DTTS thay đổi tư duy phát triển, chuyển từ sản xuất nông nghiệp thuần túy, chủ yếu là lúa sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng, đáp ứng nhu cầu của thị trường; chuyển từ phát triển theo số lượng sang chất lượng; phát triển mạnh mẽ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp sạch gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho các hộ gia đình DTTS.

Khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói, giảm nghèo bền vững trong cộng đồng DTTS. Đa dạng các nguồn vốn vay ưu đãi đối với đồng bào DTTS, đồng thời hướng dẫn đồng bào sử dụng nguồn vốn vay một cách hiệu quả. Đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ ở nông thôn. Thực hiện tốt công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em DTTS, chăm sóc sức khỏe học đường. Tuyên truyền, giáo dục tinh thần tự khởi nghiệp

cho học sinh, sinh viên người DTTS thông qua các chương trình hướng nghiệp.

Năm là, thực hiện bình đẳng giới, đồng thời tạo động lực để mỗi người lao động DTTS tự vươn lên phát triển toàn diện năng lực cá nhân. Tuyên truyền trong cộng đồng về ý nghĩa của việc thực hiện bình đẳng giới, từng bước xóa bỏ những định kiến về giới trong các hộ gia đình DTTS, tiến tới thực hiện bình đẳng giới thật sự trong cộng đồng và xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển lực lượng học sinh nữ người DTTS. Tuyên dương những tấm gương phụ nữ người DTTS tiêu biểu trong phong trào lao động, sản xuất giỏi, có thành tích trong học tập, nâng cao trình độ và có những đóng góp cho hoạt động xã hội. Khơi dậy, phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các DTTS. Đối với từng cá nhân người lao động, cần đổi mới tư duy, xóa bỏ mặc cảm, tự ti, tự vượt mình để học tập và tiến bộ.

Kết luận

Tây Nam Bộ đang từng ngày đổi mới, phát triển nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. NNL có chất lượng cao, với số lượng và cơ cấu hợp lý, giàu trí tuệ, giàu ý chí và khát vọng, có lý tưởng cách mạng và kỷ luật tốt sẽ là động lực lớn, sớm đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Tuy nhiên, cần thẳng thắn nhìn nhận rằng, công tác đào tạo, sử dụng và nâng cao chất lượng NNL ở Tây Nam Bộ những năm qua có nhiều chuyển biến tốt nhưng chưa được như kỳ vọng. Xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 cùng với những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh Covid-19 đang có những tác động lớn đến sự tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Nam Bộ nói riêng, cả nước nói chung. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng NNL các DTTS đang đứng trước những thời cơ và thách thức mới. Để có được NNL chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ phát triển mới, thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội gắn với yêu cầu phát triển bền vững, cần có thêm những nghiên cứu mới về hiệu quả khai thác, phát triển và sử dụng NNL các DTTS ở Tây Nam Bộ dưới góc độ xã hội học, kinh tế học, dân tộc học...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, **tập 1**.
- [2] Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám Thống kê 2020*, Nhà xuất bản Thống kê.
- [3] Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nhà xuất bản Thống kê.
- [4] Ban Tổ chức Trung ương (2019), *Báo cáo tổng hợp số lượng cán bộ công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn Tây Nam Bộ*.

Dấu ấn văn hóa Thăng Long qua tiểu thuyết *Đàn đáy* của Trần Thu Hằng

Nguyễn Thị Kim Tiến*

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 22/8/2021; ngày chuyển phản biện 25/8/2021; ngày nhận phản biện 24/9/2021; ngày chấp nhận đăng 30/9/2021

Tóm tắt:

Tiểu thuyết *Đàn đáy* không những là cuộc đời trầm luân, éo le với chữ tình và chữ tâm, mà còn là những trang văn hóa đặc sắc của nền văn hóa Thăng Long thời Lê - Trịnh. Thứ nhất, đó là nghệ thuật ca trù, được tái hiện với những con người tài năng của dòng họ Bạch trong giáo phường Cổ Tâm ở kinh thành Thăng Long. Thứ hai, văn hóa ứng xử - cốt cách của những con người thời Lê - Trịnh, sự cung kính, nhã nhặn, ôn tồn, thanh cao qua dáng đi, dáng đứng, qua những lời hát, qua nội tâm của những con người luôn nặng lòng với nghiệp đàn, nghiệp hát. Thứ ba, nét văn hóa trang phục của người Việt thời bấy giờ, đặc biệt là xiêm áo của những đào nương, đào kép. Bài viết sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành: văn hóa học với văn học, để chỉ ra ba dấu ấn văn hóa Thăng Long, qua đó góp phần khẳng định chất riêng của tiểu thuyết *Đàn đáy* không hòa lẫn, không pha trộn với bất cứ tiểu thuyết nào của tác giả Trần Thu Hằng nói riêng và những tiểu thuyết lịch sử cũng viết về thời Lê - Trịnh nói chung.

Từ khóa: *Đàn đáy*, thời Lê - Trịnh, tiểu thuyết lịch sử, Trần Thu Hằng, văn hóa.

Chỉ số phân loại: 5.10

Giới thiệu

Thăng Long nơi kết tinh những tinh hoa văn hóa của con người Việt Nam vào những thế kỷ trước, nơi sản sinh ra những con người thanh lịch, đôn hậu. Những con người với những tài năng khác nhau như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du. Đây cũng là nơi của những phố phường với những loại hình văn hóa nghệ thuật khác nhau, trong đó nổi danh là những tiếng hát, tiếng đàn được cất cao lên bởi những kép đàn, đào hát trứ danh. Tất cả hòa quyện vào nhau tạo nên một vùng đất mang màu sắc văn hóa riêng thắm đượm hồn Việt. Đồng thời không gian văn hóa này cũng là nguồn cảm hứng cho mỗi nhà văn khi lựa chọn đề tài lịch sử như một cách để đối thoại với lịch sử riêng biệt của họ. Tất cả gặp nhau ở một điểm chung, đó là nhận thức lại lịch sử trong con mắt toàn vẹn.

Văn hóa Thăng Long đã được tái hiện một cách đặc sắc qua một số tác phẩm văn học. Trong những tác phẩm ấy có *Chuyện cũ ở Hà Nội* của Tô Hoài và *Đàn đáy* của Trần Thu Hằng. Mỗi tác phẩm đều mang những nét riêng và độc đáo khác nhau khi nói về văn hóa Thăng Long. Riêng tiểu thuyết của Trần Thu Hằng, một nhà văn của vùng đất Đồng Nai, *Đàn đáy* đã dựng lên một thời kỳ lịch sử với những bi kịch của con người trong xã hội lúc bấy giờ. Qua đó, tác phẩm đã tạo ấn tượng với người đọc bởi những nét văn hóa Thăng Long từ đời sống văn hóa tinh thần của nghệ thuật ca trù, đến trang phục và cốt cách của người Tràng An.

*Email: tienntk@tdmu.edu.vn

Văn hóa nghệ thuật ca trù, nơi ghi dấu của những đào kép có tâm với nghề

Ca trù là một bộ môn nghệ thuật có từ rất lâu đời ở nước ta và đã trở thành một di sản văn hóa tinh thần. Bộ môn nghệ thuật này đã trải qua nhiều thế kỷ với những thăng trầm nhưng vẫn giữ được giá trị của mình. Người hát được gọi là ả đào - là thành viên quan trọng của tiệc ca trù, vai trò của ả đào là làm ca sĩ cho tiệc hát nhưng khác với các ca sĩ khác là vừa hát vừa gõ phách. Bên cạnh đó, mỗi phường hát phải có một đào nương. Tiếng hát của ả đào sẽ vang xa khi có sự hòa quyện âm thanh của tiếng đàn đáy, được kép đàn tạo ra với những âm luật riêng như ru người nghe theo điệu nhạc trầm, bổng, sâu lắng. Và để tiếng hát, điệu đàn thêm điều luyện, giáo phường là nơi luyện tập, tập trung những đào hát, kép đàn; nơi tổ chức hát ca trù gồm nhiều họ.

Trần Thu Hằng có lý do khi chọn viết về những người nghệ sĩ của nghệ thuật ca trù chứ không phải bất cứ một loại hình nghệ thuật dân gian nào khác. Một điểm khá đặc biệt, ca trù là một bộ môn nghệ thuật có những đòi hỏi rất khắt khe về nghề, nhất là đối với những đào kép. Họ phải là người vừa có giọng hát hay, vừa phải có sắc đẹp và điều quan trọng nhất là phải tâm huyết với nghề, có phẩm hạnh tốt. Xuất phát từ một ý nghĩa có tính riêng biệt ấy, hầu hết nhân vật người nghệ sĩ trong *Đàn đáy* là những con người toàn vẹn từ trong ra ngoài, từ phẩm hạnh đến tài năng. Nói cách khác, Trần Thu Hằng tìm đến lịch sử không phải để kiến giải lịch sử thời Lê - Trịnh mà cô chỉ mượn nó để dựng

The cultural view of Thang Long culture from Tran Thu Hang's novel named *Dan day*

Thi Kim Tien Nguyen*

Thu Dau Mot University

Received 22 August 2021; accepted 30 September 2021

Abstract:

The novel *Dan day* is not only the mundane life with the word love and heart but also the unique cultural view of the Thang Long culture of the Le - Trinh dynasties. Firstly, it is the art of Ca tru, reproduced with talented people of the Bach family in Co Tam ward, Thang Long citadel. Secondly, it is the culture of behaviour, the character of the people of the Le - Trinh dynasties, as well as the respect, courtesy, gentleness, and elegance through their gait and posture; through the lyrics and the hearts of the people are always passionate with a singing career. Thirdly, it is the culture in the costumes of the Vietnamese at that time, especially the clothes of the geisha. The article uses the interdisciplinary research (cultural and literature approaches) to point out three Thang Long's cultural imprints, thereby contributing to affirming the unique quality of this novel not to be mixed with any historical novel by Tran Thu Hang in particular and with other historical novels about the Le - Trinh dynasties in general.

Keywords: culture, *Dan day*, historical novel, Le - Trinh dynasties, Tran Thu Hang.

Classification number: 5.10

lại bức tranh đời sống tinh thần của một phường hát ca tru.

Trước hết, hình ảnh một giáo phường Cổ Tâm hiện lên với những kép đàn, đào hát trứ danh như: Bạch Vĩ, Bạch Dung, Bạch Vân, Bạch Trang, ông Trùm Bạch Thuận, bà Bạch Vượng, kép Bạch Xạ, Bạch Trung, Bạch Long, Bạch Mỹ, già Lam. Bạch Vĩ là một kép đàn trứ danh bậc nhất kinh kỳ. Tiếng đàn của chàng bất kỳ đào nương nào cũng ao ước được chàng đệm đàn khi hát. Tiếng đàn dìu tiếng hát bay vút lên cao. Tiếng đàn thanh tao, thoát tục của Bạch Vĩ như một người tu thiền đắc đạo, “khúc đàn như một sự buông xả, khinh khoái kỳ lạ” [1]. Chàng chính là truyền nhân - người kế nghiệp xứng đáng của những Bạch Thuận, Bạch Xạ và cả giáo phường Cổ Tâm. Bạch Dung, Bạch Vân, Bạch Trang và cả bà Bạch Vượng, già Lam... đều là những đào nương tài sắc bậc nhất ở giáo phường này và hơn hẳn những giáo phường khác.

Nét văn hóa đặc trưng của nghệ thuật ca tru được Trần Thu Hằng tái hiện trong *Đàn đáy* với kỳ thi sát hạch để làm cô đầu nôi từ khâu chuẩn bị cho đến lúc thực thi. “Sau hơn mười năm tập hát tập múa, Bạch Vân sắp bước vào kỳ thi sát hạch làm lễ mở xiêm áo, chuẩn bị cầm lá phách ra hát như một cô đầu nôi. Nàng trai giới, giữ mình sạch sẽ từ trong đến ngoài và đêm đêm một mình đến nhà tổ đình thấp hương cầu khẩn ông tổ họ Bạch”. Khi nàng được thực thi (trình diễn) trước mọi người, hình thức của một nền nghệ thuật ca tru hiện lên. Đó là hình ảnh cô đào (Bạch Vân) ngồi vào chiếu, kép đàn (Bạch Trung) ngồi chéch sang bên để chuẩn bị cho một khúc hát vang xa mang cả những nỗi lòng.

Nghệ thuật ca tru thịnh hành từ thế kỷ XV được giới quý tộc và tri thức yêu thích. Vào thời điểm này, ca tru là một loại ca trong cung đình. Các đảng vua chúa, quan lại đều say mê tiếng hát hòa theo nhịp phách gõ nhịp nhàng. Trong *Đàn đáy*, ngoài những kỹ thuật, những phong lễ được tái hiện rõ nét mang một dấu ấn riêng thì tâm lòng của những cô đào, kép hát với bộ môn nghệ thuật cũng được nhà văn tái hiện. Tiếng hát của những đào nương, kép hát ở giáo phường Cổ Tâm đã khiến cho những kẻ tay kiếm cung như Nguyễn Hữu Chinh phải đắm say, khiến cho kẻ có chức quyền như Nguyễn Khản nguyện “làm một kẻ tri âm bằng mấy kẻ bạc lòng”. Ở những con người đã gắn bó với nghệ thuật ca tru, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, khó khăn gian khổ đến đâu, Bạch Dung vẫn hát và coi tiếng hát là hơi thở, lẽ sống của đời mình là “một sự gắn bó trần tục đến không thể nào dứt ra được”. Tất cả những con người ấy đều là những người nghệ sĩ có tâm huyết. Họ đàn hát bằng tất cả mong muốn được hiến dâng cho đời như con tằm suốt đời nhả tơ; như lời Bạch Vượng từng nói với Bạch Dung khi mới vào nghề: “Khi đau khổ con cũng phải hát... dù mai sau con ở chốn giàu sang hay bị đầy đọa con vẫn phải hát lên, lấy tiếng hát mà tạ ơn đời” [1]. “Lấy tiếng hát mà tạ ơn đời” chính là tâm huyết của người nghệ sĩ trong tiểu thuyết *Đàn đáy*. Họ say mê tập luyện, nâng niu từng lời ca, giọng hát đến nỗi “trong giấc ngủ, môi họ vẫn nhếch lên như để tiếp tục hát, thân hình chân tay uốn như chuẩn bị một điệu múa” [1]. Cổ Tâm là tiếng trống từ trái tim và tất cả những người họ Bạch đều “biết nghe tiếng hát bằng trái tim” [1]. Cái cách họ trân trọng gìn giữ chiếc hộp quý vua ban (mảnh lụa vàng treo đàn đáy như một báu vật) đã cho thấy một thông điệp rõ ràng rằng, dù thế sự có xoay vần, lòng người có thay đổi, nhất định họ không từ bỏ nghiệp hát tổ tiên. Lòng yêu nghề đã khiến cho một người phụ nữ nguyện suốt đời sống trong cảm lạnh vẫn cất lên tiếng hát đã khản đặc của mình khi chỉ có một mình. Đến lúc chết người phụ nữ ấy cũng phải đánh lên những tiếng trống như dội vào trái tim người khác, những âm thanh trong đó chứa đựng cả những đau khổ dồn nén của một đời người. Cho đến lúc các giáo phường khác đã lần lượt bỏ nghề, nghiệp hát dường như chẳng còn hy vọng thì kép Bạch Xạ, với tình yêu nghề, vẫn cặm cùi ngồi

chế tạo ra những cây đàn đáy. Ông vẫn lạc quan quyết tâm giữ lại cái hồn thiêng của dân tộc. Sự quyết tâm sống chết với nghề thể hiện rõ nét nhất là ở trùm Bạch Thuận. Một người dường như tuổi già, chiến tranh, thời thế hay bất cứ nguyên nhân gì cũng không hề làm thay đổi cái tâm với nghề của ông. Ông là người lớn tuổi nhất nhưng cũng là người lạc quan và sống bền bỉ nhất để gìn giữ nghiệp hát của cha ông. Ngay những người đào, kép trẻ như Bạch Vân, Bạch Dung, Bạch Vĩ, Bạch Trang... dù đời riêng là nỗi thê lương nhưng họ vẫn không quên lời dạy của những người đi trước “đem tiếng hát để tạ ơn đời”.

Rõ ràng giá trị lịch sử được người viết đặt ngay bên cạnh vĩa nghĩa văn hóa, văn hóa của một dân tộc và văn hóa thuộc về những ai muốn duy trì nét đẹp tinh túy từ tâm hồn của vùng đất kinh kỳ xứ Thăng Long với một phường hát ca trù. Ngay như Nguyễn Khánh ngoài cái vẻ của một người phải luôn quyết đoán mạnh bạo khi bản thân đã trải qua nhiều cuộc chinh chiến, còn là một người biết trọng cái đẹp, cũng là người giàu tình thương, vẫn luôn khao khát muốn tìm một người làm kẻ tri âm (như với Bạch Dung) bởi “làm một kẻ tri âm còn gấp mấy lần kẻ bạc lòng” [1].

Bằng vốn kiến thức về văn hóa truyền thống đặc biệt là loại hình nghệ thuật ca trù, Trần Thu Hằng đã đưa những nhân vật của mình gắn bó với môn nghệ thuật này. Tác giả đã tái hiện họ với cái tài và cái tâm tận tụy cùng nghiệp đàn, nghiệp hát. Qua đó, bộ môn nghệ thuật cổ truyền của dân tộc được tái hiện một cách đặc sắc với những màn trình diễn điệu ca trù qua nghệ thuật của ngôn từ đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lòng người đọc [2].

Văn hóa ứng xử thể hiện cốt cách con người Thăng Long

Ứng xử là một phương diện thể hiện nét đẹp văn hóa vốn có của con người. Nó có thể nâng cao con người, cũng có thể hạ thấp con người, đặc biệt, trong văn hóa ứng xử của người Thăng Long xưa, khi giao tiếp, họ vô cùng nhã nhặn, lịch thiệp, tình cảm, trung thực. Trần Thu Hằng đã chọn cách thể hiện những cung cách ứng xử đó qua những kép đàn, đào nương ở phường Cổ Tâm một cách đặc sắc trong *Đàn đáy*.

Đó là những con người có khuôn thước, chuẩn mực, có tấm lòng tri giao với đời, với kiếp cầm ca. Trong giao tiếp, họ tế nhị, nhẹ nhàng. Hình ảnh bà chủ lầu Phi Thúy khi trò chuyện với chàng Bạch Vĩ vẫn giữ được nét tạo nhã trong cách nói: “Hôm nay, mẹ phải dẫn một gái trinh đến cho con” [1]. Gặp Bạch Dung lần đầu tiên tại nơi mà kẻ quân tử có thể bỗng chốc biến thành tiểu nhân, có thể giằng xé người đàn bà trong chính bàn tay mình, nhưng Bạch Vĩ lại không làm vậy. Thay vào những cuộc hoan hỉ, những đòn giằng xé tấm thân trinh nữ, chàng nhìn vào ánh mắt Bạch Dung, “lấy giọng lạnh lùng che bớt phần nào cơn say chéch choáng”. Một tấm thân trinh bạch được trình trước mặt chàng, lộng

lẫy như một tòa đài thiên nhiên. Thế mà chàng từ tốn bảo “Hãy mặc áo lại đi. Hãy nghe lời ta nói. Ta không biết thương tình nàng như thế nào đâu” [1].

Phẩm chất và tính cách góp phần hình thành nên cốt cách của chính những con người nơi đây. Ở giáo phường Cổ Tâm, tài năng của các dòng họ từ bao đời đã được nuôi dưỡng, trau dồi và phát huy. Ở đó, cũng đã tạo nên những con người có chung một phẩm chất yêu lấy lời ca, tiếng đàn. Họ quyết sống chết với cái nghiệp của mình, với những âm thanh trong trẻo không chút vẩn đục nơi giáo phường Cổ Tâm. Những người nghệ sĩ thuộc họ Bạch đều mang trong mình cái tâm, mang lời ca tiếng hát để tạ ơn đời. Họ hát bằng cả nhiệt huyết của con tim, sống bằng cả tấm lòng tận tụy với nghiệp hát [3].

Với Bạch Vĩ, chàng là một con người có nghị lực và bản lĩnh, chàng can đảm vào trường thi đến ba lần. Chỉ lần thứ ba, khi bị “phạm húy”, chàng mới thôi không sách vở. Với Bạch Dung, nàng là một người nhẹn nhục và cam chịu. Khi mới về nhà họ Bạch, nàng bị Bạch Vân và Bạch Trang hà hiếp. Họ nghĩ nàng là người gián tiếp gây nên sự thất bại cho Bạch Vân trong ngày ra mắt họ hát. Những cái tát không rõ nguyên do, đến những chiêu trò phá phách, vu oan đổ tội nàng đều nhận cả. Sự cực khổ đã rèn cho nàng sức chịu đựng phi thường. Trong tình yêu, nàng táo bạo hơn, mãnh liệt hơn. Nàng từ bỏ giáo phường Cổ Tâm để chạy theo một tình yêu vô vọng với Nguyễn Hữu Chính, một người chẳng bao giờ đến được với nàng. Nàng tình nguyện hy sinh và chết cùng với Nguyễn Hữu Chính, “dẫu rằng Nguyễn Hữu Chính có bị tội chết, thì thiếp muốn được chết theo chàng” [1]. Nàng còn là một con người thành thật, nàng không che giấu điều gì kể cả việc thất thân với Nguyễn Hữu Chính. “Con đã phạm phải một lỗi lầm không thể tha thứ được. Vì vậy, con không còn được sống cùng mẹ, không được làm cô dâu của giáo phường Cổ Tâm nữa...” [1]. Trong tình yêu với Bạch Vĩ, nàng không muốn lừa dối chàng, nàng đã thú thật và “kể cho Bạch Vĩ nghe chuyện những ngày nàng bị giam cầm trong chùa Tiên Tích. Nàng đã đổi mặt với Nguyễn Hữu Chính như thế nào và đã chạy trốn ra sao...” [1]. Trong kiếp cầm ca của mình, nàng luôn tận lực và nguyện dâng tiếng hát phục vụ cho đời.

Còn Bạch Vân, nàng có những ước mơ cho mình “chỉ cần nàng làm lễ “mở xiêm áo” thành công, thì hát đạt giải khôi nguyên, chẳng những ước mơ của nàng thành hiện thực mà Bạch Vĩ còn lấy làm tự hào suốt đời đánh đàn cho nàng hát nữa” [1]. Nhưng rồi nàng lại thất vọng, trong mơ ước bé nhỏ của mình, nàng vẫn cam chịu và lặng lẽ hy sinh. Nàng yêu Bạch Vĩ tha thiết, Tình yêu của nàng vừa cao thượng lại vừa mù quáng. Nàng âm thầm lặng lẽ hy sinh cho tình yêu của mình, “nàng sẽ cắt mớ tóc dài của nàng đến tận mang tai” [1], chỉ vì lý do tạ ơn Tổ đình và mong cho Bạch Vĩ lành được cánh tay. Khi kết hôn với Bạch Trung, nàng không được quyền quyết định việc gì, nàng cam chịu số phận của

mình trong dòng họ Bạch, chỉ với mong muốn có một thân phận chính thức. Rồi nàng lại vì tình yêu với Bạch Vĩ, chấp nhận hy sinh thêm một lần nữa. Nàng rời xa Bạch Trung, xa Giáo phường Cổ Tâm để tìm Bạch Vĩ trở về. Trước khi chết, nàng vẫn muốn Bạch Vĩ trở về: “Anh Bạch Vĩ! Xin anh hãy nói với em một câu... Em muốn anh thề rằng anh sẽ trở về giáo phường, nối nghiệp cha ông...” [1]. Trong cuộc đời ngắn ngủi của Bạch Vân, nàng đã sống trong sự hy sinh, trong nỗi đau khổ nhưng nàng lại không oán than, nàng tự nguyện và chấp nhận hy sinh [4].

Riêng Nguyễn Hữu Chính, một nhân vật trong lịch sử đã được Trần Thu Hằng dựng nên với cốt cách chọc trời khuấy nước. Không chỉ có tài cầm binh, Nguyễn Hữu Chính còn có tài về cả luật trống và luật đàn, “những khổ trống đầu tiên của Nguyễn Hữu Chính đủ uy lực làm tắt cả mọi người lặng phắc” [1]. Am hiểu luật trống, luật đàn nhưng ông không theo kiếp cầm ca mà dấn thân vào trận mạc. Ông cho rằng, “Song đã sinh ra trong thời loạn này, thì lấy gì bảo đảm cho tài năng và nghệ thuật đây” [1]. Nghệ thuật không phải là nơi để ông thả hồn mình. Ông có tham vọng, thích tự do, có suy nghĩ và muốn hành động. Ông là một người mong muốn vượt thoát ra ngoài sự ràng buộc của những tiêu chí thông thường, hành động với khát vọng tìm kiếm mọi con đường giải phóng năng lực và tham vọng cá nhân. Ông tự tìm lấy con đường cho chính mình, và phấn đấu đi theo nó. Con đường của một con người tự quyết và đầy tham vọng mưu toan việc lớn. Ông có đầy đủ phẩm chất của một con người tài trí, có những cơ mưu. Yêu Bạch Dung nhưng ông không chọn nàng, ông chọn tham vọng cá nhân của mình cho dù tình yêu đó chưa bao giờ phai mờ, nó đã theo ông, hành hạ, giày vò ông suốt mười ba năm trời.

Trong khi đó, Hồng lĩnh hầu Nguyễn Khản là một người nổi tiếng phong lưu lại đa tình, làm quan trong triều đình nhưng lại giỏi về lễ nhạc và thi ca, rất say mê tiếng hát và điệu đàn. Trong chốn quan trường, ông là người cẩn thận có mưu cơ, dững lược, tài hoa, bên cạnh đó ông còn thông thạo cầm, kỳ, thi, họa. Trong cuộc đời làm quan, ông hết mực trung thành, mặc dù xã hội xảy ra biết bao biến loạn nhưng ông vẫn không nghiêng ngả, đến cuối đời vẫn một lòng hướng về nhà Trịnh. Trong tình yêu, ông một lòng hướng về người tri âm, mong mỏi một lời ca tiếng hát cùng hòa nhịp theo trái tim của người. Yêu và say mê Bạch Dung nhưng ông không bao giờ đánh mất đi phẩm chất và địa vị của mình. Ông say mê ca nữ Bạch Dung một cách chân thành, say mê lời ca tiếng hát, say mê thần sắc của nàng nhưng yêu một cách nhẹ nhàng bình thản, yêu trong lý trí và có sự suy xét.

Nhờ tiếng đàn tiếng hát mà đường như mọi xôn xang, bụi trần đều bay đi, thay vào đó con người chỉ còn một sức sống mãnh liệt, một sự an hòa, thanh tao đến tận cùng. Đây

cũng là cách tác giả đi tìm ngã rẽ những trạng thái tinh thần của các nhân vật lịch sử ở thái độ đối với những người nghệ sĩ có tâm có tài. Họ là những con người của lịch sử, nhưng trong cái thời tao loạn ấy, hành vi của họ không chỉ quyết định đến tiến trình phát triển xã hội mà dưới góc độ văn hóa, còn thể hiện một thái độ sống nhập thế đối với thời cuộc. Tác giả bỏ qua trong trang viết những hỗn loạn của nạn kiêu binh, giai đoạn tăm tối Lê - Trịnh chỉ để làm một thao tác, để các nhân vật lịch sử (Nguyễn Hữu Chính, Hoàng Đình Bảo...) được sống đúng thân thể của mình, thể hiện cốt cách, thái độ sống của mình, mặc dù kiếp nhân sinh, thể thái nhân tình không thiếu những điều trầm luân, vui dập.

Trần Thu Hằng tinh tế khi khắc họa cốt cách của các nhân vật qua những hình ảnh và chi tiết phong phú. Phải rất am hiểu về người Thăng Long, mới có một cái nhìn sâu sắc và tường tận như thế. Bạch Vĩ thanh lịch, tự trọng, khoan dung, giàu nghị lực. Bạch Dung trung thực, thẳng thắn. Bạch Vân giàu lòng hy sinh, Nguyễn Hữu Chính giàu nghĩa khí, bản lĩnh. Nguyễn Khản, say mê cái đẹp, một lòng với quê hương đất nước. Những nét cốt cách trong con người Thăng Long xưa được Trần Thu Hằng đưa vào những nhân vật của mình một cách dung dị, chân thật qua cách nói năng từ tốn, hành động nho nhã.. cho thấy những phẩm chất mực thước của con người vùng đất kinh kỳ.

Văn hóa trang phục cho thấy về tao nhã, thanh lịch của người Tráng An

Nét văn hóa Thăng Long còn được thể hiện qua trang phục với cách ăn mặc không cầu kỳ nhưng tôn lên vẻ tao nhã, thanh lịch của con người nơi đây. Trang phục người Thăng Long có sự thay đổi qua các thời kỳ khác nhau. Vào thời “tiền Thăng Long”, nam mình trần, đóng khố; thân thể, chân tay đều có xăm hình giao long (rồng) và các hình khác. Nữ mặc áo ngắn đến bụng, xẻ ngực bó sát vào người, phía trong mặc yếm che kín. Có các loại vòng tay, vòng chân dùng cho cả nam và nữ. Đến thời Lê - Trịnh do hệ thống chính trị có nhiều thay đổi, cách ăn mặc cũng có những biến đổi theo. Nhưng chung quy lại, một điều dễ nhận thấy trong cách ăn mặc của người Thăng Long là có sự phân chia giai tầng. Vua mặc áo bào vàng, quan lại mặc áo gấm màu tía và có sự phân biệt màu rõ rệt giữa các cấp bậc quan lại. Thứ dân mặc áo nâu giản dị. Riêng những người hát đàn phục vụ triều đình sẽ có những lối ăn mặc riêng.

Trần Thu Hằng tái hiện không gian sống vùng đất Tráng An qua những nét tinh túy ở trang phục trong tác phẩm. Đặc biệt là trang phục của người phụ nữ Thăng Long qua những đào nương. Trang phục của các vị tướng thời bấy giờ qua hình ảnh của Nguyễn Hữu Chính và Nguyễn Khản.

Các đào nương khi vào hát trong phủ chúa, có lối ăn mặc cầu kỳ, với những trang phục lộng lẫy, tóc búi cao cài trâm, mình mặc một bộ xiêm nghiê. Bạch Dung là một tài nữ tuyệt

sắc với tâm lòng say đắm và nồng nàn, khoác lên người một bộ trang phục lộng lẫy khiến nàng càng xinh đẹp hơn, làm say đắm biết bao nhiêu người, trong đó có Nguyễn Hữu Chinh. “Nàng chậm rãi tháo trâm cài tóc cho suối tóc đổ dài xuống tới gót, rồi tự tay nàng cời bỏ xiêm nghe” [1]. Mái tóc xõa dài tới gót là một nét văn hóa đặc trưng của người phụ nữ Thăng Long xưa. Mái tóc ấy được chăm sóc một cách khéo léo, rồi được búi gọn sau đầu. Chính mái tóc dài ấy đã làm say mê biết bao chàng trai chốn kinh kỳ.

Hình ảnh hiên ngang đỉnh đặc của những người làm quan, tướng trong triều đình ngoài cốt cách bên trong, còn được thể hiện qua trang phục của họ. Nguyễn Hữu Chinh hiện lên với “một tấm thân cao lớn” và “mái tóc xõa dài của chàng chao đảo giữa khoảng không gian lơ lửng”. Đó là nét văn hóa trong cách để mái tóc của người con trai chốn Thăng Long. Hồng Lĩnh hầu Nguyễn Khản - một vị quan trong triều đình, hết mực trung thành với đất nước, đối đãi với người tử tôn lịch thiệp. Tính cách ấy cũng được thể hiện qua trang phục, “ông mặc áo dài trơn màu trắng, thắt lưng lụa màu xanh với một túi hương màu tía, trông hết sức tao nhã. Tóc ông cũng búi trần, chỉ có đôi hia là sang trọng” [1]. Trang phục giản dị nhưng không kém phần oai nghiêm, đỉnh đặc của một vị tướng tài ba xuất chúng.

Trang phục là một nét văn hóa đặc biệt của người Việt Nam. Qua trang phục người Việt hiện lên với những chuẩn mực, khuôn thước đậm chất Á Đông. Người Việt giản dị trong cách ăn mặc nhưng vẫn tôn được hết thần thái và mỹ miều. Với con người Thăng Long xưa, trang phục mang một dấu ấn riêng biệt, một cung cách văn hóa trong lối sống hằng ngày.

*
* *

Văn hóa Thăng Long đã được Trần Thu Hằng tái hiện qua những dấu ấn văn hóa: nghệ thuật ca trù, cốt cách con người và trang phục. Những dấu ấn văn hóa ấy, tuy được lồng ghép trong trang đời đầy biến động của những kếp hát nhưng chứa đựng trong đó là tinh thần của con người Thăng Long. Những nhân vật Trần Thu Hằng tái hiện đều mang dấu ấn đậm nét của người Thăng Long không pha trộn, hòa lẫn vào đâu được. Tất cả đã tạo nên dư âm về một nền văn hóa lâu đời. Đọc *Đàn đáy* ta lại hồi tưởng về một kinh đô Thăng Long với những con người mang trong mình điệu ca mộc mạc thấm đượm lòng người - ca trù. Một bản chất con người đậm đặc của văn hóa Thăng Long với bản lĩnh, lòng tự trọng, sự thanh lịch và tinh thần yêu nước, cái tâm với nghiệp và cái tình trong cuộc sống đơn sơ, giản dị. Thấp thoáng đâu đó còn là dáng người Thăng Long với mái tóc óng ả dài chấm gót, những bộ xiêm nghe lộng lẫy giữa đêm

hát trong phủ Chúa. Tất cả đang dần liện lên một nét văn hóa thấm đượm hồn Việt.

Kết luận

Con người chính là tâm điểm của nhà văn khi phản ánh trong một tác phẩm nghệ thuật, nhất là tác phẩm văn học. Lựa chọn thể loại tiểu thuyết lịch sử, Trần Thu Hằng đã đi tìm những mạch ngầm trong đời sống tinh thần của con người ở những tính chất tiêu biểu để lý giải cuộc sống. Vẫn là những vấn đề của lịch sử nhưng chúng lại là chiếc cầu nối từ quá khứ đến hiện tại về những vấn đề xã hội, nhân văn và sự sinh tồn của con người. Tiểu thuyết lấy lịch sử là “cái đỉnh treo”, từ đó đưa đến những thang giá trị cuộc sống của con người hiện tại quan tâm. Đồng thời mở ra chân trời khám phá mới, phù hợp với tư duy của con người hiện đại trong cảm thức truy vấn những sự thực của lịch sử, cũng như chân giá trị tốt đẹp của văn hóa truyền thống.

Ngoài không gian của tiếng đàn, tiếng hát, của khúc ngâm ca trù lúc vui sướng, lúc khổ đau, lúc ni non tơ lòng, lúc thần sầu tiễn biệt trong truyện, đã hiện lên không gian sống nơi phường Cổ Tâm với những con người sống chết với nghề, những con người hào hoa, nho nhã của đất Tràng An. Ở đó mọi trầm luân của cuộc đời đã không đủ sức làm lung lay những tâm hồn sống thanh tao, thanh lịch, giản dị, chân tình từ lời ăn tiếng nói đến hành động việc làm. Giọng văn chậm rãi, nhã nhặn, từ tốn là cách để Trần Thu Hằng thể hiện cái nhìn, tư duy văn hóa của một nhà văn hiện đại, cho thấy sự trân quý, giữ gìn những nét đẹp về văn hóa Thăng Long vẫn hiện diện trong con người hôm nay. Đó chính là một ý nghĩa nghệ thuật mà tiểu thuyết *Đàn đáy* mang lại [5, 6].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Thu Hằng (2005), *Đàn đáy*, Nxb Hội Nhà văn.
- [2] Hải Minh (2020), “Về nguồn gốc ra đời của nghệ thuật ca trù”, <https://laodong.vn/van-hoa-giai-tri/ve-nguon-goc-ra-doi-cua-nghe-thuat-ca-tru-786202.lido>, truy cập 3/6/2020 (29/9/2010).
- [3] <https://tiasang.com.vn/-van-hoa/nhung-dac-sac-cua-van-hoa-thang-long-ha-noi-3506> (29/9/2010).
- [4] <https://danviet.vn/net-dep-trang-phuc-cua-nguoi-ha-noi-xua-777727382.htm> (26/7/2013).
- [5] Phạm Hoàng Lương Phong (2021), “Cốt cách Thăng Long Hà Nội trong dòng chảy lịch sử”, <https://nhipsonghanoi.hanoimoi.com.vn/tin-tuc/van-hoa/824350/cot-cach-thang-long---ha-noi-trong-dong-chay-lich-su>.
- [6] Đoàn Thị Tình (2019), “Trang phục Thăng Long Hà Nội”, Nhà xuất bản Hà Nội.

Những thành tựu giáo dục của Việt Nam thời Lý - Trần: Nhìn từ góc độ lấy Phật giáo làm quốc giáo trên nền tảng giáo dục Tam giáo đồng nguyên

Đặng Thị Đông*

Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 18/8/2021; ngày chuyển phản biện 23/8/2021; ngày nhận phản biện 20/9/2021; ngày chấp nhận đăng 28/9/2021

Tóm tắt:

Phật giáo thời Lý - Trần có vai trò là quốc giáo trong mối quan hệ Tam giáo (Nho - Phật - Đạo), góp phần phát triển nền giáo dục Đại Việt. Các thiền sư, cư sĩ, Phật tử có công rất lớn trong việc giúp các nhà lãnh đạo quản lý đất nước, định hướng những chính sách tích cực cho quốc gia. Thông qua nghiên cứu của mình, tác giả khẳng định, lấy giáo dục Phật giáo làm quốc giáo là một chủ trương đúng đắn của giáo dục Việt Nam thời Lý - Trần; đồng thời phân tích những thành tựu của giáo dục thời kỳ này trên phương diện xây dựng hệ thống giáo dục, chính sách khoa cử trong việc tuyển chọn, sử dụng nhân tài và các thành tựu nổi bật khác trong đời sống xã hội.

Từ khóa: giáo dục Phật giáo, giáo dục thời Lý - Trần, khoa cử thời Lý - Trần, Tam giáo đồng nguyên, thành tựu giáo dục Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.11

Mở đầu

Thời Lý - Trần là giai đoạn lịch sử nước Đại Việt trở nên hùng cường, phát triển rực rỡ nhất thời trung đại. Triều Lý (1009-1225) và Trần (1225-1400) đều coi Phật giáo là quốc giáo. Với chính sách phát triển giáo dục Phật giáo, định hướng theo nền giáo dục mở rộng có hệ thống, dung hợp Tam giáo đồng nguyên đã giúp cả hai triều đại củng cố và phát triển chế độ quân chủ tập quyền. Tinh thần của Phật giáo thời Lý - Trần là thiên tông, cư trần lạc đạo, hòa quang đồng trần, kiến tánh, nhập thế tích cực, an dân hộ quốc, đồng hành cùng dân tộc đã phù hợp với quảng đại căn cơ, tạo nên sức mạnh đoàn kết toàn dân, thống nhất trong ý chí và hành động từ Vua đến dân. Giáo dục Phật giáo hai thời này có chế độ khoa cử phát triển, đào tạo có hệ thống quy củ, thu hút và sử dụng được nhiều người tài, nền Tam giáo đồng nguyên được vận dụng hài hòa. Những chính sách giáo dục đúng đắn vừa kế thừa truyền thống vừa sáng tạo tùy theo bối cảnh lúc bấy giờ đã giúp thời Lý - Trần phát triển cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật...

Từ góc độ lấy Phật giáo làm quốc giáo trên nền tảng giáo dục Tam giáo đồng nguyên, bài viết phân tích chủ trương đúng đắn của giáo dục thời Lý - Trần cùng những thành tựu của giáo dục thời kỳ này trên phương diện xây dựng hệ thống giáo dục, chính sách khoa cử trong việc tuyển chọn, sử dụng nhân tài...

Những thành tựu trong giáo dục của thời Lý - Trần

Lấy giáo dục Phật giáo là quốc giáo - Chủ trương đúng đắn của giáo dục thời Lý - Trần

Ở mỗi quốc gia, dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử đều có những chính sách riêng cho việc xây dựng nền văn hóa nói chung và nền giáo dục nói riêng. Giáo dục Việt Nam thời Lý - Trần đã có những bước phát triển vượt bậc so với các thời kỳ trước đó và có ảnh hưởng sâu sắc tới nhiều giai đoạn lịch sử nước ta sau này. Dưới chế độ quân chủ tập quyền ở thời Lý - Trần, bên cạnh nhiều chính sách tích cực nhằm phát triển quốc gia hùng cường, việc chủ trương xây dựng giáo dục trên nền tảng “Tam giáo đồng nguyên”, lấy giáo dục

Phật giáo là quốc giáo đã góp phần quan trọng đưa đất nước đi lên. Đây là một chủ trương đúng đắn và tạo ra nhiều thành tựu rực rỡ trên nhiều mặt của đời sống xã hội.

Giáo dục Việt Nam bắt đầu từ thời Ngô Quyền (898-944) và tinh thần chủ đạo là chống đồng hóa. Đạo Phật được truyền vào Việt Nam bằng con đường hòa bình, các giáo lý từ bị, bình đẳng, trí tuệ, bất hại được đông đảo quần chúng nhân dân tiếp nhận; nhưng bản chất của Phật giáo không phải là làm chính trị cho nên nhà Lý - Trần đã khéo léo kết hợp Nho - Phật - Đạo để trị nước, an dân. Tăng sĩ, Phật tử đều thông rành Tam giáo.

Triều Lý trải qua 216 năm với 9 đời vua, trọng Phật nhưng dùng Nho. Lý Công Uân xây dựng nhiều chùa và đúc chuông. Trên văn bia chùa Linh Xứng dựng năm 1126 có ghi: Thái úy (Lý Thường Kiệt) tuy thân vương việc đời mà lòng vẫn hướng về đạo Phật [1]. Nhà Trần 3 lần đánh thắng quân Nguyên Mông với sự hỗ trợ đắc lực của Phật giáo. Đây là thời đại phục hưng thống nhất đất nước, thống nhất cộng đồng, thời đại phục hưng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc để phát triển đất nước và là thời đại khoan giải, an lạc, nhân thứ, rộng mở và dân chủ [2]. Thiền Trúc Lâm Yên Tử ra đời đã thành lập nên một giáo hội Phật giáo thống nhất được gọi là Phật giáo Nhật tông [3]. Các sư vừa chuyên tu thiền vừa tham gia lao động sản xuất, cúng lễ, giảng kinh, dạy học. Nguyên nhân Phật giáo thời Trần mở ra kỷ nguyên mới, thống nhất được các thiền phái để hình thành một thiền phái hoàn toàn Việt Nam bởi vào cuối thời Lý, cả 3 thiền phái có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau [4], chính sách Tam giáo đồng nguyên luôn được thời Lý - Trần vận dụng. Từ thời Trần Dụ Tông, nhà Trần bắt đầu suy, khoảng giữa thế kỷ XIV thì mất dần vị trí trên vũ đài chính trị dẫn đến Phật giáo cũng không được thịnh như trước.

Có thể thấy, sau triều đại nhà Ngô qua loạn “Thập nhị xứ quân” đến nhà Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần đều ứng dụng Phật giáo vào đời sống xã hội như một lẽ tự nhiên trong tính nhân bản và hướng thiện. Thiền học Lý - Trần thể hiện tư tưởng quân bình tuyệt đối và độc đáo của dân tộc đang muốn dung hòa các mâu thuẫn lúc bấy giờ [5]. Sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh của Phật giáo vừa biểu lộ được đời

*Email: hanhnguyenthichnu87@gmail.com

The educational achievements of Vietnam under the Ly - Tran dynasties: Perspective from Buddhism as the state religion on basis of education of three teachings harmonious

Thi Dong Dang*

Tran Nhan Tong Institute, Vietnam National University, Hanoi

Received 18 August 2021; accepted 28 September 2021

Abstract:

Buddhism in the Ly - Tran dynasties played the role of the national religion in the relationship of the three religions (Buddhism, Confucianism, and Taoism), contributing to the development of Dai Viet education. Zen masters, laypeople, and Buddhists have made great contributions in helping leaders manage and orient appropriate policies for the country. This research affirmed that taking Buddhist education as the national religion is an exact policy of Vietnam's education in the Ly - Tran dynasties. At the same time, the author analysed the achievements of education in the Ly - Tran dynasties in terms of building the education system, the policy on the selection and use of talents, and other outstanding achievements in social life.

Keywords: Buddhist education, education in the Ly - Tran dynasties, examinations in the Ly - Tran dynasties, three teachings harmonious, Vietnamese educational achievements.

Classification number: 5.11

sống thực tế [6]. Tư tưởng thiên học Trúc Lâm có sự dung hợp giữa Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa, Thiên - Tịnh - Mật, Nho - Phật - Lão và giáo - thiên; kế thừa những thành quả trước đó và đề ra nhiều điểm mới tích cực, mở đường cho phái thiên ở Việt Nam phát triển mang tính dân tộc.

Những thành tựu của giáo dục thời Lý - Trần trên phương diện xây dựng hệ thống giáo dục

Trên nền tảng nhận thức “Tam giáo đồng nguyên”, coi trọng giáo dục Phật giáo, nền giáo dục thời Lý - Trần đã đạt được nhiều kết quả trong xây dựng hệ thống giáo dục.

Đầu thời Lý, các trường tư thực đã rải rác xuất hiện. Nhiều ý kiến cho rằng, trường học tư đã được mở tại kinh thành Thăng Long trước khi Quốc Tử Giám hình thành [7]. Có hai dạng trường lớp thời Lý. Thứ nhất, những người thi không đỗ và tầng lớp quan lại hoặc những người đã đỗ đạt nhưng không làm quan mở lớp dạy học. Thứ hai là trường ở các chùa. Các trường lớp còn dạy nhiều kiến thức về Phật giáo và Đạo giáo [8] với chữ viết chủ yếu là chữ Hán. Năm 1070, lập Văn Miếu ở Thăng Long dạy con vua và các tầng lớp quý

tộc, năm 1075 mở khoa thi đầu tiên chọn quan lại; năm 1076 mở Quốc Tử Giám dạy các Hoàng Thái tử, về sau được mở rộng tới con em quan lại, quý tộc. Nhà Lý là triều đại phong kiến đầu tiên ở Việt Nam xác lập hệ thống giáo dục khoa cử có hệ thống [7]. Năm 1076 niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng triều Lý Nhân Tông mở kỳ thi viết, toán và luật. Lê Văn Thịnh người làng Báo Thập, xã Đông Cứu (nay thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) đỗ đầu cùng hơn 10 người trúng tuyển. Ông trở thành thủ khoa đầu tiên trong lịch sử Việt Nam [9]. Khoa thi năm 1086 (thi Văn học) chọn người vào Viện Hàn lâm, Mạc Hiến Tích đỗ đầu. Khoa thi năm 1152, Lý Anh Tông tổ chức thi Đình; năm 1165, thi Học sinh (giống như thi tiến sĩ thời Hậu Lê). Năm 1185, Lý Cao Tông tổ chức thi Học sinh, khoảng 30 người hiền tài được chọn. Năm 1193, chọn người vào phụ việc triều đình; năm 1195 thi Tam giáo. Năm 1213, Lý Huệ Tông tổ chức thi Học sinh (chia làm Tam giáp), Phạm Công Bình đỗ đầu. Triều Lý đã tổ chức 7 khoa thi, hơn 30 năm một khoa, nhưng không được thường xuyên; bước đầu đã sắp xếp, phân loại một số bậc học và các chuyên môn, khá cơ bản và hệ thống [10]. Nhà Lý dù tổ chức các khoa cử không đều theo định kỳ và các kỳ thi cũng chưa có cách thức nhất định [11] nhưng bước đầu đã tập hợp được một số nhân tài.

Ban đầu, dưới thời Trần chỉ có nhà chùa là nơi dạy chữ Nho và sách sử, sau đó mở thêm các trường ở địa phương. Ngoài Quốc Tử Giám ở kinh thành, tại các Lộ, Phủ còn có mở các trường công và các kỳ thi. Năm 1232 mở lại khoa thi Thái học sinh lấy tiến sĩ, 7 năm tổ chức một lần. Trong 175 năm tồn tại, nhà Trần đã tổ chức 14 khoa thi (10 khoa chính thức và 4 khoa phụ) với 283 người đỗ [9]. Khoa thi Thái học sinh giống khoa thi tiến sĩ xét tuyển chia thành hai loại Trạng nguyên. Năm 1256 và 1266, nhà Trần lấy được Kinh trạng và Trại trạng. Khoa thi Thái học sinh từ năm 1247 chia làm Tam giáp (nhất giáp, nhị giáp, tam giáp), xếp Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), thực thi vào năm 1255, sau lấy Hoàng giáp bắt đầu từ năm 1304. Năm 1304, Triều đình quy định rõ nội dung thi 4 trường gồm: ám tả cổ văn; kinh nghi, kinh nghĩa, thơ phú; chế, chiếu, biểu; đối sách. Năm 1236, nhà Trần mở rộng Quốc học viện tại kinh đô; năm 1281 lập thêm Quốc học ở phủ Thiên Trường, từ năm 1337 đặt thêm học quan. Năm 1397, Hồ Quý Ly cải cách, bỏ ám tả cổ văn và được sắp xếp lại: kinh nghĩa, thơ phú, chiếu, chế, biểu và văn sách, thêm mới tổ chức thi Hương ở địa phương. Sau đó triều đình mở kỳ thi Đình để phân hạng cao thấp cho Thái học sinh [11]. Có tất cả 12 người đỗ đầu trong các kỳ thi của nhà Trần, từ năm 1227 đến 1396 đã tổ chức được 11 khoa thi, gồm một khoa thi Tam giáo và 10 khoa thi Thái học sinh. Giáo dục Phật giáo giữ vai trò chủ đạo với hai cơ sở chính là Tổ đường Vĩnh Nghiêm và Trúc Lâm Yên Tử. Hệ thống giáo dục mở rộng với những trường tư nổi tiếng như: Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc, Huỳnh Cung của Chu Văn An, từ đây nhiều vị trở thành những đại quan trong triều đình. Ngoài ra còn có các trường, lớp học tại gia như: lớp học của Trần Nguyên Đán có Nguyễn Phi Khanh đến dạy, trường phủ Thiên Trường, Lạn Kha ở chùa Phật Tích. Nhà Trần cho khắc bản Đại tạng kinh vào cuối thế kỷ XIII, chú trọng giáo dục khoa cử, theo sách Đại Việt sử ký toàn thư, có tới 24 cuộc thi sát hạch bằng những hình thức khác nhau như: Tam giáo, Thái học sinh, Lại viên (Bạ đầu cách), thi chọn Kê sỹ, học trò (Thủ sỹ), trong đó có 4 cuộc thi gắn với Tam giáo và liên quan đến giáo dục Phật giáo. Tuy dưới thời Lý, thi cử chưa đi hẳn vào nền nếp, quy củ nhưng đã tạo tiền đề cho nền giáo dục Đại Việt hoàn chỉnh hơn. Người giỏi thời Lý - Trần xuất hiện nhiều, giáo dục Phật giáo thích nghi với hoàn cảnh đất nước, thiên tông được chú trọng.

Những thành tựu của chính sách khoa cử thời Lý - Trần trong việc tuyển chọn và sử dụng nhân tài

Hoạt động giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần không đối lập với Nho giáo và Đạo giáo. Việc tổ chức thi Tam giáo chính thức được

thực hiện từ năm 1195 dưới triều Vua Lý Cao Tông. Thi cử bằng cả Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo phản ánh Tam giáo đồng nguyên khá phổ biến vào thời Lý [7]. Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu ở kinh thành Thăng Long, đắp tượng Không Tử, Chu Công, tứ phối 72 người hiền của đạo Nho. Năm 1076 Vua Lý Nhân Tông lập ra Quốc Tử Giám [7]. Điều này đã góp phần an dân, đề cao trí tuệ đức tâm, lấy tinh thần bình đẳng, dung hợp thu phục lòng người đã giúp không gây ra tranh chấp phân biệt. Lý Cao Tông mở khoa thi Tam giáo vào năm 1195, sách Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử lược đều đề cập. Đề duy trì tinh thần giáo dục Tam giáo, năm 1253 nhà Trần tiếp tục sửa sang Quốc học viện, đắp tượng Không Tử, Chu Công, Mạnh Tử, vẽ tranh Thất Thập Nhị Hiền thờ. Nho sỹ, Tu sỹ, Đạo sỹ đã nhìn thấy giáo lý nền tảng tương tác của Tam giáo. Bát Nhã, Hoa Nghiêm của Phật gia; Tứ thư, Ngũ kinh của Nho gia; Đạo đức kinh, Nam Hoa kinh của Đạo gia đã được vận dụng hài hòa trong đời sống văn hóa và sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân [12]. Các khoa thi không hỏi riêng về Nho giáo mà hỏi cả về Phật giáo và Đạo giáo. Vì vậy, đòi hỏi người ứng thí các khoa thi phải thông hiểu kiến thức cả ba đạo này mới có thể đỗ đạt [9]. Nhà Lý quan tâm tới việc tổ chức thi cử để lựa chọn nhân tài, điều mà các triều đại trước đó chưa thực hiện. Thời Lý, khoa thi Minh kinh bác học đầu tiên mở năm 1075, lấy đỗ 10 người, chọn thầy cho Quốc Tử Giám. Khoa thi Văn học tổ chức năm 1086, Vua Lý Nhân Tông chọn người vào Viện Hàn lâm, Mạc Hiến Tích đã đỗ đầu. Khoa thi Định tổ chức năm 1152. Khoa thi Thiên hạ sỹ nhân, thi Kê sỹ được tổ chức vào năm 1165 và 1185. Khoa thi Tam giáo tổ chức vào năm 1195 và kéo dài sang đời Trần.

Thời Trần, nhiều người đỗ cao trong các khoa thi khi tuổi còn trẻ (13-16) như: Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu, Đặng Ma La, Nguyễn Trung Ngạn. Năm 1236, nhà Trần đặt chức Thượng Thư Tri Quốc Tử Viện, đưa con em các quan và quý tộc vào học. Đối với Quốc Tử Giám và Quốc Tử Viện, Triều đình quan tâm lựa chọn người tài giỏi dạy học. Năm 1272 Vua Trần Khâm xuống chiếu tìm người thông hiểu kinh sách làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, tìm người thông Tam giáo vào hầu Vua đọc sách. Năm 1247, nhà Trần tổ chức thi các khoa Tam giáo, Ngô Tân đỗ giáp khoa; Đào Diễn, Hoàng Hoan, Vũ Vị Phủ đỗ á khoa. Năm 1384, cho thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du có 30 người cùng đỗ. Năm 1396, nhà Trần sa thải các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở xuống hoàn tục, những người thông hiểu kinh giáo thì đỗ được phân bổ làm Đường đầu thủ, tri cung, tri quan, tri tự. Văn Miếu - Quốc Tử Giám ghi tên những người đỗ đạt qua các kỳ thi Hội, thi Đình [13].

Cả hai thời đại Lý - Trần đều coi trọng thi Tam giáo, trong đó nhiều nhà sư đỗ đạt cao như: Trạng nguyên Lý Đạo Tái (pháp hiệu Huyền Quang), Hoàng giáp Nguyễn Bá Tĩnh (pháp hiệu Tuệ Tĩnh). Các thiền sư hiểu rõ thể - tướng - dụng của các pháp thể gian nên tùy duyên hiện tượng như từ một đồng hoa, nhiều tràng hoa được làm, cũng vậy thân sanh tử, làm được nhiều việc lành [14]. Cho nên, thiền sư Đa Bảo đã cùng sư Lý Khánh Văn và Nguyễn Vạn Hạnh (đại diện cho phái thần quyền) cùng quan Chi hậu Đào Cam Mộc (đại diện cho phái vương quyền) phò Lý Công Uẩn lên ngôi. Vua Trần Nhân Tông tiếp thu tư tưởng Phật giáo từ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng sỹ; Ngài còn chuyên tu, viết sách, giảng kinh ở Yên Tử, vân du các nơi; sang Chiêm Thành năm 1301 để phát triển Phật giáo. Pháp Loa năm 1305 được truyền giới Thanh văn và Bồ tát, làm Tổ thứ hai Thiên phái Trúc Lâm, được nhận 100 hộp kinh sử ngoại điển cùng 20 hộp Đại tạng cỡ nhỏ, đảm nhận trách nhiệm lớn trong việc nghiên cứu Kinh Phật và hoằng đạo. Năm 1311, Pháp Loa đã phụng chiếu khắc Đại tạng kinh, giảng Truyền đăng lục ở chùa Siêu Loại, được Vua Anh Tông mời vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng đạo; Vua còn mời Ngài đến chùa Vĩnh Nghiêm để ban

bổ các quy định tổ chức và bổ nhiệm nhân sự; Ngài còn phụng mệnh truyền giới xuất gia cho Tuyên Từ Hoàng Thái Hậu và Thiên trình tường Công Chúa [15]. Ngài thông thạo các sách kinh nội điển và ngoại điển, biên soạn, viết lời niệm tụng, bình luận, giải thích và khắc in tác phẩm của các vị thầy khác như: *Thượng sỹ ngữ lục* của Trần Tung, *Thạch thất mị ngữ*, *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục* của Trần Nhân Tông... Người hiền tài phân đa là giới tăng sỹ, cư sỹ, tăng lớp trí thức có học, họ được Triều đình cung kính và tin dùng.

Giáo dục thời Lý - Trần với các thành tựu nổi bật khác trong đời sống xã hội

Giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần được quan tâm đã kéo theo nhiều hoạt động văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật... đều phát triển. Kiến trúc thể hiện sự đa dạng, độc đáo như: chùa Một Cột, tượng Phật A-di-đà, hình rồng tinh xảo thời Lý, tháp Báo Thiên..., đánh dấu sự ra đời nền văn hoá riêng của dân tộc dân mang tính tự chủ, đóng góp vào nền văn minh chung của toàn khu vực.

Nền giáo dục Lý - Trần còn ảnh hưởng lớn trên lĩnh vực văn học, các sư sáng tác rất phong phú, có đủ cơ sở để lý giải sự phát triển không ngừng của nền văn học Phật giáo thời kỳ này, nhất là góp phần tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc [3]. Sách *Thiền uyển tập anh* thống kê đời Lý có hơn 40 nhà sư có công lớn đối với nền văn học Việt Nam như: Mãn Giác, Viên Chiếu, Viên Thông, Không Lộ, Quảng Nghiêm... Tác phẩm của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông, Huyền Quang cũng thể hiện ý thức về tính cách vô thường của cuộc sống và thao thức sự giải thoát tự tại [16]. Đặc biệt, thời Trần chữ Nôm ra đời đã mang tính dân tộc sâu sắc, Việt hóa chữ Hán thành chữ Quốc ngữ. Nguyễn Tài Cẩn - chuyên gia ngôn ngữ học Việt Nam nhận xét, sự xuất hiện của chữ Nôm đáng được coi như một mốc lớn trên con đường tiến lên của lịch sử [17]. Tác phẩm *Thiền uyển tập anh* năm 1337 có nhiều ảnh hưởng đến cả văn học, sử học và thiên học sau này, vì tập hợp các tư liệu liên hệ tới giai đoạn Phật giáo từ khi *Sứ lã thư* ra đời cho đến lúc Vua Trần Thái Tông lên ngôi [18]. *Cư trần lạc đạo* được coi là một bản tuyên ngôn của con đường sống đạo mà Phật giáo Việt Nam đã đề ra và chi phối cuộc sống của hàng triệu phật tử Việt Nam thời Vua Trần Nhân Tông và những thế kỷ sau [19]. Văn học Phật giáo Lý - Trần là tinh hoa, đỉnh cao của văn học Phật giáo Việt Nam [3], góp phần làm cho nội dung văn học Việt Nam thêm đa dạng, phong phú [5]; có một tiếng nói riêng, góp phần to lớn thúc đẩy sự phát triển của nền văn học trung đại, văn học Việt Nam.

Với chính sách giáo dục khoa cử đúng đắn, dung hợp Tam giáo, trọng người hiền tài, giáo dục Lý - Trần đã đóng góp lớn cho chính trị. Lý Công Uẩn từng học ở chùa Lục Tổ, các chư Tăng cũng là những trí thức, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông đều là những ông Vua - thiền sư. Dưới ảnh hưởng của giáo dục Phật giáo, các vua quan thời Lý - Trần có những tư tưởng dân chủ, nhân đạo. Lịch sử Việt Nam chứng minh, khi đất nước phát triển thì Phật giáo cũng được thịnh hành và ngược lại. Các tư tưởng Phật giáo được vận dụng tùy thuộc vào chính sách lãnh đạo. Mối quan hệ giữa Phật giáo và chính quyền phong kiến qua các triều đại bao giờ cũng có sự gắn kết [3], vua tôi chung tay phát triển mọi mặt đất nước trong những hoàn cảnh cụ thể; các vua đầu thời Trần đã lấy ý muốn của nhân dân làm ý muốn của mình [20]. Các thiền sư trên cơ sở bình đẳng vô sai biệt đối với vạn pháp của nhà Phật dễ dàng cởi bỏ những vướng mắc câu chấp, nhị nguyên và sống trọn vẹn với chân lý [9], mỗi người luôn trọn vẹn trong pháp vận hành của mình, hoàn thành trách nhiệm cá nhân đối với tự thân và xã hội.

Các thiền sư được vua mời tham gia vào chính sự như: Ngô Chân Lưu được Vua Đinh Tiên Hoàng phong là Khuông Việt Đại Sư, được Vua Lê Đại Hành cử cùng với thiền sư Pháp Thuận đón tiếp sứ giả

Trung Quốc Lý Giác. Những tác phẩm mang âm hưởng chính trị rõ nét như bài *Quốc tộ* của thiền sư Pháp Thuận nói về vận nước, đến bài *Thị đệ tử* của thiền sư Vạn Hạnh diễn dịch triết lý hành động, suy nghĩ về đạo đức con người trước sự thịnh suy cuộc đời; đến lời khuyên của Quốc sư Phù Vân đối với Trần Thái Tông khiến Vua trở thành bậc minh quân [3]. Phật giáo thời Trần là nền Phật giáo thế sự, kêu gọi mọi người cùng đóng góp tùy theo khả năng của mình để xây dựng một thế giới an lạc cho bản thân, gia đình và cộng đồng [21]. Vua quan và nhân dân thời Lý - Trần đã giành lại sự sống cho dân tộc, bảo vệ sự tồn vong của đất nước [22], thành công này có được nhờ đã biết vận dụng đúng đắn tinh thần Phật giáo, mối tương quan với nền giáo dục mở có hệ thống mang tính Tam giáo.

Với chủ trương lấy Phật giáo làm quốc giáo, giáo dục thời Lý - Trần đã khiến cho Phật giáo hai thời này rất hưng thịnh. Các Vua Lý - Trần sùng đạo Phật nên khắp nơi đều dựng chùa, tô tượng, đúc chuông. Năm 1313, lần đầu tiên trong lịch sử, chữ tăng có hồ sơ tại Giáo hội Trung ương. Đến năm 1329, số lượng tăng sỹ xuất gia trong những giới đàn do Giáo hội Trúc Lâm tổ chức là trên 15.000 vị (vào thời điểm Nhị Tô Pháp Loa lãnh đạo). Về tự viện, năm 1313 có tới trên 100 ngôi chùa. Sách *Tam tồ hành trạng* của Ngô Thì Nhậm nói có hơn 800 ngôi chùa [23]. Giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần đã góp phần đem lại niềm tin và sự yên bình cho dân chúng.

Trong nhiều thành tựu nổi bật về mọi mặt của Đại Việt thời Lý - Trần, trong giáo dục nước ta thời Lý - Trần đáng chú ý là sự ra đời của chữ Nôm, đánh dấu sự độc lập trong văn hóa của dân tộc thời bấy giờ, mở đường và góp phần khích lệ tinh thần tự chủ, tự tôn của dân tộc trong các giai đoạn tiếp theo. Theo các nhà nghiên cứu, chữ Nôm xuất hiện ở Việt Nam dựa trên cơ sở chữ Hán của người Trung quốc và âm Hán - Việt đã hình thành một cách có hệ thống ở Việt Nam. Dần dần, có những chữ Hán không ghi được âm Hán - Việt nên các chữ Nôm được sáng tạo ra để ghi âm tiếng Việt, tạo thành các vần tự Nôm. Chữ Nôm hình thành và phát triển trong khoảng từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX (về thời điểm chữ Nôm ra đời vẫn còn nhiều tranh luận). Cứ liệu sớm nhất về chữ Nôm là bài văn khắc trên quả chuông Văn Bản năm 1076, thời nhà Lý, thế kỷ XI. Ban đầu, chữ Nôm thường dùng để ghi tên người, tên đất, nhưng càng về sau, chữ Nôm càng trở nên phổ biến và tìm thấy ý nghĩa trong đời sống văn hóa của người Việt [24].

Kết luận

Có thể thấy, do yêu cầu của nhiệm vụ ổn định và xây dựng đất nước, cần nâng cao dân trí, xây dựng quốc gia hưng thịnh, đã thúc đẩy nhà Lý - Trần quan tâm nhiều đến chính sách giáo dục. Hệ tư tưởng Phật giáo và tăng sỹ có một vị trí đặc biệt trong đời sống văn hoá, xã hội Đại Việt. Giáo dục Phật giáo đã giúp cho triều đình chọn đúng và bồi dưỡng hiền tài, đặt nền móng cho các triều đại kế tiếp tổ chức tuyển chọn và thi cử một cách công bằng, quy củ, có hệ thống, phát huy sức mạnh của toàn dân.

Phật giáo thời Lý - Trần với tinh thần thiên học, Tam giáo đồng nguyên, dung hợp, vô chấp, biện tâm, tự giác, nhập thế tích cực đã hoà mình cùng dân tộc, đưa đất nước, con người Đại Việt phát triển lên đến đỉnh cao cả về văn hoá, kinh tế, chính trị, ngoại giao... Đạo Phật giữ vị trí quan trọng trong vai trò hộ quốc an dân, tập hợp sức mạnh đoàn kết, tạo năng lượng sống tích cực, lạc quan. Với việc vận dụng giáo dục Phật giáo đúng đắn thời Lý - Trần đã mang đến những chính sách tốt đẹp cho đất nước, đào tạo ra đội ngũ quan lại - thiền sư - người hiền trí trợ giúp hiền kế đắc lực cho vua, xây dựng quốc gia hùng cường về mọi mặt.

Những thành tựu to lớn của giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần vẫn còn vẹn nguyên giá trị trong công cuộc đổi mới toàn diện nền giáo

dục Việt Nam hiện nay, đặc biệt là trên phương diện đạo đức Phật giáo gắn với các chuẩn mực đạo đức xã hội đương đại. Trên tinh thần dung hợp các pháp tu Thiên - Tịnh - Mật, kết hợp Nho - Phật - Đạo, kết hợp giáo - thiền, đem Phật giáo ứng dụng hài hòa với các điều kiện hoàn cảnh của đất nước; định hướng phát triển bi - trí - dũng viên mãn; khuyến khích phát huy nội lực, tinh thần tự học; chú trọng đào tạo và sử dụng nhân tài; phát huy vai trò cá nhân đối với cộng đồng trọng ý thức trách nhiệm với cuộc đời chung..., giáo dục thời Lý - Trần nói chung và giáo dục Phật giáo hai thời này nói riêng đã đem lại những thành tựu vô cùng tốt đẹp về mọi mặt, giải quyết các vấn đề của đất nước, ảnh hưởng tích cực đến tận ngày nay, nhằm đưa quốc gia, dân tộc Việt Nam hưng thịnh, hùng cường, tiên bộ và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Viện Văn học (1982), *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [2] Thích Thông Phương (2004), *Kinh Kim Cương giảng lược*, Nhà xuất bản Tôn giáo.
- [3] Thích Phước Đạt (2013), *Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [4] Thích Minh Tuệ (1993), *Lược sử Phật giáo Việt Nam*, Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh.
- [5] Nguyễn Công Lý (2017), *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
- [6] Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Nhà xuất bản Văn học.
- [7] Nhiều tác giả (2009), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về 1000 năm Vương triều Lý và kinh đô Thăng Long*, Nhà xuất bản Thế giới.
- [8] Phan Ngọc Liên (2006), *Giáo dục và thi cử ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
- [9] Mai Hồng (1989), *Các Trạng nguyên nước ta*, Nhà xuất bản Giáo dục.
- [10] <https://www.nguyenduc.com.vn/vi/tim-hieu-che-do-khoa-cu-o-viet-nam--903B270BB56B5DD92AA4BBA34348702.html>.
- [11] Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- [12] Thích Minh Châu (2016), *Kinh Pháp Cú (Dhammapada)*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [13] http://www.vns.edu.vn/images/6_nghien_cuu/htqt_7_2019/lich_su_vn/105.-Dn-trang-P4-Nguyen-Cng-L-tr1198-1206.pdf.
- [14] Thích Thanh Quyết, Trịnh Khắc Mạnh (2018), *Trúc Lâm Yên Tử - Phật giáo từng thư*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [15] Văn Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại*, Phật học Viện và các chùa.
- [16] Thích Thanh Từ (1997), *Tam tồ Trúc Lâm giảng giải*, Thiền Viện Thường Chiếu.
- [17] Nhiều tác giả (1981), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [18] Lê Mạnh Thát (2002a), *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh.
- [19] Lê Mạnh Thát (2010), *Toàn tập Trần Nhân Tông* (in lần 3 có sửa chữa và bổ sung), Nhà xuất bản Phương Đông.
- [20] Ban Phật giáo Việt Nam - Ban Phật học chuyên môn (1992), *Thiền học đời Trần*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
- [21] Lê Mạnh Thát (2002b), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278)*, Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh.
- [22] Quảng Thảo (2007), *Chân dung con người trong thơ thiền Lý - Trần*, Nhà xuất bản Tôn giáo.
- [23] <http://phatgiaonamdinh.vn/pgvn/nhan-vat/nhi-to-phap-loa-trong-su-nghiep-dong-gop-cho-dao-phap-va-dan-toc.html>.
- [24] <http://vusta.vn/chitiet/tin-tuyen-sinh-dao-tao/Chu-Nom-san-pham-tri-tue-Viet-Nam-1000-tuoi-1011>.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này **in đậm**).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 63 - Number 10 - October 2021

Hiệu quả sản xuất lúa gạo theo hướng VietGAP tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Vũ Anh Pháp, Lê Thành Phiêu, Bùi Chúc Ly

Đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các hợp tác xã nông nghiệp tại Thừa Thiên - Huế.

Nguyễn Tiến Dũng, Võ Trọng Thức, Lê Thị Hoa Sen, Lê Văn Nam, Nguyễn Văn Thành, Hoàng Gia Hùng

Hệ thống rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản của thị trường Nhật Bản - Các giải pháp ứng phó của Việt Nam.

Phạm Thị Thùy Linh, Nguyễn Mạnh Cường

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của thế hệ Z Việt Nam.

Ao Thu Hoài, Nguyễn Thị Bích Hiền, Lê Minh Quốc, Tiêu Đình Tú, Thạch Hoàng Liên Sơn

Tác động của công nghệ blockchain đến hệ thống thông tin kế toán.

Bùi Văn Dương, Nguyễn Hữu Quy, Võ Thị Trúc Đào

Hiệu quả tiềm năng của chương trình đào tạo nâng cao khả năng nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm trên đường cho người điều khiển mô tô, xe gắn máy.

Vũ Anh Tuấn, Nguyễn Đình Vinh Mẫn

Hoàn thiện pháp luật khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay.

Bùi Tuấn Thành, Vũ Đức Đàm Quang

Thế chấp tài sản trí tuệ - Những khía cạnh pháp lý và thực tiễn thi hành.

Hoàng Lan Phương

Xung đột giữa quyền tiếp cận thông tin KH&CN với bảo hộ quyền tác giả tiếp cận dưới góc độ pháp luật.

Lê Tùng Sơn, Trần Văn Tiến

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ.

Lâm Thị Kho

Dấu ấn văn hóa Thăng Long qua tiểu thuyết *Đàn đáy* của Trần Thu Hằng.

Nguyễn Thị Kim Tiến

Những thành tựu giáo dục của Việt Nam thời Lý - Trần: Nhìn từ góc độ lấy Phật giáo làm quốc giáo trên nền tảng giáo dục Tam giáo đồng nguyên.

Đặng Thị Đông

1 Evaluation of rice production towards VietGAP standards in the Mekong delta.

Anh Phap Vu, Thanh Phieu Le, Chuc Ly Bui

5 Organic rice production and commercialisation potential of agricultural cooperatives in Thua Thien - Hue province.

Tien Dung Nguyen, Trong Thuc Vo, Thi Hoa Sen Le, Van Nam Le, Van Thanh Nguyen, Gia Hung Hoang

12 System of trade barriers Japanese market for fishery products - Measures response of Vietnam.

Thi Thuy Linh Pham, Manh Cuong Nguyen

19 Factors affecting the green consumption behaviour of generation Z in Vietnam.

Thu Hoai Ao, Thi Bich Hien Nguyen, Minh Quoc Le, Dinh Tu Tieu, Hoang Lien Son Thach

24 The impact of blockchain on accounting information system.

Van Duong Bui, Huu Quy Nguyen, Thi Truc Dao Vo

29 Potential impacts of hazard perception training for novice motorcycle riders.

Anh Tuan Vu, Dinh Vinh Man Nguyen

34 Completing laws on science and technology in Vietnam today.

Tuan Thanh Bui, Duc Dam Quang Vu

41 Intellectual property mortgage - Legal aspects and practice.

Lan Phuong Hoang

46 The conflict between the right to access S&T information and copyright protection from a legal perspective.

Tung Son Le, Van Tien Tran

52 Enhancing the quality of human resources of ethnic minorities to meet the need for the sustainable development of the Southwest region.

Thi Kho Lam

56 The cultural view of Thang Long culture from Tran Thu Hang's novel named *Dan day*.

Thi Kim Tien Nguyen

61 The educational achievements of Vietnam under the Ly - Tran dynasties: Perspective from Buddhism as the state religion on basis of education of three teachings harmonious.

Thi Dong Dang